

TẠP  
SÁN  
PHÁT  
HỌC  
ONLINE

NUMBER 07-08, VOL. II  
FEB-MARCH 2009

[WWW.CHUAPHATGIAOVIETNAM.COM](http://WWW.CHUAPHATGIAOVIETNAM.COM)

## *Editor's Words*

*Buddhist Study Magazine online, presented by Vietnam Buddhist Temple – Los Angeles, will be issued on the first Monday of every month and posted on the website:*

*[www.chuaphatgiaovietnam.com](http://www.chuaphatgiaovietnam.com)*

*The Magazine focuses on various issues of Buddhist Study, including: Buddhist Literature, History of Buddhism, Buddhist Scriptures, and Translations...*

*Thank you.*

# MỤC LỤC

|                                                                   |            |
|-------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>KINH PHÁP HOA<br/>TRONG ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO</b>                 | <b>4</b>   |
| Thích Như Minh                                                    |            |
| <b>KINH PHÁP HOA TRONG PHẬT GIÁO<br/>ẤN ĐỘ VÀ TRUNG HOA</b>       | <b>21</b>  |
| Đồng Thành                                                        |            |
| <b>ĐẶC CHẤT PHẬT GIÁO NHẬT BẢN<br/>PHẬT GIÁO TỶ DUỆ SƠN</b>       | <b>78</b>  |
| Thích Nguyên Tâm dịch và chú thích                                |            |
| <b>THIỆN VÀ NÃO BỘ</b>                                            | <b>225</b> |
| Thích Tâm Thành, MD Dịch                                          |            |
| <b>MẪU TỰ SANSKRIT</b>                                            | <b>239</b> |
| Thích Như Minh                                                    |            |
| <b>TỪ ĐẶC HỮU DÙNG TRONG<br/>PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN PHẠM – VIỆT</b> | <b>249</b> |
| Thích Như Minh Biên Soạn                                          |            |

# KINH PHÁP HOA TRONG ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO Cakradharmah

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có tên Phạn là Saddharmapundarika sutram (1). Kinh gồm 7 quyển, thuộc Bộ Pháp Hoa, do Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) dịch đời Hậu Tần, gọi tắt là kinh Pháp Hoa. Giáo nghĩa chủ yếu của kinh Pháp Hoa chủ trương hàng Nhị Thừa (2) thành Phật và Đức Phật Thích Ca đã thành Phật từ lâu xa.

## I

Toàn bộ kinh gồm 7 quyển chia thành 28 phẩm như sau:

1. PHẨM TỰA: Phật ở núi Kỳ Xà Quật, thành Vương Xá thuyết pháp Vô Lượng Nghĩa Mahanidesa xong, nhập Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội, từ lông trắng ở khoảng giữa hai lông mày phóng ra ánh sáng, cho đại chúng thấy quang cảnh đặc biệt thù diệu của cõi Phật Phương Đông. Bấy giờ đáp câu hỏi của ngài Di Lặc, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi nói xưa kia Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh thuyết kinh Pháp Hoa thế nào thì nay Đức Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa cũng như vậy không khác.
2. PHẨM PHƯƠNG TIỆN: Từ tam muội xuất định, Đức Phật trả lời ngài Xá Lợi Phất rằng, Pháp của Phật thật sâu xa khó

hiếu. Đức Phật xuất hiện ở đời vì một đại sự nhân duyên là làm hiển lộ, chỉ bày, làm cho chúng sanh chứng ngộ và nhập vào tri kiến của Phật; rằng trong cõi Phật khắp 10 phương, chỉ có Nhất Thừa, không có hai hay ba, chỉ vì phương tiện mà tạm phân biệt nói có ba.

3. PHẨM THÍ DỤ: Dùng thí dụ để làm sáng tỏ 3 thừa, ví như 3 loại xe: xe dê, xe hươu, xe trâu, mục đích đưa người ra khỏi ngôi nhà đang cháy.
4. PHẨM TIN VÀ HIẾU: Dùng hình ảnh đứa con khốn cùng của nhà trưởng giả để làm cho tin và hiếu pháp Phật thuyết.
5. PHẨM THÍ DỤ CÂY THUỐC: Lấy 3 loại cỏ, 2 loại cây làm ví dụ để thuyết Pháp, để cho thấy rằng Pháp Phật chỉ có một tướng một vị.
6. PHẨM THỌ KÝ: Đức Phật thọ ký cho 4 vị Đại Thanh Văn là Ma Ha Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên, và Đại Mục Kiền Liên sẽ thành Phật trong tương lai.
7. PHẨM THÍ DỤ HÓA THÀNH: Hóa Thành là để dụ về tướng Phương Tiện của Niết Bàn hàng Nhị Thừa.
8. PHẨM THỌ KÝ 500 ĐỆ TỬ: Đức Phật thọ ký cho ngài Phú Lâu Na, Kiều Trần Như và 500 vị A La Hán sẽ thành Phật trong tương lai.
9. PHẨM THỌ KÝ HẠNG HỮU HỌC VÀ VÔ HỌC: Phật thọ ký cho A Nan, La Hầu La và 2000 người bậc hữu học vô học sẽ thành Phật trong tương lai.
10. PHẨM PHÁP SƯ: Đức Phật diễn thuyết ý nghĩa thâm sâu của kinh Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và công đức của người thọ trì kinh, dù chỉ một niệm tùy

hỷ như trẻ con vọc cát cúng Phật cũng sẽ được thành Phật.

11. PHẨM BỬU THÁP XUẤT HIỆN: Tháp Phật Đa Bảo xuất hiện, đó là do túc nguyện của Đức Đa Bảo Như Lai, chứng minh cho việc thuyết Pháp của Đức Thế Tôn là chân thật không hư ngụy.
12. PHẨM ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA: Nói về nhân duyên đời trước của Đề Bà Đạt Đa và Long Nữ được ngài Văn Thù giáo hóa sang phương Nam thành Phật.
13. PHẨM KHUYÊN HÀNH TRÌ: Ngài Dược Vương vân vân, và 500 vị A La Hán được thọ ký phát nguyện giảng thuyết rộng rãi và cúng dường kinh này. Đức Phật cũng thọ ký cho tỳ kheo ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề và Đa Du Đà La sẽ thành Phật trong thời vị lai.
14. PHẨM AN LẠC HẠNH: Đức Phật bảo ngài Văn Thù rằng đời sau người giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa phải an trụ vào 4 pháp, vì kinh này tối thượng và khó tin.
15. PHẨM TỪ LÒNG ĐẤT VỌT LÊN: Đại địa rung động, từ lòng đất vọt lên vô lượng Bồ Tát. Đức Phật bảo ngài Di Lặc chớ lấy làm quái lạ. Tất cả đều là các Bồ Tát đã được Phật giáo hóa từ xưa kia.
16. PHẨM THỌ LƯỢNG CỦA NHƯ LAI: Do 3 lần thỉnh cầu của ngài Di Lặc, Đức

Phật tuyên bố Ngài là Phật đã thành từ vô lượng kiếp lâu xa về trước, và trong khoảng thời gian vô lượng kiếp ấy đến nay.

17. PHẨM PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC: Chỉ bày lợi ích cho các Bồ Tát, nói thọ lượng của Phật dài lâu và cho thấy công đức của người thọ trì đọc tụng kinh này sau khi Phật diệt độ.
18. PHẨM CÔNG ĐỨC TÙY HỖ: Nói công đức người tùy hủ thuyết Pháp và công đức người nghi Pháp.
19. PHẨM CÔNG ĐỨC PHÁP SƯ: Phật nói người thọ trì kinh này như đọc tụng, giảng giải, sao chép được sáu căn thanh tịnh.
20. PHẨM THƯỜNG BẤT KHINH: Nói về hạnh của Bồ Tát Thường Bất Khinh trong đời quá khứ tu nhân của Phật.
21. PHẨM THẦN LỰC CỦA NHƯ LAI: Phật cùng chư Phật thị hiện thần lực trước đại chúng và nói kinh này, khuyên người thọ trì.
22. PHẨM DẶN DÒ: Phật dặn dò vô lượng Bồ Tát. Đại chúng hoan hỷ.
23. PHẨM SỰ TÍCH BỒ TÁT DƯỢC VƯƠNG: Dược Vương là vị Bồ Tát mà tất cả chúng sanh đều muốn thấy.

24. PHẨM BỒ TÁT DIỆU ÂM VƯƠNG: Diệu Âm Vương đến Pháp hội. Phật trả lời câu hỏi về nhân duyên thần lực của Diệu Âm.
25. PHẨM BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM: Nói về sự ứng hiện cứu độ của Bồ Tát Quán Thế Âm, là cửa mở cho tất cả.
26. PHẨM ĐÀ LA NI: Bồ Tát Dược Vương, Bồ Tát Dũng Thí, Thiên Vương Tỳ Sa Môn, Thiên Vương Trì Quốc, 10 con gái La Sát... đều đọc Đà La Ni ủng hộ các vị thuyết Pháp, được Phật Khen ngợi.
27. PHẨM SỰ TÍCH VUA DIỆU TRANG NGHIÊM: Nói việc đời quá khứ Phật Lô Âm Túc Vương Hoa Trí, có vua Diệu Trang Nghiêm được hai người con hướng dẫn tu hành. Vua là Hoa Đức Bồ Tát, hai con là Dược Vương và Dược Thượng.
28. PHẨM BỒ TÁT PHỔ HIỀN KHUYÊN PHÁT TÂM: Bồ Tát khuyên người thọ trì kinh này, Bồ Tát sẽ cưỡi voi trắng sáu ngà đến ủng hộ người trì kinh.

## II

Nhận xét vị trí kinh Pháp Hoa trong kinh điển Phật giáo trước tiên người ta phải thấy rằng hiện trạng Phật giáo Trung Quốc cũng như Nhật Bản là hiện trạng của Phật giáo tông phái. Nghĩa là không có một thứ Phật Giáo tổng hợp. Mỗi tông

phái được xây dựng trên giáo nghĩa của một hay một số bộ kinh nhất định mà yếu chỉ của những bộ kinh đó xoay quanh trọng tâm của một thời giáo của Đức Phật. Có như vậy chúng ta mới thấy kinh Pháp Hoa không những soi sáng mà còn là cốt lõi chủ yếu của nhiều tông phái như Thiền, Tịnh độ, Mật tông v.v... Trí Khải Đại Sư ở Trung quốc (3) đã dựa vào kinh Pháp Hoa mà thành lập tông Thiên Thai, phân chia một đời nói Pháp của Đức Phật ra 5 thời và 8 giáo, trong đó thời Pháp Hoa là Viên Giáo. (4) Kinh Pháp Hoa đã đạt được đỉnh cao của sự ngưỡng mộ khi được truyền vào Nhật Bản với sự phát huy rực rỡ của Tông Nhật Liên (5) và những chi nhánh biệt xuất sau này. (6) Như thế đủ thấy vị trí kinh Pháp Hoa trong Phật điển, và tác dụng của kinh trong thực tế tu học hành trì của Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia như thế nào. Chẳng thế mà ngài Nhật Liên đã cho rằng kinh Pháp Hoa là trái tim của tất cả kinh (Issai kyô no kokoro). (7)

Nội dung kinh có thể chia làm hai phần rõ rệt và cân xứng: 14 phẩm đầu thuộc về *tích môn* và 14 phẩm sau thuộc về *bản môn*. Tích môn và bản môn là hai khái niệm được ngài Tăng Triệu, vị đệ tử xuất sắc của ngài Cưu Ma La Thập, dùng để giải thích, và đến nay đã trở thành định thuyết. Ngài Nhật Liên đã dựa vào đó để tóm tắt kinh Pháp Hoa theo hai phần: Nhị thừa tác Phật là tích môn và Như Lai cứu viễn thật thành là bản môn. Vậy tích môn là giáo thuyết khẳng định hàng nhị thừa (8) có khả năng thành

Phật. Đây là điểm ưu việt và sự khác biệt so với các kinh, vì trước Pháp Hoa nhị thừa bị coi như là hiện tượng đáng chê trách trong Phật giáo. Trung tâm tư tưởng của tích môn tập trung vào phẩm 2: Phương tiện, trong đó nói đại sự nhân duyên xuất hiện ở đời của Thích Tôn là làm cho chúng sanh được khai, thị, ngộ, nhập tri kiến của Phật. Từ đó, tư tưởng này được triển khai cho đến phẩm 9, rồi lại từ đó chuyển dần đến phẩm 15 thì đi vào bản môn. Trung tâm tư tưởng bản môn có thể nói tập trung vào phẩm 16: Phẩm thọ lượng của Như Lai, nói lên ý nghĩa Như Lai đã thành Phật từ lâu xa và suốt quá khứ hiện tại vị lai, trong thời gian không biên tế ấy Như Lai vẫn không ngừng thuyết Pháp hóa độ không cùng tận chúng sanh.

### III

Về việc phiên dịch truyền thừa và chú sớ kinh này, điểm lưu ý trước tiên là kinh này vốn khuyết phẩm Đề Bà Đạt Đa, và như thế chỉ có 27 phẩm.

Ngoài bản dịch của Cưu Ma La Thập đang nói ở đây còn các bản dịch khác như sau: Chánh Pháp Hoa kinh, 10 quyển, do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tấn. Bản dịch này cũng có 27 phẩm, và đại khái giống bản dịch La Thập chỉ có khác về chi tiết. Thêm phẩm Diệu Pháp Liên Hoa kinh, cũng gọi là Thêm phẩm Pháp Hoa kinh do Xà Na Khuất Đa và Cấ Đa cùng dịch vào đời Tùy ở Trường an, chùa Đại Hưng Thiên Tự. Bản này cũng chỉ có 27 phẩm, về đại thể giống Chánh Pháp Hoa kinh.

Cứ vào Khai nguyên Thích Giáo lục, vào thời bấy giờ kinh Pháp Hoa có 6 bản Hán dịch, 3 còn 3 mất như sau: Kinh Pháp Hoa dịch từ Phạn sang Hán có 6 bản:

1. Pháp Hoa Tam muội, 6 quyển, do Chi Cương Lương Tiếp dịch vào thời Ngô năm 258, tại Giao châu. bản dịch này đã mất.
2. Tát đàm phân đà ly kinh, phiên âm tên kinh tiếng Phạn Saddharma-pundarika sutram, đời Tây Tấn do Trúc Pháp Hộ dịch, ĐTK 9, trang 197, số ký hiệu 265.
3. Chánh Pháp Hoa kinh, 10 quyển, Trúc Pháp Hộ dịch năm 286 thời Tây Tấn, ĐTK 9, trang 63, số ký hiệu 263.
4. Phương đẳng Pháp Hoa kinh, 5 quyển, mất.
5. Diệu Pháp Liên Hoa kinh, 7 quyển, do Cưu Ma la Thập dịch năm 404, thời Diêu Tấn, ĐTK 9, trang 1, số ký hiệu 262.
6. Thiền Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 7 quyển, Xà Na Quật Đa và Cấp Đa dịch năm 601 thời Tùy, ĐTK 9, trang 134, số ký hiệu 264.

Kinh Pháp Hoa là một bộ kinh Đại thừa quan trọng, lưu bố rất thịnh hành từ xưa cùng với các kinh như Đại bát niết bàn kinh, Ưu bà tắc giới kinh, Quán Phổ Hiền Bồ tát hành pháp kinh, Đại thừa bản sanh tâm địa quán kinh, Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm kinh.

Ngoài ra, các bộ luận quan trọng nổi tiếng cũng đều có đề cập và trích dẫn như Đại trí độ luận, Trung luận, Cửu

cánh Nhất thừa bảo tánh luận, Nhiếp Đại thừa luận thích, Phật tánh luận, Nhập Đại thừa luận, Đại thừa tập Bồ tát học luận, Đại thừa bảo yếu nghĩa luận. Ở Ni ba la (8) kể kinh Pháp Hoa là một trong chín Đạt Ma (Dharma), ngài Thế Thân (Vasubandhu) (9) cũng luận về yếu chỉ kinh Pháp Hoa trong bộ Diệu pháp liên hoa kinh ưu bà đề xá.

Về chú sớ, ở Trung Hoa có những ngài Đại Sanh, Pháp Vân, Trí Khải, Cát Tạng, Khuy Cơ làm chú sớ kinh Pháp Hoa vài chục bộ.

### **Các chú sớ về kinh Pháp Hoa ở**

#### **Trung Hoa:**

| <u>Chú sớ</u><br><u>giả</u> | <u>Số quyển</u> | <u>Triều đại</u> | <u>Tác</u> |
|-----------------------------|-----------------|------------------|------------|
| Sớ                          | 2 quyển         | Tống             | Đạo Sinh   |
| Nghĩa ký                    | 8 quyển         | Lương            | Pháp Vân   |
| Nghĩa ký                    |                 | Bắc ngụy         | Đạo Châu   |
| Huyền nghĩa                 | 10 quyển        | Tùy              | Trí Khải   |
| Văn cú                      | 20 quyển        | Tùy              | Trí Khải   |
| Chỉ quán                    | 20 quyển        | Tùy              | Trí Khải   |
| Huyền luận                  | 10 quyển        | Tùy              | Cát Tạng   |
| Nghĩa sớ                    | 10 quyển        | Tùy              | Cát Tạng   |
| Du ý                        | 1 quyển         | Tùy              | Cát Tạng   |
| Huyền tán                   | 20 quyển        | Đường            | Khuy Cơ    |
| Huyền tán                   | 1 quyển         | Đường            | Tuệ Chiếu  |
| Tôn yếu                     | 1 quyển         | Tân La           | Nguyên     |
| Hiếu                        |                 |                  |            |
| Nhập sớ                     | 12 quyển        | Tống             | Đạo Uy     |
| Hợp luận                    | 7 quyển         |                  | Tuệ Hồng   |
| Khoa chú                    | 7 quyển         | Minh             | Nhất Như   |

|                       |           |       |             |
|-----------------------|-----------|-------|-------------|
| Thụ Thủ               | 10 quyển  | Thanh | Trí Tường   |
| Diễn nghĩa            | 20 quyển  |       | Nhất Tùng   |
| <u>Ở Nhật Bản có:</u> |           |       |             |
| Nghĩa số              | 4 quyển   |       | Thánh Đức   |
| thái tử               |           |       |             |
| Đại ý                 | 1 quyển   |       | Tối trừng   |
| Lược yếu              | 2 quyển   |       | Viên Trân   |
| Thích Văn             | 3 quyển   |       | Trọng Toán  |
| Khai thị sao          | 30 quyển  |       | Trinh Thánh |
| Thứu lâm              |           |       |             |
| Thập diệp sao         | 24 quyển  |       | Tôn Thuần   |
| Chú                   | 10 quyển  |       | Nhật Liên   |
| Thảo án sao           | 12 quyển  |       | Nhật Triều  |
| Khai liên sao         | 55 quyển  |       | Nhật Trừng  |
| Bản môn hoằng         |           |       |             |
| Kinh sao              | 117 quyển |       | Nhật        |
| Long                  |           |       |             |
| Giảng nghĩa           | 2 quyển   |       | Chức        |
| Diễn Đức Năng         |           |       |             |

### **Ở Việt Nam có:**

Tán Pháp Hoa Khoa số: Thời Trần, Pháp Loa (1284-1330)

Giải Pháp Hoa kinh: Thời Lê, Minh Châu Hương Hải (1628-1715)

Pháp Hoa giải nghĩa: Thời Lê, Thanh Đàm (1780-1840)

Pháp hoa quốc ngữ kinh: Thời Nguyễn, Pháp Liên (1800-1860)

Như trên chúng ta đã thấy, kinh Pháp Hoa với tính chất vừa thâm áo vừa sâu sa, được lưu hành rộng rãi cho nên về sau ở Trung Hoa đã xuất hiện một số kinh liên quan kinh này được nghi vấn là ngụy tạo và pha trộn tính cách Đạo giáo Trung Hoa. Ngày nay, ngoài

những bản dịch cổ xưa còn lưu hành, kinh này được nghiên cứu và phiên dịch ra nhiều thứ tiếng. (10) Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh tối tôn của Đại Thừa Phật Giáo.

### **Thích Như Minh Chú thích**

Notes:

(1) Vaidya, P.L, ed.  
Saddharmapuṣṭasāraśikāśūtram. Darbhanga:  
The Mithila Institute, 1960.

Kinh Pháp Hoa được nhiều dân tộc trên thế giới tán ngưỡng. Bộ kinh này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới như : Việt Nam, Trung Hoa, Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Anh, Pháp, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, và hiện tại bộ kinh nổi tiếng này đang được dịch sang tiếng Nga.

(2) Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

(3) Đại Sư Trí Khải sanh năm Đại Đồng thứ 4 (538), đời nhà Lương của Trung Hoa viên tịch khoảng 597. Ngài tên Trần Đức An, pháp hiệu Trí Khải, người ở gần sông Dĩnh tỉnh Hồ Bắc. Thân phụ là Trần Khởi Tổ, đời vua Nguyên Đế nhà Lương được phong Ích Dương Hầu. Thân mẫu Ngài là họ Từ. Ngài sinh ra tướng hảo đoan nghiêm, có cặp lông mày hiện tám sắc, đôi mắt sáng lóng lánh. Năm 18 tuổi xuất gia, là bậc Long Tượng của Phật Pháp, sáng tổ Tông Thiên Thai.

(4) xem Tuệ Hạnh: Đại sư Trí Khải và Thiên thai tông, [www.daitangvietnam.org](http://www.daitangvietnam.org)

(5) Đại Sư Nhật Liên (Nichiren) cũng gọi là Đại sư Risshō sanh ngày 30 tháng 3 năm

1222 năm Trinh Ứng tại Kominato, Nhật Bản,. Năm lên 16 tuổi xuất gia tại chùa Thanh Trừng. Theo Nhật Bản tư tưởng sử của Kazuyoshi, năm 31 tuổi, ngày 28 tháng 4 năm 1253, sau khi liễu ngộ kinh Pháp Hoa vào một buổi sáng, “ngài lên đỉnh núi Thanh Trừng hướng mắt về phía mặt trời mọc trên biển thái bình dương bao la và lớn tiếng niệm: “Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh”. Âm vang của Ngài ngân lên toả khắp bầu trời cao rộng và mảnh đất bao la cũng giống như tia nắng mặt trời đang toả chiếu muôn phương và sưởi ấm mọi loài, hòa vào trong bản thể uyên nguyên của vũ trụ.” Chính từ đây, danh hiệu Nhật Liên (Hoa sen nở lúc bình minh) trở thành tên của Ngài và tông Nhật Liên được khai sáng.” Nhật Liên tông (Nichiren-shū), cũng còn gọi là Pháp Hoa Tông (Hokke-Sect) hay Nhật Liên Pháp Hoa Tông (Nichiren Hokke)”. Ngài viên tịch ngày 14 tháng 11 năm 1282 tại Ikegami.

(6) Ngày nay có khoảng 19 chi phái chính của tông Nhật Liên với những đại tự và nhiều chi nhánh ngoại vi khác ở Nhật Bản và nhiều nơi trên thế giới tiêu biểu như: Nichiren Shū: Sozan Minobuzan Kuon-ji 日蓮宗 祖山身延山久遠寺 (Nhật Liên Tông Tổ Sơn Thân Diên Sơn Cửu Viễn Tự); Nichiren Shōshū: Sōhonzan Taiseki-ji 日蓮正宗 総本山大石寺 (Nhật Liên chính tông bốn sơn Đại thạch tự); Honmon Butsuryū Shū 本門佛立宗 大本山宥清寺 (bốn môn Phật lập tôn đại bản sơn Hựu thanh tự); Kempon Hokke Shu: Sōhonzan Myōman-ji 顯本法華宗 総本山妙満寺:(Pháp hoa tôn bốn sơn Diệu □ tự); Hokkeshū, Honmon Ryū 法華宗 本門流 大本山光長寺・鷲山寺・本興寺・本能寺 (Pháp hoa tông (bốn môn lưu) đại bốn

sơn Quang trường tự, Thấu sơn tự, Bồn hưng  
 tự, Bồn năng tự); Hokkeshū, Jinmon Ryū 法  
 華宗 (陣門流) 総本山本成寺 (Pháp hoa tông  
 (trận môn lưu□bồn sơn Bồn thành tự);  
 Hokkeshū, Shinmon Ryū 法華宗 (真門流) 総本  
 山本隆寺 (Pháp hoa tông (chân môn lưu □bản  
 sơn Bồn long tự; Honmon Hokke Shū:  
 Daihonzan Myōren-ji 本門法華宗 大本山妙蓮  
 寺 (Bản môn Pháp hoa tông đại bản sơn Diệu  
 liên tự); Nichiren Honshū: Honzan Yōbō-ji 日  
 蓮本宗 本山要法寺 (Nhật Liên tông bốn  
 sơn Yếu pháp tự); Nichiren Shū Fujū-Fuse-  
 ha: Sozan Myōkaku-ji 日蓮宗不受不施派 祖山妙  
 覚寺 (Nhật Liên tông bất thọ bất thi phái tổ  
 sơn Diệu giác tự); Nichiren Hokke Shū 日蓮  
 法華宗 大本山正福寺 (Nhật Liên Pháp hoa  
 tông đại bồn sơn Chánh phúc tự); Hokke  
 Nichiren Shū 法華日蓮宗 総本山宝龍寺 Pháp  
 Hoa Nhật Liên tông bản sơn Bảo long tự);  
 Hompa Nichiren Shū 本派日蓮宗 総本山宗祖  
 寺 (Bồn phái Nhật Liên tông bản sơn Tông tổ  
 tự); Honke Nichiren Shū (Hyōgo) 本化日蓮宗  
 (兵庫) 総本山妙見寺 (Bồn hoá Nhật Liên tông  
 (bình khố (bồn sơn Diệu kiến tự); Fujū-Fuse  
 Nichiren Kōmon Shū 不受不施日蓮講門宗 本山  
 本覚寺 (Bất thọ bất thi Nhật Liên giảng môn  
 tông bồn sơn Bồn giác tự); Honke Nichiren  
 Shū (Kyōto) 本化日蓮宗 (京都) 本山石塔寺  
 (Bồn hoá Nhật Liên tông (kinh đô) bản sơn  
 Thạch tháp tự); Shōbō Hokke Shū 正法法華宗  
 本山大教寺 (Chánh pháp Pháp hoa tông bồn  
 sơn Đại giáo tự); Honmon Kyōō Shū 本門經王  
 宗 本山日宏寺 (Bồn môn Kinh vương tông bồn  
 sơn Nhật hoành tự); Nichiren Kōmon Shū 日  
 蓮講門宗 (Nhật Liên giảng môn tông).

(7) xem: Kirimura, Yasuji, *The life of Nichiren Daishonin / EDITION:First ed*, Tokyo: Nichiren Shoshu International Center, 1980.

(8) Ni pa la phiên âm danh từ Nepala (skt) là xứ Nepal xưa kia cũng là phần đất Nepal bây giờ, nằm về phía Đông của tỉnh Kathmandu.

(9) Vasubandhu sống vào khoảng thế kỷ thứ 4 sau công nguyên ở Ấn, một Đại Luận Sư của Phật giáo.

(10) xem những bản dịch của ngôn ngữ Tây phương tiêu biểu:

1. Burnouf, Eugène (tr.). Le Lotus de la Bonne Loi. Paris 1852 (Imprimerie Nationale), bản dịch từ Sanskrit của ngôn ngữ Tây phương còn lưu hành.

2. Katō Bunno, Tamura Yoshirō, Miyasaka Kōjirō (tr.), The Threefold Lotus Sutra: The Sutra of Innumerable Meanings; The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law; The Sutra of Meditation on the Bodhisattva Universal Virtue. New York & Tōkyō: 1975 (Weatherhill & Kōsei Publishing).

3. Kern, H. (tr.). Saddharma Pundarīka or the Lotus of the True Law; Oxford: 1884 (Clarendon Press) Sacred Books of the East, Vol. XXI, New York 1963 (Dover), Delhi 1968. Translation from Sanskrit.

4. Hurvitz, Leon (tr.). Scripture of the Lotus Blossom of the Fine Dharma: The Lotus Sutra. New York: 1976 (Columbia University Press) Records of Civilization: Sources and Studies. Dịch theo bản dịch của Kumārajīva.

5. Kubo Tsugunari and Yuyama Akira (tr.) The Lotus Sutra. Revised 2nd ed. Berkeley, Calif. : Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2007. Dịch theo bản dịch của Kumārajīva.

6. Kuo-lin Lethcoe (ed.). The Wonderful Dharma Lotus Flower Sutra with the Commentary of Tripitaka Master Hsuan Hua. Translated by the Buddhist Text Translation Society. San Francisco: 1977 (Buddhist Text Translation Society). Dịch theo bản dịch của Kumārajīva.

7. Soothill, W. E. (tr.). The Lotus of the Wonderful Law or The Lotus Gospel. Oxford 1930 (Clarendon Press). Dịch theo bản dịch Kumārajīva có sự giản lược.

8. Murano Senchū (tr.). The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law. Tokyo: 1974 (Nichiren Shu Headquarters). Dịch theo bản dịch Kumārajīva.

9. Watson, Burton (tr.). The Lotus Sutra. New York 1993 (Columbia University Press) Translations from the Asian Classics. Dịch theo bản dịch Kumārajīva.

10. Daisaku Ikeda, Conversations and Lectures on the Lotus Sutra (Taplow: SGI-UK, 1995)

12. Tanabe, George J. & Tanabe, Willa Jane (ed.); The Lotus Sutra in Japanese Culture; Honolulu 1989 (University of Hawaii Press), ISBN 0-8248-1198-4 [II, 15]. Một bộ sách sưu tập những bài viết về kinh Pháp Hoa và Văn Hóa Nhật.

13. Gene Reeves, The Lotus Sutra: A Contemporary Translation of a Buddhist Classic. MA: Wisdom Publications.

14. Kinh Pháp Hoa được dịch ra tiếng Nhật hiện nay có ít nhất là năm bản:

-1. Phạn Hán Đối Chiếu Tân Dịch Pháp Hoa kinh: Do Hàn Lâm Đại Học Sĩ Nanjoo dịch bằng sự đối chiếu giữa Hán và Phạn vào năm 1913.

-2. Phạn Bản Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh: Do hai giáo sư Sakamoto và Iwamoto dịch từ bản Phạn ngữ Nepal và nguyên bản của Kimarajiva.

-3. Phạn Tạng Truyền Dịch Quốc Dịch Pháp Hoa Kinh: Do giáo sư Kawaguchi so sánh bản tiếng Phạn và bản Tây Tạng mà dịch sang Nhật ngữ.

-4. Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh: Do giáo sư Yamagawa kê cứu các Hán bản mà dịch sang Nhật ngữ.

-5. Hán Hòa Đối Chiếu Điều Pháp Liên Hoa Kinh: Do giáo sư Shimachi và một số học giả khác so sánh và kê cứu các bản kinh đang lưu hành để giám định lại kinh Pháp hoa Nhật ngữ.

## **Kinh Pháp Hoa**

### **Trong Phật Giáo Ấn Độ và Trung Hoa**

Đồng Thành

Kinh Pháp Hoa là một trong những bộ kinh quan trọng nhất trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa. Trên phương diện triết học, bộ kinh này được ví như đỉnh cao của hệ tư tưởng Đại Thừa. Trong lĩnh vực văn hoá, với những ảnh hưởng to lớn của bộ kinh này trong các sinh hoạt xã hội tại các nước Phật giáo Đại Thừa, bộ kinh này được xem là một trong ba kiệt tác tôn giáo lớn của Châu Á<sup>[1]</sup>. Về phương diện tâm linh, bộ kinh này là nguồn năng lượng đã “sưởi ấm hàng triệu triệu trái tim trên mảnh đất Đông Á suốt mười lăm thế kỷ qua.”<sup>[2]</sup> Pháp sư N. Niwano<sup>[3]</sup> đã gọi bộ kinh này là “Thánh kinh Á Châu”. Cùng với kinh Đạo Hành Bát Nhã, kinh Pháp Hoa cũng được

kiết tập ngay trong giai đoạn đầu tiên của truyền thống Đại Thừa tại Ấn Độ. Bộ kinh này được phổ biến và rất thịnh hành ở Trung Á vào thời Trung Cổ<sup>[4]</sup>. Tại Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, bộ kinh này đã nhanh chóng thu hút những tâm hồn thông tuệ tại những xứ sở này ngay khi những bản dịch đầu tiên của bộ kinh được hoàn thành. Vai trò của kinh Pháp Hoa đối với những quốc gia này không chỉ thể hiện trên phương diện triết học và tôn giáo, mà còn được biểu hiện trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật và tín ngưỡng dân gian.

Các nguyên bản Phạn ngữ của bộ kinh này đã được tìm thấy tại Kashmir, Nepal và Trung Á<sup>[5]</sup>. Bản Nepal tương đối hoàn chỉnh và đầy đủ hơn so với hai bản còn lại. Tuy nhiên, theo M. Pye, trong ba nguồn Phạn, Hán, và Tạng thì các bản dịch Hán ngữ của bộ kinh này vẫn

là nguồn tham khảo quan trọng nhất<sup>[6]</sup>. Trong số các nguyên bản này, bản Nepal đã được E. Burnouf dịch sang Pháp ngữ và được ấn hành năm 1852<sup>[7]</sup> và H. Kern dịch sang Anh ngữ vào năm 1884<sup>[8]</sup>. Kể từ khi các bản Phạn ngữ được ấn hành, giới học giả Nhật liền tập trung vào việc nghiên cứu niên đại kiết tập của bộ kinh này. Dầu có nhiều giả thuyết khác nhau về quá trình kiết tập<sup>[9]</sup>, các nhà nghiên cứu đều có chung một nhận định rằng thời điểm kiết tập của bộ kinh này là vào khoảng TK I TL.

Khi nói đến vị trí kinh Pháp Hoa trong Phật giáo Ấn Độ, ngoài sáu văn bản gốc được tìm thấy tại Kashmir, người ta chưa thể khẳng định được ảnh hưởng của bộ kinh này trên lĩnh vực điêu khắc và hội họa vì rằng nội dung và tư tưởng của bộ kinh này không phải là chủ đề phổ biến trong các công trình nghệ

thuật Phật giáo hiện còn ở Ấn Độ. Tuy nhiên, các bản số giải liên quan đến bộ kinh này của các luận sư Ấn thuộc những tông phái khác nhau là những biểu hiện cụ thể về vai trò của Kinh Pháp Hoa trên quê hương Phật giáo.

Bản số giải đầu tiên mà chúng ta phải nói đến là tác phẩm luận giải kinh Pháp Hoa do ngài Thế Thân biên soạn còn lưu lại với hai bản dịch trong Hán tạng. Bản dịch thứ nhất có tên là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Ba Đề Xá (T26n1519) do Bồ Đề Lưu Chi, sa môn Đàm Lâm, cùng các vị khác phiên dịch. Bản thứ hai có tên là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Luận Ưu Ba Đề Xá (T26n1520) do Lặc-na-ma-đề cùng các vị khác phiên dịch. Tác phẩm này đề cao tư tưởng Nhất Thừa và khả năng thành tựu quả vị giác ngộ tối thượng của các hàng Thanh Văn và Duyên Giác. Khi viết Đại Trí Độ Luận, ngài Long Thọ cũng cho rằng

kinh Pháp Hoa siêu việt hơn kinh Đại Bát Nhã vì nó khẳng định khả năng thành tựu Phật quả của hàng Nhị Thừa<sup>[10]</sup>.

Kinh Pháp Hoa đã được trích dẫn trong nhiều tác phẩm của các luận sư Ấn Độ như Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Tụng Chú của ngài Giải Thoát Quân (Vimuktisena), Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Chú của ngài Sư Tử Hiền (Haribhadra), Giáo Tập Yếu của ngài Tịch Thiên (Śāntideva). Riêng thành ngữ “Chỉ một thừa, không hai” của kinh này được trích dẫn trong các bộ Chư Kinh Yếu Tập của ngài Tịch Thiên<sup>[11]</sup>, Trung Quán Tâm Luận Chú Tư Trạch Diễm của ngài Thanh Biện (Bhāvaviveka), Trung Quán Luận Sớ của ngài Liên Hoa Giới (Kamalasīla), Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận Chú của ngài Vô Tánh (Asvabhava)<sup>[12]</sup>.

Trong tác phẩm Śikṣāmuccaya (Giáo Tập Yếu cũng gọi là Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận), khi nói về việc Bồ tát hộ trì chánh pháp, ngài Tịch Thiên đã trích dẫn một đoạn trong phần kệ tụng thứ nhất của phẩm An Lạc Hạnh trong kinh Pháp Hoa để minh giải về công hạnh này của hàng Bồ tát<sup>[13]</sup>. Khi bàn về hạnh độ sanh của hành giả Bồ tát và khả năng thành tựu giác ngộ trong mỗi chúng sanh, ngài Tịch Thiên lại trích dẫn phần kệ tụng trong phẩm Phương Tiện nói về việc những ai xây dựng tháp miếu Phật, họa vẽ, tô đắp hình tượng của Đức Phật bằng các chất liệu khác nhau đều là những người đã gieo hạt giống Phật quả. Đoạn trích này nổi bật với hình ảnh những đồng tử vui chơi nhóm cát thành tháp Phật, dùng cỏ cây, bút mực hay thậm chí cả móng tay mà vẽ hình tượng của Đức Phật đều được xem là những

nhân duyên thù thắng để thành tựu quả vị giác ngộ<sup>[14]</sup>. Trong phần đầu của phẩm Niệm Tam Bảo, ngài Tịch Thiên cũng trích dẫn đoạn cuối của phần kệ tụng đầu và đoạn đầu trong phần kệ tụng thứ hai của phẩm An Lạc Hạnh để bàn về phẩm chất hội đủ của một vị Bồ tát trong việc thuyết giảng chánh pháp<sup>[15]</sup>.

Ngoài tác phẩm trên của ngài Tịch Thiên, một số bộ luận của những luận sư Ấn Độ thường trích dẫn nhiều ẩn dụ quan trọng khác trong kinh Pháp Hoa. Chẳng hạn như chuyện Cùng Tử được trích trong Nhập Đại Thừa Luận của ngài Kiên Ý, hình ảnh Nhà Lửa và Bảo Sở được trích dẫn trong Trung Quán Luận Sớ của ngài Liên Hoa Giới, việc Đức Phật thọ ký cho tôn giả Xá lợi Phất cũng được đề cập trong Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Chú của ngài Sư Tử Hiền, v.v... Ngoài những bộ luận trên, kinh Pháp Hoa còn là nguồn

trích dẫn hoặc tham khảo cho nhiều bộ luận quan trọng của các luận sư nổi tiếng khác như Nguyệt Xứng, An Huệ, Quan Âm Cấm, Đàm-ma-mật-đa, A-đề-sa<sup>[16]</sup>...

Một khía cạnh quan trọng khác nói lên ảnh hưởng của kinh Pháp Hoa trong đời sống tâm linh của người Phật tử Ấn Độ, đó là việc trì tụng và công đức to lớn khi trì tụng bộ kinh này. Điều này được minh họa qua một câu chuyện trong chương thứ IX của Đại Trí Độ Luận, một trong những tác phẩm lớn của luận sư Long Thọ như sau:

Có một vị Tỳ Kheo cư trú tại A-lan-nhã và thường trì tụng kinh điển Đại Thừa. Quốc Vương xứ ấy vô cùng kính trọng vị Tỳ Kheo đó và ông thường dùng tóc trải trên đường đi của vị Tỳ Kheo để tỏ lòng tôn kính của mình. Lúc ấy có người thưa với nhà vua rằng vị Tỳ Kheo kia vốn ít đọc tụng kinh điển, có sao

nhà vua lại tỏ lòng cung kính hết mực như thế. Vị quốc vương bèn kể lại rằng vào một đêm nọ, vì có việc cấp thiết nên vua tìm đến chỗ ở của vị Tỳ-kheo kia. Lúc đó vị ấy đang ở trong động và tụng kinh Pháp Hoa. Vua bỗng thấy có một người sắc vàng sáng chói cưỡi voi trắng đến bên vị Tỳ-kheo đó chấp tay cúng dường. Nhà vua bèn đi đến gần thì vị ấy biến mất. Vua lấy làm lạ và hỏi vị Tỳ-kheo đó rằng người sắc vàng kia là ai. Vị Tỳ-kheo đáp rằng đó là Bồ-tát Biển Cát (Phổ Hiền). Vị Bồ-tát này có nguyện rằng nếu có ai trì tụng kinh Pháp Hoa thì ngài sẽ cưỡi voi trắng đến để giáo đạo. Vì tôi tụng kinh Pháp Hoa nên Bồ-tát đã đến để hộ trì<sup>[17]</sup>. Câu chuyện này phần nào cũng cho ta thấy rằng ảnh hưởng của kinh Pháp Hoa không chỉ hạn cuộc trên phương diện tư tưởng, mà còn bao hàm cả nếp sống thường nhật của người Phật tử Ấn

Độ. Đại Trí Độ Luận cũng là tác phẩm đã trích dẫn rất nhiều đoạn khác nhau trong kinh Pháp Hoa.

Việc kinh Pháp Hoa được trích dẫn trong các bộ luận nói trên phần nào đã nói lên được vai trò của bộ kinh này trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa Ấn Độ. Các luận sư của cả hai trường phái Trung Quán và Duy Thức đều trích dẫn kinh Bát Nhã và Pháp Hoa và xem đó là những văn bản có thẩm quyền nhất khi trình giải những vấn đề ách yếu trong hệ thống tư tưởng uyên áo của Đại Thừa. Kinh Pháp Hoa, vì thế, được xem là một trong những bộ kinh quan trọng trong truyền thống Đại Thừa tại Ấn Độ.

Theo các bản Thư mục Tam tạng trong Đại tạng kinh Trung Hoa, từ giữa TK III đến đầu TK VII có tất cả sáu bản dịch kinh Pháp Hoa được hoàn thành. Tuy nhiên, hiện thời chỉ

còn lại ba bản dịch, trong đó bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập là nổi tiếng và phổ biến nhất.

Bản dịch của ngài Trúc Pháp Hộ (223-300) được thực hiện trong vòng ba tuần từ ngày 15-09 cho đến ngày 06-10-286 với tựa đề là Chánh Pháp Hoa Kinh. Ngài Pháp Hộ là người Đôn Hoàng. Tổ tiên của ngài là người xứ Nguyệt Chi. Năm tám tuổi ngài đã bắt đầu tiếp xúc với kinh điển Phật giáo. Sau một thời gian dài cầu học tại các nước phía Tây của Trung Hoa, ngài đã đến Tràn An cùng với rất nhiều bản kinh quý hiếm và tại đó ngài đã mở một trường dịch kinh. Theo Xuất Tam Tạng Ký Tập, ngài Pháp Hộ đã dịch kinh Pháp Hoa gồm hai mươi bảy phẩm từ nguyên bản Phạn ngữ cùng với sự trợ giúp của các vị cư sĩ Trung Hoa<sup>[18]</sup>. Chỉ vài năm sau đó, bản dịch

này đã tạo nên sự thu hút trong giới Phật tử tại Lạc Dương và Tràn An<sup>[19]</sup>.

Bản dịch thứ hai hiện còn là bản của ngài Cưu-ma-la-thập. Sự xuất hiện của ngài La-thập tại Trung Hoa đã tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo. Thành công của ngài La-thập không chỉ giới hạn vào phương diện phiên dịch kinh điển mà còn được thể hiện trong nhiều lĩnh vực khác. Lịch sử phiên dịch Kinh điển Phật giáo tại Trung Hoa có thể được chia thành ba giai đoạn chính. Giai đoạn thứ nhất được gọi là “cổ dịch” kéo dài 330 năm bắt đầu từ khi Phật giáo du nhập cho đến năm 400 TL. Giai đoạn thứ hai được gọi là “cựu dịch” bắt đầu từ thời ngài La-thập cho đến lúc ngài Huyền Trang trở về quê hương. Giai đoạn thứ ba được gọi là “tân dịch” được bắt đầu từ thời ngài Huyền

Trang trở về sau. Trong suốt giai đoạn đầu, vì những trở ngại tất yếu của hoàn cảnh khách quan nên các bản dịch, kể cả bản dịch Chánh Pháp Hoa Kinh của ngài Pháp Hộ rất khó hiểu, khó giúp cho người đọc nắm bắt một cách rõ ràng những tư tưởng quan yếu của Phật giáo. Phải đợi đến giai đoạn thứ hai khi ngài La-thập đề xuất phương pháp dịch thuật mới, người Phật tử Trung Hoa mới bắt đầu hiểu đúng được tư tưởng Phật giáo, nhất là Phật giáo Đại Thừa<sup>[20]</sup>. Ngài La-thập đến Trung Hoa vào năm 401, và trong suốt thời gian hơn mười năm cư trú tại đó, ngài đã phiên dịch rất nhiều bản kinh, luật, và luận quan trọng của Phật giáo Đại Thừa. Bản dịch kinh Pháp Hoa của ngài được hoàn tất vào tháng 5-406 với tựa đề là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, gồm hai mươi bảy phẩm.

Bản dịch thứ ba của kinh Pháp Hoa hiện còn có tên là Thêm Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa kinh (gọi tắt là Thêm Bản) do hai ngài Xà-na-quật-đa và Cấp-đa dịch vào năm 601 TL. Đây thật ra chỉ là bản chỉnh lý lại bản dịch của ngài La-thập. Bản dịch này tuy không được phổ biến nhưng bài tựa của nó đề cập nhiều chi tiết vô cùng quan trọng. Theo bài tựa này, chính tác giả của bài tựa đã kiểm chứng hai bản kinh gốc mà ngài Pháp Hộ và La-thập đã y cứ để dịch kinh Pháp Hoa. Sau khi kiểm chứng, tác giả bài tựa này đã đưa ra những nhận xét như sau: (1) Các bản dịch kinh Pháp Hoa của hai ngài Pháp Hộ và La-thập được y cứ vào hai văn bản gốc khác nhau. Văn bản gốc mà ngài Pháp Hộ dùng là một bản Phạn ngữ có nguồn gốc từ Ấn Độ. Còn bản của ngài La-thập được dịch từ một văn bản có nguồn gốc từ xứ Qui Tư (Kucha), quê

hương của ngài La-thập. (2) Bản dịch của ngài Pháp Hộ thiếu phần kệ tụng trong phẩm Phổ Môn, còn bản dịch của ngài La-thập thiếu: (a) Phần nửa phẩm Dược Thảo Dụ; (b) Phần đầu của hai phẩm Phú-lâu-na và Pháp Sư; (c) Phẩm Đề-bà-đạt-đa; và (d) Phần kệ tụng trong phẩm Phổ Môn. (3) Ngài La-thập chuyển phẩm Chúc Lụy lên trước phẩm Dược Vương. (4) Phẩm Đà-la-ni của cả hai bản đều được đặt sau phẩm Phổ Môn.

Cũng theo bài tựa này, vào năm Nhơn Thọ nguyên niên, theo yêu cầu của sa môn Thượng Hạnh chùa Phổ Diệu, tác giả của bài tựa cùng với hai ngài Quật-đa và Cấp-đa đã đến chùa Đại Hưng Thiện để kiểm chứng văn bản Phạn ngữ tại chùa này. Vì bản này cũng thiếu phần đầu của hai phẩm Phú-lâu-na và Pháp Sư, nên các dịch giả trên đã dịch phân nửa phẩm Dược Thảo Dụ còn lại và phẩm Đề-

bà-đạt-đa. Như thế so với bản dịch ban đầu của ngài La-thập, Thêm Bản được bổ sung thêm phân nửa phẩm Dược Thảo Dụ còn lại và phẩm Đề-bà-đạt-đa (được đặt sau phẩm Hiện Bửu Tháp). Thứ tự của một số phẩm trong bản này cũng được thay đổi: phẩm Đà-la-ni được đưa ra sau phẩm Như Lai Thần Lực và phẩm Chúc Lụy được đặt vào cuối bản kinh.

Như đã trình bày ở trên, Xuất Tam tạng Ký Tập của ngài Tăng Hữu (biên soạn năm 515 TL) cho biết rằng bản dịch đầu tiên của ngài Pháp Hộ chỉ gồm hai mươi bảy phẩm. Tuy nhiên, căn cứ vào Khai Nguyên Thích Giáo Lục của ngài Trí Thắng (biên soạn năm 730 TL) B. Nanjio cho rằng bản dịch này gồm hai mươi tám phẩm<sup>[21]</sup>. Bài tựa của Thêm Bản (TK VII) cũng cho biết rằng bản dịch của ngài Pháp Hộ chỉ thiếu phần kệ tụng của phẩm

Phổ Môn mà thôi. Sau khi dịch xong phẩm Đề-bà-đạt-đa, hai ngài Quật-đa và Cấp-đa xếp phẩm này vào phẩm Hiện Bửu Tháp để bản dịch (Thêm Bản) cũng gồm hai mươi bảy phẩm, giống như bản dịch của ngài Pháp Hộ. Như thế, có thể rằng khi dịch kinh Pháp Hoa, ngài Pháp Hộ vẫn xếp phẩm Đề-bà-đạt-đa vào phẩm Hiện Bửu Tháp giống như trật tự các phẩm trong bản Phạn ngữ mà ngài đã y cứ<sup>[22]</sup> và đến thời của ngài Trí Thắng, phẩm Đề-bà-đạt-đa được tách thành một phẩm độc lập. Tuy nhiên, bản dịch hiện còn của ngài Pháp Hộ cũng chỉ gồm hai mươi bảy phẩm và phẩm Đề-bà-đạt-đa được xếp chung vào phẩm Hiện Bảo Tháp thứ XI.

Dẫu rằng bản dịch của ngài Pháp Hộ xuất hiện vào cuối TK III, song đến đầu TK V ngài La-thập vẫn tiến hành việc dịch lại kinh Pháp Hoa vì hai lý do chính: (1) Bản dịch của ngài

Pháp Hộ rất khó hiểu, khó giúp người đọc lãnh hội được tư tưởng thâm thúy của bộ kinh; (2) Nguyên bản mà ngài La-thập sử dụng được xem là có niên đại sớm hơn nguyên bản Phạn ngữ mà ngài Pháp Hộ đã sử dụng<sup>[23]</sup>. Điều đáng chú ý là kinh Pháp Hoa được kiết tập tại Ấn Độ dưới thời vua Ca-ni-sắc-ca (Kaniṣka, trị vì 78-103), và nơi sanh trưởng của nhà vua là nước Qui Tư. Vốn là một nhà hộ pháp đặc lực, có thể vua đã cho mang về quê hương mình rất nhiều bộ kinh, trong đó có kinh Pháp Hoa<sup>[24]</sup>. Theo những nghiên cứu gần đây của giới học giả Phật giáo, các nguyên bản của kinh Pháp Hoa được tìm thấy tại Trung Á có niên đại sớm hơn so với các nguyên bản tại Kashmir và Nepal, nhưng lại muộn hơn so với nguyên bản mà ngài La-thập đã sử dụng<sup>[25]</sup>. Một trong những ví dụ điển hình cho thấy nguyên

bản của ngài La-thập có niên đại sớm hơn nguyên bản của ngài Pháp Hộ là phẩm Đề-bà-đạt-đa. Tại Ấn Độ, phẩm này vốn được xem là một văn bản độc lập<sup>[26]</sup>, nhưng về sau được kết tập vào kinh Pháp Hoa vì nó được ví như một phần luận giải về giáo lý Phật tánh và khả năng thành tựu giác ngộ của mỗi chúng sanh<sup>[27]</sup>. Vì là một trong những nguyên bản sớm nhất của kinh Pháp Hoa khi phẩm Đề-bà-đạt-đa chưa được đưa vào, nên nguyên bản của ngài La-thập không có phẩm này. Khai Nguyên Thích Giáo Lục cho biết rằng vào TK V khi đến nước Vu Điền ngài Pháp Hiển (423-497) người xứ Tây Hải (Trung Hoa) đã thỉnh được nguyên bản phạn ngữ của phẩm Đề-bà-đạt-đa và Xá lợi rằng Phật. Nguyên bản này đã được ngài Pháp Ý, người xứ Tây Vực, dịch sang Hoa ngữ tại chùa Ngõa Cung<sup>[28]</sup> và về sau trở thành một

phẩm riêng biệt trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa được lưu hành cho đến ngày nay<sup>[29]</sup>.

Ngài La-thập vốn sinh trưởng tại Qui Tư. Sau ba năm học đạo tại Kashmir và hơn một năm học đạo và tiếp nhận tư tưởng Đại Thừa tại Sa Lặc (Kashgar, thuộc Trung Á), ngài đã trở về Qui Tư và trú tại đấy hơn ba mươi năm. Suốt thời gian đó ngài để công nghiên cứu nhiều bộ kinh quan trọng của Đại Thừa. Trong khoảng mười bảy năm bị Lữ Quang quản thúc tại Lương Châu, ngài đã tiếp nhận nhiều môn đồ người Trung Hoa. Với một trí tuệ sâu rộng, kiến thức quảng bác, khả năng thông thạo nhiều ngôn ngữ, và đặc biệt là thiên tài văn chương, ngài đã thành công trong việc phiên dịch kinh điển. Kinh Diệu Pháp Pháp Hoa của ngài là một điển hình cho đường hướng dịch thuật mới với mục đích là làm sao người đọc có thể dễ dàng nắm bắt

được tư tưởng của bản dịch. Tuy chú trọng đến nghĩa lý của bản dịch, ngài La-thập cũng luôn cố gắng giữ cho văn phong của bản dịch đi sát với ngôn ngữ của nguyên bản. Theo Cao Tăng Truyện, Tăng Duệ là một trong những phụ tá đặc lực cho ngài La-thập trong việc dịch kinh. Trong bản dịch kinh Pháp Hoa, phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký của ngài Pháp Hộ có câu: “Trời thấy người, người thấy trời” (Thiên kiến nhơn, nhơn kiến thiên). Khi dịch đến đoạn này, ngài La-thập cho rằng cách dịch như thế nghĩa tuy đồng, nhưng lời thì quá cách biệt với nguyên bản Tây Vực. Lúc ấy ngài Tăng Duệ bèn thưa rằng: “Có thể đổi thành: ‘người cùng trời giao tiếp nhau, hai bên đều thấy được nhau chăng?’” (Nhơn thiên giao tiếp, lưỡng đắc tương kiến). Ngài La-thập đáp: “Đúng vậy.”<sup>[30]</sup>

Bản dịch kinh Pháp Hoa của ngài La-thập được phổ biến và có ảnh hưởng sâu rộng trên phương diện hành trì và học thuật trong Phật giáo Trung Hoa bởi tính trong sáng và chuẩn xác của nó. Theo hai ngài Huệ Quán và Tăng Triệu, hai trong số những môn đồ xuất sắc của ngài La-thập, ngoài ngài La-thập và các môn đồ kiệt xuất của ngài, vào mùa Hạ năm Hoảng Thi thứ tám có đến ba ngàn tăng sĩ, gồm những bậc anh tú từ khắp nơi đã tụ hội tại một tu viện lớn ở Tràng An để tham dự vào việc phiên dịch và kiểm chứng bản dịch kinh Pháp Hoa. Ngài La-thập đã trình bày lý do của việc dịch kinh này, giảng giải nghĩa lý thâm sâu của bộ kinh và giải đáp các thắc mắc của hội chúng trong quá trình phiên dịch bản kinh này<sup>[31]</sup>. Ngài Tăng Duệ thì cho biết rằng khi bản dịch này được hoàn thành cả hội chúng đều vui mừng và nổi vui mừng đó

được ví như một người đứng trên đỉnh Côn Lôn vào một ngày trời trong, nhìn thấu được muôn vật bên dưới<sup>[32]</sup>. Vai trò của kinh Pháp Hoa trong Phật giáo Trung Hoa được thể hiện trước nhất là qua các bản chú giải của các luận sư Phật giáo về bộ kinh này ngay sau khi bản dịch của ngài La-thập được hoàn thành.

Một trong những bản sơ giải đầu tiên của kinh Pháp Hoa được biên soạn vào năm 432 là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Sớ của ngài Đạo Sanh (355-434), một trong những môn đồ lớn của ngài La-thập. Bản sơ giải này là tác phẩm hoàn bị nhất trong số các tác phẩm hiện còn của ngài Đạo Sanh. Ngoài việc y cứ vào những bài giảng về kinh Pháp Hoa của ngài La-thập, tác phẩm này còn trình bày những tư tưởng và kinh nghiệm tu tập của ngài Đạo Sanh trong thời gian cư trú tại Lô

Sơn<sup>[33]</sup>. Nội dung bản số giải này gồm ba phần chính: lời nói đầu, giải thích đề kinh, và giảng luận hai mươi bảy phẩm. Bốn phẩm đầu được xem là những phẩm quan trọng vì chúng được giải thích chi tiết hơn so với các phẩm còn lại. Theo ngài Đạo Sanh, nội dung của kinh Pháp Hoa gồm ba điểm chính: (1) mười ba phẩm đầu: minh giải và qui kết nhân của Tam Thừa thành nhân của Nhất Thừa, (2) tám phẩm kế tiếp: phân biệt quả của Tam Thừa và Nhất Thừa, (3) sáu phẩm còn lại: trình bày sự tương đồng giữa hành giả của Tam Thừa và hành giả của Nhất Thừa. Sự phân chia như thế nhằm giải thích tính dung thông và liên đới của các thừa giáo cũng như tính nhất quán trong sự nghiệp hoằng hóa của Đức Phật<sup>[34]</sup>. Ngoài ngài Đạo Sanh, hai môn đồ khác của ngài La-thập thường nghiên cứu và thuyết giảng kinh Pháp

Hoa là ngài Đàm Ảnh và Huệ Quán. Cao Tăng Truyện cho biết rằng cùng với việc thuyết giảng kinh Pháp Hoa, ngài Đàm Ảnh còn biên soạn bộ Pháp Hoa Nghĩa Sở gồm bốn quyển và chú giải tác phẩm Trung Luận của ngài Long Thọ<sup>[35]</sup>.

Nếu không kể đến các bản sở giải khác được tìm thấy tại động Đôn Hoàng thì bản sở giải được biên soạn kế tiếp là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Nghĩa Ký của ngài Pháp Vân (467-529). Tác phẩm này là một tuyển tập các bài giảng về kinh Pháp Hoa của ngài Pháp Vân do các đệ tử của ngài biên tập. Trong tác phẩm này ngài Pháp Vân bàn về nhân và quả của Nhất Thừa và xem Tam Thừa là phương tiện để đưa đến Nhất Thừa. Nội dung của tác phẩm này gồm ba phần: Phần Tự nói về nhân duyên hình thành của kinh, Phần Chánh Tông nói về giáo lý căn bản của kinh, và Phần Lưu

Thông tán thán công đức thọ trì và truyền bá kinh. Cùng với Trí Tạng (458-522) và Tăng Mân (467-527), ngài Pháp Vân được xem là một trong ba luận sư Phật giáo nổi tiếng nhất dưới triều Lương. Bản sớ giải này của ngài Pháp Vân là tác phẩm nghiên cứu kinh Pháp Hoa sâu sắc nhất trước thời của hai ngài Trí Khải (538-598) và Cát Tạng (549-623), và có ảnh hưởng nhiều đến quá trình nghiên cứu kinh Pháp Hoa của hai vị này.

Đến Thế VI, dầu những tư tưởng trọng tâm của kinh Pháp Hoa đã được phổ biến tại Trung Hoa, nhưng vẫn có những ý kiến cho rằng tư tưởng Phật tánh, một giáo lý quan trọng của kinh Niết Bàn không được đề cập trong kinh Pháp Hoa<sup>[36]</sup>. Vấn đề này được đề cập trong tác phẩm Đại Thừa Nghĩa Chương của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn (523-592), một trong những vị cao tăng đương thời. Ngài

Huệ Viễn không chỉ là tác giả của nhiều bộ sớ giải Đại Thừa quan trọng, trong đó có kinh Pháp Hoa, mà còn là một hành giả nhiệt tâm của bộ kinh này. Khi vua Võ Đế nhà Chu ra lệnh hủy diệt Phật giáo, chính ngài đã cam đảm đứng ra khuyên can vua không nên làm điều tội lỗi. Song vì quá cuồng tín và chỉ biết tin theo đạo giáo khác, nhà vua đã bức hại Phật giáo. Đau lòng trước pháp nạn như thế, ngài đã đến ẩn tu tại Tây Sơn, chuyên tâm trì tụng thuộc lòng kinh Pháp Hoa và kinh Duy Ma. Về sau đến đời nhà Tùy, ngài được vua Văn Đế kính trọng và trở thành một bậc cao tăng, có ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo thời ấy. Đối với nghi vấn trên, ngài Huệ Viễn giải thích rằng những ý kiến như thế thật không chính xác vì rằng kinh Niết Bàn có nói “Phật tánh chính là Nhất Thừa” và lời thọ ký bất hủ của Bồ tát Thường Bất Khinh cũng nói lên

được tư tưởng Phật tánh đã được trình bày rõ nét trong kinh Pháp Hoa. Nếu không nhận ra Phật tánh trong mỗi người thì Bồ tát Thường Bất Khinh sẽ không thọ ký như thế<sup>[37]</sup>. Trong các tác phẩm của mình, hai ngài Trí Khải và Cát Tạng đều giải thích chi tiết về nghi vấn này. Khi nói về tư tưởng Phật tánh trong kinh Pháp Hoa, ngài Trí Khải giải thích về ba đặc điểm của tư tưởng này như sau: khi Bồ tát Thường Bất Khinh nói: “Tôi không dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật” là Chánh nhân Phật tánh, khi nói “Vì chúng sanh khai thị tri kiến Phật” là Liễu nhân Phật tánh, và khi nói “giống Phật theo duyên sanh khởi” là Duyên nhân Phật tánh<sup>[38]</sup>.

Kinh Pháp Hoa càng trở nên phổ biến hơn trong Phật giáo Trung Hoa kể từ khi ngài Trí Khải thiết lập hệ thống triết lý của Thiên Thai Tông dựa trên tư tưởng của bộ kinh này.

Những đóng góp của ngài Trí Khải cho Phật giáo Trung Hoa trong việc sáng lập Thiên Thai Tông được đánh dấu qua sự xuất hiện hai bản sớ giải quan trọng của ngài về kinh Pháp Hoa, đó là Pháp Hoa Huyền Nghĩa và Pháp Hoa Văn Cú. Dầu rằng triết lý của tông phái này đã được khơi nguồn qua dòng tư tưởng của hai ngài Huệ Văn (?-?) và Huệ Tư (514-577)<sup>[39]</sup>, nhưng phải đợi đến thời của ngài Trí Khải thì tông phái này mới chính thức được hình thành. Vì được thành lập trên nền tảng tư tưởng của kinh Pháp Hoa nên tông phái này còn được gọi là Pháp Hoa Tông. Pháp Hoa Huyền Nghĩa tập trung vào việc diễn giải năm nghĩa thâm huyền bao gồm trong năm phần (Ngũ Chương): đề danh (Danh), bản chất (Thể), tông chỉ (Tông), diệu dụng (Dụng), và giáo lý (Giáo) của kinh Pháp Hoa trong hệ thống phán giáo theo quan

điểm của ngài Trí Khải. Điều đáng chú ý là tác giả đã dành 110 trang trong tổng số 165 trang của toàn bộ tác phẩm này để diễn dịch phần đề mục (Danh) của kinh<sup>[40]</sup>. Mỗi điểm giáo lý đều được diễn dịch theo cách phân loại Tứ Giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Cách giảng giải này thể hiện một phương pháp luận giải mới, không rập khuôn theo lối thuyết giảng từ chương như trước kia. Vì rằng các chủ đề của kinh được giảng giải theo cách thức như trên nên tác phẩm này không chỉ là một bản sơ giải mà còn là một cuốn bách khoa tóm lược trình bày những tư tưởng mới của tác giả<sup>[41]</sup>. Điều dễ nhận thấy là trong quá trình diễn dịch kinh Pháp Hoa, ngài Trí Khải đã khẳng định được vai trò quan trọng của bộ kinh này trong việc phân loại hệ thống giáo lý và kinh điển Phật giáo mà thuật

ngữ thường dùng để chỉ cho việc phân loại này là phán giáo.

Khi Phật giáo được truyền vào Trung Hoa, kinh điển và văn học của các bộ phái lần lượt được giới thiệu và phiên dịch trong nhiều thời điểm khác nhau. Sự xuất hiện hàng loạt các văn bản Phật học trình giải nhiều hệ thống tư tưởng, quan điểm của nhiều trường phái khác nhau đã khiến cho không chỉ hàng cư sĩ mà ngay cả các nhà Phật học nổi danh cảm thấy bất ngờ trước những dị biệt của các văn bản này. Những thắc mắc được trình bày trong những bức thư của ngài Huệ Viễn (334-416) gửi cho ngài La-thập về mối quan hệ giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa là một ví dụ điển hình<sup>[42]</sup>. Khi phong trào nghiên cứu và học thuật Phật giáo lên cao, nhất là khi các bộ kinh quan trọng của Đại Thừa được phiên dịch hoàn bị, khuynh hướng tìm hiểu về sự

tương hệ và nhất quán của các hệ thống tư tưởng đã nảy sinh và chính khuynh hướng này làm tiền đề cho việc đề xuất các hệ thống phán giáo. Trước TK VI đã có nhiều hệ thống phán giáo ra đời, song đến thời ngài Trí Khải hệ thống phán giáo của ngài được xem là hoàn hảo và phổ quát nhất. Tư tưởng nổi bật nhất mà kinh Pháp Hoa thường đề cập đến đó là giáo lý Nhất Thừa. Theo tư tưởng này, Đức Phật ra đời vì mục đích khai thị tri kiến của chư Phật cho chúng sanh. Ba thừa giáo Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát chỉ là phương tiện giáo hóa ban đầu và cứu cánh vẫn là Phật Thừa. Tư tưởng này chính là cơ sở để các nhà Phật học Trung Hoa đề xuất phương pháp phán giáo của mình. Ngài Trí Khải lý giải rằng toàn bộ kinh điển mà Đức Phật đã thuyết giảng được chia thành năm thời: Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát

Nhã, Pháp Hoa và Niết Bàn, mỗi thời thích ứng với mỗi hạng căn cơ khác nhau. Trong năm thời trên, thời cuối cùng chỉ thuần là Viên giáo, nghĩa là hợp nhất giáo lý phương tiện của bốn thời trước để làm cho năng lực của thánh chúng tiến đến cảnh giới cao tột nhất, thể nhập tri kiến của Đức Phật.

Theo ngài Trí Khải, giáo lý Phật giáo bao hàm trong bốn nội dung (Tứ Hóa Pháp) mà Đức Phật đã giảng dạy: (1) Tạng: bàn về sự phân tích, khảo sát, đoạn trừ các pháp để thể nhập tính không; (2) Thông: nói về sự trực nhận tánh không ngay trong bản thể các pháp mà không phải đoạn trừ bất cứ thứ gì; (3) Biệt: giảng giải về việc thâm nhập tư tưởng Trung Đạo qua sự tu tập theo thứ lớp, (4) Viên: bàn về sự trực nhận lý Trung Đạo trong ngay tức thời. Những thuật ngữ mà ngài Trí Khải thường dùng để nói về bốn lĩnh

vực này theo thứ tự là: Tích Pháp Nhập Không, Thể Pháp Nhập Không, Thứ Độ Nhập Trung, và Viên Đốn Nhập Trung<sup>[43]</sup>. Như thế chân lý mà giáo lý Tạng và Thông hướng đến là tánh không, trong khi đó chân lý mà giáo lý Biệt và Viên diễn dịch là Trung Đạo. Tuy nhiên, chân lý về tánh không của giáo lý Tạng và Thông chỉ là chân lý phiến diện (Thiên Chân) và chân lý về lý Trung Đạo của Biệt và Viên được gọi là chân lý viên dung (Viên Chân)<sup>[44]</sup>.

Ngài Trí Khải cho rằng chân lý không thể được diễn dịch qua thuật ngữ tiêu cực như “Không” mà ngược lại nó phải được thể hiện qua thuật ngữ tích cực hơn, đó là “Bất Không”. Bất Không này đồng đẳng với Phật Tánh, tức bản thể của Trung Đạo - chân lý của giáo lý Biệt và Viên. Từ đây ngài Trí Khải thiết lập thuyết Trung Đạo Phật Tánh<sup>[45]</sup>.

Theo học thuyết này, bản chất bất biến, không thể diễn tả được của chân lý tối hậu chính là Phật Tánh. Chân lý tối hậu này cũng chính là cảnh giới của thực tại và nó được mô tả qua nguyên lý Thập Pháp Giới và Thập Như Thị trong kinh Pháp Hoa. Vạn hữu là biểu hiện của chân lý tối hậu và chân lý này cũng chính là nguyên lý của vạn hữu. Đặc tính của Thập Pháp Giới (Lục đạo, Tam thừa, Phật thừa) chính là Thập Như Thị. Vì mang những đặc tính như thế nên mỗi pháp giới có thể bao hàm các pháp giới khác (Thập Giới Hổ Cự), rồi từ đó hình thành cả trăm pháp giới. Cũng vì mỗi pháp giới trong trăm pháp giới này có đủ mười tánh như thị, nên có đến “trăm pháp giới, ngàn như thị” (Bách Pháp Giới Thiên Như Thị)<sup>[46]</sup>. Cũng theo ngài Trí Khải, để giảng giải về bốn nội dung trên, Đức

Phật đã dùng bốn phương pháp, được gọi là Tứ Hóa Nghi: Đốn, Tiệm, Bí Mật, và Bất Định.

Khi giải thích kinh Pháp Hoa, ngài Trí Khải chia nội dung 28 phẩm của bộ kinh thành hai phần: 14 phẩm đầu được gọi là Tích Môn, và 14 phẩm còn lại được gọi là Bốn Môn. Tích Môn lấy phẩm Phương Tiện làm căn bản để giải thích rằng Đức Phật Thích-ca sau khi thành đạo tại thành Già-da đã dùng nhiều phương tiện (Quyền giáo) giảng giải về Tam Thừa trên cơ sở của ba giáo (Tạng, Thông, Biệt), rồi sau đó khai diễn pháp Nhất Thừa để hiển bày Viên giáo. Quá trình này được gọi là Khai quyền hiển thật. Bốn Môn lấy phẩm Như Lai Thọ Lượng làm căn bản để minh giải rằng Đức Phật Thích-ca vốn đã thành Phật từ vô lượng kiếp về trước và sự kiện thành đạo tại thành Già-da chỉ là để hiển bày Bốn Phật từ xa xưa. Đây được gọi là Khai tích hiển thật.

Tích Môn và Bốn Môn theo thứ tự thật ra chính là Sự của viên giáo và Lý của viên giáo. Về sau thuyết Bốn-Tích này có ảnh hưởng nhiều đến Mật Tông ở Trung Hoa và Tịnh Độ Tông ở Nhật Bản.

Sau thời ngài Trí Khải, một nhà chú giải Pháp Hoa nổi tiếng khác là ngài Cát Tạng. Là một danh sư của Tam Luận Tông, ngài Cát Tạng đã dành nhiều thời gian trong việc nghiên cứu các bộ kinh Đại thừa, đặc biệt là kinh Pháp Hoa. Các bản sở giải của ngài về kinh Pháp Hoa như Pháp Hoa Huyền Luận, Pháp Hoa Nghĩa Sở, Pháp Hoa Du Ý, và Pháp Hoa Thống Lược nhằm đến việc khẳng định rằng kinh điển Đại Thừa tuy khác biệt về phương thức diễn đạt, nhưng đều là phương tiện để giúp hành giả liễu ngộ chân lý tối hậu. Một bản chú giải quan trọng khác về kinh Pháp Hoa là Pháp Hoa Huyền Tán của

ngài Khuy Cơ (632-682), một trong những môn đồ lớn của ngài Huyền Trang, thuộc Pháp Tướng Tông. Tông phái này giải thích rằng chúng sanh bao gồm năm hạng dựa trên năm chủng tánh: Thanh Văn, Bích Chi, Bồ Tát, Bất Định Tánh, và Nhất Xiển Đề. Trong năm hạng trên, hạng thứ nhất, nhì và năm nếu không hành theo Bồ Tát Đạo thì không thể thành Phật. Căn cứ vào quan điểm này, ngài Khuy Cơ giải thích rằng kinh Pháp Hoa giảng dạy pháp Tam Thừa là phương tiện và Nhất Thừa là cứu cánh chỉ nhằm khuyến hóa hạng chúng sanh thứ tư (Bất Định Tánh) tránh xa hai thừa giáo Thanh Văn và Bích Chi, và để hướng đến Bồ Tát Đạo<sup>[47]</sup>.

Ngoài những tư tưởng Nhất Thừa, Phật tánh và phương tiện, tư tưởng về thọ mạng của Đức Phật trong kinh Pháp Hoa cũng là một giáo lý cá biệt thu hút sự quan tâm của

nhiều bậc cao tăng trong Phật giáo Trung Hoa. Trong phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ XVI của kinh Pháp Hoa, trước khi nói về thọ lượng vô biên của mình, Đức Phật đã ba lần khuyến tấn đại chúng trong pháp hội của Ngài phải tin lời dạy của mình là chân thật, chắc chắn. Nội dung chính của phẩm này cho biết rằng Đức Phật Thích Ca đã thành đạo trong vô lượng kiếp về quá khứ. Những sự kiện như sự thọ ký của đức Nhiên Đăng, sự đản sanh, thành đạo của đức Thích Ca, v.v... chỉ là phương tiện để giáo hoá chúng sanh mà thôi. Thọ mạng của Đức Phật cũng kéo dài trong vô lượng vô biên kiếp, hàng phàm phu không thể thấu hiểu được. Khi tìm hiểu về ý nghĩa của phẩm này, các vị đệ tử của pháp sư La-thập, đặc biệt là ngài Tăng Duệ đều nhìn nhận rằng ví dụ về bụi trần trong trăm ngàn muôn ức a-tăng-kỳ cõi tam thiên đại thiên đã

nói lên thọ mạng vô lượng hay sự vĩnh cửu của Đức Phật<sup>[48]</sup>. Trong Pháp Hoa Kinh Nghĩa Ký, ngài Pháp Vân giải thích rằng theo các bộ kinh ban đầu, Đức Phật chỉ sống trong tám mươi năm, kinh Niết Bàn thì nói thọ mạng của Đức Phật là bảy trăm a-tăng-kỳ kiếp, riêng kinh Pháp Hoa thì cho rằng thọ mạng của Đức Phật là vô lượng. Sở dĩ thọ mạng của Đức Phật dài lâu như thế là vì ngài đã dùng thần lực để kéo dài thọ mạng vì mục đích giáo hóa chúng sanh. Dầu rằng Đức Phật đã thành đạo từ lâu xa như thế, nhưng thọ mạng mà Ngài đã nói như trên không phải là vĩnh cửu <sup>[49]</sup>. Khi viết Đại Thừa Nghĩa Chương, ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn cũng đưa ra quan điểm đồng thuận với ngài Pháp Vân. Ngài Huệ Viễn cho rằng trong kinh Pháp Hoa, khi Đức Phật nói về thọ mạng trong các kiếp số nhiều như số cát trong sông Hằng, sự giáo

hóa chúng Bồ tát vọt lên từ đất và các chúng sanh khác trong vô lượng kiếp như thế là để chỉ cho Ứng thân, chứ không phải Chân thân. Sở dĩ thọ mạng của Ứng thân đó sẽ tồn tại trong đời tương lai với thời gian dài gấp hai lần thời gian đã tồn tại của Ứng thân này trong quá khứ là vì trong đời tương lai chúng Bồ tát từ đất vọt lên sẽ phải trải qua một thời gian lâu dài như thế mới thành tựu được Phật quả. Đến khi đó công hạnh hóa độ của Đức Phật được viên mãn và ngài sẽ thâm nhập Ứng thân, trở về với Chân thân. Tuy nhiên, công hạnh độ sanh của Đức Phật thì vô tận<sup>[50]</sup>.

Bàn về thọ mạng của Đức Phật theo kinh Pháp Hoa, ngài Trí Khải giải thích như sau: Trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp thọ mạng của Đức Phật là vô lượng, vô biên, thường trụ và bất diệt. Khi Đức Phật thành đạo tại thành

Già-da và dùng vô số phương tiện thị hiện khác, đó là thọ mạng Ứng thân của Đức Phật trong a-tăng-kỳ kiếp. Thọ mạng vô lượng là chỉ cho thọ mạng Báo thân của Đức Phật. Thọ mạng thường trụ, bất diệt là chỉ cho thọ mạng Pháp thân của Đức Phật<sup>[51]</sup>.

Kinh Pháp Hoa không chỉ là đối tượng nghiên cứu của các luận sư Phật giáo Trung Hoa mà nó còn được phổ biến trên phương diện hành trì, tu tập, thờ phụng, và có ảnh hưởng nhiều trong đời sống của người Phật tử tại xứ sở này. Sau khi bản dịch Diệu Pháp Liên Hoa Kinh của ngài La-thập ra đời, bộ kinh này được xem là một trong những bộ kinh được trì tụng nhiều nhất. Tống Cao Tăng Truyện cho biết ngài Thủ Tổ (đầu TK IX), một cao tăng thường thuyết giảng kinh Pháp Hoa tại chùa Đại Hưng Thiện, đã trì tụng bộ kinh này ba vạn bảy ngàn biến trong suốt ba mươi

năm<sup>[52]</sup>. Một nhà sư khác là Huệ Tịnh đã trì tụng bộ kinh này trong suốt mười năm ẩn tu trên núi cao<sup>[53]</sup>. Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975), một vị cao tăng chủ trương dung hợp Thiền-Tịnh, đã trì tụng bộ kinh này một vạn ba ngàn biến<sup>[54]</sup> và đưa ra pháp môn “Ngày tụng Pháp Hoa, đêm tọa thiền”<sup>[55]</sup>. Lục Nguyên (1110-1194), một viên quan lại đời Tống, mỗi ngày tụng một biến kinh Pháp Hoa trong suốt ba mươi năm, và kể từ năm tám mươi tuổi, mỗi ngày tụng ba biến<sup>[56]</sup>.

Rất nhiều tác phẩm được viết từ thời Lương trải dài cho đến thời Đường, Tống đã thuật lại những giai thoại cùng những mẫu chuyện về sự linh hiển trong việc trì tụng và thờ phụng kinh Pháp Hoa. Những tác phẩm phổ biến nhất trong số những trước tác đó là Cao Tăng Truyện và Tam Bảo Cảm Thông Lục của ngài Đạo Tuyên (596-667), Pháp Uyển

Châu Lâm của ngài Đạo Thế (?- 683), Pháp Hoa Truyện Kí của ngài Tăng Tường... Niềm tin về công đức của việc đọc tụng, thuyết giảng, ấn tống kinh Pháp Hoa hoặc hành trì pháp môn Pháp Hoa Tam Muội rất phổ biến không chỉ trong Thiên Thai Tông, mà ngay cả trong các tông phái khác. Đặc biệt, người Phật tử thường chú trọng vào việc xây dựng chùa tháp, tạc tượng, lễ bái kinh điển... theo lời dạy trong kinh Pháp Hoa. Phẩm Phổ Môn và tín ngưỡng về đức Quán Thế Âm luôn gắn liền với những sinh hoạt tu tập không chỉ trong cộng đồng Phật giáo và ngay cả trong đời sống dân gian. Các hình ảnh ẩn dụ và tư tưởng của bộ kinh này đã trở thành đề tài cho các công trình nghệ thuật và điêu khắc trải qua nhiều thời đại khác nhau.

Như một cơn mưa cam lộ tưới vào những hạt giống thuần thiện trên núi đồi Linh Thứu,

kinh Pháp Hoa đã lưu chuyển qua những miền đất xa xôi, từ Ấn Độ đến Trung Á, rồi hòa mình vào dòng chảy của nền văn minh Đông Á trong suốt hơn một ngàn năm qua. Là một trong những bộ kinh hàm chứa những triết lý thâm thúy nhất của truyền thống Đại Thừa, kinh Pháp Hoa đã sớm trở thành một dòng tư tưởng và là nguồn cảm hứng vô tận cho các nhà Đại Thừa nơi mỗi phương trời khác nhau. Sự hiện hữu của nhiều nguyên bản và dịch bản của bộ kinh này đã phần nào nói lên được vai trò của bộ kinh trên phương diện tư tưởng và văn hóa của Phật giáo. Nếu như tại Ấn Độ, bộ kinh này là văn bản thẩm quyền cho nền học thuật Đại Thừa thì tại Trung Hoa vai trò của bộ kinh này được nâng cao hơn trên phương diện đời sống xã hội. Bên cạnh lĩnh vực triết học, kinh Pháp Hoa còn là một kho tàng tư tưởng của luân lý, đạo

đức, văn chương và thẩm mỹ. Những ẩn dụ, hình ảnh, tư tưởng, sự kiện xuyên suốt trong 69.505 chữ của bộ kinh này rất sống động, hoa mỹ, nhưng cũng không kém phần bình dị, thực tế, vẫn luôn là nguồn động lực, là hành trang cho những hành giả mang tâm hồn vị tha đang thực hiện những hoài bão và hạnh nguyện của mình ngay trong cuộc đời này. Bộ kinh được tuyên thuyết và kiết tập bởi những tâm hồn thông tuệ xứ Ấn, được phiên dịch thành công bởi một người con xứ Trung Á và được truyền bá bởi những trái tim nhân hậu và trong sáng của các bậc cao tăng trên dải đất Đông Á bao la. Cho đến khi nào con người còn biết noi theo hạnh nguyện của đức Quán Thế Âm, của Bồ Tát Diệu Âm, Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn..., biết lắng nghe lời xưng tán của Bồ Tát Thường Bất Khinh, biết trân quý viên ngọc báu của Long Nữ, biết sự cao

cả của cỗ xe trâu... thì khi đó bộ kinh này vẫn là nguồn năng lượng vô tận để sưởi ấm những trái tim của họ, để soi sáng những nẻo đường tâm linh mà họ đã, đang và sẽ đi qua.

\*\*\*\*\*

[1] Hai tác phẩm khác là Bhagavad-gita của Ấn giáo và Phúc Âm Thứ Tư của Ki tô giáo. K. J. Saunders, *The Gospel for Asia: A Study of Three Religious Masterpieces: Gita, Lotus, and Fourth Gospel*, New York: Macmillan, 1928.

[2] M. Fuss, *Buddhavaçana and Dei Verbum*, Leiden: Brill, 1991, p. 4.

[3] Một hành giả Pháp Hoa đồng thời là nhà sáng lập hội Rissho Koseikai, một tổ chức Phật giáo nhập thế chuyên hành trì theo tư tưởng kinh Pháp Hoa.

[4] Ảnh hưởng của kinh Pháp Hoa đối với văn hóa Trung Á được Davidson bàn đến trong

cuốn *The Lotus Sutra in Chinese Art*, New Haven: Yale University Press, 1954.

[5] Các bản Phạn ngữ của bộ kinh này được ấn hành bởi Kern và Nanjio (1908-1912), Wogihara và Tsuchida (1934-35), N. Dutt (1953), Shoko Watanabe (1975), Hirofumi Toda (1981), Oskar von Hinüber (1982)...Bản Kashmir có niên đại khoảng TK V-VI TL, bản Nepal có niên đại khoảng TK XI TL, và bản Trung Á có niên đại khoảng TK V TL.

[6] M. Pye, *Skilful Means: A Concept in Mahayana Buddhism*, London: Duckworth, 1987, p. 170.

[7] Năm 1837, theo yêu cầu của E. Burnouf, tổng thư ký của Hội Á Châu tại Paris, B.H. Hodgson, một viên chức Anh Quốc đang làm việc tại Kathmandu, thủ đô của Nepal đã gửi một số văn bản Phạn ngữ trong đó có Kinh Pháp Hoa sang Pháp. Khi có được các tư

liệu quý hiếm này, E. Burnouf, liền bắt tay vào việc nghiên cứu, đối chiếu và phiên dịch. Ông bắt đầu dịch kinh Pháp Hoa sang tiếng Pháp vào ngày 25-04-1837 và hoàn tất vào tháng 11-1839. Tuy nhiên, dịch bản này của ông lại được ấn hành vào năm 1852, sau khi ông qua đời.

[8] Theo E. Conze, do hoàn cảnh khách quan về việc thiếu thốn các nguồn tham khảo quan trọng và cần thiết nên bản dịch Anh ngữ của Kern thiếu chính xác và dễ tạo những hiểu lầm cho độc giả. E. Conze, *Thirty Years of Buddhist Studies*, New Delhi: Munshiram Manoharlal, 2000, p. 17.

[9] Trong số những tác giả đã đề công nghiên cứu về niên đại kiệt tập kinh Pháp Hoa, chúng ta phải kể đến K. Fuse, N. Inari, K. Fujita, Y. Tamura, K. Tsukamoto, S. Karashima, và S. Suguro. Theo Fuse, Kinh

Pháp Hoa được kết tập vào bốn giai đoạn khác nhau: giai đoạn thứ nhất là phần kệ tụng từ phẩm I đến phẩm IX, và kệ tụng phẩm XVII được kết tập vào TK I Tr. TL; giai đoạn thứ hai là phần văn xuôi từ phẩm I đến phẩm IX, và phần văn xuôi phẩm XVII được kết tập vào TK I TL; giai đoạn thứ ba từ phẩm X đến phẩm XX và phẩm XXVII (ngoại trừ phẩm Đề Bà Đạt Đa và phẩm XVII) được kết tập vào khoảng năm 100 TL; giai đoạn cuối từ phẩm XXI đến phẩm XXVI được kết tập vào khoảng năm 150 TL. M. Pye, Sđd, tr. 179. Trong khi đó Tamura thì cho rằng từ phẩm II đến phẩm IX được kết tập vào khoảng năm 50 TL; từ phẩm X đến phẩm XXI được kết tập vào khoảng năm 100 TL; từ phẩm XXII đến phẩm XXVII được kết tập vào khoảng năm 150 TL. Tuy nhiên, S. Suguro thì cho rằng hai mươi bảy phẩm của bộ kinh này

được kết tập trong cùng một thời điểm. K. Yuichi, “The Saddharmapuṣkarīka and Śūnyatā Thought”, *The Journal of Oriental Studies*, V. 10, Tokyo, 2000, pp. 72-74.

[10] T. Yoshiro, “The Ideas of the Lotus Sutra”, *The Lotus Sutra in Japanese Culture*, G. J. Tanabe & W.J. Tanabe (eds), Honolulu: University of Hawaii Press, 1989, p. 46.

[11] Một số học giả cho rằng tác giả của tác phẩm này là luận sư Long Thọ.

[12] J.A. Silk, “The Place of Lotus Sutra in Indian Buddhism” *Journal of Oriental Studies*, Vol. 11, Tokyo, 2001, pp. 89-90.

[13] Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận, T32n1636, tr. 84b. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, T9n262, tr. 37b-c. C. Bendall, W.H.D. Rouse (tr.), *Sikṣā Samuccaya*, Delhi:Motilal, 1999, p. 48.

[14] T32n1636, tr. 94a-b. T9n262, tr. 8c-9a.

C. Bendall, W.H.D. Rouse, Sđd, tr. 94-95.

[15] T32n1636, tr. 142c. T9n262, tr.37c-38a.

C. Bendall, W.H.D. Rouse, Sđd, tr. 311.

[16] J.A. Silk, Sđd, tr. 90-91.

[17] Đại Trí Độ Luận, T 25n1509, tr. 127a.

[18] T55n2145, p.56c.

[19] E. Zürcher, The Buddhist Conquest of China, Vol I, Leiden: Brill, 1972, p. 69-70.

[20] K. Mizuno, Buddhist Sutras: Origin, Development, Transmission, Tokyo: Kōsei Publishing, 1982, p. 57.

[21] Nanjio, B. A Catalogue of The Buddhist Tripitaka, Oxford: Oxford University Press, 1882, p. 45.

[22] Bản Phạn ngữ Nepal cũng gồm hai mươi bảy phẩm và phẩm Đề-bà-đạt-đa cũng được xếp vào phẩm Hiện Bửu Tháp. H. Kern, The Saddharma-Puṣkarika or The Lotus of the

True Law, Delhi: AVF Books Distributors, 1987.

[23] M. Pye, Sđd, tr. 170-71.

[24] M. Fuss, Sđd, tr. 46.

[25] Sđd.

[26] Xem chi tiết những tranh luận về tính độc lập của phẩm này trong M. Fuss, Sđd, tr. 49-52. và P. Groner, "The Lotus Sutra and Saicho's Interpretation of the Realization of Buddhahood with This very Body", The Lotus Sutra in Japanese Culture, G. J. Tanabe & W.J. Tanabe (eds), Honolulu: University of Hawaii Press, 1989, pp. 58-60. Các bản sớ giải kinh Pháp Hoa của các ngài Đạo Sanh (355-434), Pháp Vân (467-529), hay Thánh Đức Thái Tử (574-622) đều không đề cập đến phẩm này.

[27] Sđd, tr. 50-52.

[28] T55n2154, p.536a. Theo ngài Cát Tạng (549-623) thì phẩm này được ngài Pháp Hiền tìm thấy ở Trung Á, nhưng dịch giả của phẩm này không phải là Pháp Ý mà là Chân Đế đời nhà Lương. Pháp Hoa Nghĩa Sớ, T34n1721, tr. 452a.

[29] J. Takakusu, *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Delhi: Motilal, 2002, p. 132.

[30] T50n2059, tr. 364b.

[31] Pháp Hoa Kinh Truyền Ký, T 51n2068, tr. 53c-54a.

[32] Sđd, tr. 54a. D. Ikeda, *The Flower of Chinese Buddhism*, New York: Weatherhill, 1997, p. 54.

[33] Y.H. Kim, *Tao-sheng's Commentary on the Lotus Sutra*, Delhi: Sri Satguru, 1992, p. 78.

[34] Sđd, tr. 162.

[35] T50n2059, tr. 364a.

[36] T 33n1716, tr. 691c–692a. Đại Thừa  
Nghĩa Chương, T 44n1851, tr. 465a.

[37] T 44n1851, tr. 466a-b.

[38] T33n1716, tr. 803a.

[39] Xem thêm J. Takakusu, Sđd, tr. 134-135.

[40] D. Chappell, “Hermeneutical Phases in  
Chinese Buddhism”, Buddhist Hermeneutics  
D.S. Lopez (ed.), Delhi: Motilal, 1993, p.184.  
Trong Đại Chánh Tạng, tác phẩm này thuộc  
trang 681a đến 814a của bộ thứ 33, quyển  
1716.

[41] H.Shen, The Profound Meaning of the  
Lotus Sutra: T’ien-t’ai Philosophy of  
Buddhism, Vol. I, Delhi: Originals, 2005,  
p.xxii.

[42] Tuyển tập các bức thư trao đổi giữa hai vị  
này có tên là Đại Thù Đại Nghĩa Chương,  
Xem Cưu Ma La Thập Pháp Sư Đại Nghĩa,  
T45n1856.

[43] Diêu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa,  
T33n1716, tr. 688a-b.

[44] Sđd, 785b.

[45] N.Y. Kwan, T'ien-t'ai Buddhism and Early  
Madhyamika, Delhi: Sri Satguru, 1994, p.  
44.

[46] T33n1716, tr. 693c.

[47] Diêu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Tán,  
T34n1723, tr. 656c-657a. H. Kan'no  
"The Reception of Lotus Sūtra Thought in  
China", Journal of Oriental Studies, Tokyo,  
Vol 11, 2001, p. 113.

[48] H. Kan'no, sđd, tr. 117.

[49] T33n1715, tr. 573c-574a.

[50] T 44n1851, tr. 466b.

[51] T33n1716, tr. 802c.

[52] T50n2061, tr. 868a-b.

[53] C.N. Tay, "Kuan-yin: The Cult of Half Asia", *History of Religions*, Vol. 16, N. 2, 1976, p. 162.

[54] Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, T51n2076, tr. 422a

[55] C.N. Tay, *Sđđ*.

[56] *Sđđ*, tr. 161.

# **ĐẶC CHẤT PHẬT GIÁO NHẬT BẢN**

## **PHẬT GIÁO TỶ DUỆ SƠN**

***Thắng Dĩ Long Tín (勝野隆信, Katsuno Ryūshin)***

***Thích Nguyên Tâm  
dịch từ nguyên bản Nhật ngữ và chú  
thích***

### **Nhân vật tiên phong của Thiên Thai Tông Nhật Bản**

Tối Trừng (最澄, *Saichō*), người đã truyền thừa giáo nghĩa của Thiên Thai Đại Sư và bố giáo rộng rãi khắp Nhật Bản, nên được kính ngưỡng như là vị tổ sư của Thiên Thai Tông Nhật Bản với danh hiệu là Truyền Giáo Đại Sư (傳教大師, *Denkyō Daishi*). Thời điểm Thiên Thai Tông được truyền vào Nhật với tính cách giáo học là thời đại trước thời Đại Sư, còn thời điểm của Pháp Hoa Kinh được truyền vào với tư cách là thánh điển căn bản của Thiên Thai Tông, thì còn xa hơn thế nữa. Song nếu tạm gác qua vấn đề này để tìm xem thử các trước thuật của Thiên Thai Đại Sư được truyền vào Nhật Bản như thế nào, lấy những thông tin có thể tìm thấy trong cuốn Tả Kinh Mục Lục (寫經目錄, *Shakyōmokuoku*)<sup>1</sup> được viết vào năm 750 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 2), ta thấy rằng trước đó 4 năm, Giám Chơn (鑑真, *Ganjin*, 688-763)—vị tổ sư truyền bộ Thiên Thai Chương Sớ (天台章疏)

đầu tiên vào Nhật—bắt đầu đặt chân lên nước ta; cho nên điều này cũng cho biết rằng trước ông cũng đã có kinh luận nào đó được đem vào rồi. Nơi đây, trước hết xin nêu ra trường hợp của Đạo Tuyên (道璿, *Dōsen*, 720-760).

Đạo Tuyên là người nhà Đường, học về Hoa Nghiêm, Giới Luật và tinh thông cả Thiền lẫn Thiên Thai. Vào tháng 8 năm 736 (niên hiệu Thiên Bình [天平] thứ 8), ông khẩn xin làm lưu học tăng và sang Nhật Bản, mang theo rất nhiều thư tịch của Hoa Nghiêm cũng như Luật Học. Hành Biểu (行表, *Gyōhyō*, 727-797)—đệ tử của ông—ở Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*) là vị thầy đặc độ của Truyền Giáo Đại Sư, và chính ông là người truyền thừa Thiền gọi là Viên Mật Thiền Giới Tứ Tông Tương Thừa (圓密禪戒四宗相承, xem *Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ* [內証佛法相承血脉譜]).<sup>2</sup> Với mối quan hệ như vậy, việc Đạo Tuyên sang triều đình nước ta và mang theo một số thư tịch của Thiên Thai là điều không khó suy tưởng ra.

Sau khi đạo tuyên sang Nhật được 18 năm, vào năm 754 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 6), Giám Chơn mới đặt chân lên đất Nhật. Trong số các kinh điển do vị này mang sang có Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀),<sup>3</sup> Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義),<sup>4</sup> Pháp Hoa Văn Cú (法華文句);<sup>5</sup> còn thông tin ông có mang theo Thiên Thai Chương Sớ (天台章疏) là căn cứ vào Đường

Đại Hòa Thượng Đông Chinh Truyền (唐大和上東征傳).<sup>6</sup> Thiên Thai Chương Sớ lần đầu tiên Truyền Giáo Đại Sư tiếp xúc có liên quan đến tương lai của Giám Chơn sau này. (*Duệ Sơn Đại Sư Truyền* [叡山大師傳])<sup>7</sup> Hơn nữa, với tư cách là người Nhật Bản, cũng có Hành Hạ (行賀, *Gyōga*, 729-803)<sup>8</sup> ở Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) sang nhà Đường cầu pháp và nghiên cứu giáo học Thiên Thai trước Truyền Giáo Đại Sư. Vào năm 753 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 5), vị này nhận sắc chỉ của triều đình sang nhà Đường cầu pháp, lưu lại bên đó 7 năm, chuyên tâm học Pháp Tướng và Thiên Thai, rồi trở về nước mang theo hơn 500 quyển kinh sớ. (*Nguyên Hanh Thích Thư* [元亨釋書] 16)<sup>9</sup> Như vậy chúng ta cần phải lưu ý về vấn đề người truyền đến giáo học của Thiên Thai Tông trước thời Tối Trừng, vấn đề trước đó Đại Sư đã từng lấy Pháp Tướng làm tông, nhưng sau khi sang nhà Đường cầu pháp, học về Thiên Thai và khi quay trở về nước thì thay đổi hoàn toàn lập trường của mình, v.v. Đây chính là những vấn đề đem lại sự hứng thú rất lớn cho chúng ta khi nghiên cứu về cuộc đời và hành trạng của vị tổ sư khai sáng Thiên Thai Tông Nhật Bản.

### **Tỷ Duệ Sơn trước thời Bình An**

Các sử gia xưa nay đã tiến hành khá nhiều luận cứu liên quan đến vấn đề của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) với tính cách là ngọn

núi thờ Thần, nhưng rốt cuộc cũng không quy về điểm chung nhất nào cả. Vậy để nhìn xem ngọn núi này trước thời Truyền Giáo Đại Sư—người đầu tiên biến nơi đây thành thánh địa Phật Giáo—như thế nào, xin nêu ra nơi đây hai thư tịch hiện tồn.

Thư tịch thứ nhất là Gia Truyền (家傳) quyển hạ, do vị tăng Diên Khánh (延慶, *Enkyō*, ?-?)<sup>10</sup> soạn, tức câu chuyện nói về Đằng Nguyên Võ Trí Ma Lữ (藤原武智麻呂, *Fujiwara-no-Muchimaro*).<sup>11</sup> Theo tác phẩm này cho biết, vào tháng 6 năm 712 (niên hiệu Hòa Đồng [和銅] thứ 5), Võ Trí Ma Lữ nhậm chức Trưởng Quan Kami<sup>12</sup> vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*) và đến tháng giêng năm 715 thì được thăng lên chức Tòng Tứ Vị; nhưng ông lại thích chốn thanh tịnh u nhàn, nên ngày nọ ông lên Tỳ Duệ Sơn và ở lại trên đó mấy hôm. Khi trở về, ông có trồng một cây liễu, rồi quay lại nhìn chúng thị tùng mà nói rằng: “*Cây này để báo cho người đời sau biết ta có lên chốn này*”.

Bên cạnh thư tịch này, ta có quyển thứ 2 là thi tập Hoài Phong Tảo (懷風藻, *Kaifūsō*)<sup>13</sup> của triều đình Nại Lương, được sáng tác vào năm 751 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 3) và được xem như là tập Hán Thi tối cổ hiện tồn của Nhật Bản. Trong đó có một đoạn do vị quan Muraji thuộc dòng họ Ma Điền (麻田, *Asada*), tên Dương Xuân (陽春)—Trưởng Quan Kami vùng Thạch Kiến (石見, *Ishimi*)—làm ra là:

*“Hòa Đăng Giang Thủ vịnh Bì Duệ Sơn tiên  
khảo chi cựu Thiên xứ liễu thọ chi tác  
(和藤江守詠裨叡山先考之舊禪處柳樹之作, bài  
hòa với Đăng Giang Thủ vịnh về cây liễu  
nơi chốn Thiên môn ngày xưa ở Bì Duệ Sơn  
của phụ thân đã qua đời)”*

Đăng Giang Thủ trong bài thơ này chính là vị Trưởng Quan Kami vùng Cận Giang họ Đăng Nguyên (藤原, *Fujiwara*), con trai của Võ Trí Ma Lữ, tên là Trọng Ma Lữ (仲麻呂, *Nakamaro*),<sup>14</sup> sau này được ban cho tên họ mới là Huệ Mỹ Áp Thắng (惠美押勝, *Emi-no-Oshikatsu*). Trong bài thơ làm tại khung cảnh ngày xưa của cha mình trên Tỳ Duệ Sơn, cũng than thở rằng nơi chốn ấy ngày nào người cha quá cố của Trọng Ma Lữ đã từng đến nhàn du trước cảnh sắc gọi là “*bảo điện cao vút từng không, chuông chùa vắng theo tiếng gió*”, thì nay cũng trở về hoang phế theo tháng năm. Như vậy, qua đây chúng ta cũng thấy có chỗ phù hợp với phần nêu ở trên trong truyện của Võ Trí Ma Lữ; và rõ ràng là trước khi truyền giáo đến núi này thì ở đó đã có chùa rồi. Tuy nhiên, cũng như đoạn thơ trên miêu tả, ngôi chùa này cũng sớm trở thành hoang phế.<sup>15</sup>

## **I. Truyền Giáo Đại Sư khai tông**

### **Thời đại của Đại Sư**

Vị Đường tăng Giám Chơn đến triều đình nước ta, được tiếp đãi rất hậu hỷ, hoàn thành sứ mạng truyền giới pháp sang vùng Đông Tiệm,<sup>16</sup> và năm 763 (niên hiệu Thiên Bình Bảo Tự [天平寶字] thứ 7), khi ông nhập diệt cũng là năm Đạo Kính (道鏡, *Dōkyō*)<sup>17</sup> đăng trường. Đến năm sau, Đạo Kính trở thành Đại Thần Thiền Sư (大臣禪師), rồi năm sau nữa thì nhậm chức Thái Chính Đại Thần (太政大臣), năm kế tiếp thì được Thiên Hoàng ban cho ngôi vị Pháp Vương; nên ông ra vào cung nội giống như Thiên Tử và vào mỗi đầu năm mới thì được các vị từ cấp Đại Thần trở xuống lay chúc mừng. (*Tục Nhật Bản Ký* [續日本紀] 29)<sup>18</sup>

Sự thật này không chỉ miêu tả đơn thuần sự vinh hiển của Đạo Kính thôi, mà còn là sự thật về hình bóng toàn thể tăng đồ lúc bấy giờ như thế nào. Hơn nữa, như trong sắc chiếu ngày 20 tháng giêng năm 780 (niên hiệu Bảo Quy [寶龜] thứ 11) có ghi rằng: “*Tăng phong hủ loạn chẳng khác gì thế tục, trên thì sai với lời Phật dạy, dưới thì phạm quốc pháp*” (*Tục Nhật Bản Ký* [續日本紀] 36); ta thấy nó cũng thông cùng một mạch với sự thật trên.

Người kế thế Quang Nhân Thiên Hoàng (光仁天皇, *Kōnin Tennō*)<sup>19</sup> và tức vị (năm 781) là Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*). Năm sau, nhà vua đổi tên niên hiệu là Diên Lịch (延暦), trước hết tập trung kiến thiết đế đô, khởi đầu bước thứ nhất là cải

cách chính trị quốc gia; nhưng đối với Phật Giáo, chỉ với những pháp lệnh chính yếu để kiểm soát các tự viện cũng như tăng lữ do Thiên Hoàng ban đi trong khoảng từ niên hiệu Diên Lịch thứ 2 (783) cho đến thứ 24 (805), ta thấy có hơn 30 loại và như vậy đủ để suy định được rằng nhà vua đã nghiêm khắc như thế nào rồi. Trong thời đại như vậy, Truyền Giáo Đại Sư ra đời.

### **Đại Sư trưởng thành**

Là con của Tam Tân Thủ Bách Chi (三津首百枝, *Mitsu-no-Obitomomoe*), Đại Sư ra đời vào ngày 18 tháng 8 năm 767 (Thần Hộ Cảnh Vân [神護景雲] nguyên niên của Xưng Đức Thiên Hoàng [稱徳天皇, *Shōtoku Tennō*])<sup>20</sup> tại làng Cổ Thị (古市, *Furuichi*), Quận Tư Hạ (滋賀郡, *Shiga-gun*), tiểu quốc Cận Giang (近江, *Ōmi*); lúc nhỏ tên là Quảng dã (廣野, *Hirono*). Năm 12 tuổi, ông theo xuất gia với vị Đại Quốc Sư ở Cận Giang là Hành Biểu (行表, *Gyōhyō*), đến năm 14 tuổi thì được đặc độ ở Cận Giang Quốc Phận Tự (近江國分寺, *Ōmikokubun-ji*) và được ban cho pháp danh là Tối Trừng. Vào tháng 4 năm 785 (niên hiệu Diên Lịch [延暦] thứ 4), lúc 19 tuổi, Đại Sư thọ cụ túc giới ở Giới Đàn Viện của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*). Mùa thu năm ấy, bỗng nhiên Đại Sư muốn tìm chốn núi rừng vắng vẻ nên lên Tỳ Duệ Sơn; tại đây, ông dựng một thảo am nhỏ và bắt đầu cuộc sống tu tập. Chính khí hồn khi Đại Sư

đã quyết liệt tình giác với tự thân để cầu đạo vẫn còn phảng phất qua bài Văn Phát Nguyên do ông làm khi đặt chân vào núi. (*Truyền Giáo Đại Sư Toàn Tập* [傳教大師全集] 1)

Vào năm 788 (niên hiệu Diên Lịch thứ 7), Đại Sư bỏ thảo am và lập nên chùa mới là Tỷ Duệ Sơn Tự (比叡山寺, *Hieizan-ji*), rồi chính tự tay mình khắc tượng Phật Dược Sư để cầu nguyện “*chư Phật A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”<sup>21</sup> *ban cho con sự gia hộ nơi chốn rừng thiên này*” (*Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập* [新古今和歌集] 19),<sup>22</sup> và thắm nguyện thắp sáng ngọn đèn bất diệt để “*truyền ngọn đèn ánh sáng pháp rạng ngời của chư Phật*”. (*Tân Thập Di Hòa Ca Tập* [新拾遺和歌集] 17)

Vào tháng 11 năm 801 (niên hiệu Diên Lịch thứ 20), Đại Sư triệu thỉnh 20 vị có học thức lỗi lạc vùng Nại Lương đến, mỗi người diễn giảng một quyển Kinh Pháp Hoa để dốc lòng báo ơn Thiên Thai Đại Sư. Đến tháng 7 năm sau, Hòa Khí Quảng Thế (和氣廣世) phát nguyện mời hơn 10 vị cao tăng vùng Nại Lương đến Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺, *Takaosan-ji*, hiện tại là Thần Hộ Tự [神護寺, *Jingo-ji*]), thỉnh Đại Sư làm trung tâm và mở ra hội giảng diễn về 3 bộ kinh lớn của Thiên Thai Tông. Về việc này, vị cao đệ của Đại Sư là Quang Định (光定, *Kōjō*) có nhận xét rằng: “*Do phụng mạng Thiên Hoàng mà Quảng Thế đã mở ra hội này*” (Nhất Tâm Giới Văn [一心戒文] quyển hạ). Nhân Trung (仁忠, *Ninchū*) cũng cho rằng:

*“Thiên Hoàng đặc biệt ra sắc chỉ cho Quảng Thế ban thưởng pháp diên này; vì có chiếu chỉ liên quan đến việc thiết lập pháp môn Thiên Thai ở Nhật Bản, nên Quảng Thế đã phụng mạng thi hành cùng Đại Sư. Nếu so sánh kết quả thì việc sang nhà Đường cầu pháp của Đại Sư đã được thực hiện”. (Duệ Sơn Đại Sư Truyện [叡山大師傳])*

### **Chủ nhân phát nguyện khai tông và những người ủng hộ**

Chủ nhân phát nguyện khai sáng Thiên Thai Tông của truyền giáo đại sư là Hoàn Võ Thiên Hoàng. Chính Thiên Hoàng đã truyền mệnh cho Hòa Khí Quảng Thế mở ra hội giảng diễn ở Cao Hùng Sơn Tự (*Nhất Tâm Giới Văn* quyển Hạ), rồi hạ sắc chỉ cho Quảng Thế ban thưởng cho pháp diên này và ra lệnh thành lập pháp môn Thiên Thai của Nhật Bản (*Duệ Sơn Đại Sư Truyện*). Đó là lý do vì sao Thiên Hoàng được xưng ngưỡng như là vị chủ nhân phát nguyện khai sáng Thiên Thai Tông. Mặt khác, người ủng hộ đặc lực để đạt đến kết quả như vậy, trước hết phải nói đến Hòa Khí Quảng Thế.

Phụ thân ông là Thanh Ma Lữ (清麻呂, *Kiyomaro*), người có công trạng lớn nhất trong việc dời đô về Bình An (平安, *Heian*); cho nên có thể ông là người đề cử Đại Sư lên cho Hoàn Võ Thiên Hoàng và cũng đúng như

trong sử thư có ghi lại rằng:

*“Việc kiến lập hai tông Thiên Thai và Chơn Ngôn, trước hết là nhờ vào sức của hai anh em Quảng Thế (廣世) và Chơn Cương (眞綱)” (Tục Nhật Bản Hậu Ký [續日本後紀] 29)<sup>23</sup>*

### **Sang nhà Đường cầu pháp và tông phái được chính thức thành lập**

Vào ngày 12 tháng 9 năm 802 (niên hiệu Diên Lịch thứ 21), Đại Sư nhận được sắc chỉ sang nhà Đường cầu pháp Thiên Thai Pháp Hoa Tông với tư cách là hoàn học sinh. Hoàn học sinh là người đi học với điều kiện trong một thời gian ngắn rồi quay trở về nước, khác với tư cách của lưu học sinh được cho phép lưu học trong một thời gian dài.

Như vậy, vào tháng 7 năm 804 (niên hiệu Diên Lịch thứ 23), Đại Sư cùng với đệ tử Nghĩa Chơn (義眞, *Gishin*)—người làm thông dịch, đã lên thuyền nhằm hướng Phì Tiền (肥前, *Hizen*), Cửu Châu (九州, *Kyūshū*) xuất phát, nhưng gặp tai nạn phải lênh đênh trên biển cả hơn 50 ngày và đến ngày mồng 1 tháng 9 mới bước chân lên đất liền. Đại Sư trực hướng Thiên Thai Sơn, giữa đường gặp Đạo Thúc (道邃)<sup>24</sup> ở Long Hưng Tự (龍興寺), Đài Châu (台州) rồi thọ nhận pháp môn Thiên Thai từ vị này; và tại Thiên Thai Sơn Đại Sư cũng được truyền trao các chương số của Thiên Thai.

Người lưu lại Trung Quốc không quá 8 tháng và trong khoảng thời gian này, Đại Sư không những chỉ đạt được sự truyền thừa pháp môn của Thiên Thai theo như mục đích chính của mình mà thôi, ngoài ra Đại Sư còn thọ Thiền pháp cũng như giới pháp của Đại Thừa Bồ Tát, cộng thêm cả Mật Giáo nữa. Đến tháng 6 năm 805 (niên hiệu Diên Lịch thứ 24), Đại Sư trở về nước, trình tâu các kinh số cũng như pháp cụ và xin phục mệnh. Khi ấy Thiên Hoàng cho chép thành 7 bộ kinh để an trí tại các chùa lớn và lưu bố khắp thiên hạ bộ Thiên Thai Chương Sớ mới được truyền vào. Tiếp theo, Thiên Hoàng chọn ra 6 vị học tăng, cho học bộ này tại Thiên Thai Viện (天台院, *Tendai-in*). Bên cạnh đó, để truyền bá Mật Giáo mới, Thiên Hoàng còn cho thiết lập Đàn Quán Đảnh ở Cao Hùng Sơn Tự và cho thực hành pháp tu Mật Giáo này.

Vào ngày mồng 3 tháng giêng năm sau (niên hiệu Diên Lịch thứ 24), Đại Sư dâng biểu xin cho Thiên Thai Tông được liệt vào trong 6 tông lớn của vùng Nam Đô và số lượng người được độ trong mỗi năm. Đến ngày 26 cùng tháng này, Đại Sư nhận được sắc chỉ cho phép của triều đình. Như vậy, ngày này được xem như là ngày mở ra kỷ nguyên khai sáng Thiên Thai Tông Nhật Bản.

### **Con đường đi đến độc lập**

Sau đó 10 năm, vào năm 816 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 7), Đại Sư lấy trước

tác của mình là Y Bằng Thiên Thai Tập (依憑天台集) để cường điệu hóa điểm nổi bật của của các Tông Thiên Thai, rồi đến tham bái Thánh Đức Thái Tử Miếu ở Tứ Thiên Vương Tự (四天王寺, *Shitennō-ji*)<sup>25</sup> để bày tỏ thái độ kính ngưỡng sự nghiệp vĩ đại của Thái Tử với tư cách là hậu thân của Nam Nhạc (南岳), và thệ nguyện mãi tôn thờ di chí của Thái Tử (*Nhất Tâm Giới Văn* [一心戒文] quyển *Trung*). Lấy năm này làm kế cơ, cuộc vận động để độc lập Thiên Thai tông môn đã bắt đầu ra mặt rõ ràng.

Nghĩa là năm sau, Đại Sư viết bộ Chiếu Quyền Thật Kính (照權實鏡) để luận phá tác phẩm Phật Tánh Sao (佛性鈔) của Đức Nhất (德一, *Tokuitsu*)<sup>26</sup>—bậc học thức lỗi lạc của Pháp Tướng Tông. Năm sau nữa (818), Đại Sư phế bỏ giới luật đã từng thọ trước đây ở Nại Lương và tuyên bố đoạn tận các duyên với Phật Giáo vùng Nam Đô. Tiếp theo, Đại Sư viết bộ Thủ Hộ Quốc Giới Chương (守護國界章) để nêu rõ chủ trương bản lãnh của Thiên Thai Tông, rồi chế ra Lục Điều Thức (六條式) cũng như Bát Điều Thức (八條式) nhằm quy định một cách nghiêm khắc hành nghi của các học đồ Thiên Thai Tông; và lập ra quy chế cấm túc trong núi suốt 12 năm cũng là để làm sáng tỏ ý nghĩa chính yếu của sự hộ trì Phật pháp, làm lợi ích quốc gia và bạt tế quần sanh.

Hơn nữa, vào năm 819 (niên hiệu Hoàng Nhân thứ 10), Đại Sư chế ra Tứ Điều Thức

(四條式), trình tấu lên triều đình xin thiết lập Giới Đàn Đại Thừa ở Tỷ Duệ Sơn, để cho chư tăng của Thiên Thai Tông không còn nương vào quy chế của giới Phật Giáo Nam Đô, thoát khỏi sợi dây trói buộc lâu dài của những vị Tăng Cang và làm cho tông phái được độc lập hoàn toàn. Chế độ đương thời được gọi là Ba Giới Đàn trong thiên hạ, tức là các giới đàn ở Dược Sư Tự (藥師寺, *Yakushi-ji*) vùng Hạ dã (下野, *Shimotsuke*), ở Quan Thế Âm Tự (觀世音寺, *Kanzeon-ji*)<sup>27</sup> vùng Trúc Tử (筑紫, *Chikushi*), ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*) vùng Nại Lương (奈良, *Nara*); và quy định bất cứ ai muốn trở thành tu sĩ thì phải đến thọ giới tại một trong ba giới đàn trên. Các tông đồ có tín ngưỡng về Pháp Hoa Nhất Thừa thì cũng phải lấy giới luật để làm quy phạm sinh hoạt cho họ. Đó chính là chủ trương căn bản của chế độ đương thời.

Sau khi nhận được những điều trình tấu như thế này, triều đình hỏi ý kiến các vị Tăng Cang vùng Nam Đô. Ngay lập tức, họ tập trung lại với nhau và tâu lên nhà vua ý kiến phản đối; Cảnh Thâm (景深) của Đông Đại Tự thì viết cuốn Mê Phương Thị Chánh Luận (迷方示正論) và nêu ra 28 điều sai trái của Đại Sư Tối Trừng (*Nguyên Hanh Thích Thư* [元亨釋書] 1). Để biện luận với những văn thư của các vị Tăng Cang trình tấu lên triều đình, Đại Sư viết bộ Hiển Giới Luận (顯戒論) 3 quyển, và Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ (内証佛法相承血脉譜) 1

quyển; đến năm 821 ông viết thêm Hiển Giới Luận Duyên Khởi (顯戒論緣起) 2 quyển, tất cả đều trình lên cho triều đình. Tuy nhiên, trước sự phản đối lịch liệt của mấy vị Tăng Cang đương thời, triều đình cũng không biết làm gì hơn là đành phải trì hoãn cho đến năm sau (822). Chính năm này Đại Sư viên tịch. Vào ngày 15 tháng 5 cùng năm này, trong di chúc để lại cho đệ tử Nghĩa Chơn (義真, *Gishin*), Đại Sư có ghi *"Tối Trừng này đã moi một thân tâm từ lâu, một đời chấm dứt nơi đây"*, rồi ủy thác hậu sự cho vị này; còn khi di mệnh cho Quang Định (光定, *Kōjō*), Đại Sư dạy rằng: *"nếu vì ta thì chớ nên làm Phật, nếu vì ta thì chớ nên chép kinh, mà hãy tuyên bày chí của ta"* (Nhất Tâm Giới Văn [一心戒文] quyển Trung). Khi dặn dò các đệ tử khác, Đại Sư cấm không cho mặc tang phục, và thệ nguyện sẽ thác sanh lại nơi chốn Nhật Bản này (Duệ Sơn Đại Sư Truyện [叡山大師傳]). Đây là hình ảnh lúc Đại Sư lâm chung, nhập diệt mà không hoàn thành được nguyện vọng tha thiết muốn độc lập Giới Đàn Đại Thừa của ông.

Đại Sư nhập diệt ở tại Đạo Viện trên Tỳ Duệ Sơn vào giờ Thìn, ngày mồng 4 tháng 6 năm 822 (niên hiệu Hoǎng Nhân [弘仁] thứ 13). Sau đó một tuần, tức là vào ngày 11 tháng 6, triều đình chính thức cho phép thành lập Giới Đàn Đại Thừa tại Tỳ Duệ Sơn. Đến ngày 16 tháng 2 năm sau, triều đình ban sắc tứ hiệu chùa là Diên Lịch Tự (延曆寺,

*Enryaku-ji*); và vào tháng 4 năm này, thể theo đại nguyện của Đại Sư, Viên Đốn Đại Giới (圓頓大戒) đã được thực hiện tại đây. Như vậy Thiên Thai Tông Nhật Bản đã chính thức độc lập hoàn toàn. Sau khi Đại Sư qua đời được 44 năm, Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, *Seiwa Tennō*)<sup>28</sup> đã tán dương công hạnh của Người và ban cho thụy hiệu là Truyền Giáo Đại Sư (傳教大師, *Denkyō Daishi*). Đó là ngày 14 tháng 7 năm 866 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 8). Đây là danh hiệu Đại Sư đầu tiên được triều đình ban tặng.

## **II. Sau khi Đại Sư qua đời**

### **Các đệ tử của Đại Sư**

Môn đồ của Đại Sư có đến mấy trăm người, nhưng chỉ có hơn 20 người truyền diệu nghĩa của Đại Sư mà thôi. Theo di mệnh của Đại Sư để lại, người nhậm chức Tổng Soái kế thế Đại Sư trên Tỷ Duệ Sơn là Nghĩa Chơn (義真, *Gishin*, 781-833). Vị này đã từng theo hầu Đại Sư sang nhà Đường cầu pháp và được truyền thừa cả bốn tông. Tại Đại Giới Viên Đốn lần đầu tiên được công nhận vào năm 823, ông là Truyền Giới Sư, cùng với nhóm Quang Định (光定, *Kōjō*, 771-836) 14 người truyền giới. Đến tháng 6 năm 824, ông trở thành Truyền Giới Sư của Diên Lịch Tự. Có nghĩa rằng đây cũng là chức Thiên Thai Tọa Chủ trong tương lai, và nếu tính từ Nghĩa

Chơn trở đi thì đây là chức Tọa Chủ đời thứ nhất. Trong thời gian còn tại thế, ông đã sáng lập Giới Đàn Viện, thi công Giảng Đường; rồi sau này cho đến đời của Viên Trừng (圓澄, *Enchō*, 771-836)<sup>29</sup>—người nhận chức Truyền Pháp—mới hoàn thành xong Tây Tháp Viện (*Bản Triều Cao Tăng Truyện* [本朝高僧傳] 5).<sup>30</sup> Hơn nữa, người đóng vai trò trọng yếu trong cuộc vận động để độc lập giới đàn mà Đại Sư hằng mong mỏi trong lúc sinh tiền, và ghi lại rõ ràng quá trình vận động như thế nào qua cuốn Nhất Tâm Giới Văn (一心戒文), là Quang Định. Chính vị này đã dốc hết toàn lực để làm cho sơn môn hưng thịnh sau khi vị Tổ của tông phái qua đời. Tha Nga Thiên Hoàng cũng hiểu được tâm tư của Quang Định; cho nên khi đăng đàn thọ giới trong giới đàn đầu tiên, ông được Thiên Hoàng ban tặng Giới Điệp.

Những nhân vật Nghĩa Chơn, Viên Trừng, Quang Định như thế này đã đóng vai trò vô cùng đặc lực trong việc lãnh đạo Tỳ Duệ Sơn sau khi vị Thống Soái của họ qua đời. Tuy nhiên, sự hưng long của Chơn Ngôn Tông dưới thời Hoảng Pháp Đại Sư thì quá nổi bật; cho nên Thiên Thai Tông cần phải có một nội dung thực hiện rất mạnh mới có thể sánh với Chơn Ngôn Tông. Để đáp ứng yêu cầu này, người đã từng dốc hết toàn lực của đời mình cho sự nghiệp phát triển Tỳ Duệ Sơn, trước hết phải nói đến là Viên Nhân (圓仁, *Ennin*, 194-864).

Ông xuất thân Quận Đô Hạ (都賀郡, *Tsuga-gun*), thuộc tiểu quốc Hạ dã (下野, *Shimono*, Tochigi-ken [栃木縣]). Lúc 15 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn, theo hầu Truyền Giáo Đại Sư; và sau khi thầy qua đời, ông là người đầu tiên tuân theo quy chế của thầy để lại mà ẩn tu trong núi suốt 12 năm. Vào tháng 8 năm 838 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 5), ông phụng mạng sang nhà Đường cầu pháp, lưu lại bên đó 10 năm, rồi đi từ miền bắc Ngũ Đài Sơn (五臺山)<sup>31</sup> cho đến miền nam Trường An (長安), khắp Đại Lục không nơi đâu không lưu lại dấu chân của ông. Sau khi sang nhà Đường được 5 năm, ông gặp phải nạn Phế Phật (Pháp Nạn Hội Xương [會昌法難])<sup>32</sup> của vua Võ Tông (武宗), nên phải trải qua biết bao gian nan trong thời gian này; cuối cùng đến tháng 9 năm 847, ông mới được phép trở về cố hương. Trong quyển thứ 4 của bộ Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記),<sup>33</sup> ông kể lại rất rõ những đắng cay mà ông đã trải qua ở Trung Quốc. Vào tháng 4 năm 854 (niên hiệu Nhân Thọ [仁壽] thứ 4), ông nhận được sắc chỉ của triều đình cho nhậm chức Tọa Chủ của Diên Lịch Tự. Đây là chức Tọa Chủ đầu tiên được công xưng. Trong thời gian quản chúng được 10 năm, ông đã chuyên tâm lãnh đạo sơn môn, làm phong phú Thiên Thai Mật Giáo và hiển dương Đại Thừa Giới; cho nên ông được xem như là người hoàn thành vẻ vang sự nghiệp của vị Tông Tổ với thanh danh bất hủ. Ông

viên tịch vào ngày 14 tháng giêng năm 864 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 6); đến tháng 7 năm 866 thì được ban thụy hiệu là Từ Giác Đại Sư (慈覺大師). Đệ tử thọ pháp của ông, An Nhiên (安然, *Annen*), là người có quyền uy về Tất Đàm cũng như Viên Giới; đặc biệt vị này cũng rất nổi tiếng với tư cách là người hình thành nên Thiên Thai Mật Giáo.

Kế tiếp Viên Nhân, người để lại công lao vĩ đại nhất trong việc quản lý sơn môn chính là Viên Trân (圓珍, *Enchin*, 814-891). Lúc 15 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn, theo hầu Nghĩa Chơn, đến năm 853 (niên hiệu Nhân Thọ [仁壽] thứ 3) thì sang nhà Đường cầu pháp. Ông lưu lại bên đó trong vòng 5 năm, chủ yếu học tông yếu của Thiên Thai ở Thiên Thai Sơn và Mật Giáo ở Trường An; ngoài ra ông còn học cả Câu Xá, Nhân Minh, Tất Đàm và trở về nước. Trước thuật của ông có Hành Lịch Sao (行歷抄), là tác phẩm ghi lại những cuộc lữ hành của ông trong suốt thời gian ở bên Trung Quốc. Về sau, chính ông đã tái hưng lại Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*, thường gọi là Tam Tỉnh Tự [三井寺]),<sup>34</sup> làm chức Thiên Thai Tọa Chủ trong vòng 24 năm trường và tận lực làm cho tông phái thống nhất cả trong lẫn ngoài. Vào tháng 12 năm 927 (niên hiệu Diên Trường [延長] thứ 5), Đề Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇, *Daigo Tennō*)<sup>35</sup> ban thụy hiệu cho ông là Trí Chứng Đại Sư (智証大師).

## **Sự hưng long của mật giáo**

Phật Giáo Bình An vào thời này là thời kỳ hưng thịnh tột đỉnh của Mật Giáo đến nỗi làm cho ta phải nghĩ rằng tất cả đều là Mật Giáo.

Trong giáo học của Thiên Thai Đại Sư Trí Khải tất nhiên vẫn không tìm thấy bong bóng của Mật Giáo; và đương nhiên Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng—người truyền thừa giáo học này cũng như có chí nguyện muốn thành lập Thiên Thai Tông tại Nhật Bản—cũng không nghĩ đến điều này trước khi sang nhà Đường cầu pháp. Nhưng sau khi trở về nước, giáo học của Đại Sư lại gắn liền với 4 yếu tố Viên Mật Thiên Giới trên cơ sở tên gọi là Tứ Chứng Tương Thừa (四種相承) hay Tứ Tông Tương Thừa (四宗相承, *Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ* [内証佛法相承血脉譜]). Trong bản thỉnh nguyện thư vào năm 806 (niên hiệu Diên Lịch [延曆] thứ 25) do Đại Sư dâng tấu lên triều đình để xin cho các tông mỗi năm được độ người xuất gia; trong số 2 người xin cho Thiên Thai Tông, có quy định rõ ràng một người thì đọc Đại Nhật Kinh (大日經) của Mật Giáo, còn người kia thì đọc Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀) của Thiên Thai. Như vậy, trong giáo học của Thiên Thai Tông Nhật Bản rõ ràng đã song hành cả Hiển và Mật. Để hiểu rõ sự đổi thay của Đại Sư sau khi sang nhà Đường cầu pháp, chúng ta cần phải nhìn lại quá trình lịch sử Mật Giáo nói chung.

Ba vị tổ sư lớn của Mật Giáo là Thiện Vô Úy

(善無畏, 637-735),<sup>36</sup> Kim Cang Trí (金剛智, ?-741)<sup>37</sup> và Bất Không (不空, 705-774)<sup>38</sup> đều lần lượt từ Ấn Độ sang Trung Quốc để truyền bá Mật Giáo đúng vào thời đại của Huyền Tông Hoàng Đế nhà Đường. Dưới sự bảo hộ to lớn của triều đình đang trong thời kỳ tuyệt đỉnh phồn hoa và vận nước hưng thịnh, giống như uy thế ngọn lửa bùng cháy mãnh liệt, tông phái tân hưng này lấy kinh đô Trường An làm trung tâm, rồi lan tỏa giáo tuyến ra khắp toàn lãnh thổ Trung Hoa. Cũng ngay trong thời đại này, hai Đại Sư Truyền Giáo và Hoảng Pháp sang nhà Đường cầu pháp vào năm 804 (niên hiệu Diên Lịch thứ 23).

Mục đích chính của Truyền Giáo Đại Sư sang nhà Đường là truyền thừa giáo học của Thiên Thai, hơn nữa thời hạn ông lưu lại bên đó bị hạn chế; nên ngay từ ban đầu ông đi thẳng đến Thiên Thai Sơn ở phương nam, đạt được mục đích thọ nhận dòng pháp chánh truyền của Thiên Thai Đại Sư ở đây. Trên đường trở về, ông gặp người kế thừa hang cháu của Vô Úy Tam Tạng (無畏三藏) là Thuận Hiếu (順曉, ?-?),<sup>39</sup> thọ nhận sự phú pháp của Kim Thai lương bộ, được trao truyền các điển tịch của Mật Giáo gồm 102 bộ, 115 quyển cùng một số pháp cụ của Chơn Ngôn và trở về nước (*Việt Châu Lục* [越州錄]). Hoan nghênh đón mừng ông trở về nước, trước hết triều đình cho tiến hành chép lại các kinh văn của Thiên Thai do ông thỉnh về, rồi cho lưu bố và học tập rộng rãi. Cùng lúc đó, triều

đình thể hiện sự cảm động khác thường đối với lần đầu tiên Mật Giáo được truyền vào nước qua sắc lệnh rằng: “*Chẳng luận phí tổn cho pháp hội tổn kém ít nhiều, mà hãy vâng theo lời của Tối Trừng*”. Hoàng triều đã sai sứ Tiểu Dã Sầm Thủ (小野岑守)<sup>40</sup> làm Kiểm Hiệu, thiết lập một đàn tràng thật to lớn ở Cao Phong Sơn Tự (高峰山寺, *Kōbōzan-ji*) để tiến hành lễ Quán Đảnh lần đầu tiên tại Nhật Bản, rồi chọn các vị Đại Đức ở các chùa lớn đến thọ lễ Quán Đảnh này (*Duệ Sơn Đại Sư Truyện* [叡山大師傳]). Mật Giáo ở nước ta cũng có cùng một dạng tướng với Mật Giáo Trung Quốc, cùng hưng thịnh như nhau. Thời điểm này cũng đúng lúc nghênh đón Hoằng Pháp Đại Sư trở về nước vào tháng 10 năm 806. Như vậy tính ra thì trễ hơn Truyền Giáo Đại Sư tròn 1 năm.

Cả hai vị Đại Sư này đều sang nhà Đường cầu pháp, nhưng khác với Truyền Giáo Đại Sư, Hoằng Pháp Đại Sư thì với lập trường hoàn toàn tự do phóng khoáng, đã cùng với người sứ giả đến phương bắc Trường An và có cơ duyên gặp trọn vẹn Mật Giáo đang hồi cực thịnh nơi đây. Nhìn chung, ông lưu lại kinh đô Trường An hơn 1 năm, theo hầu hạ môn hạ của Bất Không là Huệ Quả (惠果, 764-805) cho đến khi vị này qua đời, được phó chúc các bí bảo cũng như pháp cụ, nắm trọn vẹn tinh túy của Mật Giáo và trở về nước. Như vậy, người đi trước là Truyền Giáo Đại Sư, đã thắp sang ngọn đèn Mật Giáo, còn

Hoảng Pháp Đại Sư thì đóng vai trò châm thêm dầu cho ngọn đèn ấy tỏa sáng hơn.

Sau này, Viên Nhân, Viên Trân cũng như An Nhiên, những người kế thừa Truyền Giáo Đại Sư sau khi ông qua đời, đã dốc hết toàn lực để làm cho Mật Giáo thêm phong phú và hưng thịnh. Phải nói rằng đây là một nỗ lực vô cùng trọng đại để lấy lại đà xuất phát chậm trễ về nội dung đối với Chơn Ngôn Tông, và cũng để hoàn thành di chí của vị Tông Tổ. Trong nỗ lực ấy, Thiên Thai Mật Giáo hay Thai Mật, đã giương cao ngọn cờ Hiển Mật Nhất Trí (顯密一致), đối lập với Mật Giáo của Chơn Ngôn Tông và Mật Trắng Hiển Liệt (密勝顯烈) của Đông Mật. Chính điều này đã hình thành nên Phật Giáo Bình An đạt đến thời điểm cao trào tột đỉnh của Mật Giáo nước ta.

#### **IV. Tông môn trưởng thành**

##### **Tánh cách của tông môn**

Mặc dầu gặp phải lúc Hoàn Vũ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*) cải cách về chính trị quốc gia và xây dựng kinh đô mới, Phật Giáo Tỷ Duệ Sơn ra đời vẫn thể hiện phương hướng trưởng thành rõ rệt qua sự phát nguyện của Thiên Hoàng. Nếu nhìn cụ thể sự việc này, chính nhà vua đã yêu cầu Đại Sư rằng: “*Hãy lấy pháp này để thủ hộ quốc gia và làm lợi ích cho chúng sanh.*”<sup>41</sup>

Cho nên Đại Sư dạy chúng đệ tử rằng:

*“Hãy làm cho chánh pháp này được cứu trụ, để làm lợi ích cho quốc gia và độ quần sanh. Hãy làm cho Phật pháp thiệu long, lấy đó mà đền đáp ơn quốc gia” (Duệ Sơn Đại Sư Truyện [叡山大師傳]).*

Hơn nữa, một trong các trước tác quan trọng của Đại Sư là Thủ Hộ Quốc Giới Chương (守護國界章), cũng như tên gọi của nó, đã lấy việc thủ hộ quốc gia làm tiêu thức và làm sáng tỏ chủ trương về mặt giáo lý của tôn phái Thiên Thai đối với cựu Phật Giáo Nại Lương. Ngoài ra, Sơn Gia Học Sanh Thức (山家學生式) là văn thư đề xuất lên triều đình với mục đích nuôi dưỡng nhân tài hữu dụng cho quốc gia, nhằm bảo hộ quốc gia và làm lợi ích cho vạn dân. Bên cạnh đó, thông qua việc niệm tụng vì quốc gia, đọc kinh vì quốc, giảng kinh vì quốc gia để cầu nguyện cho nước nhà được an thái, tác phẩm Hiển Giới Luận (顯戒論) cũng làm sáng tỏ ý đồ của Đại Sư nhằm đáp ứng nguyện vọng tha thiết muốn mở ra tông môn mới của Hoàn Võ Thiên Hoàng.

### **Sự trưởng thành của tông môn**

Sự trưởng thành của tông môn vốn lập cước trên cơ sở trấn hộ quốc gia này, trước

hết phải nói là nhờ vào sự ủng hộ đặc lực của triều đình. Nếu nhìn khái quát về vấn đề kinh tế, sau khi vị Tông Tổ qua đời được 1 năm, Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, *Saga Tennō*) đã sắc lệnh ban tiền cho xây tháp Đại Sư ở Tỷ Duệ Sơn (*Duệ Sơn Đại Sư Truyện* [叡山大師傳]), định ra số tiền cúng dầu thắp đèn hằng năm ở Căn Bản Trung Đường tại tiểu quốc Cận Giang (近江, *Ōmi*). Tiếp theo, Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, *Junna Tennō*) cho kiến lập Đại Giảng Đường cũng như Giới Đàn Viện; đến năm 831 (niên hiệu Thiên Trường [天長] thứ 8) thì ban cúng tiền cho 24 vị tăng đang ẩn tu trong núi suốt 12 năm (*Nhật Bản Kỷ Lược Tiền Biên* [日本紀略前編] 14). Kế đến, Nhân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*)<sup>42</sup> cho xây dựng Định Tâm Viện (定心院), Tứ Vương Viện (四王院), Thủ Lăng Nghiêm Viện (首楞嚴院), Tổng Trì Viện (總持院), v.v. Đến thời Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, *Seiwa Tennō*) thì Văn Thù Lâu (文殊樓) cũng như Vô Động Tự (無動寺) được kiến lập. Thêm vào đó, vào năm thứ 18 (841) cùng niên hiệu trên, nhà vua cho mời 8 vị tăng đến ở tại Tây Tháp Bảo Tàng Viện và hằng năm cứ theo thông lệ đó mà cung thỉnh chư tăng đến đây (*Tam Đại Thật Lục* [三代實錄] 28).<sup>43</sup>

Kế đến vào năm 879 (niên hiệu Nguyên Khánh [三代實錄] thứ 3), Dương Thành Thiên Hoàng (陽成天皇, *Yōzei Tennō*)<sup>44</sup> dâng cúng vùng đất ở Đại Phố (大浦, *Ōura*) ở tiểu quốc

Cận Giang (近江, *Ōmi*) để xây Văn Thù Lô; rồi năm 881 nhà vua cho 2 vị tăng đến đây ở và cúng thêm 38 đỉnh ruộng khai khẩn (*Tam Đại Thật Lục* 39). Vào năm 883, nhờ nhà vua hiến cúng cho ruộng vườn cũng như của cải của người Nữ Ngự<sup>45</sup> Tây Tam Điều (西三條, *Nishisanjō*), Thường Hành Tam Muội Đường (常行三昧堂) được dựng lên ở vùng đất đó (*Tương Ứng Hòa Thượng Truyện* [相應和尚傳]). Sau đó, vào năm 886 (niên hiệu Nhân Hòa [仁和] thứ 2), Quang Hiếu Thiên Hoàng (光孝天皇, *Kōkō Tennō*)<sup>46</sup> hạ chiếu chỉ bổ sung thêm thuế ở tiểu quốc Cận Giang để lấy đó cúng vào tiền dầu đèn cho Tây Tháp Thích Ca Đường (西塔釋迦堂, *Nhật Bản Ký Lược Tiền Biên* [日本紀略前編] 10). Trong khi đó, Đông Tháp Tổng Trì Viện (東塔總持院) thì được kiến lập do nguyện vọng của Nhân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*), nhưng phải mất 10 năm mới hoàn thành được dưới thời trị vì của Văn Đức Thiên Hoàng (文德天皇, *Montoku Tennō*).<sup>47</sup> Về sau, chi phí để duy trì nơi đây được giao cho hai tiểu quốc Cận Giang và Mỹ Nùng (美濃, *Mino*) gánh vác (*Cửu Viện Phật Các Sao* [九院佛閣抄]); hoặc kinh phí lấy từ 524 đỉnh ruộng của hai quận Ái Tri (愛智, *Aichi*) và Cao Đảo (高島, *Takashima*) được dâng cúng để tạo phước duyên cho Nhân Khương (仁康) cũng như Thường Khương (常康), hai vị Thân Vương của Nhân Minh Thiên Hoàng, đi xuất gia.

Lại nữa, về việc hoằng truyền tông nghĩa, vào năm 835 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 2), Nhân Minh Thiên Hoàng cho lấy Thái Chính Quan Phù (太政官符, *Daijōkampu*)<sup>48</sup> đi khắp nơi trong nước để truyền bá Thiên Thai Tông (Loại Tụ Tam Đại Cách [類聚三代格] 3); đến năm 844, đệ tử của Viên Nhân là An Huệ (安慧, *Ane*)<sup>49</sup> được cử làm giảng sư ở vùng Xuất Vũ (出羽, *Dewa*) và lưu bố rộng rãi giáo nghĩa Thiên Thai ở tận những địa phương xa xôi (Nguyên Hanh Thích Thư [元亨釋書] 2).

Thêm vào đó, quy định về Thiên Thai Biệt Viện (天台別院, *Tendaibetsuin*) cũng bắt đầu xuất hiện từ thời đại này. Biệt Viện có nghĩa là viện con hay chùa nhỏ tùy thuộc vào chùa lớn; cho nên những ngôi tự viện ở các tiểu quốc đều được công nhận là Biệt Viện của Thiên Thai Tông. Biệt Viện đầu tiên được công nhận vào năm 836 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 6) là Đa Độ Đại Thần Cung Tự (多度大神宮寺) ở tiểu quốc Y Thế (伊勢, *Ise*, *Tục Nhật Bản Hậu Ký* [續日本後紀] 8). Tiếp theo năm sau, các chùa như Đại Đạo Tự (大道寺), Thanh Diệu Tự (清妙寺) và Quán Âm Tự (觀音寺) ở Bá Ma (播磨, *Harima*); Định Ngạch Tự (定額寺) ở Y Do (伊予, *Iyo*), được công nhận là Thiên Thai Biệt Viện. Vào năm 850 (niên hiệu Gia Tường [嘉祥] thứ 3), Thánh Long Tự (聖隆寺) ở Thượng dã (上野, *Ueno*); năm 878 (niên hiệu Nguyên Khánh [元慶] thứ 2), Chỉ Quán Tự (止觀寺) ở Gia Hạ (加賀, *Kaga*); và năm 881 thì Quán Âm Tự ở

Tín Nùng (信濃, *Shinano*) cùng với Hoằng Long Tự (弘隆寺) ở Lục Áo (陸奥, *Michinoku*); tất cả đều được công nhận là Thiên Thai Biệt Viện.

Có thể nói rằng đây là sự ủng hộ của nhà nước đối với Thiên Thai Tông, còn sự hộ trì riêng cá nhân Thiên Hoàng thì xin nêu ra đây một ví dụ điển hình. Là con của Quang Hiếu Thiên Hoàng và kế thế hoàng vị đời thứ 59, Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, *Uda Tennō*)<sup>50</sup> đã lên Tỷ Duệ Sơn vào năm 89 tuổi để tu học Phật đạo. Nhà vua tại vị trong vòng 11 năm, về sau được tôn xưng là Pháp Hoàng (法皇, *Hōō*),<sup>51</sup> rồi chuyển đến sống tại Nhân Hòa Tự (仁和寺, *Ninna-ji*),<sup>52</sup> hết mực tín kính vị Thiên Thai Tọa Chủ đương thời là Tăng Mạng (増命, *Zōmyō*)<sup>53</sup> và trải qua trước sau 5 lần sống rất an lạc trên Tỷ Duệ Sơn. Đặc biệt lần thứ 2 vào năm 905 (niên hiệu Diên Hỷ [延喜] thứ 5), Pháp Hoàng tôn Tăng Mạng làm thầy tại Giới Đàn Viện và thọ đại pháp của Viên Đốn Giới cùng với Thai Kim Lương Bộ. Đến lần thứ 5 năm 910 cùng niên hiệu trên, Pháp Hoàng thọ bí pháp Quán Đảnh và lần này ông vui mừng đến độ đứng dậy đánh lễ Tăng Mạng mấy lần, lần nào cũng rơi lệ cả. Toàn thể tăng lữ trong giới đàn thấy vậy ai nấy đều chảy nước mắt theo. Chính điều này nói lên sự vinh quang cùng tốt của Thiên Thai Tông (*Phù Tang Lược Ký* [扶桑略記] 23).<sup>54</sup> Sau khi vị Tông Tổ qua đời được 90 năm, khi xét sự việc này chúng ta cũng thấy được rằng cho

dù có quan hệ với tầng lớp quyền môn thế gia đi chăng nữa, tông phái vẫn giữ được bản chất ban đầu.

Vào tháng 2 năm 929 (niên hiệu Diên Trường [延長] thứ 7), nhằm vào lúc tổ chức lễ chúc mừng Ngũ Tuần của vị Tả Đại Thần Kiểm Hiệu của Diên Lịch Tự lúc bấy giờ là Đằng Nguyên Trung Bình (藤原忠平, *Fujiwara-no-Tadahira*),<sup>55</sup> đại chúng hơn ngàn người đã tổ chức pháp diên tại Đại Giảng Đường (*Nhật Bản Ký Lược Hậu Biên* [日本紀略後編] 1). Kể đến lần chúc thọ Lục Tuần của vị này vào năm 939 (niên hiệu Thiên Khánh [天慶] thứ 2), lễ chúc mừng cũng được tổ chức linh đình ở Tây Tháp Viện (*Nhật Bản Ký Lược Hậu Biên* 2). Hay như vào năm 946 (niên hiệu Thiên Khánh thứ 9), Hữu Đại Tướng Đằng Nguyên Sư Phụ (藤原師輔, *Fujiwara-no-Morosuke*)<sup>56</sup> kiến lập Pháp Hoa Tam Muội Đường (法華三昧堂) ở Hoành Xuyên (横川, *Yokokawa*) và cho treo những cây đèn Thường Đăng ở đây (*Nguyên Hanh Thích Thư* [元亨釋書] 2). Hoặc như vào năm 1020 (niên hiệu Khoan Nhân [寛仁] thứ 4), Đằng Nguyên Đạo Trưởng (藤原道長, *Fujiwara-no-Michinaga*)<sup>57</sup> lên núi thọ giới (*Nhật Bản Ký Lược Tiền Biên* [日本紀略前編] 13). Tiếp theo, đến năm 1028 (niên hiệu Trường Nguyên [長元] thứ 1), Đằng Nguyên Lại Thông (藤原頼通, *Fujiwara-no-Yorimichi*)<sup>58</sup> lên núi cúng dường chư tăng (*Nhật Bản Ký Lược Hậu Biên* 14), v.v. Đó là vài thí dụ điển hình về mối quan hệ này.

Nguyên lai dòng họ Đặng Nguyên đã có mối quan hệ rất đặc biệt với vùng Nam Đô từ ngày xưa, như trường hợp Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) ở Nại Lương (奈良, *Nara*) là ngôi chùa của dòng họ này; tuy nhiên, nơi chốn Tỷ Duệ Sơn tông môn tâm hưng này, dòng họ này cũng có mối quan hệ càng lúc càng thâm thiết hơn. Điều này thể hiện quá trình nuôi dưỡng, đào tạo của Tỷ Duệ Sơn, và nó cho thấy rõ dòng trôi chảy của thời đại này.

Tuy nhiên, khi Tỷ Duệ Sơn bắt đầu tự mình ca ngợi sự hưng thịnh ấy thì phải chăng nơi chính mắt mình đã rực rỡ ánh vinh quang. Lấy thời đại làm mốc điểm suy xét, ta thấy rằng ít nhiều sự kiện phát xuất từ Tỷ Duệ Sơn đã nói rõ điều này.

### **Vinh quang và những điều xảy đến**

Vào năm 866 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 8), triều đình đặc biệt vì Tỷ Duệ Sơn lập ra Bốn Điều Cấm Chế để làm sáng tỏ nơi các tăng đồ sơn môn đáng nương tựa. Đó là cấm lười biếng làm lễ Quán Đảnh, cấm lười biếng không tổ chức lễ cúng dường Xá Lợi, cấm nuôi ngựa hay cỡi ngựa trong chùa và cấm sơn tăng mặc áo quần đẹp (*Tam Đại Thật Lục* [三代實錄] 13).

Lệnh cấm liên quan đến oai nghi hằng ngày của tăng lữ, thỉnh thoảng có chế ra dưới thời đại Nại Lương; nhưng đối với trường hợp Tỷ

Duyệt Sơn thì đây là lần đầu tiên. Xin nêu ra nơi đây trường hợp điều cấm thứ 4 là: *“vẫn biết áo quần đẹp của vị sơn tăng là do thân tộc ban cho hay đàn việt cúng dường, nhưng nó vẫn sai phạm đến quy chế của Tông Tổ và làm tổn hại đến tiếng thơm của Thiền môn”*, để ta có thể thấy được sự nghiêm khắc đối với hàng tăng lữ như thế nào. Nếu so sánh với những cấm chế thỉnh thoảng được ban hành sau này, rõ ràng đó là sự thể hiện vô cùng phong phú nhưng đặc biệt vẫn chưa đủ. Chính những điều cấm chế ban đầu được đưa ra cũng nói lên được rằng đối với Tỳ Duệ Sơn sự vinh quang và thêm vào đó những chuyện gì sẽ xảy đến nữa mà chúng ta phải lưu ý nơi đây. Hơn thế nữa, mấy lần bị hỏa tai trên Tỳ Duệ Sơn cũng bị chỉ trích rất nặng.

Lần hỏa tai đầu tiên xảy ra vào tháng 3 năm 935 (niên hiệu Thừa Bình [承平] thứ 5), do phát hỏa ở Căn Bản Trung Đường (根本中堂), cho nên hơn 40 ngôi đường xá, tăng phòng gần đó đều bị cháy rụi (*Nhật Bản Kỷ Lược Hậu Biên* [日本紀略後編] 2). Đây là đợt hỏa hoạn đầu tiên kể từ ngày thành lập chùa, nhưng 5 ngày sau đã có chiếu chỉ hạ lệnh cho tái kiến Trung Đường và đến năm thứ 4 cùng niên hiệu trên thì hoàn thành (*Nhất Đại Yếu Ký* [一代要記] 3). Tiếp theo, vào tháng giêng năm 941 (niên hiệu Thiên Khánh [天慶] thứ 4), Tổng Trì Viện (總持院) bị cháy tan tành; rồi đến tháng 10 năm 966 (niên hiệu Khang Bảo [康保] thứ 3), lần thứ

hai ngôi viện này cùng với Đại Giảng Đường (大講堂) và hơn 30 ngôi điện khác bị chôn vùi trong đồng tro tàn (*Nhật Bản Kỷ Lược Hậu Biên* 4).

Những trận hỏa hoạn xảy ra liên tục như vậy, một mặt có thể nói lên được sự hưng thịnh của Tỷ Duệ Sơn; nhưng mặt khác, nó cũng thể hiện sự buông lỏng về mặt tinh thần của hàng tăng lữ sống thường ỷ y vào sự hưng thịnh này. Đây cũng là một thí dụ điển hình về sự vinh quang và những điều xảy đến bên cạnh sự vinh quang ấy.

Hơn nữa, theo điều cấm chế ở Thường Hành Đường (常行堂), vào năm 964 (niên hiệu Ứng Hòa [應和] thứ 4), lúc bấy giờ mỗi khi tiến hành tu pháp hay giảng nghĩa trên núi thì cấm nhưng tăng sĩ vô pháp luật tụ nhóm lại với nhau ở ngoài sân chùa, hay để chân lấm bụi mà bước vào bên trong điện đường. Điều này cũng cho ta thấy rằng có nhiều tăng sĩ vô pháp luật như vậy đã dùng bạo lực đối với những người thực hành điều cấm chế này, hay cầm đao gậy đến để gây trở ngại trong khi đang hành pháp nghi (*Từ Huệ Đại Sư Nhị Thập Lục Cá Điều Khởi Thỉnh* [慈惠大師二十六箇條起請]).

Những dạng tướng mặt pháp như vậy đã ẩn tàng dưới bóng dáng quang vinh để rồi xuất hiện rõ rệt, và chính trong thời đại này, vị tổ thời Trung Hưng của Tỷ Duệ Sơn là Từ Huệ Đại Sư Lương Nguyên (慈惠大師良源) ra đời.

### **Lương Nguyên, vị tổ thời Trung Hưng**

Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*, 912-985) vốn xuất thân vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*). Năm 12 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn, đến năm 17 tuổi thì xuất gia với vị Thiên Thai Tọa Chủ đương thời là Tôn Ý (尊意, *Soni*),<sup>59</sup> sớm nổi tiếng với biện tài của ông. Sau đó, ông làm Thiên Thai Tọa Chủ trong vòng 20 năm, rồi được thăng tiến đến chức Tăng Chánh, và sau khi viên tịch được 3 năm thì được Viên Dung Thiên Hoàng (圓融天皇, *Enyū Tennō*)<sup>60</sup> ban cho thụy hiệu là Từ Huệ Đại Sư (慈惠大師). Người đương thời gọi ông là Ứng Hóa Phật (應化佛, *Hoa Diệu Dư Tình* [花鳥余情]), hay ông còn được tán dương như là sự tái lai của Truyền Giáo Đại Sư (*Từ Huệ Đại Sư Tăng Chánh Truyện* [慈惠大師僧正傳]), và được sùng ngưỡng như là vị tổ thời Trung Hưng của Tỷ Duệ Sơn.

Rõ ràng trong lần bị hỏa tai ở Tỷ Duệ Sơn, ông đã có mặt nơi đây rồi. Kể đến, trận hỏa hoạn lớn vào năm 966 cũng đúng vào lúc ông vừa mới tựu nhiệm chức Tọa Chủ trong vòng hai tháng. Như vậy, ông xuất hiện để thực hiện việc phục hưng Tỷ Duệ Sơn sau mấy lần bị hỏa tai như trên, và quả thật ông đã phục hồi lại toàn bộ cảnh quan như cũ một cách tài tình, phát triển thêm nhiều phòng xá, đường tháp để chỉnh đốn lại cái nhìn bên ngoài. Thêm vào đó, ông còn nghiêm khắc đặt ra chế độ kiết giới ẩn tu trong núi và bắt đầu

mở hội Quảng Học Thụ Nghĩa (廣學豎義).<sup>61</sup> Việc làm này trước là nhằm đáp lại di huấn của Tông Tổ, sau là để báo ơn hai vị Đại Sư Thiên Thai (Trí Khải) và Truyền Giáo (Tối Trừng), lấy việc cầu nguyện cho quốc gia làm mục đích trên hết để chấn hưng học phong của Phái Sơn Gia (山家派), và làm sáng tỏ chỗ cần nương tựa cho học đồ sau này. Trong lúc sanh tiền, không những ông chỉ ân cần quy y cho giới triều đình mà thôi; sau khi qua đời, ông còn trở thành đối tượng tín ngưỡng nói chung một cách vĩnh hằng với tôn xưng là Nguyên Tam Đại Sư (元三大師, *Gensan Daishi*).<sup>62</sup> Phải nói đây là trường hợp hiếm có trong lịch sử Phật Giáo Nhật Bản. Sau này, môn hạ của ông như Nguyên Tín (源信, *Genshin*), Giác Vận (覺運, *Kakuun*),<sup>63</sup> Giác Siêu (覺超, *Kakuchō*),<sup>64</sup> v.v., là những bậc học tượng cự phách của giáo học Thiên Thai, liên tiếp xuất hiện, càng làm cho thanh danh của ông lên cao với công lao như là vị tổ thời Trung Hưng của tông phái.

Đời sau, người ta cho rằng chính ông là người khởi xướng ra chế độ Tăng Binh (僧兵, *sōhei*); nhưng thật ra đương thời khi ông sanh ra thì thời đại đã xuất hiện chế độ này rồi. Chính ông đã làm cho tuyệt dứt những kẻ phá giới mà không biết xấu hổ; cho nên dầu gì đi nữa, bản thân ông đã thật sự dốc hết toàn lực để chấn hưng và phục hồi lại tình trạng của Tỷ Duệ Sơn như hồi vị Tông Tổ còn tại thế. Chính 26 điều cấm chế do ông đưa ra

vào năm 970 (niên hiệu Thiên Lộc [天祿] thứ 1) như nghiêm cấm những người mang binh khí (*Từ Huệ Đại Sư Nhị Thập Lục Cá Điều Khởi Thỉnh* [慈惠大師二十六箇條起請]), hay tước bỏ binh khí của 700 người không tham gia vào pháp hội Tam Thánh do các địa chủ tổ chức vào năm 980 (niên hiệu Thiên Nguyên [天元] thứ 3), v.v., đã thể hiện rõ tất cả chân diện mục của ông trong nỗ lực nói trên.

### **Phái Tự Môn phân lập**

Môn hạ của Trí Chứng Đại Sư Viên Trân (圓珍, *Enchin*) cùng dẫn nhau xuống núi Tỷ Duệ Sơn, lấy Viên Thành Tự (圓城寺, *Onjō-ji*) ở vùng Tam Tỉnh (三井, *Mii*) làm căn cứ và vĩnh viễn tách riêng với dòng phái của Từ Giác Đại Sư Viên Nhân (圓仁, *Ennin*). Sự việc này xảy ra vào tháng 8 năm 993 (niên hiệu Chánh Lịch [正暦] thứ 4), và từ đó về sau thì hai phái đối lập nhau; phái ở Tỷ Duệ Sơn thì gọi là Phái Sơn Môn (山門派), còn phái mới tách riêng ra thì tự xưng là Phái Tự Môn (寺門派). Sự phân liệt này trở thành nguyên nhân trực tiếp tạo nên sự tranh giành quyền lực giữa hai dòng phái của Viên Nhân và Viên Trân. Hơn nữa, nếu nhìn trực tiếp về quá khứ trước kia, đây cũng là nguyên nhân vốn xuất phát từ thời vị thầy của Viên Nhân là Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng và thầy của Viên Trân là Nghĩa Chơn.

Trước khi qua đời vào tháng 7 năm 833 (niên hiệu Thiên Trường [天長] thứ 10), Nghĩa Chơn đã giao lại tất cả quyền hạn trông coi sơn môn cho đệ tử của ông là Viên Tu (圓修, *Enshū*) và sau đó người này tự xưng mình là Tọa Chủ (*Thiên Thai Tọa Chủ Ký* [天台座主記]). Điều này làm cho các môn hạ trong tông phái không thừa phục, nên họ đã bài xích nhóm hơn 50 người thuộc phe đảng của Viên Tu, để rồi xảy ra cuộc tranh giành giữa hai bên kéo dài trong vòng 8 tháng. Cuối cùng, theo sắc mệnh của triều đình, Viên Tu bị đình chức và Viên Trừng (圓澄, *Enchō*) được cử thay thế chức Tọa Chủ. Từ đó, Viên Tu đành phải xuống núi và đến trú tại Thất Sanh Tự (室生寺, *Murō-ji*)<sup>65</sup> vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*) cho đến cuối đời (*Thiên Thai Tọa Chủ Ký*). Nhưng vì ngôi chùa này do Hoảng Pháp Đại Sư Không Hải (空海, *Kūkai*) trùng kiến vào năm 824 (niên hiệu Thiên Trường nguyên niên), nên Viên Tu đã bỏ Thiên Thai mà theo Chơn Ngôn Tông.

Như vậy, Viên Trừng, Viên Nhân rồi đến An Huệ kế tiếp nhau làm Tọa Chủ, và Viên Trân đảm nhiệm chức Tọa Chủ đời thứ 5. Ông có duyên xuất thân vùng Tán Kì (讃岐, *Sanuki*), cùng quê với Hoảng Pháp Đại Sư. Khi ông lên Tỷ Duệ Sơn thì vị tông tổ đã qua đời, nên ông theo hầu Nghĩa Chơn và về sau tạo một kỷ lục tối cao trong việc làm Tọa Chủ trong 23 năm trường, trải qua hai thời đại Bình An và Liêm Thương. Ông được ca tụng về đức độ,

học vấn cũng như công lao lãnh đạo đồ chúng. Thế nhưng, ngay trước khi viên tịch, chính vì ông cảnh cáo đệ tử mình đừng đếm xỉa đến sự việc cũng như môn hạ của Viên Nhân; cho nên đây cũng là ngọn nguồn gây ra mối bất hòa giữa hai môn phái sau này. Sau khi Viên Trân qua đời, thế lực của hai môn phái cũng giống như hình thể anh em không có vấn đề tranh chấp gì cả; nhưng đến khi Lương Nguyên, vị tổ đời thứ 19 của môn phái Viên Nhân, xuất hiện thì bắt đầu cụ thể hóa sự cạnh tranh rõ rệt. Có nghĩa là xuất phát từ sự việc vị quan Trưởng Lại (長吏)<sup>66</sup> của Viên Thành Tự là Dư Khánh (余慶, *Yokei*)<sup>67</sup> được bổ nhiệm là chức Tọa Chủ của Pháp Tánh Tự (法性寺, *Hōshō-ji*),<sup>68</sup> vị Tăng Cang thuộc môn hạ của Viên Nhân tỏ ra bất mãn với quyết định của triều đình về việc này, bèn thống suất đồ chúng ở các chùa, kéo đến tư dinh của vị Quan Bạch Lại Trung (賴忠) để tố cáo mãnh liệt; vì thế triều đình mới xử phạt kẻ chủ mưu gây nên vụ việc trên. Sự kiện này xảy ra vào tháng 12 năm 981 (niên hiệu Thiên Nguyên [天元] thứ 4), và đây cũng là lần đầu tiên tăng đồ của Tỷ Duệ Sơn xông vào thôn xóm biểu tình chống đối như vậy (*Thiên Thai Tọa Chủ Ký* [天台座主記] và *Phù Tang Lược Ký* [扶桑略記]).

Sau đó 4 năm, Dư Khánh nhận tuyên chỉ nhậm chức Thiên Thai Tọa Chủ; tuy nhiên, môn đồ của Viên Nhân nổi dậy phản đối không cho Sắc Sứ của triều đình lên núi. Lần

thứ hai họ thống suất vị Kiểm Phi Vi Sứ (檢非違使)<sup>69</sup> đuổi sứ giả truyền mệnh của triều đình trở về và đoạt luôn cả Tuyên Mệnh Thư (*Nhật Bản Kỷ Lược Hậu Biên* [日本紀略後編] 9). Thế nhưng triều đình không hạch tội ấy, mà lại còn cho Sắc Sứ lên núi lần thứ ba, đọc sắc mệnh ở Tiền Đường Viện (前堂院), nơi Tàng Kinh Các của Viên Nhân, trước linh đài của ông, trong khi toàn thể môn đồ cảm động khóc thương thống thiết. Trong lời văn của bản sắc mệnh, có câu lấy đồ chúng hiện tại làm ví dụ như con trùng trong thân con sư tử; và đây là bức Tuyên Mệnh Thư nổi tiếng nhất từ xưa đến nay (*Sơn Môn Tam Tỉnh Sác Chấp Khởi* [山門三井確執起]). Sau đó, Dư Khánh nhậm chức Tọa Chủ, nhưng đồ chúng thì không phục tùng; cho nên công việc chùa chiền không trôi chảy, vì vậy chỉ mới tại chức được 3 tháng, ông đã phải từ chức.

Bốn năm sau, vào tháng 8 năm 993 (niên hiệu Chánh Lịch [正曆] thứ 4), phát xuất từ sự kiện đệ tử của Dư Khánh là Giới Toán (戒算, *Kaizan*)<sup>70</sup> thống lãnh nhóm ác tăng đến đập phá Xích Sơn Thiền Viện (赤山禪院)—di tích của Viên Nhân, vào ngày mồng 8 cùng tháng này, môn đồ của Viên Nhân kéo đến tấn công các phòng xá của Viên Trân ở trên núi, phá tan hơn 40 ngôi nhà cũng như đốt cháy Thiên Thủ Viện (千手院), và đuổi hơn 1.000 môn đồ của phái này ra khỏi Tỷ Duệ Sơn. Do đó, nhóm Khánh Tộ (慶祚, *Keiso*)<sup>71</sup>

thuộc môn hạ của Viên Trân phải rời khỏi thánh địa này và đến hùng cứ ở Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) vùng Tam Tỉnh (三井, *Mii*). Từ đó, nơi đây Phái Tự Môn (寺門派) của dòng Viên Trân và Phái Sơn Môn (山門派) của dòng Viên Nhân bắt đầu đối lập với nhau ra mặt; cả hai phái cùng tranh đấu trong một thời gian rất lâu dài.

## **V. Bản lãnh của Thiên Thai Tông Nhật Bản**

### **Cùng với Pháp Sư Núi**

Trong thiên Trung Đại của lịch sử Nhật Bản, việc nêu ra vấn đề Tăng Binh hoạt động rầm rộ đã trở thành thói quen. Trên thực tế, từ thời Bình An đến thời Liêm Thương, hoạt động của lớp Tăng Binh này được xem như tạo sự dao động rất lớn đối với lịch sử nước ta. Như vậy, bóng dáng có vẻ kỳ lạ của mấy vị Tăng Binh ở Tỷ Duệ Sơn dưới tên gọi là *Pháp Sư Núi*, có thể nói là nổi bật hơn hết. Tuy nhiên, trên cơ sở phát triển cùng với những người này, tôi nghĩ rằng cần phải chú mục đến hình dáng chân chính của giáo học Tỷ Duệ Sơn vốn tồn tại ẩn tàng đằng sau bóng râm của những *Pháp Sư Núi* này. Nơi đây xin nêu ra một thí dụ điển hình.

Năm 1204 (niên hiệu Nguyên Cửu [元久] thứ 1) của Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (土御門天皇, *Tsuchimikado Tennō*),<sup>72</sup> phải nói là khởi đầu thời đại đấu tranh đẫm máu giữa

hai dòng họ Nguyên (源, *Minamoto*) và Bình (平, *Taira*) ở ngoài đời. Chịu ảnh hưởng như vậy, trên Tỷ Duệ Sơn cũng nảy sinh những cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai tầng lớp Đường Chúng (堂衆) và Học Sanh (學生). Trước đó 1 năm, nhóm Đường Chúng dựng thành quách gây chiến với nhóm Học Sanh, và kéo dài mãi cho đến năm này (1204) mà vẫn không trấn an được tình hình. Vì thế, Tá Tá Mộc Định Cương (佐々木定綱, *Sasaki Sadatsuna*),<sup>73</sup> quan Thủ Hộ tiểu quốc Cận Giang (近江, *Ōmi*), mới phụng sắc mệnh của triều đình lên núi để thảo phạt nhóm Đường Chúng (*Minh Nguyệt Ký* [明月記] và *Thiên Thai Tọa Chủ Ký* [天台座主記]).

Đường Chúng là giai cấp chuyên làm việc tạp dụng ở trên núi, cho nên đại bộ phận những người này đều trở thành Tăng Binh cả. Cùng năm đó (1204), có người thuộc nhóm Học Sanh tên là Chứng Chơn (証眞, *Shōshin*),<sup>74</sup> hiệu Bảo Địa Phòng (寶地房), thỉnh cầu thầy ông là Từ Trấn Hòa Thượng Từ Viên (慈圓, *Jien*)<sup>75</sup> chọn ra 270 vị tăng có tài năng để phục hưng lại khóa An Cư Kiết Hạ trong vòng 90 ngày tại Căn Bản Trung Đường và tiến hành nghiên cứu áo nghĩa của các kinh luận (*Bản Triều Cao Tăng Truyện* [本朝高僧傳] 13). Chứng Chơn là bậc học tượng đương thời, đã từng đọc qua hết Đại Tạng Kinh trước sau 16 lần; sau khi trước thuật xong 30 quyển Pháp Hoa Tam Đại Bộ Tư Ký (法華三大部私記), ông chấm dứt kỳ ẩn

cư ở trên núi; vì thế có truyền thuyết cho rằng ông chẳng hề hay biết gì về cuộc hợp chiến đẫm máu giữa hai dòng họ Nguyên và Bình. Đây thật ra chỉ là một đoạn ghép mà thôi, nhưng qua đó chúng ta có thể thấy được chân diện mục của Tỷ Duệ Sơn lúc bấy giờ như thế nào.

### **Hình thức tự lập**

Phật Giáo Tỷ Duệ Sơn là Phật Giáo được vị khai Tổ Truyền Giáo Đại Sư làm sáng tỏ ngọn cờ danh nghĩa của Tứ Tông Tương Thừa (四宗相承),<sup>76</sup> và người kế thừa nền Phật Giáo này và tận lực làm cho ý Tổ trở thành hiện thực là những môn hạ của Đại Sư; cho nên pử đay chúng ta có thể thấy được bước tiến bộ đi đến độc lập hoàn toàn của Thiên Thai Tông Nhật Bản. Thế nhưng so với thai mẹ của Thiên Thai Trung Quốc, có thể nói nhân vật đem lại sự trưởng thành cho Thiên Thai Nhật Bản là Huệ Tâm Tăng Đô Nguyên Tín (惠心僧都源信).

Vào năm 986 (niên hiệu Khoan Hòa [寛和] thứ 2), với nguyện vọng muốn hoằng truyền trước tác của ông là Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集, *Ōjōyōshū*)<sup>77</sup> đến những vùng đất lạ, ông phó thác cho các thương nhân nhà Tống đem bộ này đến Quốc Thanh Tự (國清寺)<sup>78</sup> ở Thiên Thai Sơn. Nhận được Vãng Sanh Yếu Tập, tương truyền có hơn 500 người nam nữ giàu nghèo ở Trung Quốc đã phát tâm cúng dường tịnh tài để lập nên 50 gian nhà mà

cúng dường và lễ bái tác phẩm này. Sau đó, họ cầu xin chân dung của Nguyên Tín, nên ông mới cho vẽ ra và gởi cho họ. Khi có được bức ảnh, họ xây miếu và an trí bức ảnh cùng với bộ Vãng Sanh Yếu Tập nơi đây (*Nguyên Tín Tăng Đô Truyện* [源信僧都傳]).

Kể đến, vào năm 992 (niên hiệu Chánh Lịch [正曆] thứ 3), Nguyên Tín lại gởi sang nhà Tổng bộ Nhân Minh Luận Sớ Tương Vi Chú Thích (因明論疏相違註釋) để mong nhận được sự bình phán về tác phẩm này. Đến năm 1003 (niên hiệu Trường Bảo [長保] thứ 5), ông ủy thác cho đệ tử sang nhà Tổng cầu pháp là Tịch Chiếu (寂照, *Jakushō*)<sup>79</sup> trình lên 27 điều nghi vấn liên quan đến Thiên Thai tông nghĩa để mong nhận được lời giải đáp, với chủ ý cũng muốn ngầm thử xem trình độ của các nhà Thiên Thai học giả đương thời như thế nào (*Nguyên Tín Tăng Đô Truyện*).

Ngoài ra, tương truyền khi Thành Tâm (成尋, *Shōjin*)<sup>80</sup> sang nhà Tổng cầu pháp vào năm 1072 (niên hiệu Diên Cửu [延久] thứ 4), ngoài bộ Vãng Sanh Yếu Tập của Nguyên Tín ra, ông còn mang theo bộ sách tiếng Phạn do Khánh Diệu (慶耀, *Keiyō*)<sup>81</sup> ở vùng Tam Tỉnh (三井, *Mii*) viết (*Tham Thiên Thai Ngũ Đài Sơn Ký* [參天台五台山記]). Có thể nói đây là hình bóng của những người có được sự tự tin với tư cách là Phật Giáo Nhật Bản.

## **Phát triển Thai Mật**

Sự trưởng thành vào thời kỳ đầu của Thiên

Thai Mật Giáo là chủ yếu về mặt Giáo Tướng, rồi kể đến phát triển về mặt Sự Tướng với tính cách là Thật Tiễn Môn (實踐門). Có nghĩa rằng sau khi vị Tổ sư của tông phái qua đời, bộ môn Giáo Tướng được hình thành rõ rệt nhờ Viên Nhân, Viên Trân, An Nhiên, v.v. Sau khi kế thừa bộ môn này, môn hạ của họ mới lập nên thuyết đa chủng đa dạng về Sự Tướng; mỗi người đều tương thừa một cách riêng biệt, và cuối cùng sanh ra các dòng phái khác nhau. Trong đó, có 3 dòng phái chính là Dòng Căn Bản Đại Sư (根本大師流), Dòng Từ Giác Đại Sư (慈覺大師流) của Viên Nhân, và Dòng Trí Chứng Đại Sư (智証大師流) của Viên Trân. Đây được gọi là ba dòng căn bản của Thai Mật.

Trong ba dòng phái nêu trên, Dòng Từ Giác Đại Sư được xem như là hưng thịnh nhất với tư cách là Mật Giáo của Sơn Môn. Từ dòng này xuất hiện hai nhân vật nổi tiếng là Hoàng Khánh (皇慶, *Kōgei*)<sup>82</sup> ở Đông Tháp Nam Cốc (東塔南谷) và Giác Siêu (覺超, *Kakuchō*) ở Hoành Xuyên (横川). Về sau, hai nhân vật này lại sanh ra thêm hai dòng mới là Dòng Cốc (谷流) và Dòng Xuyên (川流). Từ hai dòng này lại phân chia ra nhiều nhánh nhỏ hoàn toàn khác nhau, thường được gọi chung tất cả là 13 dòng của Thai Mật.<sup>83</sup>

## **Hai dòng Huệ Tâm và Đàn Na**

Đồng thời với lúc bắt đầu phân phái mạnh

mẽ của Thiên Thai Mật Giáo (天台密教), Thiên Thai Viên Giáo (天台圓教), giáo phái lấy giáo học của Thiên Thai Đại Sư làm trung tâm, cũng thấy có phát triển rõ rệt và cùng tiến hành phân phái. Có thể nói rằng việc phân phái này được khởi đầu từ hai vị môn hạ tuyệt bích của Từ Huệ Đại Sư Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*) là Huệ Tâm Viên Nguyên Tín (源信, *Genshin*, 942-1017) và Đàn Na Viện Giác Vận (覺運, *Kakuun*, 953-1007). Hơn nữa, nếu đi ngược dòng thời gian về trước, khi Truyền Giáo Đại Sư sang nhà Tống cầu pháp, đây cũng được xem như là sự truyền thừa dòng cháu của Thiên Thai Tông từ Đạo Thúc (道遂)<sup>84</sup> và Hành Mãn (行滿).<sup>85</sup> Hai dòng của Nguyên Tín và Giác Vận có tên gọi là Dòng Huệ Tâm (惠心流) và Dòng Đàn Na (檀那流); từ hai dòng này lại phân chia ra nhiều 8 dòng khác, được gọi là Huệ Đàn Bát Lưu (惠檀八流). Thuyết này phát xuất từ cuối thời Bình An theo kiểu truyền khẩu, nhưng nếu xác thật theo thư tịch thì không thể làm chứng được.

Chỗ lập cước của 8 dòng phái này hoàn toàn mang tính độc đoán, không hề nương theo kim chỉ nam của chư vị Tổ đức đời trước gì cả, mà đưa ra những giải thích mới theo kiểu kiến giải của họ. Đây cũng chính là manh mối tạo nên sự phân phái về Sự Tướng của Mật Giáo, và cũng là kết quả dao động dữ dội theo song gió của thời đại. Có thể nói là cho dù bên ngoài có phát triển đi chăng nữa, nhưng về nội dung thể hiện sự đọa lạc

của tông phong. Nói tóm lại, hình thức phát triển về sự phân phái của Sự Tướng Mật Giáo chỉ chuyên tập trung vào việc cầu đảo, gia trì với những pháp hội tu tập mang tính hào nhoáng không có thực chất; cả Hiển Giáo lẫn Mật Giáo đều đi quá xa với lý tưởng xưa nay của Phật Giáo, và tách rời con đường chân thật của học vấn thực tiễn. Hơn thế nữa, với bối cảnh của mấy người ác tăng, cộng thêm sự khaảng tranh giữa các dòng phái, đã liên tiếp vẽ nên bức tranh tương tàn lẫn nhau, với cảm giác như đầy nghẹt trên vũ đài, và kết quả đương nhiên phải nảy sinh một sự chuyển hóa mới để thay đổi tình thế. Như vậy, cuối cùng xuất hiện bên ngoài hình thức độc lập của các tông phái cách tân, còn bên trong thì nảy sinh cuộc vận động thực tiễn với chủ trương con đường chân thật.

### **Nguồn gốc các tông phái cách tân**

Trong các tông phái tân hưng dưới thời đại Liêm Thương, các vị tổ sư như Nguyên Không (源空, *Genkū*, 1133-1212)<sup>86</sup> của Tịnh Độ Tông, Thân Loan (親鸞, *Shinran*, 1173-1262) của Chơn Tông và Trí Chơn (智眞, *Chijin*, 1239-1289)<sup>87</sup> của Thời Tông, đều xuất thân từ Tỷ Duệ Sơn với tư cách là những bậc học tượng lỗi lạc, rồi sau đó mỗi người độc lập theo mỗi chiều hướng của Tịnh Độ Tông. Tuy nhiên, Tịnh Độ Giáo của Tỷ Duệ Sơn vốn khởi đầu với Thường Hành Tam Muội Đường

(常行三昧堂) do Viên Nhân đem pháp tu Niệm Phật Tam Muội của Ngũ Đài Sơn bên Trung Quốc về Nhật và xây dựng nên tòa nhà này, rồi lấy nơi đây làm trung tâm để thành lập hệ thống tư tưởng Tịnh Độ rõ rệt. Chính tác phẩm Vãng Sanh Yếu Tập của Nguyên Tín cho ta thấy rõ tính độc lập về mặt tư tưởng của Tịnh Độ Giáo. Tác phẩm này nói rõ về tướng khổ của Ba Cõi Sáu Đường, dạy cho con người xa rời cảnh khổ ấy và sống an vui với cõi Tịnh Độ, cho ta thấy rõ trong các cảnh giới của Tịnh Độ thì cảnh giới Tịnh Độ của đức Phật Di Đà là hơn hết; cho nên để được vãng sanh về thế giới này, cần phải chuyên tâm niệm Phật. Đời sau, chính tác phẩm này đã tạo ảnh hưởng vô cùng to lớn. Lương Nhẫn (良忍, *Ryōnin*, 1072-1132), vị tổ khai sáng Dung Thông Niệm Phật Tông, cũng là một trong những nhân vật đã từng tu tập tại Thường Hành Đường này.

Sánh vai cùng với sự độc lập của Tịnh Độ Môn, người tuyên bố tách riêng ra khỏi Tỷ Duệ Sơn một cách hăng hái nhất là Nhật Liên (日蓮, *Nichiren*, 1222-1282), vị tổ của Nhật Liên Tông. Đại Sư vốn là môn nhân của Truyền Giáo Đại Sư với tên gọi là Căn Bản Đại Sư Môn Nhân Nhật Liên (*Pháp Hoa Đề Mục Sao* [法華題目抄]). Bản ý của ông có trong Pháp Hoa Nhất Thừa, nhằm bài xích Chơn Ngôn, Thiền, Giới cũng như Niệm Phật; tổ cáo chủ trương Mật Giáo hóa của Viên Nhân, Viên Trân, An Nhiên, v.v.; và ví những

người này như là con trùng trong ruột con sư tử của Truyền Giáo Đại Sư (*Báo Ân Sao* [報恩抄]).

Ngoài ra, Vinh Tây (榮西, *Eisai*, 1141-1215), tổ sư của Lâm Tế Tông, rồi Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*, 1200-1253), tổ khai sáng Tào Động Tông, cả hai cũng đã từng tu học ở Tỷ Duệ Sơn, rồi mỗi người tự sáng lập ra tông phái cho riêng mình. Trường hợp Vinh Tây là vị tổ của Dòng Thai Mật Diệp Thượng (台密葉上流), và ngôi chùa Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*) vốn do ông khai sáng chính là Thiên Thai Biệt Viện, nơi tồn tại cả 3 tông phái Thai, Mật và Thiền (*Lịch Đại Biên Niên Tập Thành* [歷代編年集成] 23 và *Không Hoa Nhật Công Tập* [空華日工集]).

### **Sự phát triển về nội bộ**

Như đã trình bày ở trên, tiến trình tách riêng độc lập khỏi Tỷ Duệ Sơn của các tông phái mới đã bắt kịp đà phát triển mang tính cách tân, nhưng nếu nhìn về mặt phát triển bên trong, xin nêu ra nơi đây một vài trường hợp về Thanh Minh<sup>88</sup> Đạo (聲明道), Nhất Thật Thần Đạo (一實神道), Hồi Phong Hành (回峰行), v.v.

Thanh Minh Đạo là một loại hình âm nhạc Phật Giáo được dùng ở các pháp hội Phật sự rất nổi tiếng như Phạn Bối (梵唄).<sup>89</sup> Tại Tỷ Duệ Sơn, Viên Nhân truyền bá loại hình âm nhạc này từ Trung Quốc; từ đó, Viên Trân,

Tương Ứng, Lương Nguyên, Nguyên Tín cho đến Khoan Thệ (寬誓, *Kansei*) kế thừa nó, và đến đời môn hạ của Khoan Thệ là Lương Nhẫn thì hình thành hệ thống rõ ràng của Thanh Minh Đạo. Chính âm nhạc này cũng gây ảnh hưởng rất lớn cho ca dao âm nhạc nói chung, cùng phát triển với Mật Giáo, làm cho thành thực tư tưởng gọi là Thanh Minh Thành Phật (聲明成佛). Còn Phạn Bối Thanh Minh (梵唄聲明) thì không phải là sự tồn tại mang tính phụ thuộc một cách đơn thuần ở các pháp hội có pháp sự, mà chính Thanh Minh là con đường để thành tựu Phật đạo, hay nói cho đúng hơn là hình thức để tuyên bố sự độc lập mang tính tôn giáo.

Kể đến, Nhất Thập Thần Đạo là hình thức chủ trương về nguyên tắc gọi là “*vua Phật cùng hợp nhau*” cũng như “*trị quốc lợi dân*”, lấy sự dung hợp nhất trí mang tính cố hữu của nước ta giữa Thần Đạo với Phật Giáo mà trung tâm là Nhật Cát Sơn Vương (日吉山王) ở Tỷ Duệ Sơn. Ban đầu khi Truyền Giáo Đại Sư khởi xướng Thiên Thai Tông, chính ông đã sùng kính hai vị Minh Thần của Đại Tỷ Duệ và Tiểu Tỷ Duệ, tôn thờ như là những vị thần thủ hộ chốn già lam cũng như là vị thần trấn thủ ngọn núi Tỷ Duệ; cho nên pháp hiệu Sơn Vương thỉnh thoảng vẫn thấy xuất hiện trong các trước thuật vào cuối đời ông; và đây cũng là trường hợp gọi tên giống như Quốc Thanh Tự (國清寺) ở Thiên Thai Sơn Trung Quốc. Vào năm 887 (niên hiệu Nhân Hòa [仁和] thứ 3),

viên trần có thuật rõ về nguyên do của hai vị Minh Thần này, rồi nhân đó dâng lời thỉnh cầu triều đình cho phép được độ người xuất gia mỗi năm và cuối cùng nhận được chiếu chỉ cho phép (*Loại Tụ Quốc Sử* [類聚國史]). Từ đó trở về sau, với tu cách là vị thần ủng hộ cho tông phái, tín ngưỡng về hai vị thần này phát triển mạnh mẽ; mặt khác, tín ngưỡng này cùng thăng hoa song song với tư tưởng gọi là Bản Địa Thùy Tích (本地垂迹).<sup>90</sup> Đến cuối thời Bình An, người ta tin tưởng rằng chư Phật thị hiện thân hình giả tạm để cứu độ chúng sanh, như Phật Thích Ca thì hiện thân Đại Cung (大宮), Phật Dược Sư là Nhị Cung (二宮) và Phật Di Đà là Thánh Chơn Tử (聖眞子). Ba ngôi đền Sơn Vương ở dưới núi và ba ngôi tháp thờ Tam Tôn trên núi cùng tương xứng với nhau, được gọi là Ba Vị Phật trên đỉnh cũng như Ba Bậc Thánh dưới núi. Từ đó, ta có thể thấy được sự phát triển một cách thành thực về tín ngưỡng gọi là Sơn Vương Nhất Thật Thần Đạo (山王一實神道) vốn lấy Tam Thánh Tam Phật làm trung tâm.

Riêng Hồi Phong Hành là một trong các pháp môn hành trì đạt được sự phát triển rất đặc thù với tính cách là con đường thật tiễn ở Tỷ Duệ Sơn, lấy việc tuần bái cùng khắp các ngọn núi để hình thành nên tên gọi như vậy. Vị tổ khai sáng pháp môn này được xem là Tương Ứng (相應, *Sōō*, 831-918),<sup>91</sup> và nó rất thịnh hành dưới thời Liêm Thương (*Khê Lam Thập Diệp Tập* [溪嵐拾葉集]). Các thư tịch liên

quan đến sự khai sáng pháp môn này của Tương Ứng thì không có, nhưng chúng ta có thể biết được rằng hành sự này xuất phát từ nguyên điểm tuần lễ ở Ngũ Đài Sơn bên Trung Quốc. Chính thầy của Tương Ứng là Viên Nhân đã truyền lại khi ông sang nhà Đường cầu pháp. Nếu như thuận theo sự giải thích của đời sau, chính toàn bộ ngọn núi Tỷ Duệ Sơn là sự hóa hiện Phật thân, và lấy hành nghi lễ bái từng gốc cây ngọn cỏ một cách thành kính, trang nghiêm để làm mục đích thực hiện cái quả gọi là cầu nguyện cho ngọc thể được an thái và trấn hộ quốc gia. Chắc hẳn đây là điều xảy ra tất yếu vốn kết hợp chủ trương trấn hộ quốc gia với quá trình 12 năm ẩn tu trong núi của Truyền Giáo Đại Sư, và cũng có liên quan đến tư tưởng Pháp Hoa Nhất Thừa. Đặc biệt Phật Giáo Tỷ Duệ Sơn đã rơi vào cái gọi là vòng du hý của khái niệm, để rồi đaánh mất đi hành môn thực tiễn; cho nên để đối ứng với điều này, có thể nói rằng việc tuần lễ tham bái khắp các ngọn núi của pháp môn Hồi Phong Hành này cũng là sự kháng nghị bằng thân thể ngỏ hầu lấy lại những gì đã mất. Cũng tương tự như trường hợp Hồi Phong Hành này, xin nêu riêng ra đây cuộc vận động thật tiến được tiến hành dưới tên gọi là Phục Hưng Viên Giới.

Người tiên phong trong cuộc vận động này phải nói là Truyền Tín Hòa Thượng Hưng Viên (興圓, *Kōen*, 1263-1317).<sup>92</sup> Chính ông rất đau

lòng về việc phế bỏ Đại Thừa Giới do vị tông tổ chế ra, nên ông thề với Tam Bảo sẽ dứt khoát phục hưng Đại Thừa Giới. Ông vào trong núi vùng Hắc Cốc (黒谷, *Kurodani*) ẩn tu suốt 12 năm trường đúng với nguyên tắc của tổ và cuối cùng quy định ra Giới Quán Đảnh. Giới này là sự kết hợp giữa Viên Giới của Hiển Giáo với Mật Giáo; hơn nữa nó còn vượt qua cả Hiển Mật, là pháp môn nghi tắc đặc thù mang tính thật tiễn; cho nên về sau được xem như là pháp bí truyền của Hắc Cốc.

Người truyền thừa dòng mạch bí truyền này rồi tạo cho nó nhiều sắc thái khác nhau và tuyên xưng pháp nghi Giới Xưng Nhị Môn (戒稱二門, hai pháp môn trì giới và xưng tụng danh hiệu Phật) chính là Chơn Thạnh (眞盛, *Shinzei*, 1443-1495).<sup>93</sup> Pháp nghi này nhằm mục đích giữ giới, nương vào việc thường xuyên hành trì niệm Phật để mong được vãng sanh, và lấy thực tiễn của việc trì giới, niệm Phật làm sứ mạng. Lúc 19 tuổi, Chơn Thạnh đã lên Tỷ Duệ Sơn, rồi sau 20 năm tận tâm nghiên cứu Viên Mật Nhị Giáo, ông đến ẩn cư ở vùng Hắc Cốc, mỗi ngày niệm Phật hơn 60.000 biến và đại ngộ nhờ bộ Vãng Sanh Yếu Tập. Từ đó, ông tuyên dương pháp nghi Giới Xưng Nhị Môn và sống trọn đời với pháp môn này. Ngoài ra, ông còn vào trong cung nội cũng như Mạc Phủ của mấy vị Tướng Quân đương thời để thuyết giảng bộ Vãng Sanh Yếu Tập, truyền thọ giới pháp và đi khắp các tiểu quốc để giáo hóa dân tình. Vì

thế, ông được ca tụng như là bậc thánh thiếu dục tri thanh tịnh với đức độ vang khắp thiên hạ. Có thể nói rằng chính sự hiện hữu của ông là một viên châu ngọc sáng giá nhất dưới thời đại Thất Đinh (室町, *Muromachi*) rất đen tối của tôn giáo. Với cả hai mặt song hành bên trong thì độc lập, bên ngoài thì phát triển, giáo học của Tỷ Duệ Sơn vốn khởi đầu với Truyền Giáo Đại Sư, đã sản sinh ra một nhân vật kiệt xuất như vậy, và đây chính là bản lãnh của Thiên Thai Tông Nhật Bản.

## **VI. Sự phá diệt vào năm Nguyên Quy và sự phục hưng vào năm Thiên Chánh**

Trong cuộc chính biến vào năm Kiến Võ (建武), khi cuộc chiến tranh Cần Vương quyết liệt của đồ chúng sơn môn được truyền đi thì những người dân đương thời đã bình giá sai lầm và cho việc làm này có ý nghĩa đúng với tinh thần gọi là Trấn Hộ Quốc Gia. Chính tự bản thân tăng chúng thể hiện rõ ý chỉ của vị tổ rồi cho đây là làm việc làm đúng đắn; tuy nhiên, tính tự phụ và kiêu mạn của họ chỉ dẫn họ đến con đường tương tàn tương sát lẫn nhau để đi đến tự hoại diệt mà thôi. Từ cuối thời đại Liêm Thương, phần lớn những cuộc bạo loạn của các tông phái thường tung hoành thoải mái theo sở ý của mình; nhưng cuối cùng thì tất cả tội nghiệp do họ gây ra, chính tự thân họ phải gánh chịu một đáng

giá. Vào tàn sáng ngày 12 tháng 9 năm 1571 (niên hiệu Nguyên Quy [元龜] thứ 2). Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*)<sup>94</sup> thống lĩnh đội quân binh 25.000 người nhất tề tấn công lên Tỷ Duệ Sơn, thảm sát hơn 3.000 tăng đồ, rồi đốt cháy toàn bộ các đường tháp, tăng phòng; cho nên khắp ngọn núi trở thành hoang phế và người ta cho rằng ông đã phá diệt sạch chẳng còn để sót một gốc cây ngọn cỏ nào cả. Đây chính là thủ đoạn tàn độc của Tín Trưởng nhằm diệt trừ phe đảng của hai nhân vật thuộc tầng chúng của sơn môn ở Thiển Tỉnh (淺井, *Asai*) và Triều Thương (朝倉, *Asakura*). Thế nhưng, người đương thời lại bình luận rằng: “*người diệt vong sơn môn chính là sơn môn, còn Tín Trưởng chẳng can hệ gì*” (Phủ Am Tín Trưởng Ký [甫菴信長記]).

### **Sự tái hưng sau khi Tín Trưởng qua đời**

Cuộc tấn công phá diệt toàn bộ Tỷ Duệ Sơn của Tín Trưởng đã gây cho thời đại sự phản kích vô cùng to lớn. Đối với triều đình, sự tồn tại của Phật pháp giống như cỗ xe hai bánh vận hành chủ trương vương pháp và Phật pháp; cho nên, sự phá diệt ở Tỷ Duệ Sơn cũng được xem như tạo mối an nguy rất lớn cho hoàng thất triều đình. Vậy con đường duy nhất để dẹp tan mối an nguy này thì chỉ có tính đến chuyện tái hưng mà thôi; nhưng

trước thế lực hùng hậu của Tín Trưởng, triều đình không làm gì được cả, rồi phải đợi cho đến ngày mồng 2 tháng 6 năm 1582 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] thứ 10), khi Tín Trưởng qua đời trong vụ biến loạn ở Bản Năng Tự (本能寺, *Honnō-ji*),<sup>95</sup> cuộc phục hưng Tỷ Duệ Sơn mới được thực hiện.

Trước hết, vào ngày 20 tháng 12 cùng năm này, khởi đầu từ việc Chánh Thân Đình Thiên Hoàng (正親町天皇, *Ōgimachi Tennō*)<sup>96</sup> ban sắc chỉ tái tạo sơn môn giao cho hai dòng họ Mao Lợi (毛利, *Mōri*) và Long Tạo Tự (龍造寺, *Ryūzōji*); kể đến Thiên Hoàng hạ lệnh cho Tá Dã Tông Cang (佐野宗綱, *Sano Munetsuna*) ở vùng Hạ Dã (下野, *Shimono*), Đồng Tỉnh Thuận Khánh (筒井順慶, *Tsutsui Junkei*)<sup>97</sup> ở vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*), Thượng Sam Cảnh Thắng (上杉景勝, *Uesugi Kagekatsu*)<sup>98</sup> ở vùng Việt Hậu (越後, *Echigo*), Vũ Hạ Tự (羽賀寺, *Hagaji*) ở vùng Nhược Hiệp (若狹, *Wakasa*), Y Đạt Chính Tông (伊達政宗, *Date Masamune*)<sup>99</sup> ở vùng Áo Vũ (奥羽, *Ōu*), Cát Xuyên Quảng Gia (吉川廣家, *Yoshikawa Hiroie*) ở vùng An Nghệ (安芸, *Aki*), Đức Xuyên Gia Khang (徳川家康, *Tokugawa Ieyasu*)<sup>100</sup> ở vùng Tam Hà (三河, *Mikawa*), v.v., lo trợ duyên cho cuộc tái hưng. Đến tháng 5 năm 1584 (niên hiệu Thiên Chánh thứ 12), Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*)<sup>101</sup> mới cấp trạng cho phép tái hưng Trung Đường cũng như Giới Đàn Viện cho Hào Thạnh (豪盛, *Gōsei*) và

Toàn Tông (全宗, *Zenshū*). Trong tờ trạng có đoạn như sau:

*“Vì để cho thành đô được yên tĩnh cũng như trấn hộ quốc gia, nay ta muốn tái tạo những gì đã hoang phế”. (Diên Lịch Tự Văn Thư [延暦寺文書])*

Hơn nữa, cũng trong năm này, Tú Cát còn sắc tứ việc tái hưng sơn môn cho Tỷ Duệ Sơn (*Thiên Chánh Bản Sơn Tái Hưng Ký* [天正本山再興記]). Như vậy việc tái hưng sơn môn hầu như đã được thực hiện, và thể lực của tăng đồ rất to lớn, trong đó có 4 nhân vật nổi danh là Dược Thọ Viện Toàn Tông (全宗, *Zenshū*, 1528-1596),<sup>102</sup> Chánh Giáo Phường Thuyên Vũ (詮舞, *Sembu*, 1531-1600), Chánh Giác Viện Hào Thạnh (豪盛, *Gōsei*, 1526-1610) và Huệ Tâm Viện Lượng Tín (亮信, *Ryōshin*, 1558-1614). Sau khi Tỷ Duệ Sơn bị phá diệt hoàn toàn, Toàn Tông thì làm việc cho Tú Cát với nghề y dược và rất được vị này tín nhiệm, nên cuối cùng nhận được trạng cho phép tái hưng sơn môn; sau đó, ông trở về núi và tận lực đóng góp cho việc xây dựng tông lâm. Còn Hào Thạnh thì phiêu lãng về vùng Tây Quốc (西國, *Saigoku*); Thuyên Vũ thì đến địa phương Cận Kỳ (近畿, *Kinki*); và Lượng Tín thì lưu lạc đến vùng Đông Quốc (東國, *Tōgoku*), mỗi người bôn tẩu một nơi và nỗ lực vận động để tái thiết lại tông lâm của tổ xưa.

Như vậy, vào năm thứ 13 (1585) niên hiệu Thiên Chánh, Căn Bản Trung Đường được tạo dựng; đến năm thứ 17 (1589) thì ngọn pháp đăng bất diệt từ Lập Thạch Tự (立石寺, *Risshaku-ji*)<sup>103</sup> ở vùng Áo Vũ được chuyển đến nơi đây (*Lập Thạch Tự Văn Thư* [立石寺文書]).

## VII. Thời đại Giang Hộ

Bên cạnh sự viện trợ đắc lực của Tú Cát (秀吉, *Hideyoshi*) và Tú Lại (秀頼, *Hideyori*),<sup>104</sup> Gia Khang (家康, *Ieyasu*) cũng như Tú Trung (秀忠, *Hidetada*)<sup>105</sup> còn góp sức làm cho hưng thịnh sơn môn; mãi cho đến thời Gia Quang (家光, *Iemitsu*)<sup>106</sup> đạt được ngôi vị thống nhất thiên hạ và an định chính quyền thì hầu như việc phục hưng được hoàn thành viên mãn.

Có nghĩa rằng vào năm 1637 (niên hiệu Khoan Vĩnh [寛永] thứ 14), Đại Giảng Đường, đến năm 1640 thì Căn Bản Trung Đường, và năm 1642 thì Đài Chuông cũng như Lầu Văn Thù lần lượt được xây dựng; kể đến Hoàn Xuyên Trung Đường cũng như Tây Tháp Thích Ca Đường, Thường Hành Đường, Pháp Hoa Đường, v.v., cũng dần dần được hình thành. Như vậy về bên ngoài của ba ngôi tháp trên Tỷ Duệ Sơn đã trở lại nét khang trang như xưa.

**Sự phục hưng của Thiên Hải và tình hình về sau**

Người đóng vai trò trọng yếu nhất trong việc thỉnh cầu sự viện trợ của dòng họ Đức Xuyên là Từ Nhãn Đại Sư Thiên Hải (天海, *Tenkai*, 1536-1643).<sup>107</sup> Ông đã thỉnh cầu Gia Quang giúp sức hoàn thành xây dựng các đường tháp, phục hưng hình thức cũ, chấn hưng giáo học cũng như cách tân lại tăng phong, nên chính ông đã lập công lao rất lớn lao trong lịch sử tái hưng Tỷ Duệ Sơn. Tuy nhiên, do việc khai sáng Đông Duệ Sơn được tiến hành theo chính sách của dòng họ Đức Xuyên, tất cả đều là bài học như trường hợp xưa kia của Tỷ Duệ Sơn. Cuối cùng thì Thiên Thai Nhất Tông gồm ba ngọn núi Tỷ Duệ Sơn, Đông Duệ Sơn và Nhật Quang Sơn đều đặt dưới sự quản lãnh của Hoàng Thất và dòng họ Đức Xuyên. Về sau, cho đến thời Minh Trị Cách Tân, sở tại giáo quyền của tông phái phải dời về phía Đông, và Tỷ Duệ Sơn chỉ còn lại tên gọi của ngọn núi ngày xưa do vị tông tổ sáng lập nên mà thôi. Tuy nhiên, trong vòng 300 năm thái bình, nhờ nương vào chiếc ghế bảo hộ của dòng họ Đức Xuyên, tông phái đã được an định; còn những sóng gió về phía nội bộ chính là việc nảy sinh ra sự suy đồi về tăng nghi, để rồi không biết tông môn sẽ đi về đâu nữa. Nhưng đến thời đại Nguyên Lộc (元禄) và Hưởng Bảo (享保), có các nhân vật như Diệu Lập (妙立, *Myōryū*),<sup>108</sup> Linh Không (靈空, *Reikū*),<sup>109</sup> Huyền Môn (玄門, *Gemmon*),<sup>110</sup> v.v., đứng ra vận động

cuộc phục hưng về giới luật theo Thiên Thai Tông của Trung Quốc. Thêm vào đó, còn có Chơn Lưu (眞流, *Shinryū*), Kính Quang (敬光, *Keikō*), v.v., vận động phục hồi phong thái xưa của tông tổ; nên cả hai đã trở thành những cuộc vận động dữ dội và có ý nghĩa nhằm đả phá các tệ nạn hủ bại. Thế nhưng, thuyết của hai phe này lại đối lập nhau, vì thế không sao tránh khỏi những cuộc luận tranh quyết liệt, để rồi tạo nên một trường đấu tranh hỗn loạn trong tông môn rất nổi tiếng với tên gọi là *cuộc xáo động an lạc*. Có chăng đây cũng là hồi bế mạc chung cuộc thích hợp cho tên gọi Tỷ Duệ Sơn.

Chú thích:

- 1. Tả Kinh Mục Lục** (寫經目錄, *Shakyōmokuoku*): 1 quyển, do Viên Trân (圓珍, *Enchin*, 814-891) soạn vào năm 750 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 2).
- 2. Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ** (内証佛法相承血脉譜, *Naishōpuppōsōjōkechimyakufu*): tác phẩm của Tối Trừng (最澄, *Saichō*), 1 quyển, hình thành vào năm 819 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 10). Vào năm 818 (niên hiệu Hoằng Nhân thứ 9), Tối Trừng thành lập ra chế độ thọ giới riêng biệt ở Tỷ Duệ Sơn (比叡山,

*Hieizan*) với sự định muốn độc lập Thiên Thai Tông; nhưng ông đã gặp phải cự phản đối kịch liệt của các tông phái vùng Nại Lương (奈良, *Nara*). Để phản luận lại, ông viết cuốn Hiển Giới Luận (顯戒論, *Genkairon*) và tác phẩm này. Đây là thư tịch luận về chủ trương của Tối Trừng liên quan đến tính chính thống của Phật Giáo do chính bản thân ông đã truyền thừa trong thời gian vừa qua. Kết hợp tư tưởng của các thư tịch khác như Huyết Mạch (血脉), Đạt Ma Đại Sư Phú Pháp Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (達摩大師付法相承師師血脉譜), Thiên Thai Pháp Hoa Tông Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (天台法華宗相承師師血脉譜), Thiên Thai Viên Giáo Bồ Tát Giới Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (天台圓教菩薩戒相承師師血脉譜), Thai Tạng Kim Cang Lưỡng Mạn Trà La Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (胎藏金剛兩界曼荼羅相承師師血脉譜), Tạp Mạn Trà La Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (雜曼荼羅相承師師血脉譜), v.v., ông hình thành nên tác phẩm có giá trị này.

3. **Ma Ha Chi Quán** (摩訶止觀, *Makashikan*): 10 quyển, một trong 3 bộ luận lớn của Thiên Thai Tông, do Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-597) giảng thuật trong mùa an cư năm

594 tại Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺), Kinh Châu (荊州); sau đó, Chương An Quán Đảnh (章安灌頂) hiệu đính và chấp bút cho bộ này. Nội dung của nó gồm 10 chương: Đại Ý của Chỉ Quán, Thích Danh (釋名), Hiển Thể (顯體), Nhiếp Pháp (攝法), Thiên Viên (偏圓), Phương Tiện (方便), Chánh Tu (正修), Quả Báo (果報), Khởi Giáo (起教) và Chỉ Quy (止歸). Trong chương Chánh Tu chia đối tượng của phép quán ra làm 10 loại, dùng Thập Thừa Quán Pháp và lấy việc tu tập Tam Quán Không Giả Trung làm hệ thống tư tưởng để luận bàn.

- 4. Pháp Hoa Huyền Nghĩa** (法華玄義, *Hokkegengi*): thường gọi là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa (妙法蓮華經玄義), gọi tắt là Huyền Nghĩa (玄義), 10 quyển, là một trong 3 bộ luận lớn của Thiên Thai Tông, do Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-597) giảng thuật trong mùa an cư năm 594 tại Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺), Kinh Châu (荊州) vào năm 593 (niên hiệu Khai Hoàng [開皇] thứ 13 của nhà Tùy); sau đó Chương An Quán Đảnh (章安灌頂) chấp bút chỉnh lý và thêm lời tựa cho bộ này. Từ 5 phương diện Thích Danh (釋名), Biện Thể (辨體), Minh Tông (明宗), Luận Dụng (論用) và Phán Giáo

(判教), bộ này nói lên đặc sắc của 5 phương diện này về đề Kinh Pháp Hoa. Đây được gọi là Ngũ Trùng Huyền Nghĩa (五重玄義) và trở thành truyền thống của phương pháp giải thích Kinh Pháp Hoa trong Thiên Thai Tông. Luận thư này khái quát về chữ *pháp* (法) thông qua 3 pháp là Tâm (心), Phật (佛), Chúng Sanh (衆生); giải thích chữ *diệu* (妙) là Tương Đãi (相待), Tuyệt Đãi (絕待); lại giải thích thêm bằng Thập Diệu (十妙) của Tích Môn (迹門) và Bản Môn (本門). Có thể nói đây là thư tịch khái luận Phật Giáo, lấy giáo phán độc đáo của Thiên Thai để thống nhiếp toàn bộ Phật Giáo.

**5. Pháp Hoa Văn Cú** (法華文句, *Hokkebunku*): thường gọi là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú (妙法蓮華經文句), gọi tắt là Văn Cú (文句), Diệu Cú (妙句), 10 quyển, là một trong 3 bộ luận lớn của Thiên Thai Tông. Đây là thư tịch chỉnh lý trong vòng 40 năm những ghi chép về các bài giảng của Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-597) tại Quang Trạch Tự (光宅寺), Kim Lăng (金陵) vào năm 587 (niên hiệu Trinh Minh [禎明] nguyên niên của nhà Trần), và được hoàn thành vào năm 629. Bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義) thì luận chung

về yếu chỉ của kinh, còn bộ này giải thích từng câu văn trong kinh, nên có tên gọi như vậy; tuy nhiên, về bản chất thì cả hai đều đồng nhất thể. Đặc sắc của bộ này nêu rõ điểm giáo thuyết cho rằng hết thảy căn cơ của chúng sanh đều có Phật tánh, thông qua sự phân tích về Bốn Môn (本門), Tích Môn (迹門), sự giải thích về 4 loại Nhân Duyên (因緣), Ước Giáo (約教), Bản Tích (本迹) và Quán Tâm (觀心).

**6. Đường Đại Hòa Thượng Đông Chinh Truyện** (唐大和上東征傳,

*Tōdaiwajōtōseiden*): 1 quyển, truyền ký của vị Đường tăng Giám Chơn (鑑真, *Ganjin*), gọi tắt là Đông Chinh Truyện (東征傳, *Tōseiden*), do Chân Nhân Nguyên Khai (真人元開, 722-785, tục danh là Đạm Hải Tam Thuyền [淡海三船, *Oumi-no-Mifune*]) soạn, thành lập vào năm 779 (niên hiệu Bảo Quy [寶龜] thứ 10). Đây là thư tịch lấy ngôi bút hoa lệ của vị văn nhân nổi tiếng đương thời là Đạm Thuyền Mẫn Lang để hòa giải những phản đối cũng như ngộ nhận của chư tăng đối với Giám Chơn sau khi Tư Thác (思託, *Shitaku*)—đệ tử của Giám Chơn—sang triều đình Nhật Bản. Đạm Thuyền Mẫn Lang đã dựa trên bản Đại Đường Truyền Giới Sư Tăng Danh Ký Đại Hòa Thượng Giám Chơn Truyện (大唐傳戒師僧名記大和上鑑真傳, còn gọi

là Quảng Truyền [廣傳], 3 quyển) để chỉnh lý thành 1 quyển. Nội dung của tác phẩm này thuật rõ ý của Vinh Duệ (榮叡) và Phổ Chiếu (普照)—hai vị tăng sang nhà Đường với mục đích cung thỉnh Giám Chơn sang làm Truyền Giới Sư cho Nhật Bản, thông qua quyết tâm của Giám Chơn vượt biển để sang truyền trao giới luật, trải biết bao gian khổ qua 6 lần vượt biển trong vòng 12 năm, từ đó viết nên câu chuyện về tinh thần bất khuất, nhiệt tâm đối với vấn đề truyền pháp như thế nào qua hình ảnh Giám Chơn. Phần đầu thuật về xuất thân cũng như quá trình hành đạo của ông tại Trung Quốc; sau khi sang Nhật vào năm 754 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 6), ông đã thiết lập Giới Đàn Viện tại Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), rồi sáng lập Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, *Tōshōdai-ji*), v.v., gây phước qua đời và tán dương về đức hạnh cao cả của ông. Cuối sách có phụ thêm 2 đoạn Hán thi có lời tựa của Nguyên Khai và một số bài thơ khác truy niệm về Giám Chơn. Vào năm 1298 (niên hiệu Vĩnh Nhân [永仁] thứ 6), trên cơ sở của tác phẩm này, Truyện Tranh Đông Chinh (東征繪傳, 5 quyển) được vẽ ra và tranh vẽ do ngòi bút của Lục Lang Bình Vệ Nhập Đạo Vận Hành (六郎兵衛入道運行).

## **7. Duệ Sơn Đại Sư Truyền (叡山大師傳,**

*Eizandaishiden*): 1 quyển, do Nhất Thừa Trung (一乘忠) soạn, còn gọi là Tỷ Duệ Đại Sư Truyện (比叡大師傳), Truyền Giáo Đại Sư Truyện Ký (傳教大師傳記), Đại Sư Nhất Sanh Ký (大師一生記), được thành lập vào năm thứ 2 (825) niên hiệu Thiên Trường (天長), sau khi Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng (最澄, *Saichō*) qua đời 2 năm. Nội dung tác phẩm này thuật rõ từ khi Tối Trừng ra đời, tên họ, xuất thân, xuất gia, lên núi tu hành, học tập kinh điển, khai giảng Pháp Hoa, rồi sang nhà Đường cầu pháp, sự tích khi còn tham học bên Trung Quốc, sau đó đem truyền pháp môn Thiên Thai vào Nhật và khai sáng Thiên Thai Tông, quá trình đi tuần lễ chiêm bái ở Cửu Châu (九州, *Kyūshū*), Nam Đô (南都, *Nanto*), Quan Đông (關東, *Kantō*), sự nỗ lực kiến lập đại giới, di huấn và lúc thị tịch, sự vinh quang sau khi ông qua đời, danh sách những nhà ngoại hộ đặc lực, v.v. Thư tịch này còn dẫn dụng các sử liệu phong phú như những bức nguyện văn, tờ biểu dâng lên triều đình do chính tay Tối Trừng viết, sắc chiếu của vua ban cũng như Quan Phủ, v.v.; là tư liệu chính xác và căn bản nhất nói về cuộc đời cũng như con người Tối Trừng. Vào năm đầu (1704) niên hiệu Bảo Vĩnh (寶永), lần đầu tiên Tú Vân (秀雲) của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) cho phổ biến dưới tên gọi là

Duệ Sơn Tứ Đại Sư Truyền (叡山四大師傳); và đến năm thứ 4 (1767) niên hiệu Minh Hòa (明和) thì chính thức được san hành. Bản của Tú Vân được thu lục vào trong Tục Quần Thư Loại Tùng (續群書類從, phần Truyền Bộ) 8, Sử Tịch Tập Lãm (史籍集覽) 12, phần Thiên Thai Tông Hiến Giáo Chương Sớ (天台宗顯教章疏) 2 của Nhật Bản Đại Tạng Kinh (日本大藏經). Tuy nhiên, một phần của bản này bị sai lộn thứ tự, nên cần phải lưu ý khi dùng làm tham khảo. Riêng tả bản xưa nhất hiện đang được tàng trữ tại Thạch Sơn Tự (石山寺) thì vẫn còn nguyên vẹn, không bị sai sót về thứ tự như bản trên; cho nên bộ Truyền Giáo Đại Sư Toàn Tập (傳教大師全集) thì y cứ vào bản này.

- 8. Hành Hạ** (行賀, *Gyōga*, 729-803): vị tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Nại Lương, húy là Hành Hạ (行賀), xuất thân Quảng Lại (廣瀨, *Hirose*), Đại Hòa (大和, *Yamato*), họ Thượng Dĩ Mao (上野毛). Ông theo xuất gia và thọ giới với Vĩnh Nghiêm (永嚴), sau đó học về Pháp Tướng, Duy Thức với Bình Bị (平備) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, *Gankō-ji*). Năm 752, nhận sắc lệnh của triều đình, ông sang nhà Đường cầu pháp, chuyên học cả Thiên

Thai lần Pháp Tướng. Sau 31 năm lưu học bên đó, ông trở về nước, mang theo hơn 100 quyển kinh số. Trước tác của ông có Duy Thức Nghĩa Tinh (唯識義精) 1 quyển, nhưng bị tán thất. Ông được xem là một trong 6 vị tổ của Pháp Tướng Tông Nhật Bản.

**9. Nguyên Hanh Thích Thư** (元亨釋書, *Genkōshakusho*): 30 quyển, do Hồ Quan Sư Luyện (虎關師鍊, *Kokan Shiren*, 1278-1346) soạn, là bộ sử thư của Phật Giáo Nhật Bản ghi lại đầy đủ một cách tổng hợp quá trình triển khai của Phật Giáo từ khi được truyền vào cho đến cuối thời Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Quyển 1-19 là lược truyện của hơn 400 tên vị tăng lần lượt; quyển 20-26 nói về Phật Giáo thông sử từ thời Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*, tại vị 539?-571) cho đến thời Thuận Đức Thiên Hoàng (順德天皇, *Juntoku Tennō*, tại vị 1210-1221); quyển 27-30 luận về lịch sử Phật Giáo Nhật Bản với 10 bộ môn chính. Sư Luyện trình tấu bộ này lên triều đình để xin cho nhập vào Đại Tạng Kinh và mãi cho đến thời đại Nam Bắc Triều mới được phép.

**10. Diên Khánh** (延慶, *Enkyō*, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, húy là Diên Khánh (延慶), con của vị Trưởng Quan Kami vùng Võ Tàng (武藏, *Musashi*) là Nghiệp Trinh (業貞). Ông chán ghét cuộc đời, lên Tỷ Duệ

Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo hầu Minh Khoái (明快) và học về Thiên Thai Mật Giáo. Tương truyền rằng ông lấy câu “*chư pháp không* (諸法空)” trong kinh số, chép lên cây quạt, rồi vẽ thêm vòng tròn mặt trăng vào câu ấy và bỏ trên đầu gối mình, nên nhờ đó mà trị được trọng bệnh.

#### **11. Đằng Nguyên Võ Trí Ma Lữ**

(藤原武智麻呂, *Fujiwara-no-Muchimaro*, 680-737): nhà quý tộc sống dưới thời đại Nại Lương, làm quan đến chức Tả Đại Thần, Chánh Nhất Vị, con của Bất Tỷ Đằng (不比等, *Fuhito*), vị tổ của nhà Nam Gia (南家). Trọng Ma Lữ (仲麻呂, *Nakamaro*) là con trai của ông.

#### **12. Trưởng Quan Kami (長官・守):** theo quy chế của Luật Lĩnh, đây là chức quan cao nhất trong Tứ Đẳng Quan (四等官) của Nhật ngày xưa. Tuy theo nơi làm việc mà tên gọi của nó khác nhau. Tại Thái Chính Quan (太政官) thì gọi là Đại Thần (大臣), tại Thần Thị Quan (神祇官) là Bá (伯), tại Tỉnh (省) là Khanh (卿), tại Đàn Chánh Đài (彈正台) là Duẫn (尹), tại Phường (坊), Chức (職) là Đại Phu (大夫), ở Liêu (寮) là Đầu (頭), ở Ty (司) là Chánh (正), ở Cận Vệ Phủ (近衛府) là Đại Tướng (大將), ở Binh Vệ Phủ (兵衛府) cũng

như Vệ Môn Phủ (衛門府) là Đốc (督), ở tiểu quốc thì được gọi là Thú (守). Từ năm 826 trở đi, những vị được bổ nhiệm làm Trưởng Quan các tiểu quốc Thượng Tổng (上總, *Kamifusa*), Thường Lục (常陸, *Hitachi*) và Thượng dã (上野, *Ueno*) thì được gọi là Thái Thú (太守).

**13. Hoài Phong Tảo** (懷風藻, *Kaifūsō*): tập Hán Thi tối cổ của Nhật Bản, 1 quyển, tương truyền do Đạm Hải Tam Thuyền (淡海三船, *Oumi-no-Mifune*) soạn, nhưng vẫn chưa rõ. Trong tập này có lời tựa ghi năm thứ 3 (751) niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo (天平勝寶). Là tập thơ thảo lục theo thứ tự niên đại 120 thiên thơ của 64 nhân vật từ thời Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, *Tenji Tennō*, tại vị 668-671) cho đến Thời Đại Nại Lương (奈良時代, 710-784), nó lưu truyền tinh hoa của cổ thi Nhật Bản vốn bắt chước thi phong thời Lục Triều của Trung Quốc.

**14. Đằng Nguyên Trọng Ma Lữ** (藤原仲麻呂, *Fujiwara-no-Nakamaro*, 706-764): nhà quý tộc sống dưới thời đại Nại Lương, con của Võ Trí Ma Lữ (武智麻呂, *Muchimaro*). Ông được Quang Minh Hoàng Hậu (光明皇后) và Hiếu Khiêm Thiên Hoàng (孝謙天皇, *Kōken Tennō*, tại vị 749-758) tín nhiệm, giao cho làm chức Tử Vi Nội

Tướng (紫微内相), lật đổ phe phản đối của nhóm Quất Nại Lương Ma Lữ (橘奈良麻呂) và chấp chưởng chính quyền. Khi Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, *Junna Tennō*, tại vị 823-833) lên ngôi vua, ông được ban cho tên họ là Huệ Mỹ Áp Thắng (惠美押勝, *Emi-no-Oshikatsu*) và cuối cùng được thăng cử đến chức Thái Sư Chánh Nhất Vị (太師正一位, tức Thái Chính Đại Thần [太政大臣]). Đến khi vị tể tướng Đạo Kính (道鏡, *Dōkyō*) được Hiếu Khiêm Thiên Hoàng trong dụng, ông cử binh để dẹp trừ Đạo Kính, nhưng bị bại trận và bị giết ở vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*).

**15. Xem Đông Dương Tư Tưởng Luận Khảo** (東洋思想論考, *Tōyōshisōronkō*)

do Tiến Sĩ Phước Tĩnh Khang Thuận (福井康順, *Fukui Kōjun*) viết, trong đó có khảo chứng rõ ràng. (chú thích của tác giả [ctctg])

**16. Đông Tiệm** (東漸, *tōzen*): tiến từ Tây sang Đông, hay tiệm tiến từ Ấn Độ sang Trung Quốc, rồi từ Trung Quốc sang Nhật Bản.

**17. Đạo Kính** (道鏡, *Dōkyō*, ?-772): chính trị gia, vị tể tướng của Pháp Tướng Tông, sống dưới thời đại Nại Lương, húy là Đạo Kính (道鏡), xuất thân Cung Tước (弓削), Hà Nội (河内, *Kawachi*, thuộc Ōsaka [大阪]), họ Cung Tước (弓削). Có

thuyết cho rằng ông là con của Hoàng Tử Thí Cơ (施基, *Shiki*). Lúc còn trẻ, ông theo làm đệ tử của Nghĩa Uyên (義淵, *Gien*) ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), học về Pháp Tướng cũng như Duy Thức với vị này và học Phạn ngữ với Lương Biện (良辨, *Rōben*). Sau ông đến ẩn cư tại Cát Mộc Sơn (葛木山) trong vùng và chuyên tu pháp Như Ý Luân (如意輪). Về sau, ông vào cung nội làm việc với tư cách là Đại Thần Thiền Sư (大臣禪師). Vào năm 762 (niên hiệu Thiên Bình Bảo Tự [天平寶字] thứ 6), tại Bảo Lương Cung (保良宮), ông dùng Tú Diệu Bí Pháp (宿曜秘法) chữa lành bệnh cho Hiếu Khiêm Thượng Hoàng (孝謙上皇, *Kōken Jōkō*, tức Xưng Đức Thiên Hoàng [稱徳天皇, *Shōtoku Tennō*] sau này), cho nên được Thượng Hoàng kính trọng. Sau vụ loạn của Đằng Nguyên Trọng Ma Lữ (藤原仲麻呂, *Fujiwara-no-Nakamaro*), vào năm 763, ông được phong làm chức Thiếu Tăng Đô (少僧都) và bắt đầu tham gia vào chính giới. Đến năm 764, ông được thăng lên chức Đại Thần Thiền Sư, rồi năm sau thì làm Thái Chính Đại Thần Thiền Sư (太政大臣禪師) và nắm chính quyền trong tay. Từ đó, ông bắt đầu nền chính trị xem trọng Phật Giáo, đến năm 766 thì lên làm Pháp Vương (法王)

và âm mưu cướp quyền. Vào năm 769, ông bịa đặt ra câu chuyện vị Thần của Vũ Tá Thần Cung (宇佐神宮, *Usa Jingū*) ở tiểu quốc Phong Tiền (豊前, *Buzen*, thuộc Ōita-ken [大分縣]) giáng lệnh buộc Thiên Hoàng phải nhường ngôi vị cho Đạo Kính; nhưng trong khi đến tham bái nơi đó cũng có mặt của Hòa Khí Thanh Ma Lữ (和氣清麻呂, *Waki-no-Kiyomaro*), vị này phủ nhận câu chuyện trên là không có thật, nên đã cùng với Đằng Nguyên Bách Xuyên (藤原百川, *Fujiwara-no-Momokawa*) ngăn chặn âm mưu cướp ngôi vua của Đạo Kính. Năm sau, khi Xưng Đức Thiên Hoàng qua đời, ông bị đày đến Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) ở vùng Hạ dã (下野, *Shimotsuke*) với chức Biệt Đương (別當) và qua đời tại đó.

**18. Tục Nhật Bản Kỳ** (續日本紀, *Shokunihongi*): một trong Lục Quốc Sử (六國史), 40 quyển, gọi tắt là Tục Kỳ (續紀). Đây là bộ sử thư theo thể biên niên, kế tiếp bộ Nhật Bản Thư Kỳ (日本書紀, *Nihonshoki*), biên tập lịch sử trong vòng 95 năm kể từ thời Văn Võ Thiên Hoàng (文武天皇, *Mommu Tennō*, tại vị 697-707) cho đến Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*, tại vị 781-806). Vâng sắc mệnh của Hoàn Võ Thiên Hoàng, nhóm Đằng Nguyên Kế

Thăng (藤原繼繩, *Fujiwara-no-Tsugutada*) và Quản Dã Chơn Đạo (菅野真道, *Sugano-no-Mamchi*) tiến hành biên soạn và hoàn thành vào năm 797 (niên hiệu Diên Lịch [延暦] thứ 16).

**19. Quang Nhân Thiên Hoàng** (光仁天皇, *Kōnin Tennō*, tại vị 770-781): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thời kỳ Nại Lương, hoàng tôn của Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, *Tenji Tennō*), con thứ 6 của Thân Vương Thí Cơ (施基, *Shiki*), tên là Bạch Bích (石壁, *Shirakabe*). Ông được nhóm Đẳng Nguyên Bách Xuyên (藤原百川, *Fujiwara-no-Momokawa*) đưa lên cầm quyền, cho mời Hòa Khí Thanh Ma Lữ (和氣清麻呂, *Waki-no-Kiyomaro*) về để thực hiện chính sách cải cách.

**20. Xưng Đức Thiên Hoàng** (稱徳天皇, *Shōtoku Tennō*, tại vị 764-770): vị Thiên Hoàng sống vào khoảng cuối thời Nại Lương, người lên ngôi lần thứ hai (trước đó là Hiếu Khiêm Thượng Hoàng [孝謙上皇, *Kōken Jōkō*]). Vào năm 764 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 8), sau khi Thuần Nhân Thiên Hoàng (淳仁天皇, *Junnin Tennō*) bị phế vị, ông lên ngôi vua, bắt đầu trọng dụng Đạo Kính (道鏡, *Dōkyō*), ban cho vị này chức Pháp Vương và tiến hành chính trị chuyên

chế.

## 21. A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề

(s: *anuttara-samyak-sambodhi*, p: *anuttara-sammā-sambodhi*, j: *anokutarasammyakusambodai*,

阿耨多羅三藐三菩提): cứu ý dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri (無上正遍[徧]知), Vô Thượng Chánh Biến Đạo (無上正遍[徧]道); tân ý dịch là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (無上正等正覺); gọi tắt là A Nậu Tam Bồ Đề (阿耨三菩提), A Nậu Bồ Đề (阿耨菩提), v.v. Do vì nội dung của từ này không thể hiện một cách chính xác, nên trong kinh điển phần nhiều người ta vẫn dùng nguyên âm. Cụm từ này có nghĩa là đức Phật thoát ly khỏi thế giới mê muội, chứng được giác trí viên mãn, trong chân lý bình đẳng không có nơi nào không biết đến, cho nên trên thế gian ngài là bậc vô thượng (không ai trên ngài).

## 22. Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập

(新古今和歌集, *Shinkokinwakashū*): tập Hòa Ca sắc soạn, một trong Bát Đại Tập (八代集), 20 quyển với khoảng 1980 bài. Vào năm 1201 (niên hiệu Kiến Nhân [建仁] nguyên niên), nhận sắc chỉ của Hậu Điều Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽天皇, *Gotoba Jōkō*), nhóm Nguyên Thông Cụ (源通具, *Minamoto-no-Michitomo*), Đẳng Nguyên Hữu Gia (藤原有家, *Fujiwara-no-Ariie*), Đẳng

Nguyên Định Gia (藤原定家, *Fujiwara-no-Sadaie*), Đằng Nguyên Gia Long (藤原家隆, *Fujiwara-no-Ietaka*), Đằng Nguyên Nhã Kinh (藤原雅經, *Fujiwara-no-Masatsune*) thiết lập Hòa Ca Sở (和歌所), tiến hành thu tập những bài Hòa Ca, đến năm 1205 (niên hiệu Nguyên Cửu [元久] thứ 2) thì hoàn thành và trình lên triều đình. Đặc sắc của bộ này được gọi là Tân Cổ Kim Điều (新古今調); cùng với Vạn Diệp Tập (萬葉集, *Manyōshū*), Cổ Kim Hòa Ca Tập (古今和歌集, *Kokinwakashū*), nó được xem như là một trong 3 tập Hòa Ca điển hình lớn nhất.

**23. Tục Nhật Bản Hậu Kỷ** (續日本後紀, *Shokunihonkōki*): một trong Lục Quốc Sử (六國史), 20 quyển, gọi tắt là Tục Hậu Kỷ (續後紀). Sau bộ Nhật Bản Hậu Kỷ (日本後紀), đây là bộ sử thư được viết theo dạng biên niên trong vòng 18 năm (833~850) dưới thời Nhân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*). Phụng sắc mệnh của Văn Đức Thiên Hoàng (文德天皇, *Montoku Tennō*), nhóm Đằng Nguyên Lương Phòng (藤原良房, *Fujiwara-no-Yoshifusa*), Đằng Nguyên Lương Tướng (藤原良相, *Fujiwara-no-Yoshimi*), Bạn Thiện Nam (伴善男, *Tomo-no-Yoshio*),

Xuân Trừng Thiện Thằng (春澄善繩) bắt đầu biên tập bộ này vào năm 855 (niên hiệu Tề Hành [齊衡] thứ 2) và hoàn thành vào năm 869 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 11).

**24. Đạo Thúy** (道遂, *Dōsui*, ?-?): vị tăng và là tổ thứ 7 (có thuyết cho là tổ thứ 8) của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Đường, xuất thân Trường An (長安), họ Vương (王). Lúc trẻ ông đã làm quan, đến chức Giám Sát Ngự Sử (監察御史); sau xuất gia, đến năm 24 tuổi thì thọ cụ túc giới và chuyên tâm học giới luật. Trong khoảng niên hiệu Đại Lịch (大曆, 766-779), ông theo làm môn hạ của Kinh Khê Tràm Nhiên (荆溪湛然). Đến năm thứ 12 (796) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông lên Thiên Thai Sơn, sống tại đó trong vòng 10 năm, chuyên giảng Kinh Pháp Hoa, Chỉ Quán, v.v.; sau đó ông kế thừa chức Thiên Thai Tọa Chủ. Vào năm đầu (805) niên hiệu Vĩnh Trinh (永貞), ông truyền thọ giáo nghĩa Thiên Thai cũng như Đại Thừa Bồ Tát Giới cho vị tăng Nhật Bản là Tối Trừng (最澄, *Saichō*). Sau ông thị tịch tại Quốc Thanh Tự (國清寺), không rõ tuổi thọ bao nhiêu, và được ban thụy hiệu là Hưng Đạo Tôn Giả (興道尊者). Người đời vẫn thường gọi ông là Chỉ Quán Hòa Thượng (止觀和尚). Môn

nhân của ông có những nhân vật xuất chúng như Thủ Tố (守素), Quảng Tu (廣修), Càn Thục (乾淑), v.v. Trước tác của ông có Đại Bát Niết Bàn Kinh Sớ Tư Ký (大般涅槃經疏私記) 10 quyển, Duy Ma Kinh Sớ Tư Ký (維摩經疏私記) 3 quyển, Ma Ha Chỉ Quán Ký Trung Dị Nghĩa (摩訶止觀記中異義) 1 quyển.

**25. Tứ Thiên Vương Tự** (四天王寺, *Shitennō-ji*): ngôi chùa tọa lạc tại Shitennōji (四天王寺), Tennōji-ku (天王寺區), Ōsaka-shi (大阪市), còn gọi là Hoang Lăng Tự (荒陵寺, *Arahakadera*), gọi tắt là Thiên Vương Tự (天王寺, *Tennō-ji*), ngôi chùa trung tâm của Hòa Tông (和宗, *Wa-shū*), nguyên lai nó thuộc về Thiên Thai Tông. Theo điều khoản ghi năm 587 của Nhật Bản Thư Kỷ (日本書紀, *Nihonshoki*), chùa này được xây dựng để cầu nguyện cho Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*) giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh với Vật Bộ Thủ Ốc (物部守屋, *Mononobe-no-Moriya*) và Tô Ngã Mã Tử (蘇我馬子, *Soga-no-Umako*). Cũng theo sách này, chùa được sáng lập vào năm 593 (đời Suy Cổ [推古] thứ 1). Già Lam được phối trí rất đặc biệt theo một đường thẳng từ Trung Môn (中門), Ngũ Trùng Tháp (五重塔), Kim Đường (金堂)

đến Giảng Đường (講堂). Dưới thời Bình An (平安, *Heian*), chùa bị sét đánh và hỏa tai, nhưng sau đó được phục hồi lại. Khi trào lưu phục hưng tín ngưỡng về Thái Tử trở nên hưng thịnh, vào khoảng thế kỷ thứ 11, 12, hoàng tộc cũng như triều thần văn võ liên tục đến đây tham bái. Trong khoảng thời gian này, chùa hướng mặt về cửa biển Ōsaka, Tây Môn của chùa được xem như là cửa của cõi Cực Lạc Tịnh Độ, cho nên cũng có người đã gieo mình xuống biển Nan Ba (難波, *Naniwa*) để cầu nguyện vãng sanh về thế giới Cực Lạc. Trong số đó, trường hợp Tây Niệm (西念, *Sainen*)—người vịnh bài Cực Lạc Nguyên Vãng Sanh Ca (極樂願往生歌, 1142)—là nổi tiếng nhất. Sau đó, nảy sinh sự cạnh tranh truyền thừa chức Biệt Đương (別當, *Bettō*) của chùa và nơi đây cũng thỉnh thoảng xảy ra hỏa hoạn. Vào năm 1945, chùa gặp nạn binh hỏa, đến năm 1963 thì được phục hưng lại cho đến ngày nay.

**26. Đức Nhất** (徳一, *Tokuitsu*, ?-?): vị học tăng của Pháp Tướng Tông, sống vào khoảng đầu thời kỳ Bình An, tương truyền là con trai của Huệ Mỹ Trọng Ma Lữ (惠美仲麻呂). Ông học ở Nại Lương (奈良, *Nara*), sau chuyển đến vùng Đông Quốc (東國, *Tōgoku*), trú tại Hội Tân (會津, *Aizu*, thuộc Fukushima-ken [福島縣]) và lập chùa ở Khủng Ba

Sơn (筑波山), vùng Thường Lục (常陸, *Hitachi*, thuộc Ibaraki-ken [茨城縣]). Ông đã từng luận tranh với Tối Trừng (最澄, *Saichō*) xung quanh vấn đề giáo học của Pháp Tướng Tông và Thiên Thai Tông, về tánh chân thật của tư tưởng Tam Thừa và tư tưởng Nhất Thừa. Từ đó, ông bắt đầu viết cuốn Phật Tánh Sao (佛性抄), Trung Biên Nghĩa Cảnh (中邊義境) 3 quyển, Giá Dị Kiến Chương (遮異見章) 3 quyển, Huệ Nhật Vũ Túc (惠日羽足) 3 quyển, Trung Biên Nghĩa Cảnh Tàn (中邊義境殘) 20 quyển, v.v. Ngoài ra, ông còn soạn bản Chơn Ngôn Tông Vị Quyết Văn (真言宗未決文) để trình bày 11 điều nghi vấn đối với giáo học Chơn Ngôn Tông của Không Hải (空海, *Kūkai*). Miếu thờ Đức Nhất hiện có ở Huệ Nhật Tự (惠日寺), Fukushima-ken (福島縣).

**27. Quan Thế Âm Tự (觀世音寺, *Kanzeon-ji*):** ngôi tự viện của Thiên Thai Tông, tọa lạc tại Dazaifu-shi (大宰府市), Fukuoka-ken (福岡縣). Chùa do Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, *Tenchi Tennō*) phát nguyện xây dựng để cầu nguyện hồi hướng công đức cho mẹ ông là Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, *Saimei Tennō*) qua đời ở vùng Khủng Tử (筑紫, *Chikushi*); tuy nhiên đến năm

746 (niên hiệu Thiên Bình [天平] thứ 18) mới hoàn thành. Chùa tọa lạc về phía Đông của Đại Tể Phủ (大宰府, *Daizaifu*). Giới Đàn Viện của chùa là một trong 3 giới đàn nổi tiếng trong thiên hạ, cùng sánh ngang hàng với hai Giới Đàn Viện ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*) và Dược Sư Tự (藥師寺, *Yakushi-ji*). Tăng ni ở vùng tây nam Nhật Bản đều phải đến đây thọ giới. Chùa đã trải qua một thời rất hưng thịnh, nhưng đến cuối thời Bình An (平安, *Heian*) thì suy tàn và trở thành chùa phụ thuộc của Đông Đại Tự. Chùa hiện vẫn còn lưu giữ Phạn Chung thuộc Thời Đại Bạch Phụng (白鳳時代, *Hakuhō-jidai*), các tượng Thập Nhất Diện Quan Âm (十一面觀音), Mã Đầu Quan Âm (馬頭觀音), Bất Không Quyên Sách Quan Âm (不空羂索觀音), v.v., thuộc Thời Đại Bình An. Trong thời gian bị lưu đày, Quản Nguyên Đạo Chơn (菅原道真, *Sugawara-no-Michizane*, 845-903) có vịnh hai câu thơ rất nổi tiếng về chùa này: “*Lâu Đô Phủ mới nhìn màu ngói, Chùa Quan Âm vắng nghe tiếng chuông*” (Quản Gia Hậu Tập [菅原後集]).

**28. Thanh Hòa Thiên Hoàng** (清和天皇, *Seiwa Tennō*, tại vị 858-876): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ 4 của Văn Đức Thiên

Hoàng (文德天皇, *Montoku Tennō*), mẹ là Đằng Nguyên Minh Tử (藤原明子), tên là Duy Nhân (惟仁, *Korehito*), còn gọi là Thủy Vĩ Đế (水尾帝). Khi ông lên ngôi còn nhỏ tuổi, nên ông ngoại là Đằng Nguyên Lương Phòng (藤原良房, *Fujiwara-no-Yoshifusa*) làm Nhiếp Chính. Ông quy y theo Phật Giáo và xuất gia năm 879 (niên hiệu Nguyên Khánh [元慶] thứ 3), với pháp húy là Tố Chơn (素眞).

**29. Viên Trừng** (圓澄, *Enchō*, 771-836): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào đầu thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 2, húy Pháp Kính (法鏡), Viên Trừng (圓澄), thụy hiệu là Tịch Quang Đại Sư (寂光大師), xuất thân vùng Võ Tàng (武藏, *Musashi*), họ là Nhâm Sanh (壬生). Khoảng năm 27 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), làm đệ tử của Tối Trừng (最澄, *Saichō*). Đến năm 34 tuổi, ông thọ cụ túc giới, năm 36 tuổi thì nhập đàn thọ Quán Đảnh, năm sau thì thọ lãnh Viên Đốn Giới. Sau khi thầy qua đời, ông dựng Tây Tháp và khai sáng Tây Tháp Viện. Đến năm 834, ông làm Thiên Thai Tọa Chủ. Ông đã từng cung thỉnh Hộ Mạng (護命, *Gomyō*) ở Nam Đô, Không Hải (空海, *Kūkai*) của Chơn Ngôn Tông lên Tỷ Duệ Sơn để tham dự lễ cúng dường ở Tây

Tháp Viên và tận lực làm cho sơn môn phát triển. Tác phẩm của ông để lại có Diên Lịch Tự Cấm Chế Thức (延曆寺禁制式) 1 quyển, Đường Quyết (唐決) 2 bức, Tịch Quang Viên Trừng Hòa Thượng Tàn Hình Tập (寂光圓澄和尚殘馨集), Thông Đạt Phật Hải Nguyên Văn (通達佛海願文) 1 quyển, v.v.

### **30. Bản Triều Cao Tăng Truyện**

(本朝高僧傳, *Honchōkōsōden*): 75 quyển, tổng mục lục 1 quyển, do Vạn Nguyên Sư Man (卍元師蠻, *Mangen Shibān*, 1636-1710), vị tăng của Lâm Tế Tông ở Thanh Đức Tự (盛徳寺), vùng Mỹ Nùng (美濃, *Mino*), soạn, là tập truyện tóm tắt về các tăng ni Nhật Bản, thành lập vào năm 1702 (niên hiệu Nguyên Lộc [元禄] thứ 15). Để bổ sung cho Nguyên Hanh Thích Thư (元亨釋書, *Genkōshakusho*), soạn giả đã sưu tập tư liệu từ nhiều sách, chia truyền ký của 1626 vị tăng ni thành 10 hạng khác nhau để biên tập thành. Đây là một sử liệu có y cứ hẳn hoi, rất tiện lợi cho việc tham khảo. Trong số các truyền ký về chư tăng ni Nhật Bản, bộ này thu thập số lượng nhân vật nhiều nhất, là văn hiến căn bản để nghiên cứu về lịch sử Phật Giáo Nhật Bản.

### **31. Ngũ Đài Sơn (五臺[台]山, *Godaizan*):** ngọn núi nằm ở phía đông bắc Tỉnh

Sơn Tây, Trung Quốc. Từ hình trạng 5 đỉnh núi chít vót ở 5 phương, ngọn núi này có tên như vậy. Nó tương đương với Thanh Lương Sơn (清涼山) trong Hoa Nghiêm Kinh (s: *Buddhāvataṣṭaka-nāma-mahāvairocana-sūtra*, 華嚴經) và được xem như là nơi trú ngụ của Bồ Tát Văn Thù (s: *Mañjuśrī*, 文殊); cho nên từ thời nhà Đường trở về sau, nơi đây là thánh địa tín ngưỡng của Bồ Tát Văn Thù. Từ Tây Vực, người đến chiêm bái cũng rất đông; đối với chư tăng Triều Tiên và Nhật Bản, Ngũ Đài Sơn là thánh địa khát ngưỡng của họ. Viên Nhân (圓仁, *Ennin*) ghi chép rất rõ về ngọn núi này qua bộ Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) của ông. Hơn nữa, Thành Tầm (成尋, *Jōjin*) cũng có viết cuốn Tham Thiên Thai Ngũ Đài Sơn Ký (參天台五台山記). Ngoài ra, còn có Cổ Thanh Lương Truyện (古清涼傳) của Huệ Tường (慧祥) nhà Đường, Quảng Thanh Lương Truyện (廣清涼傳) của Diên Nhất (延一) nhà Tống là những thư tịch viết về nơi danh thắng này.

**32. Pháp Nạn Hội Xương** (會昌法難, *Kaishō-no-hōnan*, *Eshō-no-hōnan*): vụ pháp nạn do Võ Tông (武宗, tại vị 840-846) nhà Đường tiến hành đàn áp Phật Giáo từ năm thứ 3 (843) đến năm thứ

4 (844) niên hiệu Hội Xương (會昌). Ông ban hiệu lệnh đi khắp thiên hạ, phá hủy các tự viện và phế bỏ tăng ni buộc phải hoàn tục. Trong lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, có các pháp nạn Tam Võ Nhất Tông (三武一宗), như Võ Đế của Bắc Ngụy, Võ Đế của Bắc Chu, Thế Tông của Hậu Chu; pháp nạn này được xem là có quy mô và triệt để nhất. Đây là lần tổng quyết toán hạn chế, đình chỉ toàn bộ tăng ni các tự viện; đối với Phật Giáo, vụ pháp nạn này đã giáng một đòn khốc liệt, bi thảm chưa từng có. Nguyên nhân là vì vấn đề kinh tế của quốc gia, sự hủ bại trụy lạc của tăng ni trong giáo đoàn, và sự hoành hành của chúng tăng ngụy lạm tự xuất gia cũng như thọ giới; cho nên triều đình đã tiến hành một cách triệt để đối với Phật Giáo, trừ Đạo Giáo ra. Sự kiện này được ghi rõ trong Cựu Đường Thư (舊唐書), cũng như điều khoản năm thứ 4 niên hiệu Hội Xương của Võ Đế Bản Ký (武宗本記) 18; qua đó chúng ta có thể biết được rằng Võ Đế có tín ngưỡng đối với Đạo Giáo hơn. Ngoài ra, trong quyển 4 của bộ Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) của Từ Giác Đại Sư Viên Nhân (慈覺大師圓仁) cũng ký thuật chi tiết về vụ pháp nạn này.

**33. Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký** (入唐求法巡禮行記, *Nittōguhōjunreikōki*): 4 quyển, là ký lục khi sang nhà Đường cầu pháp của

Viên Nhân (圓仁, *Ennin*), hiện tồn hai tả bản cổ của Quan Âm Viện (觀音院) ở Đông Tự (東寺, *Tō-ji*) và của Tân Kim Tự (津金寺) ở Trường Dã (長野, *Nagano*). Cách phát âm xưa về thuật ngữ Phật Giáo của tác phẩm này là *Nittōguhōjunraikyōki*. Là đệ tử của Tối Trừng (最澄, *Saichō*), năm 814 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 5), Viên Nhân được thọ giới, đến năm 838 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 5) thì sang nhà Đường với tư cách là Hoàn Học Sinh (還學生). Sau khi đến Dương Châu (揚州), ông muốn lên Thiên Thai Sơn (天台山) tham bái, nhưng vì tư cách là Hoàn Học Sinh, nên không được phép đến đó. Từ Ngũ Đài Sơn (五台山), ông đến Trường An (長安), gặp phải nạn Phế Phật của vua Võ Tông, và đến năm 847 (niên hiệu Thừa Hòa thứ 14) thì trở về nước. Thành quả ông học được là pháp môn Niệm Phật trên Ngũ Đài Sơn và Mật Giáo ở Trường An. Tác phẩm này gồm 4 quyển, ký thuật rất rõ ràng quá trình ông sang nhà Đường như thế nào. Quyển 1 ghi lại chặng đường từ khi ông lên thuyền, đến Dương Châu (揚州), Sở Châu (楚州), Đăng Châu (登州). Quyển 2 là từ Xích Sơn Phố (赤山浦) cho đến Ngũ Đài Sơn. Quyển 3 từ Ngũ Đài Sơn cho đến Trường An ngay trước khi xảy ra pháp

nạn. Quyển 4 tường thuật vụ Pháp Nạn Phế Phật Hội Xương, cái chết của đệ tử Duy Hiếu (惟曉), thoát nạn khỏi Trường An, từ Xích Sơn Phố cho đến sau khi trở về nước. Tất nhiên, đây là ký lục về cuộc hành trình đầy khổ nạn của bản thân Viên Nhân trong vòng 10 năm trường; nhưng cũng là ký lục rất rộng rãi về mọi phương diện như chế độ, phong tục, cảnh quan, địa lý cũng như kinh tế đương thời của Trung Quốc, về trạng huống của tăng ni, Phật sự, kinh nghiệm về sự kiện lịch sử Pháp Nạn Phế Phật Hội Xương, v.v. Bản trực bút của Viên Nhân hiện không còn nữa, nhưng nếu so sánh với các tả bản cổ, chúng vẫn còn giữ nguyên hình.

**34. Viên Thành Tự** (園城寺, *Onjō-ji*): ngôi chùa trung tâm Tổng Bản Sơn của phái Thiên Thai Tự Môn (天台寺門), tọa lạc tại Ōzu-shi (大津市), Shiga-ken (滋賀縣), được khai sáng vào cuối thời Nại Lương với tư cách là ngôi chùa của dòng họ Đại Hữu (大友, *Ōtomo*), tương truyền do Hoàng Tử Đại Hữu phát nguyện kiến lập. Nơi đây có giếng nước suối, người ta dùng nước ấy để tắm sau khi hạ sinh 3 vị Hoàng Đế là Thiên Trí (天智, *Tenchi*), Thiên Võ (天武, *Temmu*) và Trì Thống (持統, *Jitō*); cho nên chùa được gọi là Ngự Tỉnh Tự (御井寺, *Mii-dera*, chùa có giếng nước của nhà vua), và sau này có thường được gọi là Tam Tỉnh Tự (三井寺, *Mii-*

dera). Vào năm 859 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 1), vị Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 5 là Viên Trân (圓珍, *Enchin*) đến tái hưng chùa. Vào năm 866, chùa trở thành Thiên Thai Biệt Viện, Viên Trân nhậm chức Biệt Đương (別當, *Bettō*) của chùa. Ý lại vào thế lực của thầy mình, môn đồ của Viên Trân kháng tranh với môn đồ của Viên Nhân (圓仁, *Ennin*) và cuối cùng rút khỏi Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*), đến trú tại Viên Thành Tự. Đối lập với tên gọi Sơn Môn (山門) của Diên Lịch Tự, chùa này được gọi là Tự Môn (寺門). Để độc lập giáo đoàn, phái Tự Môn có kế hoạch định biệt lập giới đàn, nhưng gặp phải sự áp bức của phía Sơn Môn. Qua cuộc kháng tranh này, chùa bị thiêu cháy phần lớn các đường xá; nhưng nhờ sự hỗ trợ của hoàng thất nên đã phục hưng lại. Sau thời kỳ Viện Chính (院政), hoàng tộc liên tiếp đến chùa, cho nên chùa trở nên hưng thịnh. Trong cuộc chiến loạn thời Chiến Quốc (戰國, *Sengoku*), chùa bị Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*) phá tan và thu hồi đất đai. Đến năm 1598 (niên hiệu Khánh Trường [長慶] thứ 3), đất đai chùa được trả lại và nhờ sự viện trợ của Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, *Tokugawa Ieyasu*), quần thể kiến trúc của chùa được phục hưng.

Trong khuôn chùa có 3 quần thể viện: Trung Viện có Kim Đường (金堂), Tháp Ba Tầng, Thích Ca Đường (釋迦堂), Đường Viện (唐院, nơi tôn trí các kinh luận, chương sớ, đạo cụ do Viên Trân mang từ bên nhà Đường sang); Nam Viện có Quan Âm Đường (觀音堂)—nơi chiêm bái thứ 14 trong 33 thánh tích ở vùng Tây Quốc; Bắc Viện có Tân La Thiện Thần Đường (新羅善神堂). Ngoài ra, Khuyến Học Viện (勸學院), Quang Tịnh Viện Khách Điện (光淨院客殿) là hai kiến trúc được xây dựng vào năm 1600 và 1601. Chùa hiện vẫn lưu giữ khá nhiều bảo vật như tượng ngòai của Trí Chứng Đại Sư (智証大師), tượng tranh Bất Động (不動), tượng Tân La Minh Thần (新羅明神), v.v.

**35. ĐỀ HỒ THIÊN HOÀNG** (醍醐天皇, *Daigo Tennō*, tại vị 897-930): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ nhất của Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, *Uta Tennō*), tên là Đôn Nhân (敦仁, *Atsugimi*), còn gọi là Hậu Sơn Khoa Đế (後山科帝), Tiểu dã Đế (小野帝). Ông trị nước với sự phụ tá của nhóm Đẳng Nguyên Thời Bình (藤原時平, *Fujiwara-no-Tokihira*) và Quản Nguyên Đạo Chơn (菅原道眞, *Sugawara-no-Michizane*), cho nên hậu

thế gọi là thời trị thế Diên Hỷ (延喜). Ông là người ban sắc lệnh soạn bộ Cổ Kim Hòa Ca Tập (古今和歌集).

**36. Thiện Vô Úy** (s: *Śubhakarasiṃha*, j: *Zemmui*, 善無畏, 637-735): âm dịch là Thú Bà Yết La (戍婆揭羅), Thâu Bà Ca La (輸婆迦羅), ý dịch là Tịnh Sư Tử (淨師子), thường được gọi là Vô Úy Tam Tạng (無畏三藏), là sơ tổ của Mật Giáo; cùng với Kim Cang Trí (s: *Vajrabodhi*, 金剛智) và Bất Không (s: *Amoghavajra*, 不空) được gọi là Khai Nguyên Tam Đại Sĩ (開元大士). Tương truyền là vương tử của nước Ô Trà (s: *Orissa*, 烏茶) ở Đông Ấn hay vương tử của Trung Ấn. Ông từ bỏ vương vị, quy đầu về cửa Phật, học Đại Thừa Phật Giáo ở tu viện Nālandā (娜爛陀寺, Na Lan Đà Tự) và được Đạt Ma Cúc Đa (s: *Dharmagupta*, 達摩鞠多) truyền trao Mật Giáo cho. Theo lời khuyên của thầy, năm 80 tuổi, ông đến kinh đô Trường An (長安) của Trung Quốc; tại đây ông được triều đình rất tin tưởng và tận lực phiên dịch cũng như lưu bố Mật Giáo. Ông đã phiên dịch khá nhiều kinh điển Mật Giáo quan trọng sang Hán ngữ như Đại Nhật Kinh (大日經) 7 quyển, Tô Bà Hồ Đồng Tử Kinh (蘇婆呼童子經) 3 quyển, Tô Tất Địa Yết Ra Kinh (蘇悉地羯囉經) 3 quyển, v.v. Ngoài ra, trước tác Đại

Nhật Kinh Sớ (大日經疏) 20 quyển của ông cũng rất nổi tiếng. Ông được xem như là vị tổ truyền trì thứ 6 của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản.

**37. Kim Cang Trí** (s: *Vajrabodhi*, j: *Kongōchi*, 金剛智, 671-741): con thứ 3 của vua Ísanavarma miền Trung Ấn, xuất gia ở tu viện Nālandā (那爛陀寺, Na Lan Đà Tự), học cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Đến năm 31 tuổi, ông được Bồ Tát Long Trí (龍智) truyền trao cho Mật Giáo thuộc hệ Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經) tại Nam Ấn; sau đó, ông đi qua Tích Lan, Mathura và đến Trung Quốc bằng đường biển. Tại Trường An (長安) và Lạc Dương (洛陽), ông chuyên tâm truyền bá Mật Giáo. Ông có dịch bộ Lược Xuất Niệm Tụng Kinh (略出念誦經) 4 quyển thuộc loại Kim Cang Đảnh Kinh, dùng chú pháp của Mật Giáo như phép cầu mưa, cho nên được triều đình rất kính phục. Ông là người có công trong việc làm cho Mật Giáo cắm sâu gốc rễ tại Trung Quốc dưới thời nhà Đường. Ông được kính ngưỡng như là vị tổ phú pháp thứ 5 và tổ truyền trì thứ 3 của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản.

**38. Bất Không** (s: *Amoghavajra*, j: *Fukū*, 不空, 705-774): ông sanh ra ở Tây Vực, cha xuất thân dòng dõi Bà La Môn ở Bắc Ấn, mẹ là người Khương Quốc; đến năm 13 tuổi thì được chú dẫn đến Trường An (長安). Ông theo xuất gia và

thọ giới với Kim Cang Trí (s: *Vajrabodhi*, 金剛智), chuyên học Mật Giáo thuộc hệ Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經). Sau khi thầy qua đời, ông qua Ấn Độ, mang về hơn 500 bộ kinh luận, chuyên tâm phiên dịch rất nhiều kinh điển Mật Giáo. Ông được 3 đời vua Huyền Tông (玄宗, tại vị 712-756), Túc Tông (肅宗, tại vị 756-762), Đại Tông (代宗, tại vị 762-779) tín kính, xem Mật Giáo như là tôn giáo hộ quốc; cho nên ông đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hình Mật Giáo trong xã hội Trung Quốc. Hai bộ Chơn Thật Nhiếp Kinh (眞實攝經) và Lý Thú Kinh (理趣經) do ông phiên dịch là những kinh điển trọng yếu đối với Mật Giáo Nhật Bản. Ông là thầy của Huệ Quả (惠果) và Không Hải (空海, *Kūkai*) cũng rất kính ngưỡng ông. Ông được xem như là vị tổ phụ pháp thứ 6 và tổ truyền trì thứ 4 của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản.

**39. Thuận Hiếu** (順曉, *Junkyō*, ?-?): vị tăng Mật Giáo sống dưới thời nhà Đường, không rõ xuất thân quê quán, môn hạ của Thiện Vô Úy (s: *Śubhakarasiṃha*, 善無畏), theo Nghĩa Lâm (義林) của Tân La (新羅, Triều Tiên) học tập mật pháp của Chơn Ngôn. Ban đầu ông trú tại Linh Nham Tự (靈巖寺) vùng Thái Nhạc (泰嶽), sau

chuyển đến Long Hưng Tự (龍興寺) ở Việt Châu (越州). Vào tháng 4 năm 805 (niên hiệu Vĩnh Trinh [永貞] nguyên niên), nhân hai vị tăng Nhật Bản là Tối Trừng (最澄, *Saichō*) và Nghĩa Chơn (義真, *Gishin*) đến Long Hưng Tự tham bái, ông truyền thọ phép Quán Đảnh cho họ và trao các đồ hình Tam Muội Da (三昧耶), pháp môn niệm tụng, khế ấn, đạo cụ, v.v. Người đời thường gọi ông là Trấn Quốc Đạo Tràng Đại Đức A Xà Lê (鎮國道場大德阿闍梨).

**40. Tiểu Dã Sâm Thủ** (小野岑守, *Ono-no-Minemori*, 778-830): vị công khanh và văn nhân sống vào đầu thời Bình An, có sở trường về Hán Thi, cha là Chinh Di Phó Tướng Quân Vĩnh Kiến (永見, *Nagami*). Vào năm 822 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 12), ông thiết lập Công Doanh Điền (公營田) ở Đại Tể Phủ (大宰府, *Dazaifu*) và dâng lời xin dựng Tục Mạng Viện (續命院) làm phòng ở cho khách lữ hành. Ông đã từng có công trong việc soạn Lăng Vân Tập (凌雲集)—bộ Hán Thi do triều đình sắc soạn, và biên tập Nhật Bản Hậu Kỷ (日本後紀), Nội Lí Thức (内裏式). Tương truyền ông có mối thâm giao với Không Hải (空海, *Kūkai*) qua Hán Thi. Thơ của ông được thu lục trong Văn Hoa Tú Lệ Tập (文華秀麗集) và Kinh

Quốc Tập (經國集). Ông từng trải qua các chức quan như Trưởng Quan Kami vùng Lục Áo (陸奥, *Michinoku*), Nội Tạng Đầu (内藏頭), Đại Phu của Hoàng Hậu Cung, Tham Nghị (參議), Đại Tế Đại Nhị (大宰大弐).

**41. Xem bản tuyên bố** của Nội Thị vào ngày 27 tháng 8 niên hiệu Diên Lịch (延暦) thứ 24 (805) trong Duệ Sơn Đại Sư Truyện (叡山大師傳). (ctctg)

**42. Nhân Minh Thiên Hoàng** (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*, tại vị 833-850): vị Thiên Hoàng trị vì đầu thời Bình An, Hoàng Tử thứ 2 của Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, *Saga Tennō*), tên là Chánh Lương (正良, *Masara*), còn gọi là Thâm Thảo Đế (深草帝).

**43. Tam Đại Thật Lục** (三代實錄, *Sandaijitsuroku*): một trong Lục Quốc Sử (六國史), 50 quyển, còn gọi là Nhật Bản Tam Đại Thật Lục (日本三代實錄, *Nihonsandaijitsuroku*). Đây là bộ sử thư kế thừa sau Văn Đức Thật Lục (文德實錄, *Montokujitsuroku*), được viết theo thể biên niên, ghi lại những sự kiện trong vòng 30 năm của thời đại của 3 vị Thiên Hoàng là Thanh Hòa (清和, *Seiwa*), Dương Thành (陽成, *Yōsei*) và Quang Hiếu (光孝, *Kōkō*). Công trình này mất trong vòng 30

năm, từ tháng 8 năm 858 (niên hiệu Thiên An [天安] thứ 2) cho đến tháng 8 năm 887 (niên hiệu Nhân Hòa [仁和] thứ 3), do nhóm Đẳng Nguyên Thời Bình (藤原時平, *Fujiwara-no-Tokihira*), Đại Tạng Thiện Hành (大藏善行) phụng sắc chỉ soạn. Vào năm 901 (niên hiệu Diên Hỷ [延喜] thứ 1), bộ này được hoàn thành và trình lên triều đình.

#### **44. Dương Thành Thiên Hoàng**

(陽成天皇, *Yōzei Tennō*, tại vị 876-884): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ nhất của Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, *Seiwa Tennō*), tên là Trinh Minh (貞明, *Sadaakira*). Ông bị Đẳng Nguyên Cơ Kinh (藤原基經, *Fujiwara-no-Mototsune*) phế vị.

**45. Nữ Ngự** (女御, *Nyogo*): (1) Tên gọi của vị nữ quan có chức vị quan cao nhất trong số những người hầu tại tẩm cung của Thiên Hoàng; từ thời Bình An trở đi, cũng có trường hợp vị Nữ Ngự này được lập lên làm Hoàng Hậu. (2) Vợ của Thượng Hoàng hay Hoàng Thái Tử.

**46. Quang Hiếu Thiên Hoàng** (光孝天皇, *Kōkō Tennō*, tại vị 884-887): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ 4 của Nhân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*), tên là Thời Khang (時康, *Tokiyasu*), còn gọi là Tiểu Tùng Đế (小松帝).

**47. Văn Đức Thiên Hoàng** (文德天皇, *Montoku Tennō*, tại vị 850-858): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ 1 của Nhân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*), tên là Đạo Khang (道康, *Michiyasu*), còn gọi là Điền Ấp Đế (田邑帝).

**48. Thái Chính Quan Phù** (太政官符, *Daijōkampu*): trên cơ sở chế độ luật lệnh của nhật bản ngày xưa, đây là bức công văn do vị quan Thái Chính (太政) phát lệnh đến các công sở của những quan hạ cấp, hay công sở của các tiểu quốc vốn trực thuộc quyền quản hạt của vị này. Văn thư này được gửi đến các cơ quan chính vụ nói trên để phát huy hiệu lực công việc thực tế. Dưới thời đại Bình An (平安, *Heian*), để được thừa nhận các trang viên mới lập, cần phải có Thái Chính Quan Phù hay Dân Bộ Tỉnh Phù (民部省符, văn thư của Dân Bộ Tỉnh [tương đương với Bộ Ngân Khố ngày nay]); cho nên các trang viên như vậy được gọi là Quan Tỉnh Phù Trang (官省符莊, trang viên được cấp văn thư công nhận của quan phủ). Đến cuối thời Bình An, Quan Phù này bị phế bỏ và được thay thế bằng một hình thức đơn giản hơn là Quan Tuyên Chỉ (官宣旨), hay Tuyên Chỉ (宣旨, chiếu chỉ tuyên bố của Thiên Hoàng).

**49. An Huệ** (安慧, *Ane*, 794-868): vị tăng

của Thiên Thai Tông sống vào đầu thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 4, xuất thân vùng Hà Nội (河内, *Kawachi*), con của dòng họ Đại Bạch (大狛). Ông theo xuất gia Quảng Trí (廣智, *Kōchi*) ở Tiểu dã Tự (小野寺) vùng Hạ dã (下野, *Shimotsuke*). Năm 13 tuổi, ông theo Tối Trừng (最澄, *Saichō*) học Mật Giáo và Thiên Thai Chỉ Quán; sau khi vị này qua đời thì theo hầu Viên Nhân (圓仁, *Ennin*). Vào năm 827, ông trúng tuyển kỳ thi Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經) và được thọ giới. Đến năm 835, ông làm giảng sư cho tiểu quốc Xuất Vũ (出羽, *Dewa*) và sau đó được bổ nhiệm là một trong 10 Thiền sư của Định Tâm Viện (定心院). Năm 864, ông kế thừa chức Thiên Thai Tọa Chủ. Trước tác của ông có Hiển Pháp Hoa Nghĩa Sao (顯法華義鈔) 10 quyển, Tức Thân Thành Phật Nghĩa (即身成佛義) 1 quyển.

**50. Vũ Đa Thiên Hoàng** (宇多天皇, *Uda Tennō*, tại vị 887-897): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời Bình An, hoàng tử thứ 7 của Hiếu Quang Thiên Hoàng (孝光天皇, *Kōkō Tennō*), tên là Định Tỉnh (定省, *Sadami*). Ông dùng Quản Nguyên Đạo Chơn (菅原道真, *Sugawara-no-Michizane*) để trấn áp dòng họ Đằng Nguyên (藤原, *Fujiwara*) và cách tân nền chính trị. Vào năm

897 (niên hiệu Khoan Bình [寛平] thứ 9), sau khi nhường ngôi vị, ông trở thành Khoan Bình Pháp Hoàng (寛平法皇) và sáng lập Đình Tử Viện (亭子院). Khoan Bình Di Giới (寛平遺誠) là di thư nhà vua để lại cho Hoàng Tử (tức Đề Hồ Thiên Hoàng [醍醐天皇, *Daigo Tennō*] sau này).

**51. Pháp Hoàng** (法皇, *Hōō*): từ dùng để gọi vị Thái Thượng Hoàng sau khi xuất gia, đồng nghĩa với Pháp Vương (法王, *Hōō*).

**52. Nhân Hòa Tự** (仁和寺, *Ninna-ji*): ngôi chùa tọa lạc tại Sakyō-ku (左京區), Kyōto-shi (京都市), còn được gọi là Ngự Thất Ngự Sở (御室御所), Nhân Hòa Tự Môn Tích (仁和寺門蹟), là ngôi chùa trung tâm Tổng Bản Sơn của Phái Ngự Thất (御室派) thuộc Chơn Ngôn Tông. Vào năm 886 (niên hiệu Nhân Hòa [仁和] thứ 2), Quang Hiếu Thiên Hoàng (孝光天皇, *Kōkō Tennō*) cho thiết lập ngôi già lam ở phía nam Đại Nội Sơn (大内山), nhưng giữa chừng thì băng ngự; sau đó, kế thừa di chí của phụ thân, Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, *Uda Tennō*) tiếp tục công trình xây dựng; đến năm 888 (niên hiệu Nhân Hòa thứ 4) thì hoàn thành, cho tôn trí tôn tượng A Di Đà Tam Tôn và lấy tên là Nhân Hòa Tự. Về sau, Vũ Đa Thiên

Hoàng nhường ngôi lại cho Đề Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇, *Daigo Tennō*), rồi theo xuất gia với Ích Tín (益信, *Yakushin*) và cuối cùng bằng ngự tại chùa này. Từ đó trở về sau, từ thời vị Pháp Thân Vương Tánh Tín (性信, *Shōshin*), cho đến đầu thời Minh Trị (明治, *Meiji*), chư vị Pháp Thân Vương vẫn tiếp tục hộ trì cho chùa. Các ngôi đường xá của chùa được tạo lập trong khoảng thời gian niên hiệu Khoan Vĩnh (寛永, 1624-1644), bao gồm luôn cả các ngôi điện trong cung nội. Bức A Di Đà Tam Tôn là tượng thuộc loại quốc bảo có dạng thức kiến tạo đương thời. Ngoài ra, chùa còn lưu giữ khá nhiều bảo vật khác như tượng vẽ Khổng Tử Minh Vương (孔雀明王) thuộc thời Nam Tống của Trung Quốc, cũng như các tranh tượng Mật Giáo. Bên cạnh đó, còn có các bản sao cổ như Biệt Tôn Tập Ký (別尊雜記) 57 quyển—bộ sách thâu tập các tranh tượng do Tâm Giác (心覺, *Shinkaku*, 1117-1180) soạn, Y Tâm Phương (醫心方, bản chép tay dưới thời Bình An) 5 thiếp—sách y học tối cổ của Nhật Bản do Đôn Ba Khang Lại (丹波康賴, *Tamba-no-Yasunori*, 912-995) biên, v.v.

**53. Tăng Mạng** (増命, *Zōmyō*, 843-927): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào giữa thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 10, trú trì đời thứ 5 của Viên

Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*), húy là Tăng Mạng (增命), thụy hiệu Tĩnh Quán (靜觀), sanh ở Kyōto, xuất thân là con của quan Tả Đại Sử Tang Nội An Phong (桑内安峰). Năm 13 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo hầu Diên Tối (延最) ở Tây Tháp Viện. Đến năm 867, ông thọ Bồ Tát Giới, sau đó theo học giáo lý Thiên Thai với Viên Nhân (圓仁, *Ennin*) và thọ phép Quán Đảnh với Viên Trân (圓珍, *Enchin*). Năm 899, ông làm Trưởng Lại (長吏) của Viên Thành Tự, rồi đến năm 906 thì được cử làm Thiên Thai Tọa Chủ. Thỉnh thoảng ông có vào trong cung nội để làm lễ cầu nguyện cho ngọc thể của Thiên Hoàng được bình an. Vào năm 925, ông làm chức Tăng Chánh. Vũ Đa Pháp Hoàng (宇多法皇, *Uda Hōō*) đã theo Tăng Mạng xuất gia, thọ giới, đăng đàn thọ phép Quán Đảnh và Bồ Tát giới. Thụy hiệu Trí Chứng Đại Sư (智証大師) của Viên Trân được sắc phong là nhờ sự tấu thỉnh của Tăng Mạng. Trước tác của ông có Tông Luận Ngự Giảng (宗論御講) 1 quyển, Thai Tạng Giới Khẩu Truyền (胎藏界口傳) 1 quyển.

**54. Phù Tang Lược Ký** (扶桑略記, *Fusōryakki*): sử thư được thành lập vào cuối thời Bình An, là biên niên sử bằng Hán văn trong khoảng thời gian

từ thời Thần Vũ Thiên Hoàng (神武天皇, *Jimmu Tennō*) cho đến Quật Hà Thiên Hoàng (堀河天皇, *Horikawa Tennō*), trước tác của Hoàng Viên (皇圓, *Kōen*) thuộc Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieiizan*). Nguyên gốc bộ này có 30 quyển, nhưng bản hiện tồn là bản tàn khuyết, chỉ còn 16 quyển và sao bản mà thôi. Nó căn cứ vào điển tịch của Lục Quốc Sử (六國史) cũng như các truyện xưa có liên quan đến tự viện, và trong các điều khoản có nêu lên xuất xứ điển tịch.

**55. Đằng Nguyên Trung Bình** (藤原忠平, *Fujiwara-no-Tadahira*, 880-949): nhà quý tộc và quan lại sống giữa thời Bình An, con của Cơ Kinh (基經). Dưới thời Đề Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇, *Daigo Tennō*), ông làm Tả Đại Thần (左大臣); sau khi thay thế người anh là Thời Bình (時平), ông soạn bộ Diên Hỷ Cách Thức (延喜格式) và dâng lên cho triều đình. Dưới thời Châu Tước Thiên Hoàng (朱雀天皇, *Suzaku Tennō*), ông làm Thái Chính Quan Bạch (太政關白), Thái Chính Đại Thần (太政大臣). Cùng với Thời Bình và Trọng Bình (仲平), cả ba được gọi là Tam Bình (三平). Ông được ban tặng thụy hiệu là Trinh Tín Công (貞信公) và để lại tác phẩm Trinh Tín

Công Ký (貞信公記).

**56. Đằng Nguyên Sư Phụ** (藤原師輔, *Fujiwara-no-Morosuke*, 908-960): nhà quý tộc và quan lại sống giữa thời Bình An, con của Trung Bình (忠平), thông xưng là Cửu Điều Điện (九條殿). Con của ông là Kiêm Thông (兼通), Kiêm Gia (兼家) và cháu ông là Đạo Trưởng (道長) kế thừa dòng Quan Bạch (關白, *Kampaku*), trở thành vị tổ của nhà Nhiếp Chính (攝政). Trước tác của ông có Cửu Điều Niên Trung Hành Sự Nhật Ký (九條年中行事日記), Cửu Lịch (九曆), v.v.

**57. Đằng Nguyên Đạo Trưởng** (藤原道長, *Fujiwara-no-Michinaga*, 966-1027): nhà quý tộc và quan lại sống giữa thời Bình An, con thứ 5 của Kiêm Gia (兼家), thường gọi là Ngự Đường Quan Bạch (御堂關白), Quan Bạch Thái Chính Đại Thần (關白太政大臣) trước khi xuất gia ở Pháp Thành Tự (法成寺), hay còn gọi là Pháp Thành Tự Nhiếp Chính (法成寺攝政). Dưới thời kỳ cực thịnh của dòng họ Đằng Nguyên, ông là người đứng đầu dòng họ. Chương Tử (彰子), con gái đầu của ông, là Hoàng Hậu của Nhất Điều Thiên Hoàng (一條天皇, *Ichijō Tennō*), sinh ra hai vị Thiên Hoàng Hậu Nhất Điều (後一條,

*Goichijō*) và Hậu Châu Tước (後朱雀, *Gosuzaku*). Thứ nữ Nghiên Tử (妍子) là Hoàng Hậu của Tam Điều Thiên Hoàng (三條天皇, *Sanjō Tennō*); con gái thứ 3 Uy Tử (威子) là Hoàng Hậu của Hậu Nhất Điều Thiên Hoàng, con gái thứ 4 Hy Tử (嬉子) là vợ của Hậu Châu Tước Thiên Hoàng. Ông là người có công xây dựng Pháp Thành Tự. Tác phẩm của ông có nhật ký Ngự Đường Quan Bạch Ký (御堂關白記) do tự tay ông viết.

**58. Đằng Nguyên Lại Thông** (藤原賴通, *Fujiwara-no-Yorimichi*, 992-1074): nhà quý tộc và quan lại sống giữa thời Bình An, trưởng tử của Đạo Trưởng (道長), Quan Bạch vùng Vũ Trị (宇治, *Uji*). Ông từng làm chức Nhiếp Chính và Quan Bạch trong suốt 52 năm trường dưới thời 3 vị Thiên Hoàng là Hậu Nhất Điều (後一條, *Goichijō*), Hậu Châu Tước (後朱雀, *Gosuzaku*) và Hậu Lãnh Tuyền (後冷泉, *Goreisen*). Sau đó, ông làm Thái Chính Đại Thần (太政大臣). Đến cuối đời, ông xây dựng Bình Đẳng Viện (平等院, *Byōdō-in*) ở Vũ Trị và sống nhàn cư tại đây.

**59. Tôn Ý** (尊意, *Soni*, 866-940): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào giữa thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 13, húy là Tôn Ý (尊意), thông

xưng là Lê Bản Tổ Sư (梨本祖師), hiệu Pháp Tánh Phòng (法性房), xuất thân kinh đô Kyōto. Năm 876, nhân xem tranh Địa Ngục ở Cát Điền Tự (吉田寺), ông kinh hãi và quy y theo Phật Giáo, nương Hiền Nhất (賢一) ở Cao Sơn Tự (高山寺) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*) tu tập. Vào năm 879, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo hầu Tăng Toàn (増全, *Zōzen*); đến năm 886 thì được phép xuất gia và năm sau thì thọ giới với Viên Trân (圓珍, *Enchin*). Ông từng học hai bộ đại pháp với Tăng Toàn và pháp Tô Tất Địa với Huyền Chiếu (玄照, *Genshō*). Năm 926, ông chính thức được cung cử làm Thiên Thai Tọa Chủ. Để trấn áp vụ loạn Bình Tướng Môn (平將門), ông tiến hành tu Pháp Bất Động (不動法); trong cung nội ông cũng hành Pháp Tôn Thắng (尊勝法) để cầu nguyện sinh sản an toàn và mưa thuận gió hòa; tương truyền hết thầy đều có linh nghiệm. Sau khi qua đời, ông được truy tặng chức Tăng Chánh. Trước tác của ông có Pháp Tánh Tư Ký (法性私記), Pháp Tánh Biệt Ký (法性別記) 2 quyển, Thai Tạng Giới Biệt Ký (胎藏界別記) 2 quyển, Mạn Trà La Sao (曼荼羅抄) 8 quyển, Tổng Trì Viện Quán Đảnh Thứ Đệ (惣持院灌頂次第) 1 quyển, v.v.

**60. Viên Dung Thiên Hoàng** (圓融天皇, *Enyū Tennō*, tại vị 969-984): vị Thiên Hoàng sống giữa thời Bình An, Hoàng Tử thứ 5 của Thôn Thượng Thiên Hoàng (村上天皇, *Murakami Tennō*), tên là Thủ Bình (守平, *Morihira*).

**61. Quảng Học Thụ Nghĩa** (廣學豎義, *Kōgakuryūgi*): gọi chung là Thụ Nghĩa (豎義, *ryūgi*), còn gọi là Lập Nghĩa (立義), từ dùng cho các vị tăng nêu ra những kiến giải của mình về kinh điển trong các pháp hội thuyết giảng. Những vị tăng học thức trải qua một thời gian lâu dài nghiên cứu giáo lý Phật Giáo, được gọi là Thụ Giả (豎者, người đứng trên kiến giải của mình để đối đáp những chất vấn của người khác). Thông qua mấy lần đối đáp thông suốt các chất vấn của những bậc học tượng nổi danh trong pháp hội, hội đồng sẽ quyết định chọn ra người có kiến thức uyên bác về Phật Giáo để làm học tượng sau này. Ở vùng Nam Đô thì nó được gọi là Nghiên Học Thụ Nghĩa (研學豎義, *Kengakuryūgi*) và Bắc Lãnh là Quảng Học Thụ Nghĩa; cả hai đều là các tổ chức học vấn nổi tiếng đương thời.

**62. Nguyên Tam Đại Sư** (元三大師, *Gensan Daishi*): vì Lương Nguyên mất vào ngày mồng 3 tháng giêng nên có tên gọi như vậy.

**63. Giác Vận** (覺運, *Kakuun*, 953-1007):

học tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng giữa thời Bình An, vị tổ của Dòng Đàn Na (檀那流), húy Giác Vận (覺運), thông xưng là Đàn Na Tăng Chánh (檀那僧正), xuất thân kinh đô Kyōto, con của Đằng Nguyên Trinh Nhã (藤原貞雅). Sau khi xuất gia, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), làm việc cho hội Quảng Học Thụ Nghĩa (廣學豎義, *Kōgakuryūgi*) với tư cách là người có học thức cao và để lại khá nhiều trước tác. Vì ông trú tại Đàn Na Viện (檀那院) ở Tây Tháp, nên pháp phái của ông được gọi là Dòng Đàn Na; và cùng sánh ngang hàng với Dòng Huệ Tâm (惠心流) của Nguyên Tín (源信, *Genshin*), cả hai được gọi là Nhị Đại Học Lưu (二大學流, hai dòng phái học thức lớn). Ông đã từng làm Giảng Sư tại các pháp hội như giảng nghĩa về Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀) cho Tướng Quân Đằng Nguyên Đạo Trưởng (藤原道長) nghe và gần gũi với tầng lớp quý tộc trong cung nội. Trước tác của ông có Chỉ Quán Khám Văn (止觀勘文) 1 quyển, Niệm Phật Bảo Hiệu (念佛寶號) 1 quyển, Thảo Mộc Phát Tâm Tu Hành Thành Phật Ký (草木發心修行) 1 quyển, Thập Nhị Nhân Duyên Nghĩa Tư Ký (十二因緣義私記) 1 quyển, Nhất Tâm Tam Quán Ký

(一心三觀記) 1 quyển, v.v.

**64. Giác Siêu** (覺超, *Kakuchō*, 960-1034): học tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng giữa thời Bình An, vị tổ của Dòng Xuyên (川流), húy Giác Siêu (覺超), thông xưng là Đâu Suất Tiên Đức (兜率先德), Đâu Suất Giác Siêu (兜率覺超), xuất thân vùng Đại Đảo (大島), Hòa Tuyền (和泉, *Izumi*), thuộc dòng họ Cự Thế (巨勢). Năm lên 13 tuổi, song thân đều qua đời, được Nguyên Tín (源信, *Genshin*) dẫn lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo hầu Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*) cũng như Khánh Viên (慶圓, *Keien*), nghiên tầm giáo lý Mật Giáo. Sau đó, ông đến trú tại Đâu Suất Viện (兜率院), Thủ Lăng Nghiêm Viện (首楞嚴院) ở Hoàn Xuyên (横川, *Yokokawa*) và chuyên tâm trước tác. Năm 1002, ông làm giảng sư cho hội Tối Thắng Giảng (最勝講) và đến năm 1009 thì làm Quyền Thiếu Tăng Đô (權少僧都). Đặc biệt, ông rất tinh thông về Mật Giáo, pháp phái của ông là Dòng Xuyên. Trước tác của ông có rất nhiều như Thai Tạng Tam Mật Sao (胎藏三密抄) 5 quyển, Kim Cang Tam Mật Sao (金剛三密抄) 5 quyển, Đông Tây Mạn

Trà La Sao (東西曼荼羅抄) 4 quyển,  
Vãng Sanh Cực Lạc Vấn Đáp  
(往生極樂問答) 1 quyển, v.v.

**65. Thất Sanh Tự** (室生寺, *Murō-ji*): ngôi chùa trung tâm của Phái Thất Sanh Tự (室生寺派) thuộc Chơn Ngôn Tông, hiệu là Thất Sanh Sơn Tất Địa Viện (室生山悉地院), hiện tọa lạc tại Murō-mura (室生村), Uda-gun (宇陀郡), Nara-ken (奈良縣). Năm 681 (niên hiệu Thiên Võ [天武] thứ 10), thể theo ý nguyện của Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, *Temmu Tennō*), tương truyền Dịch Tiểu Giác (役小角, *En-no-Ozunu*) sáng lập ra chùa này. Trong khoảng thời gian niên hiệu Bảo Quy (寶龜, 770-780), Hiền Cảnh (賢璟, *Kenkyō*, 705-793) của Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) quản lý chùa và đệ tử của ông là Tu Viên (修圓, *Shūen*, 771-835) kiến lập các ngôi đường tháp vào khoảng thời gian niên hiệu Thiên Trường (天長, 824-834). Vào năm 824 (niên hiệu Thiên Trường thứ 1), Không Hải (空海, *Kūkai*) đến chùa này, dâng cúng bảo châu Ma Ni và biến nơi đây thành đạo tràng của Chơn Ngôn Mật Giáo. Sao đó, Kiên Tuệ (堅慧, *Kene*) đến trú trì, làm cho chùa trở nên hưng thịnh, và chùa đã trải qua một thời gian khá dài phụ thuộc vào sự quản lý

của Hưng Phước Tự. Dưới thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), các vị Luật tăng của Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, *Tōshōdai-ji*) cũng như Tây Đại Tự (西大寺, *Saidai-ji*) đã từng đến trú trì ở đây. Đến thời đại Giang Hộ (江戸, *Edo*), vào năm 1694 (niên hiệu Nguyên Lộc [元禄] thứ 7), Hộ Trì Viện Long Quang (隆光, *Ryūkō*, 1649-1724) đến làm trú trì, cho nên chùa trở thành đạo tràng của Phái Phong Sơn (豊山) thuộc Chơn Ngôn Tông, và nhờ sự hiến cúng tịnh tài của Quế Xương Viện (桂昌院, mẹ của Tướng Quân Đức Xuyên Cương Cát [徳川綱吉, *Tokugawa Tsunayoshi*]), các đường vũ của chùa được tu sửa lại hoàn chỉnh. Vào thời Cận Đại, Phái Phong Sơn tách riêng ra khỏi chùa và nơi đây trở thành ngôi chùa trung tâm của Phái Thất Sanh Tự. Khuôn viên chùa rất u nhã, người nữ bị cấm không được đến tham bái. Chùa chưa từng bị hỏa tai hay binh hỏa, cho nên các ngôi đường tháp vẫn còn giữ lại nét ngày xưa. Kim Đường (金堂) là kiến trúc được dựng vào đầu thời Bình An (平安, *Heian*), bên trong ở giữa thờ tượng đứng Thích Ca Như Lai, bên phải nhìn vào có tượng Dược Sư Như Lai và Địa Tạng Bồ Tát, bên trái có tượng Văn Thù Bồ Tát Và Thập Nhất Diện Quan Âm; tất cả đều những kiệt tác đầu thời Bình An. Ngoài ra, còn có tượng Thập

Nhị Thần Tượng, thuộc thời đại Liêm Thương. Ngũ Trùng Tháp được kiến lập từ khoảng cuối thời đại Nại Lương (奈良, *Nara*) cho đến đầu thời Bình An. Chánh Điện là Quán Đảnh Đường (灌頂堂), tôn trí tượng Như Ý Luân Quan Âm (cuối thời Bình An). Ngự Ảnh Đường (御影堂) là Đại Sư Đường (大師堂), được kiến tạo dưới thời Liêm Thương. Bên cạnh đó, còn có Di Lặc Đường (彌勒堂), Hộ Ma Đường (護摩堂), Nhà Kho, v.v. Bảo vật của chùa có các tượng Phật trong Kim Đường, tượng ngồi Thích Ca Như Lai (đầu thời Bình An), tượng đứng Di Lặc Bồ Tát (thời đại Nại Lương), những pháp cụ Mật Giáo, v.v.

**66. Trưởng Lại** (長吏, *Chōri*): vị tăng đứng đầu của một chùa, tương đương với chức Tọa Chủ (座主), Kiểm Hiệu (檢校) hay Biệt Đương (別當). Đặc biệt chức này thường thấy ở Khuyến Tu Tự (勧修寺), Viên Thành Tự (園城寺), Lăng Nghiêm Viện (楞嚴院) vùng Hoàn Xuyên (横川, *Yokokawa*), v.v.

**67. Dư Khánh** (余慶, *Yokei*, 919-991): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào giữa thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 20, trú trì đời thứ 15 của Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*), húy Dư Khánh (余慶), thụy hiệu là Trí Biện

(智辨), xuất thân vùng Tảo Lương (早良), Khủng Tiễn (筑前, *Chikuzen*, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]), họ Vũ Tá (宇佐). Năm 967, ông thọ phép Bí Mật Quán Đảnh của Hành Dự (行譽) ở Thiên Quang Viện (千光院); và đến năm 979 thì làm Trưởng Lại (長吏, *Chōri*) của Viên Thành Tự vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*). Vào năm 981, ông đảm nhiệm chức Tọa Chủ của Pháp Tánh Tự (法性寺, *Hōshō-ji*) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Năm 989, ông được bổ nhiệm làm Thiên Thai Tọa Chủ, nhưng gặp phải sự chống đối của môn đồ Từ Giác (慈覺, Phái Sơn Môn) và mối bất hòa với môn đồ Trí Chứng (智証, Phái Tự Môn) càng lên cao. Do đó, Dư Khánh thống suất môn nhân của ông xuống núi, chuyển đến sống tại Quan Âm Viện (觀音院, *Kannon-in*, tức Đại Vân Tự [大雲寺, *Daiun-ji*]) ở vùng Nham Thương (岩倉, *Iwakura*) thuộc Sơn Thành. Từ đó, ông cống hiến toàn lực để phát triển môn phái.

**68. Pháp Tánh Tự** (法性寺, *Hosshō-ji*): ngôi chùa hiện tọa lạc tại số 16 Chome (丁目), Hon-machi (本町), Higashiyama-ku (東山區), Kyōto-shi (京都市). Vào năm 925 (niên hiệu Diên

Trường [延長] thứ 3), vị Tả Đại Thần  
Đẳng Nguyên Trung Bình (藤原忠平,  
*Fujiwara-no-Tadahira*, 880-949) kiến  
lập nên chùa này, lấy tượng Lô Xá Na  
Phật (s: *Vairocana*, 盧舍那佛) làm  
tượng thờ chính. Đây là ngôi chùa của  
dòng họ Đẳng Nguyên vốn có thế lực  
đương thời. Họ cung thỉnh vị Thiên  
Thai Tọa Chủ Pháp Tánh Phòng Tôn Ý  
(尊意, *Soni*, 966-940) làm tổ khai sơn  
của chùa. Từ đó về sau, nhờ sự trợ lực  
không ngừng của dòng họ này, chùa  
tiến hành xây dựng và tạc tượng Phật.  
Trong đó, công trình trứ danh đáng kể  
nhất là Ngũ Đại Đường (五大堂) được  
kiến lập vào năm 1006 (niên hiệu  
Khoan Hoảng [寛弘] thứ 3), nhân lễ  
Khánh Hạ 40 tuổi của Đẳng Nguyên  
Đạo Trưởng (藤原道長, *Fujiwara-no-  
Michinaga*, 966-1027). Tượng thờ  
chính của ngôi viện này là tượng ngài  
Bất Động Minh Vương (不動明王), hiện  
được an trí tại Đồng Tụ Viện (同聚院)  
của Đông Phước Tự (東福寺, *Tōfuku-ji*).  
Vào năm 1239 (niên hiệu Diên Ứng  
[延應] thứ 1), Cửu Điều Đạo Gia  
(九條道家, *Kujō Michiie*, 1193-1252)  
cho xây dựng Đông Phước Tự ở vùng  
đất này, nên Pháp Tánh Tự bị phế bỏ,  
rồi lấy tượng đứng Thiên Thủ Quan Âm  
(千手觀音, tiền bán thế kỷ thứ 10) làm  
tượng thờ chính. Tương truyền tượng

này là tượng Phật thường trì niệm của Tôn Ý, cho nên tên gọi Pháp Tánh Tự vẫn còn lưu truyền cho đến ngày nay.

**69. Kiểm Phi Vi Sứ** (檢非違使, *Kebiishi*):

tên gọi một chức quan được đặt ra từ đầu thời Bình An để kiểm soát những việc làm phi pháp, sai phạm trong kinh đô, thi hành bắt bớ, tố tụng cũng như hành hành tội nhân. Hiện tại, chức này kiêm cả với Kiểm Sát Viên và Cảnh Sát Viên, có quyền hạn rất lớn. Sau này, chức quan này được đặt ở các tiểu quốc, quận huyện, cũng như ở Y Thế Thần Cung (伊勢神宮, *Ise-jingū*), Lộc Nhi Đảo Thần Cung (鹿兒島神宮, *Kagoshima-jingū*), v.v.

**70. Giới Toán** (戒算, *Kaizan*, 963-1053): vị

tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng giữa thời Bình An, húy là Giới Toán (戒算). Ông sống lâu trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), học giáo học Thiên Thai, nhưng sau tu theo Tịnh Độ Giáo. Năm 984, ông được sự bảo hộ của tượng thờ trong Thường Hành Đường (常行堂); cho nên vào năm 992, ông khai sáng Chơn Chánh Cực Lạc Tự (真正極樂寺, còn gọi là Chơn Như Đường [真如堂]) ở Thần Lạc Cương (神樂岡), vùng Đông Sơn (東山, *Higashiyama*). Tại đây, ông chuyên tu pháp môn Bất Đoạn Niệm Phật (不斷念佛, niệm Phật không ngừng) và thuyết giảng các kinh điển Tịnh Độ.

**71. Khánh Tộ** (慶祚, *Keiso*, 955-1019):

học tăng của Thiên Thai Tự Tông Môn, sống vào khoảng giữa thời Bình An, húy Khánh Tộ (慶祚), thông xưng là Long Vân Phường Tiên Đức (龍雲坊先德), hiệu là Long Vân Phường (龍雲坊), xuất thân kinh đô Kyōto, con của Đại Ngoại Ký Trung Nguyên Sư Nguyên (大外記中原師元). Ông theo Dư Khánh (余慶, *Yokei*) ở Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*) học giáo nghĩa của các tông Hiền Mật; đến năm 991 thì được thọ pháp Quán Đảnh. Vào năm 993, khi hai chúng môn đồ của Viên Nhân (圓仁, *Ennin*) và Viên Trân (圓珍, *Enchin*) đối lập nhau, ông chuyển đến Đại Vân Tự (大雲寺, *Daiun-ji*) ở vùng Nham Thương (岩岡), Sơn Thành (山城, *Yamashiro*) và sau đó trở về Viên Thành Tự. Từ đó, học chúng vân tập đến rất đông, vì vậy giáo học của Phái Tự Môn (寺門派) trở nên hưng thịnh. Đến năm 997, khi 5 bộ sách mới được gửi từ bên nhà Bắc Tống Trung Quốc sang, vâng mệnh triều đình, ông bình luận về nghĩa Long Nữ Thành Phật (龍女成佛). Vào năm 1017, mở hội Pháp Hoa Thập Giảng (法華十講) nhân ngày húy kỵ của Viên Trân. Trước tác của ông có Tây Phương Yếu Quán (西方要觀) 1 quyển, Pháp Hoa Long Nữ Thành Phật Quyển Thật

Nghi Nạn (法華龍女成佛權實疑難) 1 quyển.

## **72. Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng**

(土御門天皇, *Tsuchimikado Tennō*, tại vị 1198-1210): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời Liêm Thương, Hoàng Tử thứ nhất của Hậu Điều Vũ Thiên Hoàng (後鳥羽天皇, *Gotoba Tennō*), tên là Vi Nhân (爲仁, *Tamehito*), còn gọi là Thổ Tá Viện (土佐院), A Ba Viện (阿波院). Sau vụ loạn Thừa Cửu (承久), tự ông chuyển đến sống ở tiểu quốc Thổ Tá (土佐, *Tosa*) và A Ba (阿波, *Awa*).

## **73. Tá Tá Mộc Định Cương** (佐々木定綱,

*Sasaki Sadatsuna*, 1142-1205): vị võ tướng cuối thời Bình An cho đến đầu thời Liêm Thương, trưởng nam của Tá Tá Mộc Tú Nghĩa (佐々木秀義). Ông theo Nguyên Lại Triều (源賴朝, *Minamoto-no-Yoritomo*), lập nhiều chiến công hiển hách, đặc biệt là trận chiến tiêu diệt dòng họ Bình (平, *Taira*) vào năm 1185 (niên hiệu Văn Trị [文治] nguyên niên). Sau đó, ông được bổ nhiệm là quan Thủ Hộ (守護) các vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*), Trường Môn (長門, *Nagato*), Thạch Kiến (石見, *Iwami*), Ẩn Kì (隱岐, *Okii*). Trong cuộc kháng tranh với Diên Lịch Tự (延暦寺, *Enryaku-ji*) về vấn đề cống nạp hằng

năm, nhóm Tăng Binh của chùa này loạn nhập vào tư dinh của ông, chém chết con trai đầu ông, và ông bị lưu tội đến tiểu quốc Tát Ma (薩摩, *Satsuma*). Đến năm 1193 (niên hiệu Kiến Cữu [延久] thứ 4), ông được tha tội và phục chức như cũ. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm chức Kiểm Phi Vi Sứ Tả Vệ Môn Thiếu Úy (檢非違使左衛門少慰). Đến cuối đời, do bị bệnh nên ông phát tâm xuất gia, nhưng chỉ 2 ngày sau thì qua đời ở độ tuổi 64.

**74. Chứng Chơn** (証眞, *Shōshin*, ?-?): học tăng của Thiên Thai Tông thuộc Phái Chánh Thống, sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy là Chứng Chơn (証眞), con của vị Trưởng Quan Kami vùng Tuấn Hà (駿河, *Suruga*) là Đằng Nguyên Thuyết Định (藤原説定). Ông là người đầu tiên phê phán tư tưởng Bản Giác của Thiên Thai Tông Nhật Bản. Ban đầu ông theo Long Huệ (隆慧), Vĩnh Biện (永辨) học giáo lý Thiên Thai; rồi chuyên tâm đọc Đại Tạng Kinh ở Bảo Xứ Viện (寶處院), cho nên tương truyền ông chẳng hề hay biết gì về cuộc loạn tranh giữa hai dòng họ Nguyên (源, *Minamoto*) và Bình (平, *Taira*). Sau đó, ông thiết lập hội thuyết giảng ở Hoa Vương Viện (華王院) và cống hiến tất cả cho trước thuật ở Bảo Địa Phòng (寶地房). Đến

năm 1186, ông đến nghe giảng về giáo nghĩa Tịnh Độ của Nguyên Không (源空, *Genkū*, tức Pháp Nhiên [法然, *Hōnen*]) ở Thắng Lâm Viện (勝林院) vùng Đại Nguyên (大原, *Ōhara*), Sơn Thành (山城, *Yamashiro*) và tương truyền ông có thọ Viên Đốn Giới tại đây. Cho nên, ông đã từng giao du với Pháp Nhiên, người có khuynh hướng phê phán tư tưởng Bản Giác từ lập trường của Tịnh Độ Niệm Phật. Năm 1204, ông khuyến thỉnh Từ Viên (慈圓, *Jien*), vị Thiên Thai Tọa Chủ lúc bấy giờ, phục hưng lại truyền thống An Cư. Trước tác của ông để lại rất nhiều như Pháp Hoa Tam Đại Bộ Tư Ký (法華三大部私記) 30 quyển, Niết Bàn Luận Sớ Nghĩa Sao (涅槃論私記) 4 quyển, Trí Độ Luận Tư Ký (智度論私記) 2 quyển, Kim Phê Luận Tư Ký (金鉈論私記) 1 quyển, v.v.

**75. Từ Viên** (慈圓, *Jien*, 1155-1225): ca nhân và vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 62, 65, 69, 71, húy Đại Khoái (大快), Từ Viên (慈圓), thông xưng là Cát Thủy Tăng Chánh (吉水僧正), Vô Động Tự Pháp Ấn (無動寺法印), thụy hiệu là Từ Trấn Hòa Thượng (慈鎮和尚), con của vị Quan Bạch Đăng Nguyên Lại

Thông (藤原賴通, *Fujiwara-no-Yorimichi*), em của Cửu Điều Kiêm Thật (九條兼實, *Kujō Kanezane*). Năm 1182, ông thọ pháp Quán Đảnh với Toàn Huyền (全玄, *Zengen*) ở Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*) và kế thừa Dòng Thai Mật Tam Muội (台密三昧流). Từ năm 1192 trở về sau, thỉnh thoảng ông được bổ nhiệm làm Thiên Thai Tọa Chủ và sau đó làm vị tăng hộ trì cho Hậu Điều Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽上皇, *Gotoba Jōkō*). Được sự viện trợ của tướng Quân Nguyên Lại Triều (源賴朝, *Minamoto-no-Yoritomo*), ông mở hội Khuyến Học Giảng (勸學講) tại Đại Thừa Viện của Vô Động Tự (無動寺) và tận lực dưỡng thành học tăng. Trước tác Ngu Quản Sao (愚管抄) của ông là một tác phẩm trình bày quan điểm lịch sử độc đáo của bản thân ông trên cơ sở đạo lý. Ngoài ra, ông cũng nổi tiếng với tư cách là ca nhân, hoạt động đặc lực trong ca đàn do Hậu Điều Vũ Thượng Hoàng chủ trì. Trước tác ông để lại có Ngu Quản Sao (愚管抄) 7 quyển, Thập Ngọc Tập (拾玉集) 7 quyển, Thiên Thai Quán Học Giản Duyên Ký (天台觀學講緣記) 1 quyển, Tỳ Lô Giá Na Biệt Hành Kinh Sao (毘盧遮那別行經鈔) 2 quyển, v.v.

**76. Tứ Tông Tương Thừa (四宗相承):** gồm

Đại Thừa Giới do Tối Trừng (最澄, *Saichō*) thọ nhận từ Đạo Thúy (道邃) của Tu Thiền Tự (修禪寺) ở Thiên Thai Sơn; Viên Tông (Thiên Thai Pháp Hoa) từ Hành Mãn (行滿) của Phật Lũng Tự (佛隴寺); Chơn Ngôn Mật Giáo từ Thuận Hiếu (順曉) ở Linh Nghiêm Sơn Tự (靈巖山寺) cũng như Linh Quang (靈光) ở Khai Nguyên Tự (開元寺); và Đạt Ma Tông (Thiền Tông) từ Hành Biểu (行表) ở Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*) Nhật Bản cũng như Tiêu Nhiên (憭然) trên Thiên Thai Sơn Trung Quốc.

**77. Vãng Sanh Yếu Tập** (往生要集, *Ōjōyōshū*): điển tịch tiêu biểu của Tịnh Độ Giáo vào giữa thời Bình An, do Nguyên Tín (源信, *Genshin*, tức Huệ Tâm Tăng Đô [惠心僧都]) soạn, 3 quyển, bắt đầu viết vào tháng 11 năm 984 (niên hiệu Vĩnh Quán [永觀] thứ 2), hoàn thành vào tháng 4 năm sau. Sau khi hoàn thành, bộ này được gửi sang Trung Quốc, nhưng bản này khác với bản sơ thảo, được gọi là Di Tống Bản (遺宋本, bản gửi sang nhà Tống), văn gốc có ít nhiều sai khác. Bộ này được cấu thành bởi 10 môn, gồm Yếm Ly Uế Độ (厭離穢土), Hân Cầu Tịnh Độ (欣求淨土), Cực Lạc Chứng Cứ (極樂証拠), Chánh Tu Niệm Phật

(正修念佛), Trợ Niệm Phương Pháp (助念方法), Biệt Thời Niệm Phật (別時念佛), Niệm Phật Lợi Ích (念佛利益), Niệm Phật Chứng Cứ (念佛証拠), Vãng Sanh Chư Nghiệp (往生諸業), và Văn Đáp Liệu Giản (問答料簡). Tác phẩm này khuyên hành giả nên xả bỏ sự mê lầm của Sáu Đường luân hồi sanh tử để sanh về thế giới Cực Lạc Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, và làm sáng tỏ điều quan trọng nhất để được sanh về cõi Tịnh Độ là gì. Đây là bộ sách giáo học mang tính tổ chức có hệ thống, có ý nghĩa mở ra một thời đại mới. Mười môn được phân loại rõ ràng, trung tâm của bộ này là vấn đề niệm Phật, thể hiện chủ trương gọi là "*ngiệp vãng sanh lấy việc niệm Phật làm gốc*". Tuy nhiên, trong vấn đề niệm Phật có 2 phương pháp là niệm Phật quán tưởng hình dáng đức Phật và niệm Phật xưng danh hiệu của Ngài. Trong đó, niệm Phật quán tưởng chiếm ưu vị hơn. Ngoài ra, tác phẩm này còn xem trọng việc niệm Phật lúc còn sống cũng như niệm Phật lúc lâm chung, và nhấn mạnh đến hành nghi niệm Phật như thế nào. Ảnh hưởng do tác phẩm mang lại được nhiều người đón đọc và từ đó phát sanh phong trào Kết Xã Niệm Phật (念佛結社, tổ chức đoàn kết niệm Phật). Đương nhiên, về mặt tín ngưỡng, văn học và mỹ thuật cũng được công nhận. Về mặt văn học, thư tịch này đã có ảnh hưởng sâu đậm đối

với văn học thời Bình An và Liêm Thương; đặc biệt cảnh giới trang nghiêm của cõi Cực Lạc Tịnh Độ và sự thọ khổ của luân hồi Lục Đạo đã mang lại ảnh hưởng quyết định. Tương truyền rằng đệ tử của Nguyên Tín là Nguyên Hiền (源賢, *Genken*) đã sớm khai bản ấn hành bộ này.

**78. Quốc Thanh Tự (國清寺, *Kokusei-ji*):**

ngôi chùa tọa lạc tại sườn núi phía nam của ngọn Phật Lũng Phong (佛隴峰), thuộc Thiên Thai Sơn (天台山), Huyện Thiên Thai (天台縣), Tỉnh Triết Giang (浙江省), là nơi phát xuất của Thiên Thai Tông Trung Quốc. Vào năm 596 (niên hiệu Khai Hoàng [開皇] thứ 18 nhà Tùy), vua nhà Tấn là Dương Quảng (揚廣, tức Dương Đế [煬帝]) sáng lập ngôi chùa này cho Đại Sư Trí Khải (智顗). Lúc đầu tiên, Thiền Sư Định Quang (定光) đến trú tại núi này, thường dạy chúng đệ tử rằng không bao lâu nữa sẽ có bậc thiện tri thức lỗi lạc đến đây. Sau đó, quả nhiên có Trí Khải đến quảng bố giáo pháp, nhưng chưa thành tựu bao nhiêu thì đã thị tịch ở Nam Kiến Tự (南建寺), Phật Lũng (佛隴). Nhà vua rất thương tiếc, bèn cúng dường trai tăng cho ngàn vị tăng để hồi hướng cho Trí Khải, và tiến hành trùng kiến các ngôi đường vũ. Ban đầu chùa có tên là Thiên Thai Sơn

Tự (天台山寺), sau nhân lần đầu tiên khi Trí Khải đến núi, Định Quang mộng báo cho biết 3 nước (Bắc Chu, Bắc Tề và Trần) hợp thành một, có một người rất có thể lực mới có thể làm cho chùa thành tự được, chùa thành tự thì nước mới thanh bình; cho nên chùa được đặt tên là Quốc Thanh Tự. Vào năm 605 (niên hiệu Đại Nghiệp [大業] nguyên niên nhà Tùy), chùa được ban sắc ngạch với tên gọi như vậy. Không bao lâu sau, Quán Đảnh (灌頂) đến trú trì chùa và nơi đây trở thành đạo tràng căn bản của Thiên Thai Tông. Từ năm 793 (niên hiệu Trinh Nguyên [貞元] thứ 9 nhà Đường) trở về sau, các lưu học tăng Nhật Bản đến chùa tham học càng đông, như Tối Trừng (最澄), Nghĩa Chơn (義真), Viên Giới (圓戒), Viên Tu (圓修), Thành Tâm (成尋), Tuấn Nhưng (俊祐), Trùng Nguyên (重源), Vinh Tây (榮西), v.v. Mọi người đều đến đánh lễ miếu tháp của Trí Khải, sau đó mang về nước các tượng Phật, kinh luận, v.v., và khai sáng Thiên Thai Tông Nhật Bản. Theo cuốn Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) của Viên Nhân (圓仁), đương thời chùa thường có khoảng 150 vị tăng lưu trú, đến mùa an cư kiết hạ thì có hơn 300 người; cho nên lúc bấy giờ chùa đang hồi cực thịnh. Đến lúc nạn Hủy Phật Hội Xương

(會昌), chùa bị binh hỏa thiêu rụi. Vào năm 851 (niên hiệu Đại Trung [大中] thứ 5), chùa được trùng kiến lại và đến năm 1005 (niên hiệu Cảnh Đức [景德] thứ 2 nhà Tống), chùa đổi tên thành Cảnh Đức Quốc Thanh Tự (景德國清寺). Sau đó, chùa lại bị binh hỏa thiêu cháy, mấy trăm quyển sách của ba triều đại đều mất sạch, chỉ còn lại Liên Kinh (蓮經) do Trí Khải đề bút, 1 quyển kinh lá bối của Tây Vực và tượng Phật bằng gỗ Chiên Đàn thời nhà Tùy cũng như rằng Phật mà thôi. Vào năm 1128 (niên hiệu Kiến Viêm [建炎] thứ 2 nhà Nam Tống), triều đình ban sắc lệnh trùng tu chùa, cho nên cảnh trí chùa đẹp hơn ngày xưa. Hai năm sau, triều đình hạ chiếu chuyển chùa sang Thiền Tông, vì vậy nơi đây trở thành Thiền tự. Về sau, chùa đã trải qua bao lần tái tạo và khuôn viên chùa được gọi là một trong 4 thắng cảnh trong thiên hạ. Nơi đây có cầu tên Phong Can Kiều (豐干橋), tương truyền dưới thời nhà Đường, Phong Can (豐干), Hàn Sơn (寒山) và Thập Đắc (拾得) đã từng đến chơi ở đây. Cũng phát xuất từ nhân duyên của Thiền Sư Phong Can với chùa, nên từ đó về sau chùa được đổi thành Thiền tự. Trước chùa có tháp 9 tầng bằng ngói. Bảo vật của chùa có tháp Xá Lợi bằng đồng do Ngô Việt Vương Tiền Hoảng Thục (錢弘淑) tạo.

**79. Tịch Chiếu** (寂照, *Jakushō*, 1660-1736): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng đầu và giữa thời Giang Hộ, húy Tịch Chiếu (寂照), tự là Chánh Hạnh (正行), hiệu là Túc Tâm (即心), xuất thân Cao Lương Sơn (高良山), Khủng Hậu (筑後, *Chikugo*, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]), họ Lật Cốc (栗谷). Năm 12 tuổi, ông nhập môn tu học với Tịch Nguyên (寂源, *Jakugen*) ở Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*). Đến năm 1678, ông thọ pháp Quán Đảnh, rồi theo hầu Linh Không (靈空, *Reikū*), Diệu Lập (妙立, *Myōritsu*) và tu học Thiên Thai Giáo Quán. Năm 1687, ông thọ giới với Trí Viên (智圓, *Chien*) ở Đại Tể Phủ (大宰府, *Dazaifu*); sau đó theo học Tịnh Độ Giáo với Nhẫn Trừng (忍濇, *Ninchō*). Vào cuối đời, ông đến trú tại Cực Lạc Vô Thường Viện (極樂無常院) ở vùng Khủng Hậu, nguyện được vãng sanh về cõi Tịnh Độ, nên chuyên tâm niệm Phật.

**80. Thành Tâm** (成尋, *Shōjin*, 1011-1081): vị tăng của Thiên Thai Tông sang nhà Tống cầu pháp, cha là con của Đằng Nguyên Thật Phương (藤原實方), mẹ là con của Nguyên Tuấn Hiền (源俊賢); tuy nhiên cũng có nhiều thuyết khác nhau. Năm lên 7 tuổi, ông

nhập môn xuất gia với Văn Khánh (文慶, *Bunkei*, sau này là Trưởng Lại của Viên Thành Tự [園城寺, *Onjō-ji*]) ở Đại Vân Tự (大雲寺, *Daiun-ji*) vùng Nham Thương (岩倉, *Iwakura*), kinh đô Kyōto và học giáo lý Hiển Mật. Sau đó, ông thọ pháp Thai Mật của Hành Viên (行圓, *Gyōen*) và Minh Tôn (明尊, *Myōson*); đến năm 1041 (niên hiệu Trường Cửu [長久] thứ 2) thì làm Biệt Đương (別當, *Bettō*) của Đại Vân Tự. Cùng lúc đó, ông còn làm vị tăng hộ trì cho vị Quan Bạch Đằng Nguyên Lại Thông (藤原賴通, *Fujiwara-no-Yorimichi*). Đến năm 62 tuổi (1072), ông mang bộ Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集) cũng như Tuần Lễ Ký (巡禮記) của Viên Nhân (圓仁, *Ennin*) và Điều Nhiên (耆然, *Chōnen*) sang nhà Tống, đi tham bái khắp các nơi, rồi tham gia dịch kinh ở Biện Kinh (汴京, Khai Phong [開封]) và được ban cho hiệu là Thiện Huệ Đại Sư (善慧大師) nhờ ông cầu mưa có linh nghiệm. Vì không được phép trở về nước, ông ủy thác cho đệ tử 527 quyển kinh mang về và cuối cùng qua đời tại Khai Bảo Tự (開寶寺), Phủ Khai Phong. Ngoài tác phẩm Tham Thiên Thai Ngũ Đài Sơn Ký (參天台五台山記), ông còn để lại một số trước tác khác như Quán Tâm Luận

Chú (觀心論註), Pháp Hoa Kinh Chú (法華經註), v.v.

**81. Khánh Diệu** (慶耀, *Keiyō*, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tự Môn Tông (天台寺門宗), sống vào khoảng giữa và cuối thời Bình An, húy Khánh Diệu (慶耀), thông xưng là Khánh Diệu Dĩ Giảng (慶耀已講), hiệu là Hương Tập Phòng (香集房), xuất thân vùng Phi Điểu (飛鳥, *Asuka*), Đại Hòa (大和, *Yamato*, thuộc Nara-ken [奈良縣]). Ông là văn nhân, cũng là người rất giỏi về Phạn văn. Năm 1073, khi Thành Tầm (成尋, *Shōjin*) sang nhà Tống, có mang theo sách của Khánh Diệu; sách này được người Tống khen ngợi, từ đó tiếng tăm của ông được mọi người biết đến. Đến năm 1076, ông theo Lại Hào (賴豪) đến dâng đàn thọ phép Quán Đảnh ở Đường Viên của Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*). Vào năm 1101, khi Bạch Hà Thượng Hoàng (白河上皇, *Shirakawa Jōkō*) mở đạo tràng giảng thuyết tại Điểu Vũ Ly Cung (鳥羽離宮), ông đảm đương các thư tịch. Trước tác của ông có Di Lạc Bồ Tát Họa Tượng Tập (彌勒菩薩畫像集) 1 thiếp.

**82. Hoàng Khánh** (皇慶, *Kōgei*, 977-1049): vị học tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng giữa thời Bình

An, tổ của Dòng Cốc (谷流), húy Hoàng Khánh (皇慶), thông xưng là Cốc A Xà Lê (谷阿闍梨), Đơn Ba A Xà Lê (丹波阿闍梨), Trì Thượng A Xà Lê (池上阿闍梨), hiệu Biển Chiếu Kim Cang (遍照金剛), thụy hiệu là Từ Ứng (慈應), xuất thân kinh đô Kyōto. Năm 983, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo học Thai Mật với Tĩnh Chơn (靜眞) của Pháp Hưng Viện (興法院) ở Đông Tháp, rồi đi du hóa khắp các tiểu quốc và trong khoảng thời gian niên hiệu Trường Đức (長徳, 995-999), tiến hành pháp Phổ Hiền Diên Mạng (普賢延命) tại vùng Y Do (伊予, *Iyo*) cho vị quan Kami là Đằng Nguyên Tri Chương (藤原智章). Sau ông theo học Đông Mật với Cảnh Vân (景雲) ở Bối Chấn Sơn (背振山), Khủng Tiền (筑前, *Chikuzen*). Trong khoảng thời gian niên hiệu Vạn Thọ (萬壽, 1024-1028), ông đến trú trì Đại Nhật Tự (大日寺) ở vùng Trì Thượng (池上, *Ikegami*), Đơn Ba (丹波, *Tamba*), được vị quan Kami là Đằng Nguyên Nguyên Chương (藤原源章) trọng dụng và trở thành A Xà Lê (阿闍梨). Pháp lưu của ông được gọi là Dòng Cốc, đời sau rất hưng thịnh. Trước tác của ông có Quán Đảnh Tùy Yếu Ký (灌頂隨要記) 2

quyển, Thai Tạng Đạo Tràng Quán Tư Ký (胎藏道場觀私記) 1 quyển, v.v.

**83. Tuy nhiên**, theo tổng kết của Bộ Văn Hóa Nhật Bản (bản năm 1997), hiện tại trong hệ Thiên Thai có các tông phái như sau: Thiên Thai Tông (天台宗, 3.349 ngôi chùa), Thiên Thai Tự Môn Tông (天台寺門宗, 235 ngôi), Thiên Thai Chơn Thanh Tông (天台眞盛宗, 426 ngôi), Bản Sơn Tu Nghiệm Tông (本山修驗宗, 218 ngôi), Kim Phong Sơn Tu Nghiệm Bản Tông (金峰山修驗本宗, 211 ngôi), Hòa Tông (和宗, 29 ngôi), Phấn Hà Quan Âm Tông (粉河觀音宗, 5 ngôi) Vũ Hắc Sơn Tu Nghiệm Bản Tông (羽黒山修驗本宗, 23 ngôi) và Thánh Quan Âm Tông (聖觀音宗, 26 ngôi).

**84. Đạo Thúy** (道遂, *Dōsui*, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống vào thời nhà Đường, Tổ thứ 7 (có thuyết cho là Tổ thứ 9), xuất thân Trường An (長安), họ Vương (王). Ông sớm ra làm quan, đến chức Giám Sát Ngự Sử (監察御史); sau xuất gia, năm 24 tuổi thọ cụ túc giới và chuyên học về giới luật. Trong thời gian niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông đến làm môn hạ của Kinh Khê Tràm Nhiên (荆溪湛然). Đến năm 796 (niên hiệu Trinh Nguyên [貞元] thứ 12), ông lên Thiên Thai Sơn, sống tại đây trong vòng 9 năm, chuyên

giảng Pháp Hoa, Chỉ Quán, v.v.; sau đó kế thừa chức Thiên Thai Tọa Chủ. Vào năm 805 (niên hiệu Vĩnh Trinh [永貞] nguyên niên), ông truyền trao giáo nghĩa Thiên Thai cũng như Đại Thừa Bồ Tát Giới cho vị tăng người Nhật Bản là Tối Trừng (最澄). Đến cuối đời, ông thị tịch tại Quốc Thanh Tự (國清寺), không rõ hưởng thọ bao nhiêu tuổi. Ông được ban cho thụy hiệu là Hưng Đạo Tôn Giả (興道尊者), và người đời vẫn gọi ông là Chỉ Quán Hòa Thượng (止觀和尚). Môn nhân của ông có các nhân vật kiệt xuất như Thủ Tố (守素), Quảng Tu (廣修), Càn Thực (乾淑), v.v. Trước tác của ông để lại có Đại Bát Niết Bàn Kinh Sở Tư Ký (大般涅槃經疏私記) 10 quyển, Duy Ma Kinh Sở Tư Ký (維摩經疏私記) 3 quyển, Ma Ha Chỉ Quán Ký Trung Dị Nghĩa (摩訶止觀記中異義) 1 quyển.

**85. Hành Mãn** (行滿, *Gyōman*, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống vào thời nhà Đường, xuất thân Tô Châu (蘇州). Ông xuất gia năm 20 tuổi, đến năm 25 tuổi thì thọ cụ túc giới và học Luật trong vòng 5 năm. Vào năm 768 (niên hiệu Đại Lịch [大曆] thứ 3), ông trú ở Phù Tra Tự (浮槎寺), lúc bấy giờ Trạm Nhiên (湛然) đang thuyết giảng Thiên Thai Chương Sớ (天台章疏)

ở Kinh Khê (荊溪), ông liền đi theo vị này. Sau khi Tràm Nhiên thị tịch, ông trú ở Phật Lũng Tự (佛隴寺) trên Thiên Thai Sơn và tận lực truyền trì pháp môn. Đến năm 804 (niên hiệu Trinh Nguyên [貞元] thứ 20), vị tăng người Nhật Bản là Tối Trừng (最澄) sang Trung Hoa, thường đến thọ học giáo điển Thiên Thai với ông. Trước tác của ông có Niết Bàn Kinh Sở Tư Ký (涅槃經疏私記) 12 quyển, Niết Bàn Kinh Âm Nghĩa (涅槃經音義) 1 quyển, Lục Tức Nghĩa (六即義) 1 quyển, Học Thiên Thai Tông Pháp Môn Đại Ý (學天台宗法門大意) 1 quyển, v.v.

**86. Nguyên Không** (源空, *Genkū*, 1133-1212): tức Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*).

**87. Trí Chơn** (智眞, *Chijin*, 1239-1289): tức Nhất Biến (一遍, *Ippen*).

**88. Thanh Minh** (s: *śadha-vidhyā*, j: *shōmyō*, 聲明): trong các kinh điển Hán dịch, nó là một trong Ngũ Minh, là hình thức văn pháp học. Nó còn được gọi là Phạn Bối (梵唄, *bonbai*), một hình thức âm nhạc cổ điển theo nghi thức Phật Giáo, có thêm âm tiết vào trong chơn ngôn (thần chú) cũng như kinh văn để xướng tụng. Hình thức này được truyền từ Trung Quốc vào Nhật Bản, sau này hình thức do Không Hải (空海, *Kūkai*) truyền vào là thuộc Dòng Nam Sơn

Tấn (南山進流) của Chơn Ngôn Tông. Còn hình thức do Viên Nhân (圓仁, *Ennin*) truyền thừa là Đại Nguyên Ngư Sơn Thanh Minh (大原魚山聲明) của Thiên Thai Tông. Đa số các Thanh Minh Khúc do Viên Nhân truyền vào được phân chia ra các phái để lưu truyền, và đến thời Lương Nhẫn (良忍, *Ryōnin*) thì Thanh Minh Học đã hình thành hệ thống rõ rệt. Vào đầu thời Liêm Thương, Tràm Trí (湛智, *Tanchi*) thuộc Phái Cách Tân xác lập luận lý cùng với Tịnh Tâm (淨心, *Jōshin*) thuộc Phái Bảo Thủ trọng thị khẩu xướng, đã xuất hiện rồi tranh nhau về chủ trương của họ; thế nhưng không bao lâu thì Phái Bảo Thủ điều tàn và Phái Cách Tân hưng thịnh. Thanh Minh được tổ chức từ 3 loại, 5 âm, 7 thanh và 12 luật. Năm âm là Cung (宮), Thương (商), Giác (角) Trưng (徵) và Vũ (羽), có cùng tính cách với Do, Re, Mi của âm nhạc phương Tây. Bảy thanh gồm 5 âm kể trên cộng thêm vào nữa âm trên dưới hai âm Anh (嬰) và Biến (變) để hình thành nên. Ba loại gồm Lữ (呂), Luật (律) và Trung (中); nếu thêm Biến Cung (變宮) và Biến Trưng (變徵) vào 5 âm thì hình thành Lữ Khúc (呂曲); chỉ riêng 5 âm được gọi là Luật Khúc (律曲); hơn nữa, nếu thêm Anh Thương (嬰商), Anh Vũ (嬰羽) vào thì gọi là

Trung Khúc (中曲). Mười hai luật là 12 âm vị được gán thêm vào giữa một quãng tám độ sai khoảng nửa âm, có tên gọi là Nhất Việt (一越), Đoạn Kim (斷金), Bình Điều (平調), v.v. Thanh Minh có đặc chất của từng âm trong Ngũ Âm; hơn nữa, ngoài hai khúc Lữ Luật của Nhã Nhạc ra, nó còn phối thêm 3 loại Trung Khúc, v.v., và được xem như là nguyên lưu của âm nhạc Nhật Bản.

**89. Phạn Bối** (梵唄, *Bonbai*): từ gọi chung chỉ cho Thanh Minh (聲明). Phạn hay Phạm (梵) là tiếng gọi tắt của Phạn Ngữ (梵語), Phạm Âm (梵音), Phạm Thanh (梵聲), v.v. Bối (唄) là từ xuất hiện đơn độc trong Thập tụng Luật (十誦律) và thỉnh thoảng cũng thấy xuất hiện một số từ ghép như Bối Nặc (唄匿), Bối tụng (唄誦), Kinh Bối (經唄), v.v. Nó là từ âm tả tiếng Phạn, còn Bối Nặc được xem như là âm tả của từ *pāṇha* (đọc tụng). Theo gốc tiếng Sanskrit, Phạn Bối có nghĩa là tán ca, nhưng hiện tại nó ám chỉ cho Thanh Minh vốn bao gồm cả Hán Ngữ Tán cũng như Hòa Tán, v.v., hay nói rộng ra là âm nhạc theo nghi thức Phật Giáo nói chung. Tại Trung Quốc, theo bộ Pháp Hoa Huyền Tán (法華玄讚) quyển 4, truyền thuyết cho rằng nhân một ngày họ Tào Thục (曹植, 192-232, tức

Trần Tư Vương [陳思王] của nhà Ngụy thời Tam Quốc) leo lên đỉnh núi Ngư Sơn (魚山), bỗng nghe được âm điệu vắng vắng như tiếng tụng kinh truyền lại từ trong hang núi, nên lần đầu tiên ông chế ra Phạn Bối.

#### **90. Bản Địa Thù Tích** (本地垂迹,

*Honjisuijaku*): thuyết cho rằng bản địa của Thần là Phật và để cứu độ nhân dân Nhật Bản, chư Phật đã thị hiện dưới thân của vị Thần. Đây cũng là sự phát triển của tư tưởng Thần Phật Tập Hợp. Buổi đầu, khi Phật Giáo mới truyền vào Nhật thì cũng giống như Ấn Độ, Thần cũng được xem như là một loại chúng sanh đang trong vòng mê muội; cho nên để cứu độ Thần và làm cho thăng hoa thành Phật thì cần phải chép kinh, độ tăng, hồi hướng công đức Phật pháp; nhờ vậy mới có thể làm cho thoát ly khỏi thân của Thần. Việc này được gọi là Thần Thác (神託). Tuy nhiên, đến thời kỳ Thiên Vũ Thiên Hoàng (天武天皇, khoảng hậu bán thế kỷ thứ 7), cùng với việc chinh đốn quốc gia, lấy Thiên Hoàng làm trung tâm, chư vị Thần được trọng dụng để kiến tạo đất nước với tư cách là Thiên Chiếu Đại Thần (天照大神, *Amaterasuōmikami*)—vị thần dòng họ của Thiên Hoàng, đã trở thành vị Thần của dân tộc. Về phía Phật Giáo cũng thể hiện sự tôn kính đối với các vị Thần này và dần dần nâng cao vị trí của họ lên. Người ta đã nêu ra các giải thích

tổng thể rằng chư vị Thần này thọ hưởng pháp vị của Phật pháp và trở thành Thiện Thần bảo vệ Phật pháp; cho nên từ cuối thời Nại Lương cho đến đầu thời Bình An, chư Thần được thêm vào hiệu Bồ Tát. Thí dụ điển hình cho thấy Bát Phan Thần (八幡神) là đại biểu cho thần dân tộc, sau này được gọi là Bát Phan Đại Bồ Tát (八幡神大菩薩). Vấn đề này nếu đạt đến triệt để, Thần có thể thăng tiến thành Phật, từ đó ra đời tư tưởng Bản Địa Thủy Tích của Thần Phật đồng nhất thể. Từ khoảng giữa thời Bình An, chư vị Thần xuất hiện với tư cách là hóa thân thủy tích có quyền năng của Phật bản địa (được gọi là Quyền Hóa [權化, *gonge*], Quyền Hiện [權現, *gongen*]); vì vậy Thần được thêm vào danh hiệu Quyền Hiện. Ví dụ như trường hợp Bát Phan Đại Quyền Hiện (八幡神大權現). Tuy nhiên, thuyết Bản Địa Thủy Tích này không thích dụng đối với các vị Thần như thần tự nhiên (vong linh người chết, linh hồn tự nhiên, v.v.), và tách riêng hẳn các vị này ra. Tỷ dụ có sự phân biệt về các vị Thần Quyền Hóa (權化神), Thần Thật Loại (實類神), Thần Quyền Xã (權社神), Thần Thật Xã (實社神), v.v. Những tín đồ Phật Giáo cũng có thể tôn kính các vị Thần Quyền Hóa; nhưng đối với Thần Thật Loại thì không được tôn thờ. Từ giữa thời Liêm Thương trở đi, khi cuộc vận động độc lập khỏi Phật Giáo của Thần Đạo xuất hiện, tín đồ Phật

Giáo cảm thấy bất mãn đối với thuyết Bản Địa Thủy Tích vốn chủ trương rằng Phật Bản Thần Tích (佛本神迹, Phật là gốc và Thần là nương theo) hay Phật Chủ Thần Tòng (佛主神從, Phật là chủ và Thần là phụ thuộc); cho nên thuyết Bản Địa Thủy Tích chủ trương ngược lại rằng Thần Bản Phật Tích (神本佛迹, Thần là gốc và Phật là nương theo) hay Thần Chủ Phật Tòng (神主佛從, Thần là chủ và Phật phụ thuộc) ra đời. Tư tưởng Bản Giác của Thiên Thai Tông vốn lấy tư tưởng Nhật Bản khẳng định hiện thực, cũng đồng điệu với chủ trương này và Tân Phật Giáo Liêm Thương đã dừng lại ở giai đoạn thuyết Bản Địa Thủy Tích. Hơn nữa, với tư cách là sản vật phụ của thuyết này, mỹ thuật Thủy Tích như tạo lập tượng Quyền Hiện, tranh vẽ Thủy Tích, v.v., phát triển mạnh. Về mặt văn học, từ cuối thời Liêm Thương trở đi, các vật Bản Địa được chế tạo ra rất nhiều.

**91. Tương Ứng** (相應, *Sōō*, 831-918): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào đầu và giữa thời Bình An, húy là Tương Ứng (相應), hiệu Kiến Lập Đại Sư (建立大師), xuất thân vùng Thiển Tỉnh (淺井, *Asai*), Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Kaga-ken [加賀縣]), họ Lịch Tỉnh (櫟井). Năm 15 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo hầu Trấn Thao (鎮操, *Chinzō*). Đến năm 17 tuổi,

ông xuống tóc xuất gia, làm đệ tử của Viên Nhân (圓仁, *Ennin*) tại Trung Đường (中堂) trong vòng 6, 7 năm. Chính ông đã khai sáng Duệ Nam (叡南, tức Vô Động Tự Cốc [無動寺谷]) để ẩn tu trong vòng 12 năm. Từ năm 859 trở về sau, ông cảm đặc sự linh nghiệm của Bất Động Minh Vương (不動明王) ở Cát Xuyên (吉川, *Yoshikawa*), Tỷ Lương Sơn (比良山); cho nên sáng lập Bất Động Tự (不動寺, Minh Vương Viện [明王院]); và sau đó được kính ngưỡng như là vị tổ khai sáng ra pháp môn Hồi Phong Hành (回峰行) ở vùng Bắc Lĩnh (北嶺). Ông từng tu hành ở Kim Phong Sơn (金峰山), vùng Cát dã (吉野, *Yoshino*); và thường có những cuộc đàm luận liên quan đến chuyện cầu đảo linh nghiệm của ông đối với hoàng thất.

**92. Hưng Viên (興圓, *Kōen*, 1263-1317):** vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào cuối thời Liêm Thương, húy là Hưng Viên (興圓), hiệu Nghiêu Quang Phòng (堯光房), Truyền Tín Hòa Thượng (傳信和尚), xuất thân vùng Việt Hậu (越後, *Echigo*), họ Bình (平). Năm 1278, ông xuất gia, sau đó theo học các pháp môn của Hiền, Mật và Giới với Huệ Khải (惠顗) ở Kim Quang Viện (金光院), vùng Đông Sơn (東山,

*Higashiyama*), Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Đến năm 1305, ông có chí muốn tái hưng Viên Đốn Giới của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) và năm 1316 thì ẩn tu trong núi trong vòng 12 năm. Trong khoảng thời gian này, vào năm 1310, nhóm đệ tử của ông gồm Quang Tông (光宗), Viên Quán (圓觀), v.v., bắt đầu tiến hành An Cư Kiết Hạ ở Thần Tạng Tự (神藏寺) trong khuôn viên Tỷ Duệ Sơn. Ông phục hưng Viên Đốn Giới để làm luật nghi cho tăng chúng ở Nhất Hướng Đại Thừa Tự (一向大乘寺), và hình thành hệ thống pháp môn Giới Quán Đảnh từ thời Huệ Tầm (惠尋) trở đi. Mặt khác, ông còn tận lực tái tạo các ngôi nhà trên Tỷ Duệ Sơn. Trước tác của ông có Nhất Hướng Đại Thừa Tự Hưng Long Thiên Mục Tập (一向大乘寺興隆篇目集) 3 quyển, Viên Đốn Bồ Tát Giới Thập Trọng Tứ Thập Bát Hành Nghi Sao (圓頓菩薩戒十重四十八行儀鈔) 1 quyển, Giới Quán Đảnh Thập Lục Thiếp Khẩu Quyết (戒灌頂十六帖口決) 16 quyển, v.v.

**93. Chơn Thạnh** (眞盛, *Shinzei*, *Shinsei*, 1443-1495): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống dưới thời đại Thất Đinh, tổ khai sáng Thiên Thai Chơn Thạnh Tông (天台眞盛宗), húy là Châu Năng (周能), Chơn Thạnh (眞盛), tên lúc nhỏ là Bảo

Châu Hoàn (寶珠丸), thụy hiệu là Viên Giới Quốc Sư (圓戒國師), Từ Nhiếp Đại Sư (慈攝大師), xuất thân vùng Đại Ngưỡng (大仰), Y Thế (伊勢, *Ise*, thuộc Mie-ken [三重縣]), con của Tả Cận Úy Đằng Năng (左近尉藤能) ở Tiểu Tuyền (小泉). Năm 7 tuổi, ông đã vào tu ở Quang Minh Tự (光明寺) vùng Y Thế; đến năm 14 tuổi thì xuất gia với Thanh Nguyên (盛源) ở chùa này và được đặt tên là Chơn Thanh. Vào năm 1461, ông đến nhập môn tu học với Khánh Tú (慶秀) ở Tây Tháp của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), rồi cấm túc trong núi suốt 20 năm để nghiên cứu về Chỉ Quán. Đến năm 1483, ông ẩn tu ở Thanh Long Tự (青龍寺) vùng Hắc Cốc (黒谷, *Kurodani*). Ông là người xác lập tông phong Giới Xưng Nhất Trí (戒稱一致) vốn xem trọng giới pháp và pháp môn Xưng Danh Niệm Phật trên cơ sở bộ Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集) của Nguyên Tín (源信, *Genshin*). Vào năm 1486, ông tái hưng Tây Giáo Tự (西教寺)—cự tích của Nguyên Tín—ở vùng Phán Bản (坂本, *Sakamoto*), Cận Giang (近江, *Ōmi*). Sau đó, ông khai sáng đa số đạo tràng Niệm Phật Bất Đoạn ở các địa phương Cận Giang, Sơn

Thành (山城, *Yamashiro*), Y Hạ (伊賀, *Iga*), Y Thế (伊勢, *Ise*), Việt Tiền (越前, *Echizen*), v.v. Năm 1492, ông truyền giới cho Hậu Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (後土御門天皇), giảng thuyết về áo nghĩa niệm Phật và tận lực giáo hóa cho những nhà làm chính trị. Trước tác của ông để lại có Tấu Tấn Pháp Ngữ (奏進法語) 1 quyển, Niệm Phật Tam Muội Ngự Pháp Ngữ (念佛三昧御法語) 1 quyển, v.v.

**94. Chức Điền Tín Trưởng** (織田信長, *Oda Nobunaga*, 1534-1582): vị võ tướng sống dưới thời đại Chiến Quốc và An Thổ, con trai thứ của Chức Điền Tín Tú (織田信秀, *Oda Nobuhide*). Ông đã từng dẹp tan Kim Xuyên Nghĩa Nguyên (金川義元) ở Dững Hiệp Gian (桶狭間, *Okehazama*) và đi chinh lược khắp nơi. Vào năm 1568 (niên hiệu Vĩnh Lộc [永祿] thứ 11), ông ủng hộ cho Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Chiêu (足利義昭, *Ashikaga Yoshiaki*, 1537-1597) và được tiến cử lên kinh đô; nhưng năm 1573 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] nguyên niên) thì đuổi Nghĩa Chiêu và tiêu diệt chính quyền Mạc Phủ. Ông xây dựng Thành An Thổ (安土城) và sắp tiến đến thống nhất thiên hạ; nhưng bị Minh Trí Quang Tú (明智光秀) đột kích bất ngờ ở Bốn Năng Tự (本能寺, *Honnō-ji*) thuộc kinh đô Kyōto,

nên ông đã tự vẫn tại đây.

**95. Bản Năng Tự** (本能寺, *Honnō-ji*): một trong 4 ngôi chùa Đại Bản Sơn trung tâm của Dòng Bản Môn (本門流) thuộc Pháp Hoa Tông, không có sơn hiệu, hiện tọa lạc Chūkyō-ku (中京區), Kyōto-shi (京都市). Sau khi rời khỏi Diệu Hiển Tự (妙顯寺, *Myōken-ji*), Nhật Long (日隆, *Nichiryū*) khai sáng Bản Ứng Tự (本應寺) tại Ngũ Điều Phường Môn (五條坊門). Sau đó, vào năm 1533 (niên hiệu Vĩnh Hưởng [永享] thứ 5), nhờ sự hỗ trợ cúng dường của Như Ý Vương Hoàn (如意王丸), ông dời chùa về vùng Lục Giác Đại Cung (六角大宮) và đổi tên thành Bản Năng Tự. Đến năm 1536 (niên hiệu Thiên Văn [天文] thứ 5), chùa bị thiêu cháy hoàn toàn trong vụ loạn Thiên Văn Pháp Hoa có liên quan đến tướng quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*), và 5 năm sau thì chùa được phục hưng lại. Vào năm 1582 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] thứ 10), chùa lại bị đốt cháy lần nữa trong vụ Biến Loạn Bản Năng Tự (本能寺の變, *Honnōji-no-hen*). Về sau, do kế hoạch hóa đo thị của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*), chùa được dời về vị trí hiện tại. Chùa được sự hộ trì đặc lực của dòng họ Đức

Xuyên (徳川, *Tokugawa*), nhưng đã trải qua mấy lần bị hỏa tai. Kiến trúc hiện tại được tái thiết vào năm 1928.

#### **96. Chánh Thân Đình Thiên Hoàng**

(正親町天皇, *Ōgimachi Tennō*, tại vị 1557-1586): vị Thiên Hoàng sống dưới thời đại Chiến Quốc, hoàng tử thứ 2 của Hậu Nại Lương Thiên Hoàng (後奈良天皇, *Gonara Tennō*), tên là Phương Nhân (方仁, *Michihito*). Ông tức vị vào năm 1560 (niên hiệu Vĩnh Lộc [永祿] thứ 3). Trong thời gian tại vị, ông cùng với các tướng quân Tín Trưởng (信長, *Nobunaga*) và Tú Cát (秀吉, *Hideyoshi*) thống nhất quốc nội.

#### **97. Đồng Tỉnh Thuận Khánh** (筒井順慶,

*Tsutsui Junkei*, 1549-1584): vị võ tướng sống cuối thời Chiến Quốc, thành chủ Thành Đồng Tỉnh (筒井城) ở Quận Sanh Câu (生駒郡, *Ikoma-gun*), Đại Hòa (大和, *Yamato*). Năm 1571 (niên hiệu Nguyên Quy [元龜] thứ 2), khi Tùng Vĩnh Cửu Tú (松永久秀, *Matsunaga Hisahide*) tạo phản Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*), ông cùng với Minh Trí Quang Tú (明智光秀) tiêu diệt Cửu Tú, chiếm cứ Thành Quận Sơn (郡山城) và quản lý toàn bộ tiểu quốc Đại Hòa. Sau vụ Biến Loạn Bốn Năng Tự (本能寺の變,

*Honnōji-no-hen*), ông nhất thời bắt tay với Quang Tú; nhưng khi tình thế biến hóa thì ông thay đổi thái độ. Đến năm 1582 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] thứ 10), trong trận hợp chiến ở Sơn Khi (山崎, *Yamazaki*), ông lại thông giao với Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*).

**98. Thượng Sam Cảnh Thắng** (上杉景勝, *Uesugi Kagekatsu*, 1555-1623): còn gọi là Trường Vĩ Cảnh Thắng (長尾景勝, *Nagao Kagekatsu*), vị võ tướng sống dưới thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山), con của Trường Vĩ Chính Cảnh (長尾政景), con nuôi của Thượng Sam Khiêm Tín (上杉謙信). Sau khi Khiêm Tín qua đời, ông làm việc cho tướng quân Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*, 1537-1598), được liệt vào hàng ngũ của Ngũ Đại Lão (五大老).

**99. Y Đạt Chính Tông** (伊達政宗, *Date Masamune*, 1567-1636): vị võ tướng sống khoảng đầu thời đại Giang Hộ (江戸, *Edo*), con của Y Đạt Huy Tông (伊達輝宗), được gọi là Độc Nhãn Long (獨眼龍). Ông kế thừa sự nghiệp cha, xưng bá ở vùng Áo Vũ (奥羽, *Ōu*) và đến năm 1590 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] 18) thì phục vụ cho Phong Thần

Tú Cát (豐臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*). Về sau, do có công trạng trong trận chiến Sekigahara (関ヶ原), ông được ban thưởng quản lãnh vùng Tiên Đài (仙台, *Sendai*). Ngoài ra, ông còn đặc phái bộ hạ của ông là Chi Thương Thường Trường (支蒼常長, *Hasekura Tsunenaga*, 1571-1622) ra ngoại quốc.

**100. Đức Xuyên Gia Khang** (徳川家康, *Tokugawa Ieyasu*, 1542-1616): vị Tướng Quân đầu tiên của dòng họ Đức Xuyên, con đầu của Tùng Bình Quảng Trung (松平廣忠), tên lúc nhỏ là Trúc Thiên Đại (竹千代), tên khi lớn là Nguyên Khang (源康). Sau một thời gian lệ thuộc vào Kim Xuyên Nghĩa Nguyên (金川義元), ông bắt tay với Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*), rồi hòa thân với Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*). Năm 1590, ông bị phong bế ở Quan Bát Châu (關八州), nên vào Thành Giang Hộ (江戸城, *Edo-jō*), và sau khi Tú Cát qua đời thì ông chấp chính ở Thành Phục Kiến (伏見城, *Fushimi-jō*). Vào năm 1600, trong trận chiến ở Sekigahara (関が原), ông phá tan phe đảng Thạch Điền Tam Thành (石田三成); đến năm 1603 thì được bổ nhiệm làm Chinh Di Đại Tướng Quân và mở ra chính quyền Mạc Phủ ở Giang

Hộ. Về sau, ông nhường chức Tướng Quân cho Tú Trung (秀忠, *Hidetada*), rồi trở về sống ẩn cư. Ông được ban thụy hiệu là Đông Chiếu Đại Quyền Hiện (東照大權現), pháp hiệu là An Quốc Viện (安國院).

**101. Phong Thần Tú Cát** (豐臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*, 1537-1598, có thuyết cho là 1536-1598): vị võ tướng dưới thời đại Chiến Quốc và An Thổ Đào Sơn, xuất thân vùng Vĩ Trương (尾張, *Owari*), con của Mộc Hạ Di Hữu Vệ Môn (木下彌右衛門); lúc nhỏ tên là Nhật Cát Hoàn (日吉丸), khi lớn có tên là Đằng Cát Lang (藤原郎). Ông đã từng làm việc cho Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*), rồi được đặt cho tên là Vũ Sài Tú Cát (羽柴秀吉). Trong cuộc chính biến ở Bốn Năng Tự (本能寺, *Honnō-ji*), ông tiêu diệt Minh Trí Quang Tú (明智光秀, *Akechi Mitsuhide*, 1528-1582), bình định các vùng Tây Quốc (西國, *Saigoku*), Bắc Quốc (北國, *Hokkoku*), Cửu Châu (九州, *Kyūshū*), Quan Đông (關東, *Kantō*) và Áo Vũ (奥羽, *Ōu*), rồi thống nhất thiên hạ. Trong khoảng thời gian này, ông được ban cho các chức như Quan Bạch vào năm 1585, rồi năm sau thì được tặng cho tên Phong Thần và Thái Chính Đại Thần.

Nhưng đến năm 1591, ông nhường chức Quan Bạch lại cho người con nuôi Tú Thứ (秀次) và tự xưng là Thái Các (太閤). Ông có ý định chinh phục nhà Minh, sau đem quân sang đánh Triều Tiên, nhưng bị chết trong trận chiến.

**102. Toàn Tông** (全宗, *Zenshū*, 1528-1596): vị tăng của Thiên Thai Tông sống dưới hai thời đại Chiến Quốc và An Thổ Đào Sơn, húy là Toàn Tông (全宗), hiệu Đức Vận Viện (德運院), Đức Vận Hiên (德運軒), Thí Dược Viện (施藥院); xuất thân vùng Giáp Hạ (甲賀, *Kōga*), Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken [滋賀縣]), thuộc dòng họ Đơn Ba (丹波). Ông xuất gia ở Hoàn Xuyên (横川, *Yokogawa*) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), chuyên tâm tu học hai môn Giáo Quán. Vào năm 1571, trong trận binh hỏa do Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*, 1534-1582) gây nên, toàn thể chúng sơn tăng đều phải ly tán, vì vậy ông hoàn tục, làm nghề Y Sĩ. Về sau, ông phục vụ cho Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*, 1537-1598), được phong làm Chánh Tứ Phẩm. Lần thứ hai ông xuất gia, trú tại Dược Thọ Viện (藥樹院), chuyên đi giáo hóa các địa phương, tận lực phục hưng lại Giới Đàn

Viện (戒壇院) cũng như các gian nhà trên Tỷ Duệ Sơn.

**103. Lập Thạch Tự** (立石寺, *Risshaku-ji*): ngôi chùa của Thiên Thai Tông, tọa lạc tại Yamagata-shi (山形市), Yamagata-ken (山形縣), thường được gọi là Sơn Tự (山寺, *Yama-dera*), do Viên Nhân (圓仁, *Ennin*) sáng lập. Tại Căn Bản Trung Đường của chùa vẫn còn giữ lại ngọn pháp đăng được chuyển từ Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) đến khi thánh địa này bị đốt cháy tan tành. Về sau, chùa cũng gặp phải nạn hỏa hoạn, nhưng nhờ sự viện trợ đặc lực của hai dòng họ Tối Thượng (最上) và Đức Xuyên (徳川), chùa phục hưng và hưng thịnh trở lại. Căn Bản Trung Đường và tháp nhỏ 3 tầng là các kiến trúc của thời đại Thất Đinh, và hiện tại chùa vẫn còn lưu giữ nhiều kiến trúc quan trọng khác. Trong những năm gần đây, người ta phát hiện ra tiêu tượng, hình đầu và di cốt của Viên Nhân trong hang nhập định của ông. Chính Ba Tiêu (芭蕉, *Bashō*), nhà Haiku nổi danh của Nhật, đã từng đến đây tham bái và để lại bài Haiku tuyệt tác về chùa này.

**104. Phong Thần Tú Lại** (豊臣秀頼, *Toyotomi Hideyori*, 1593-1615): vị võ tướng sống dưới thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山), con của Phong Thần Tú

Cát (豐臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*). Năm lên 5 tuổi, ông đã kế thừa gia tộc, rồi lấy con gái của Tú Trung (秀忠, *Hidetada*) làm vợ. Trong trận chiến ở Osaka, do bị hãm thành, ông đã tự vẫn cùng với mẹ.

**105. Đức Xuyên Tú Trung** (徳川秀忠, *Tokugawa Hidetada*, 1579-1632): vị tướng quân đời thứ 2 của dòng họ Đức Xuyên (徳川, *Tokugawa*), con thứ 3 của Gia Khang (家康, *Ieyasu*). Chính ông là người đã tận lực xây dựng chính quyền Mạc Phủ và được ban cho thụy hiệu là Đài Đức Viện (台徳院).

**106. Đức Xuyên Gia Quang** (徳川家光, *Tokugawa Iemitsu*, 1604-1651): vị tướng quân đời thứ 3 của dòng họ Đức Xuyên (徳川, *Tokugawa*), con trai thứ của Tú Trung (秀忠, *Hidetada*). Chính ông là người đã chế ra luật lệnh pháp độ, bình định vụ loạn Đảo Nguyên (島原, *Shimabara*), ban bố lệnh phong tỏa đất nước, trấn áp chư hầu, và xác lập sự hưng thịnh cho dòng họ Đức Xuyên (徳川, *Tokugawa*). Ông được ban cho thụy hiệu là Đại Du Viện (大猷院).

**107. Thiên Hải** (天海, *Tenkai*, 1536-1643): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山) và đầu thời Giang Hộ, vị tổ thời Trung Hưng của Thiên Thai

Tông, húy là Tùý Phong (隨風), Thiên Hải (天海), hiệu Nam Quang Phường (南光坊) và Trí Lạc Viện (智樂院), thụy hiệu là Từ Nhãn Đại Sư (慈眼大師), xuất thân vùng Fukushima-ken (福島縣). Ông xuất gia lúc 11 tuổi, đến năm 14 tuổi thì lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo học Thiên Thai với Thật Toàn (實全), Câu Xá với Tôn Thật (尊實), rồi Tam Luận và Pháp Tướng với Thật Không (實空). Sau khi Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*) đốt cháy toàn bộ Tỷ Duệ Sơn, ông dẫn đồ chúng đến nương náu nơi Võ Điền Tín Huyền (武田信玄) ở vùng Giáp Phỉ (甲斐, *Kai*). Từ đó về sau, ông từng đến trú ở Bất Động Viện (不動院), rồi Hỷ Đa Viện (喜多院) vùng Võ Tàng (武藏, *Musashi*, thuộc Saitama-ken [埼玉縣]). Đến năm 1607, ông trở về sống tại Nam Quang Phường trên Tỷ Duệ Sơn, rồi nỗ lực tập trung cho việc phục hưng sơn môn. Năm 1616, ông được cử làm Đại Tăng Chánh, rồi cùng năm đó, ông lấy nghi Nhất Thật Thần Đạo để làm lễ an táng cho Gia Khang (家康, *Ieyasu*). Vào năm 1624, ông kiến lập Khoan Vĩnh Tự (寛永寺) ở Đông Duệ Sơn và làm tổ khai sơn của chùa này. Ông được sự tín nhiệm của 3 đời Tướng Quân Gia

Khang, Tú Trung và Gia Quang; nên thường tham gia bàn chính sự trong Mạc Phủ, và lần đầu tiên đã thống chế các phái của Thiên Thai Tông Nhật Bản. Trước tác của ông để lại có Nhất Thập Thần Đạo Bí Quyết (一實神道秘決) 1 quyển, Dị Bộ Kiến Văn Thuật Ký Định Thư (異部見聞述記掟書) 1 quyển, v.v.

**108. Diệu Lập** (妙立, *Myōryū*, 1637-1690): vị học tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản sống vào đầu và giữa thời đại Giang Hộ, húy là Từ Sơn (慈山), tự Diệu Lập (妙立), hiệu Duy Nhẫn Tử (唯忍子), xuất thân vùng Mỹ Tác (美作, *Mimasaka*, thuộc Okayama-ken [岡山縣]), thuộc dòng họ Hòa Điền (和田, *Wada*). Vào năm 1653, ông theo xuất gia với Lôi Phong (雷峰) ở Hoa Sơn Tự (花山寺) vùng Sơn Khoa (山科, *Yamashina*), Sơn Thành (山城, *Yamashiro*), chuyên tu Thiên Tông. Đến năm 1664, ông dựng thảo am ở vùng Phấn Bản (坂本, *Sakamoto*), Cận Giang (近江, *Ōmi*) và năm 1672 thì tiến hành tự thệ thọ giới. Sau đó, ông chuyên đọc Thiên Thai Tam Đại Bộ, có chỗ sở ngộ, bèn chuyển sang Thiên Thai Tông; đến năm 1673 thì nhận lễ Bí Mật Quán Đảnh và thọ 10 điều cấm giới trong Phạm Võng Kinh (梵網經). Ông chuyên nghiên cứu về Luật Nam Tông, thọ nhận dòng pháp của Tri Lễ

(知禮), chủ trương kiêm học luôn Cụ Túc Giới của Tứ Phần Luật (四分律) trong Viên Đốn Giới (圓頓戒) và bài xích pháp môn Huyền Chỉ Quy Mạng Đàn (玄指歸命壇). Vào năm 1678, ông bị chúng Sơn Môn (山門) cho là môn đồ dị nghị và bị trục xuất. Từ đó về sau, ông chuyên thuyết giảng cho học chúng của phái Tự Môn (寺門). Trước tác của ông có Ma Ha Chỉ Quán Viên Đốn Chương Hợp Bản Cú Giải (摩訶止觀圓頓章合本句解) 1 quyển, Thập Trọng Ba La Đề Mộc Xoa Tục Thuyên (十重波羅提木叉續詮) 1 quyển, Quán Kinh Sớ Diệu Tông Giảng Nghĩa (觀經疏妙宗講義) 3 quyển, v.v.

# THIÊN VÀ NÃO BỘ

## VIỄN CẢNH của PHƯƠNG TÂY về NHỮNG KINH NGHIỆM HUYỀN BÍ

### (ii)

Năm 1968, Laski đã báo cáo về những kết quả của một cuộc thăm dò trước đó của hơn 50 người bạn và những người quen.<sup>16</sup> Những kinh nghiệm của họ được xếp vào hai loại khác nhau. Loại thứ nhất bao gồm những chủ thể mà đã bị mất hoàn toàn những nhận thức bình thường của họ. Laski đã gọi loại này là “những kinh nghiệm thu hồi.” Chữ “Thu hồi” ngụ ý rằng một sự trừ khử cảm giác đã liên quan mà không phải là một sự tích lũy. Những kinh nghiệm thu hồi đã xảy ra một cách chậm chạp hơn. Khi chúng được tiến triển, chúng cũng có thể mang ấn tượng của một *sự thoát ra* đến một cái gì đó lớn hơn, hay thực sự lớn vô cùng, trong sự liên hợp với tình trạng không rõ ràng. Những kinh nghiệm thuộc loại này sẽ được nói đến và ám chỉ trong từ “những sự miệt mài.” (xem phần IV; bảng 10, cột VI-A và VI-B).

Loại thứ hai của Laski được gọi là “những kinh nghiệm *mãnh liệt*.” Chúng rất ngắn và thường được tạo ra bởi những tác nhân có liên quan đến những đối tượng, sự kiện, hay những ý kiến. Chúng cũng có thể được kết hợp với những từ ngữ gợi ý những cảm giác của sự đẩy mạnh lên trên hay sự di chuyển có xu hướng lên trên. Sau đó, qua một quá trình “sau mãnh liệt” kéo dài, kinh nghiệm được diễn đạt và đánh giá cao. Những giác quan “bình thường” và những sự nhận thức dần dần đã trở lại.

Những kinh nghiệm mãnh liệt của Laski đã bao gồm 3 kiểu phụ khác biệt:

1. *Những kinh nghiệm nguyên thủy (Adamic)*. Những kinh nghiệm này đã liên quan đến những cảm giác của sự thanh lọc vui mừng, của sự làm mới lại cuộc sống, và của lòng thương yêu trù mẫn đến tất cả. Trong khi thế giới dường như sẽ được chuyển hóa, cái tôi vẫn chưa bị đánh mất. Laski đã chọn từ “nguyên thủy” (Adamic), bởi vì nó đã phản ánh niềm hạnh phúc và sự ngây thơ hoàn toàn của Adam trước mùa Thu.
2. *Những kinh nghiệm Kiến thức-giao tiếp*. Kiến thức đi vào qua vài sự “giao tiếp” mới. Sự giao tiếp đã đến từ những nguồn bên trong, từ một nguồn không thể định nghĩa được, hay không từ nguồn nào cả. Laski đã tin rằng chỉ có những chủ thể sáng tạo hay tri thức nhất của cô ta mới có những kinh nghiệm nguyên thủy hay kiến thức-giao tiếp.
3. *Những kinh nghiệm hợp nhất*. Đây là những kinh nghiệm đã được đánh giá cao nhất. Chúng được đặc trưng bởi những cảm giác của sự hợp nhất với một vật khác hay một người khác. Chúng đã truyền cái cảm giác, mà đã đến sau đó, rằng sự giao tiếp này là hoàn toàn.

Những chủ thể của Laski đã đặt một lời chú giải chủ quan vượt trội về sự diễn đạt những kinh

kinh nghiệm mãnh liệt của họ. William James trước đây đã sử dụng từ “quá tin tưởng” để diễn tả cùng tình huống như vậy. Nó ám chỉ rằng người đó đã tin tưởng hơn chứng cứ đã xác nhận. Những chủ thể của Laski thường viết hoa những từ ngữ của họ. Đó đã là một thước đo về mức độ sự vượt quá niềm tin thuộc bản thể vượt trội của họ. Vì thế, trước đây, Aldous Huxley cũng đã có như vậy khi ông ta đã sử dụng từ như “sự giác ngộ tuyệt đối.”

Laski đã chọn để xếp tất cả những loại kinh nghiệm khác biệt này vào với nhau. Cô ta đã sử dụng từ tổng quát, “sự nhập định.”<sup>16</sup> Nhưng từ nhập định hay xuất thần thường ám chỉ một tình trạng phấn khởi, người ta được nạp vào với những cảm xúc mãnh liệt vượt xa những khả năng kiểm soát thông thường của người đó. Vì vậy, khi Laski đã bắt đầu những câu hỏi của cô ta với, “Bạn có biết cảm giác của một sự xuất thần siêu việt?” nó có thể chắc chắn đã đưa vào những thành kiến của chính người quan sát, Laski, vào trong những báo cáo về những chủ thể của cô ta. Bên cạnh những từ ngữ, Laski rõ ràng đã phân loại những kinh nghiệm của thu hồi cảm giác với những kinh nghiệm khác mà có thể dẫn đến những hình thức cao hơn của tri thức-tuệ giác. Laski cũng đã giữ nguyên nhận thức rằng những hình thức sau này có thể thỉnh thoảng bắt đầu với một mức độ của kinh nghiệm thu hồi.

Trong cuộc thăm dò của Laski, cô ta đã tóm lược những đặc tính tổng quát của hai loại kinh nghiệm như sau:

1. Những sự kiện có tác nhân kích thích đã xảy ra.
2. Một số sự kiện đã biến mất. Chúng bao gồm những sự kiện như sự phân biệt, mong mỏi, tự thân, thời gian, và nơi chốn, v.v.

3. Một số trạng thái đã đạt được. Chúng bao gồm cảm giác của sự hợp nhất, sự giải thoát, sự nhận thức mới, v.v.
4. Những cảm giác vật lý hầu như đã xảy ra: một sự ấm áp tràn đầy, một niềm vui hầu như bối rối.
5. Những cảm giác khác đã xảy ra phù hợp với sự mãnh liệt hay sự thu hồi. Sự mãnh liệt đã như là sự tạo nên một cực điểm; sự thu hồi đã giống như một hình thức hòa nhập vào trong kinh nghiệm.

Greeley sau đó đã tạo nên một thí dụ có tính cách đại diện quốc gia hơn.<sup>7</sup> Ông ta đã trình bày cuộc điều tra của ông ta về 1467 người Mỹ với chỉ vài cụm từ miêu tả. Sau đó ông ta đã hỏi những người được điều tra để quyết định xem từ ký ức của họ, những sự miêu tả của ông ta đã thực sự xác thực như thế nào đến những kinh nghiệm trước đây của họ. Những cụm từ đã minh họa những giả thuyết của những nghiên cứu của ông ta. Nó đủ để bắt đầu bởi việc lập ra năm cụm từ dẫn đầu mà thường được đáp trả lại, và đã được theo sau bởi 513 người được điều tra trả lời rằng họ đã trải qua một hay hơn thế những kinh nghiệm như vậy.

1. Một cảm giác an lạc sâu lắng và thâm thúy (55%)
2. Một sự tin chắc rằng mọi điều sẽ trở nên tốt đẹp (48%)
3. Một ý thức về chính mình cần phải đóng góp cho những người khác (43%)
4. Một sự xác quyết rằng tình thương là cốt lõi của mọi điều (43%)
5. Một cảm giác của niềm vui và tiếng cười (43%)

Nhiều độc giả có thể ngạc nhiên ở điểm này: phải chăng năm nhóm từ này dường như quá nhạt nhẽo để diễn tả những kinh nghiệm phức tạp *chính yếu*? Thực ra, có thể chúng đã được rút ra từ phía những kinh nghiệm nông cạn hơn trong toàn bộ, từ những kinh nghiệm nguyên thủy của kiểu phụ của Laski.?

Một cách bổ sung, Maslow hầu như đã bình luận những kinh nghiệm hầu như tương tự nơi nào khác đó. Ông ta đã đề nghị để gọi chúng như những kinh nghiệm *bình ổn*. Đối với Maslow, những kinh nghiệm bình ổn là những giây phút khi một người đã trải qua những nhận thức quán chiếu bình lặng của những giá trị bên trong. Những kinh nghiệm này vẫn là những cái gần với sự nhận thức hơn những cái khác, bởi vì chúng ít tự phát và kém mãnh liệt hơn những kinh nghiệm tốt đỉnh chính yếu. Chúng đã bị giới hạn lại bởi một người mẹ ngồi yên lặng và kinh ngạc khi nhìn thấy cách thức con mình đang chơi. Những cảm giác của sự an lành sâu lắng và hoan hỷ thực sự nổi bật trong những kinh nghiệm như thế này. Tuy nhiên, không có sự mất tri giác chính thức mà cũng không có sự biến mất tự ngã thực sự. Vì những lý do này, và bởi vì nhiều tình huống như thế này dường như đã hình thành một nhóm riêng biệt, chúng tôi sẽ thảo luận lại chúng sau này dưới một tựa đề diễn đạt riêng biệt. Chúng sẽ được gọi như là *tình trạng của sự rõ biết đã bị xúc cảm cao tốt mà không bị mất tri giác* (xem phần IV; bảng 10, cột V).

Bây giờ; có phải một số những chủ thể của Greeley đã báo cáo những kinh nghiệm sâu sắc hơn? Chiều sâu chắc chắn dường như đang gia tăng khi chúng tôi xem xét những mục mà đã xảy ra ít hơn trong danh sách của ông ta.<sup>7</sup> Một cách nhanh chóng, những cụm từ xuất hiện đã mang ý nghĩa

của trí tuệ-tuệ giác. Có tám sự sự diễn dịch chính yếu sau đây:

- một kinh nghiệm về sự xúc cảm cực mạnh (38%)
- một sự gia tăng đáng kể trong sự hiểu biết và kiến thức (32%)
- một cảm giác về sự hợp nhất của tất cả mọi vật và ngay cả chính bạn là một phần trong đó (29%)
- một cảm giác về một đời sống mới hay sống trong một thế giới mới (27%)
- một sự tự tin vào sự sống còn của chính cá nhân bạn (27%)
- một cảm nhận về sự không thể diễn đạt điều gì đang xảy đến với bạn (26%)
- ý thức rằng tất cả vũ trụ đang hiện sinh (25%)
- cảm nhận rằng tính cách cá biệt của bạn đã bị điều khiển bởi một lực nào đó rất mạnh hơn của chính bạn (24%).

Nhưng hãy chờ một chút. Cụm từ “tự tin vào sự sống còn của chính cá nhân bạn” có ý nghĩa gì? Nếu tự ngã của chủ thể đã đang bị giữ lại, điều này dường như không phải là sự diễn đạt của một kinh nghiệm cao tột chính yếu, bởi vì - như Thiền đã xác định rất rõ - những kinh nghiệm của sự tỉnh ngộ quét sạch tự ngã cá nhân. Như vậy tại sao cụm từ này đã lôi kéo quá nhiều sự đáp ứng? Có lẽ bởi vì những chủ thể của Greeley nhận thấy rằng nó đã diễn đạt được những ảnh hưởng sau đó của những kinh nghiệm của họ. Đó là, một sự ngộ sâu đã để lại cho người ta cái cảm giác thành thạo hơn trong cuộc đời. Một cuộc sống mà bây giờ dường như tốt

đẹp hơn và ít bị đe dọa hơn. Để hậu thuẫn cho việc diễn dịch này, những phân tích của Greeley đã chỉ ra rằng những ai mà đã diễn tả “tự tin vào sự sống còn của chính cá nhân họ” đã có xu hướng sở hữu một mức độ cao hơn về “sự vững mạnh tâm thần.” Họ cũng đã có xu hướng là những chủ thể mà đã đạt được những kinh nghiệm sâu sắc hơn, những tình trạng mà đã được nhấn mạnh trước đây như “kinh điển,” những thành tố thuộc loại Henry James như tính thụ động, sự không thể nói ra được, một cảm giác về đời sống mới, và được “ngập tràn trong ánh sáng.”

Một kinh nghiệm huyền bí kéo dài được bao lâu? Những sự ước chừng khác nhau một cách rộng lớn. Quá lớn đến nỗi hầu như đa số những sự khác biệt dường như bị phụ thuộc vào những ảnh hưởng sau khi ngộ mà người đó xem như một chức năng trọn vẹn. Trong sự thăm dò của Greeley; 37% đã ước chừng những kinh nghiệm của họ đã kéo dài khoảng vài phút hay ít hơn; 13% đã ước chừng 10 hay 15 phút, và 6% đã ước chừng nửa giờ. Nhưng cũng có 5% đã ước chừng nó kéo dài gần một giờ, 9% báo cáo chúng đã kéo dài vài giờ, 21% nói rằng một ngày hay hơn thế, và 8% đã không trả lời.<sup>7</sup>

Những dữ liệu của Greeley đã dẫn ông ta đến một kết luận quan trọng: “Có rất nhiều sự mâu nhiệm xung quanh, nhiều hơn bất cứ ai có thể nghĩ đến. Họ là những người hạnh phúc và một cách rõ ràng là họ đã có thời thơ ấu tuyệt vời. Họ không có thành kiến, không bị gây mê, cũng không nghĩ không đúng. Họ bảo rằng họ đã được tiếp cận với Tối thượng, và nó đã dường như chẳng làm thương tổn gì họ cả. Ngược lại, nó dường như đã giúp họ.”<sup>22</sup>

Maslow cũng đã vượt ra khỏi cách thức của ông ta để tuyên bố “dứt khoát” một cách tương tự. Ông ta đã không tìm thấy những nghề nghiệp khác thường trong số những người được thăm dò của ông ta, những người mà đã sống ở cấp độ của hiện thực

và những người đã trải qua những kinh nghiệm tốt đỉnh hay bình ổn. Họ có thể là những thương gia, những nhà tư bản công nghiệp, những người giám đốc, hay những nhà giáo dục. Họ không phải là những nhà tôn giáo chuyên nghiệp, hay những loại tri thức và nghệ thuật mà xã hội có thể giả định rằng họ có khuynh hướng liên quan đến những kinh nghiệm huyền bí.<sup>23</sup>

Gimello đã định nghĩa một kinh nghiệm huyền bí như một trạng thái của tâm thức mà người ta thường có thể đạt được qua một hình thức tự tu dưỡng.<sup>17</sup> Ông ta tin rằng nó thường bao gồm những đặc tính sau đây:

1. Một cảm giác của sự đồng nhất hay hợp nhất, được xác định một cách khác nhau.
2. Một sự tự tin mạnh mẽ vào thực tế hay tính khách quan của kinh nghiệm; một niềm tin chắc rằng nó thể hiện "Chân lý" bằng cách này hay bằng cách khác.
3. Không thể nói ra được.
4. Một hình thức khác biệt về phẩm chất độc đáo của sự nhận thức tri năng. Trong quá trình đó, những điều khiển của trí năng thông thường đã bị đình chỉ hay thay thế.
5. Một cảm giác nghịch lý về những sự đối nghịch, của những loại khác nhau, cùng xảy ra.
6. Một hình thái xúc cảm mạnh mẽ một cách đặc biệt. Điều này có thể bao gồm những trạng thái khác nhau của cảm xúc mà đã cùng xảy ra trong những sự phối hợp bất thường, chẳng hạn như niềm vui cao thượng cùng với sự thanh tịnh tuyệt đối.

Một cuộc thăm dò gần đây đã cho thấy rằng gần 9% những người tham dự đã *không chắc chắn* về sự kiện là họ đã từng có một kinh nghiệm vượt

trội hay không.<sup>24</sup> Kaufmann đã chấp nhận quan điểm của những người này. Sau khi nhìn lại một sự kiện của một hiện tượng nào đó, họ sẽ hỏi lại chính họ: *có phải* đây thực sự là một kinh nghiệm huyền bí, *hay không?*<sup>18</sup> Nếu tất cả bốn điều kiện hậu cứ sau đây được thỏa mãn, thì người ta sẽ thường quyết định là nó thực sự đã được chứng nghiệm:

1. Kinh nghiệm phải dường như thật sắc sảo khác với những nhận thức hằng ngày.
2. Nó phải được đánh giá ở một mức độ cao hơn nhiều so với nhận thức hằng ngày.
3. Người thực chứng không thể tìm thấy một sự giải thích nào cho nó trong thuật ngữ của những tình trạng ngủ nghỉ thông thường, tình trạng tuyệt thực, sốt, hay sự cầu nguyện tha thiết của họ. Nếu những sự giải thích thông thường đã được đáp ứng, người thực chứng có thể xem rằng đó không phải là một kinh nghiệm huyền bí "thực sự."
4. Người thực chứng tìm thấy một số những đối tượng liên hệ hay những nguồn gốc cho kinh nghiệm đó, hoặc là trong thiên nhiên như một tổng thể hay là vượt xa tự nhiên.

Trong khi một số những người thực chứng đã loại trừ những kinh nghiệm của họ theo tiêu chuẩn của Kaufmann, hầu hết những người khác đã *đánh giá quá cao* những kinh nghiệm khác thường của họ. Các Thiền sư phản bác những xu hướng này. Họ khuyến khích các thiền sinh nhưng chỉ dành cho những kinh nghiệm này một vài từ mà thôi, nếu có thể, để rồi tiếp tục sự hành trì. Sau những kinh nghiệm như thế, thiền sinh nhận thức được rằng

những kinh nghiệm huyền bí không phải là cứu cánh mà chính là điểm khởi đầu.

Những danh sách trên đây chưa được đầy đủ. Chúng hữu dụng trong việc liệt kê một số những đặc tính, bởi vì chúng ta sẽ thấy được sau này rằng mỗi một đặc tính đều có những liên hệ sinh lý học của nó:

1. Tỉnh thoảng, một cảm giác tinh tế về hoạt động đề phòng có thể xảy ra, một sự báo trước nhẹ nhàng thường kéo dài vài phút hơn là vài giờ.
2. Những kinh nghiệm thường không lặp lại một cách chính xác như cách chính chúng đã xảy ra. Trong thời gian vài năm, người này có thể trải qua vài kinh nghiệm, ngay cả trong cùng một kiểu phụ nào đó. Chúng không phải bị rập khuôn. Chúng có phẩm chất khác nhau, không giống như hầu hết những cơn động kinh.
3. Một cách tổng quát, những kinh nghiệm, ngay cả trong cùng một kiểu phụ, có xu hướng để tiến hóa đến những tuệ giác sâu sắc hơn, đặc biệt là trong quá trình đào tạo lâu dài trong một truyền thống tu viện.
4. Những kiểu phụ tỉnh thoảng trở nên gần nhau và ngay cả xen lẫn vào nhau. Những hiện tượng này đã tạo nên những phức hợp đặc biệt mà rất khó để phân loại. Những thuốc tạo nên ảo giác đã nâng cao xu hướng này, giống như sự thực hành quá hăng hái hay những kỹ thuật thiền định cao độ.
5. Một số những kinh nghiệm đặc biệt đã tạo nên một sự thay đổi cá tính tức thời ở người thực chứng. Một người quan sát được huấn luyện, chẳng hạn một

Thiền sư, thực sự đánh giá cao sự chuyển hoá này. Tuy nhiên, những thay đổi sinh lý tức thời này có xu hướng giảm dần sau vài giờ hay vài ngày.

6. Một vài những kinh nghiệm được coi là đỉnh cao được ghi nhận bởi những người thực chứng (được chọn một cách ngẫu nhiên) đã tạo nên những chuyển hoá mà đã kéo dài đủ lâu để thay đổi cuộc đời của họ. Khoảng 1-4% những người thực chứng đã trải qua những thay đổi lớn.<sup>24</sup>
7. Tuy nhiên, khi những kinh nghiệm được lập lại, chúng hình như đã mang lại những thay đổi lâu dài.<sup>7, 11</sup>
8. Những chi tiết của một kinh nghiệm chính yếu không mất. Chúng có thể được hồi tưởng một cách rõ ràng. Nhưng *người thực chứng chắc chắn mất những điều khác*: càng lớn tuổi, những hoạt động bất thường của cơ thể tạo nên những cá tính khác. Xu hướng đặc trưng này - một hình thức tâm lý mới mà bao gồm cả sự bảo tồn và sự mất mát - khá đặc biệt. Nó loại trừ sự điều khiển của những loại thông thường hơn của sự khuấy động ký ức. Thực ra, những điều này một cách ưu ái quét sạch những hoạt động ký ức gần nhất của chúng ta, nhưng không phải là những ký ức xa xưa nhất.

Dần dà, thế giới phương Tây đã hiểu rõ giá trị mà những kinh nghiệm huyền bí đóng vai trò như những chức năng thực dụng:

1. Chúng có xu hướng để xoá tan những nỗi lo lắng ưu tư ở những mức độ

khác nhau và để thúc đẩy một trạng thái sinh lý tốt đẹp.

2. Chúng có xu hướng để hiện thực hóa những khả năng tiềm ẩn.
3. Đến một mức độ mà những người khác nhau đều có cùng những kinh nghiệm tương tự, họ góp phần vào việc tạo liên kết xã hội trong cùng một nhóm.
4. Chúng thúc đẩy mọi người trở nên trực tiếp hướng đến những giá trị và mục tiêu khác vượt cao hơn chính bản thân họ, để đánh giá lại cách thức mà họ nhìn nhận về thế giới hiện thực này, vũ trụ nói chung và vị trí của họ trong đó.
5. Chúng kích thích những nhà khoa học thuộc các lãnh vực khác nhau để giải thích chúng. Trong khi làm việc đó, chúng ta sẽ phát triển một sự hiểu biết tốt hơn về những cơ chế bên dưới của những tình trạng của ý thức thông thường và cá biệt.

Đưa ra quan điểm này về xu hướng của phương Tây về những kinh nghiệm huyền bí, trong phần II, chúng tôi sẽ nhanh chóng ở trong một vị trí tốt hơn để làm sáng tỏ về việc làm thế nào hệ thống đào tạo dường như tự nhiên giản dị của Thiên có thể góp phần đến sự phát triển của chúng.

#### *Tài liệu tham khảo*

1. A. Greeley. *Ecstasy, A Way of Knowing*. Englewood Cliffs, N.J., Prentice-Hall, 1974.
2. W. James. *The Varieties of Religious Experience*. New York, Longmans, Green, 1925, 31.
3. E. Underhill. *Mysticism*. New York, Dutton, 1961.

4. W. Johnston. *The Still Point. Reflections on Zen and Christian Mysticism*. New York, Fordham University Press, 1970.
5. R. Bucke. *Cosmic Consciousness: A Study in the Evolution of the Human Mind*. New York, Dutton, 1962.
6. *Gallup Opinion Index Report*, no. 145, 53-55, 1977-78.
7. A. Greeley. *The Sociology of the Paranormal. A Reconnaissance*. Sage Research Paper, vol. 3, series 90-023, Beverly Hills, Calif., 1975.
8. A. Maslow. The "core-religious" or "transcendent" experience. In *The Highest State of Consciousness*, ed. J. White. Garden City, N.Y., Anchor, 1972, 352-364.
9. A. Hardy. *The Spiritual Nature of Man. A Study of Contemporary Religious Experiences*. Oxford, Oxford University Press, 1979; 127.
10. W. Wilson. Mental health benefits of religious salvation. *Diseases of the Nervous System*. 1972; 33-382-386.
11. L. Bourque and K. Back. Language, society and subjective experience. *Sociometry* 1971; 34: 1-21.
12. J. Campbell. *The Masks of God: Creative Mythology*. New York, Viking, 1968, 67-68, 350-351.
13. P. Moore. Mystical experience, mystical doctrine, mystical technique. In *Mysticism and Philosophical Analysis*, ed. S. Katz. London, Sheldon, 1978, 101-131.
14. S. Katz. Language, epistemology, and mysticism. In *Mysticism and*

- Philosophical Analysis*, ed. S. Katz.  
London, Sheldon, 1978, 22-74.
15. A. Watts. This is it. In *The Highest State of Consciousness*, ed. J. White. Garden City, N.Y., Anchor/Doubleday, 1972, 436-451.
  16. M. Laski. *Ecstasy. A Study of Some Secular and Religious Experiences*. New York, Greenwood Press, 1968.  
"Intensity" experiences are not usually described as building up to a climax.
  17. R. Gimello. Mysticism and meditation. In *Mysticism and Philosophical Analysis*, ed. S. Katz., London, Sheldon, 1978, 170-199.
  18. W. Kaufmann. *Critique of Religion and Philosophy*. New York, Harper & Row Torchbook, 1972.
  19. A. Deikman. Deautomatization and the mystic experience. *Psychiatry* 1966; 29:324-338.
  20. A. Deikman. The missing center. In *Alternate States of Consciousness*, ed. N. Zinberg. New York, Free Press, 1977, 230-241.
  21. A. Maslow. *Religions, Values and Peak Experiences*. New York, Viking, 1970.
  22. Greeley, *op. cit.*, 74.
  23. A. Maslow. Theory Z. *Journal of Transpersonal Psychology* 1969; 1:31-47.
  24. J. Davis, L. Lockwood, and C. Wright. "Reasons for not reporting peak experience." *Journal of Humanistic Psychology* 1991; 31:86-94.

# MẪU TỰ SANSKRIT

Thích Như Minh

Tiếng Phạn (Sanskrit) có 49 mẫu tự thuộc các nhóm âm như sau:

(1) 25 Phụ âm:

- 1.1. Âm họng: ka, kha, ga, gha, ङa
- 1.2. Âm nóc họng: ca, cha, ja, jha, ña
- 1.3. Âm lưỡi: ञa, ञha, ञa, ञha, ञa
- 1.4. Âm răng: ta, tha, da, dha, na
- 1.5. Âm môi: pa, pha, ba, bha, ma

(2) 14 Nguyên âm: (1)

- 2.1. Âm ngắn: a, i, ऋ, ए, u
- 2.2. Âm dài: ā, ī, ॠ, ॡ, ū
- 2.3. Âm nhị trùng: e, ai, o, au

(3) Anusvāra và visarga:

- 3.1. Anusvara hay âm cuối một từ: aṁ
- 3.2. Visarga hay visarjanīya: aḥ

(4) 4 Bán nguyên âm: ya, ra, la, va

(5) 4 Âm xuýt (sibilant): ha, śa, ṣa, sa

Tất cả mẫu âm trên, theo sự phát âm, lại phân ra hai loại âm câm (unvoiced) và âm vang (voiced): các âm *ka, ca, ङa, ta, pa* thuộc âm câm không gió; các âm *kha, cha, ञha, tha, pha* thuộc âm câm có gió; các âm *ga, ja, ञa, da, ba* thuộc âm vang không gió; các âm *ga, ja, ञha, dha, bha* thuộc âm vang có gió; các âm *ङa, ña, ञa, na, ma* thuộc âm mũi vang; 13 nguyên âm thuộc loại âm vang; 4 bán nguyên âm *ya, ra, la, va* thuộc âm vang; 4 Âm xuýt (sibilant): *ha, śa, ṣa, sa* thuộc âm câm.

# I. Bảng chữ cái Devanāgarī:

|    |     |    |     |    |    |
|----|-----|----|-----|----|----|
| अ  | आ   | इ  | ई   | उ  | ऊ  |
| a  | ā   | i  | ī   | u  | ū  |
| ऋ  | ॠ   | ऌ  | ॡ   |    |    |
| r̥ | r̄  | l̥ | l̄  |    |    |
| ए  | ऐ   | ओ  | औ   | अं | अः |
| e  | ai  | o  | au  | aṃ | aḥ |
| क  | ख   | ग  | घ   | ङ  |    |
| ka | kha | ga | gha | ṅa |    |
| च  | छ   | ज  | झ   | ञ  |    |
| ca | cha | ja | jha | ña |    |
| ट  | ठ   | ड  | ढ   | ण  |    |
| ṭa | ṭha | ḍa | ḍha | ṇa |    |
| त  | थ   | द  | ध   | न  |    |
| ta | tha | da | dha | na |    |
| प  | फ   | ब  | भ   | म  |    |
| pa | pha | ba | bha | ma |    |
| य  | र   | ल  | व   |    |    |
| ya | ra  | la | va  |    |    |
| श  | ष   | स  | ह   |    |    |
| śa | ṣa  | sa | ha  |    |    |

## Bảng Phát Âm:

| MẪU TỰ SANSKRIT                                  |                                                               |                                                                |                                                                                         |                                                               |                                                                |                                                              |                                             |                                  |                                            |                     |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|                                                  | 25 PHỤ ÂM, 4 BÁN NGUYÊN ÂM, 4 ÂM XUÝT                         |                                                                |                                                                                         |                                                               |                                                                |                                                              |                                             | 13 NGUYÊN ÂM                     |                                            |                     |
|                                                  | ÂM CÂM<br><i>agho</i> □ <i>a</i>                              |                                                                |                                                                                         | ÂM VANG<br><i>gho</i> □ <i>a</i>                              |                                                                |                                                              |                                             | ÂM VANG<br><i>gho</i> □ <i>a</i> |                                            |                     |
|                                                  | VÔ KHÍ<br><i>alp</i><br><i>a-</i><br><i>prā</i><br>□ <i>a</i> | HỮU KHÍ<br><i>Ma</i><br><i>hā-</i><br><i>prā</i><br>□ <i>a</i> | ÂM XUÝT (HỮU KHÍ)<br><i>ū</i> □ <i>ma</i><br>/<br><i>sa</i> □ <i>gh</i><br><i>ashrī</i> | VÔ KHÍ<br><i>alp</i><br><i>a-</i><br><i>prā</i><br>□ <i>a</i> | HỮU KHÍ<br><i>Ma</i><br><i>hā-</i><br><i>prā</i><br>□ <i>a</i> | ÂM MŨI<br><i>An</i><br><i>u-</i><br><i>nās</i><br><i>ika</i> | BÁN NGUYÊN ÂM<br><i>anta</i><br><i>stha</i> | ÂM ĐƠN                           |                                            | ÂM NHỊ TRUNG        |
|                                                  |                                                               |                                                                |                                                                                         |                                                               |                                                                |                                                              |                                             | NGẮN<br><i>Hra</i><br><i>sva</i> | DÀI<br><i>dir</i><br><i>gh</i><br><i>a</i> | DÀI<br><i>pluta</i> |
| 1. ÂM HỌNG<br><i>ka</i> □□ <i>hy</i><br><i>a</i> | ka                                                            | kh<br>a                                                        | ha                                                                                      | ga                                                            | gh<br>a                                                        | □ <i>a</i>                                                   |                                             | a                                | ā                                          | a + i<br>= ā + i    |
| 2. ÂM NÓC HỌNG<br><i>tālavy</i><br><i>a</i>      | ca                                                            | cha                                                            | śa                                                                                      | ja                                                            | jha                                                            | ñā                                                           | ya                                          | i                                | ī                                          | e = ai              |
| 3. ÂM LƯỚI<br><i>mūrd</i><br><i>hanya</i>        | □ <i>a</i>                                                    | □ <i>h</i><br>a                                                | □ <i>a</i>                                                                              | □ <i>a</i>                                                    | □ <i>h</i><br>a                                                | □ <i>a</i>                                                   | ra                                          | □                                | □                                          |                     |
| 4. ÂM RĂNG<br><i>danty</i><br><i>a</i>           | ta                                                            | tha                                                            | sa                                                                                      | da                                                            | dh<br>a                                                        | na                                                           | la                                          | □                                | □                                          | a + u<br>= ā + u    |
| 5. ÂM MÔI<br><i>o</i> □□ <i>hy</i><br><i>a</i>   | pa                                                            | ph<br>a                                                        |                                                                                         | ba                                                            | bh<br>a                                                        | ma                                                           | va                                          | u                                | ū                                          | o = a<br>u          |
| Anusvāra                                         |                                                               |                                                                |                                                                                         |                                                               |                                                                | □                                                            |                                             |                                  |                                            |                     |
| Visarga                                          |                                                               |                                                                | □                                                                                       |                                                               |                                                                |                                                              |                                             |                                  |                                            |                     |

## II. Cách Ghép Mẫu Tự trong Tiếng Phạn:

Một phụ âm viết theo chữ Devanagari (2) khi phát âm thì mặc nhiên có âm "a". Sau đây là mẫu những chữ cái ghép với nhau:

1. Một phụ âm đi với một nguyên âm, thì nguyên âm sẽ biến thể trong lối viết Devanagari như sau:

|    |    |    |    |    |     |    |     |
|----|----|----|----|----|-----|----|-----|
| त  | ता | ति | ती | तु | तू  |    |     |
| ta | tā | ti | tī | tu | tū  |    |     |
| तृ | तृ | तृ | तृ | ते | तै  | तो | तौ  |
| tr | tr | ti | ti | te | tai | to | tau |

2. Có khoảng 1000 phụ âm đi cùng nhau. Phần lớn là hai hay ba phụ âm đi với nhau, một số từ có 4 phụ âm đi với nhau, và một vài từ có 5 phụ âm đi liền nhau.

#### 2.1. Bảng 1:

|                 |      |
|-----------------|------|
| स + त = स्त     | sta  |
| ष + ठ = ष्ठ     | ṣṭa  |
| क + ष = क्ष     | kṣa  |
| ह + ण = ह्र     | hṇa  |
| म + प + र = म्र | mpra |

## 2.2. Bảng 2:

|       |       |       |       |       |       |       |         |       |       |       |      |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|------|
| क्    | क्ख   | क्क   | क्ण   | क्त   | क्त्य | क्त्र | क्त्र्य | क्त्व | क्न   | क्न्य | क्म  |
| kka   | kkha  | kca   | kṇa   | kta   | ktya  | ktra  | ktrya   | ktva  | kna   | knya  | kma  |
| क्य   | क्क   | क्क्य | क्कु  | क्क   | क्क्य | क्ष   | क्ष्म   | क्ष्य | क्ष्व | ख्य   | ख    |
| kya   | kra   | krya  | kla   | kva   | kvya  | kṣa   | kṣma    | kṣya  | kṣva  | khya  | khra |
| ग्य   | ग्र   | ग्र्य | घ्न   | घ्न्य | घ्म   | घ्य   | घ्न     | ङ्क   | ङ्क   | ङ्क्य | ङ्क  |
| gya   | gra   | grya  | ghna  | ghnya | ghma  | ghya  | ghra    | ṅka   | ṅkta  | ṅktya | ṅkya |
| ङ्क्ष | ङ्क्ष | ङ्क्ष | ङ्क्ष | ङ्ग   | ङ्ग्य | ङ्ग   | ङ्ग     | ङ्ग   | ङ्ग   | ङ्ग   | ङ्ग  |
| ṅkṣa  | ṅkṣva | ṅkha  | ṅkhyā | ṅga   | ṅgya  | ṅgha  | ṅghya   | ṅghra | ṅṅa   | ṅṅa   | ṅma  |
| ज्य   | च्च   | च्च   | च्च   | ज्ज   | ज्ज्य | ज्य   | ज्य     | ज्य   | ज्य   | ज्य   | ज्य  |
| ṇya   | cca   | ccha  | cchra | cṇa   | cma   | cya   | chya    | chra  | jja   | jjha  | jṇa  |
| झ्य   | ज्म   | ज्य   | ज्र   | ज्व   | ञ्च   | ञ्म   | ञ्य     | ञ्य   | ञ्य   | ञ्य   | ट्ट  |
| jṇya  | jma   | jya   | jra   | jva   | ñca   | ñcma  | ñcya    | ñcha  | ñja   | ñjya  | ṭṭa  |

## 3. Những ký âm khác:

### 3.1. Anusvāra, anunāsikacandrabindu, và visarga:

सं पः  
saṁ paḥ

### 3.2. Virāma:

म् क् र्  
m k r

### III. Trích đoạn của vajracchedikā nāma triśatikā prajñāpāramitā (Kinh Kim Cang)

□□□□□□□□ □□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
- □□□□□□ □□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□ □□□□□ □□□□□□□□  
□□□□□ □□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□, □□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□ □□□□ □□ □□□□ □□□□□□  
□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□ □□□□□ □□□□□□□□  
□□□□□ □□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□ □□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□, □□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□, □□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□ □ □□□ □□□□□□□ □□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□ □□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□, **/**  
 □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□ □□□ □□ □□□  
 □□□□ □□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□ -  
 □□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□ □□□□□□□□□□□, **/**  
 □□ □□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□ □□□□□□  
 □□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□□, **/**  
 □□□□□□□□□□□ □□□□□□□  
 □□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□□, **/**  
 □□□□□□□□□□□ □□□□□□□  
 □□□□□□□□ □□□□□ □□ □□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□  
 □□□□□□□□ □□□□□□ **?** □ □□  
 □□□□□□□ □□□□□□

[illegible]

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □ - □ □ □ □ □ □ □  
 □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □  
 □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □  
 □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □  
 [ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □  
 □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □  
 □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ ]

## Phiên âm:

evamukte āyurman  
subhūtirbhagavantametadavocat- asti  
bhagavan| kecitsattvā  
bhaviyantyanāgate'dhvani paścime kāle  
paścime samaye paścimāyā pañcaśatyā  
saddharmavipralopakāle vartamāne, ye  
imeveva rūpe sūtrāntapade  
bhāyamāe  
bhūtajñāmutpādayiyanti| api tu khalu  
puna subhūte bhaviyantyanāgate'dhvani  
bodhisattvā mahāsattvā paścime kāle  
paścime samaye paścimāyā pañcaśatyā  
saddharmavipralope vartamāne guḥavanta  
śīlavanta prajñāvantaśca bhaviyanti, ye  
imeveva rūpe sūtrāntapade  
bhāyamāe  
bhūtajñāmutpādayiyanti| na khalu  
punaste subhūte bodhisattvā mahāsattvā  
ekabuddhaparyupāsītā bhaviyanti,  
naikabuddhāvaropitakuśalamūlā bhaviyanti|  
api tu khalu puna subhūte  
anekabuddhaśatasahasraparyupāsītā  
anekabuddhaśatasahasrāvaropitakuśalamūlās  
te bodhisattvā mahāsattvā bhaviyanti, ye  
imeveva rūpe sūtrāntapade  
bhāyamāe ekacittaprasādamapi  
pratilapsyante| jñātāste subhūte tathāgatena  
buddhajñānena, dāste subhūte  
tathāgatena buddhacakṣuḥ, buddhāste  
subhūte tathāgatena| sarve te subhūte  
aprameyamasaḥkhyeya puṣyaskandha  
prasaviyanti pratigrahiyanti| tatkasya  
hetu ? na hi subhūte te bodhisattvānā  
mahāsattvānāmātmasa jñā pravartate, na  
sattvasa jñā, na jīvasa jñā, na

pudgalasa□jñā pravartate| nāpi te□ā□  
 subhūte bodhisattvānā□ mahāsattvānā□  
 dharmasa□jñā pravartate| eva□  
 nādharmasa□jñā| nāpi te□ā□ subhūte sa□jñā  
 nāsa□jñā pravartate| tatkasya heto□ ?  
 sacetsubhūte te□ā□ bodhisattvānā□  
 mahāsattvānā□ dharmasa□jñā pravarteta, sa  
 eva te□āmātmagrāho bhavet, sattvagrāho  
 jīvagrāha□ pudgalagrāho bhavet|  
 sacedadharmasa□jñā pravarteta, sa eva  
 te□āmātmagrāho bhavet, sattvagrāho  
 jīvagrāha□ pudgalagrāha iti| tatkasya heto□  
 ? na khalu puna□ subhūte bodhisattvena  
 mahāsattvena dharma udgrahītavyo  
 nādharmā□| tasmādiya□ tathāgatena  
 sa□dhāya vāgbhā□itā-kolopama□  
 dharmaparyāyamājānadbhidharmā eva  
 prahātavyā□ prāgevādharmā iti||6||  
 [vajracchedikā nāma trīsatikā  
 prajñāpāramitā]

#### IV. Chữ số viết theo Devanāgarī:

|       |     |      |      |       |        |     |        |        |       |       |
|-------|-----|------|------|-------|--------|-----|--------|--------|-------|-------|
| ०     | १   | २    | ३    | ४     | ५      | ६   | ७      | ८      | ९     | १०    |
| शून्य | एक  | द्वि | त्रि | चतुर् | पञ्चन् | षष् | सप्तन् | अष्टन् | नवन्  | दशन्  |
| śūnya | eka | dvi  | tri  | catur | pañcan | ṣaṣ | saptan | aṣṭan  | navan | daśan |
| 0     | 1   | 2    | 3    | 4     | 5      | 6   | 7      | 8      | 9     | 10    |

Note:

- (1) 14 nguyên âm cộng thêm 2 âm Anusvāra và visarga tạo thành 16 māt□kā hay śakti (những quyền năng hay năng lực).

- (2) Devanāgarī có nghĩa là thành phố (nāgarī) Thiên Thần (Deva) hay cũng có nghĩa là thành phố bất tử. Chữ viết Sanskrit cổ đại được mệnh danh chữ Devanāgarī là chữ viết của chư Thần.

**TỪ ĐẶC HỮU  
DÙNG TRONG PHIÊN DỊCH  
KINH ĐIỂN  
PHẠM – VIỆT  
Thích Như Minh Biên Soạn và Phiên  
Âm  
Theo A. Charles Muller**

|                    |                                                                                                                                                                                |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| anv-ā-√hi□□        | phổ biến                                                                                                                                                                       |
| anvādhāna          | y                                                                                                                                                                              |
| anvāgati           | nỗ nghịệt đế                                                                                                                                                                   |
| anvāhi□□ayati      | chuyên                                                                                                                                                                         |
| anvardha-māsam     | bán nguyệt bán nguyệt                                                                                                                                                          |
| anvaya             | hợp , sở tư duy , tộc , thứ<br>đệ , tử , tương tự ,<br>chủng loại , chương ngại,<br>loại , loại trí                                                                            |
| anvayāgata□-rājyam | bản thổ điền                                                                                                                                                                   |
| anvaya-jñāna       | tỉ trí , tỉ trí , loại trí                                                                                                                                                     |
| anvaya-jñāna-pak□a | loại trí phẩm                                                                                                                                                                  |
| anvayāt            | cố , vì nhân duyên cố                                                                                                                                                          |
| anve□a□a           | khất cầu , tầm , cầu                                                                                                                                                           |
| anve□in            | tứ , dục đắc , dục cầu                                                                                                                                                         |
| anvīk□it□          | quán sát                                                                                                                                                                       |
| anvīk□ya           | quán                                                                                                                                                                           |
| anvita             | y , cụ , cụ túc , đắc , ưng,<br>hoài , thành , thành tựu ,<br>tương ưng , mông , khởi                                                                                          |
| anxiety            | phiền                                                                                                                                                                          |
| anya               | bất đồng , tha phương,<br>tha thân , xuất , biệt,<br>biệt pháp , bi , hữu , hữu<br>dị , hữu dư , dị , dị<br>pháp , dị tương , dị loại ,<br>dị thể , trừ , li , dư , dư<br>loại |
| anya-ananya        | dị bất dị                                                                                                                                                                      |

|                             |                            |
|-----------------------------|----------------------------|
| anya-bhūmika                | dị                         |
| anya-citta                  | dị tâm                     |
| anyad ālambanam             | dư cảnh                    |
| anya-dā                     | hữu thì                    |
| anya-janman                 | dư sinh                    |
| anya-jānmika                | dư sinh                    |
| anya-jātīya                 | dị loại                    |
| anya-manas                  | dư tâm                     |
| anya-mano-jñāna             | tha tâm trí                |
| anyamanya                   | các các dị                 |
| anyam-anya                  | tương                      |
| anyamanyam                  | triển chuyển , tự cộng     |
| anyamanyān                  | tự cộng                    |
| anyamanyasya                | các các dị                 |
| anyānanyatva                | nhất dị                    |
| anyānanyatva                | dị bất dị tính             |
| anya-neya                   | tha sở dẫn                 |
| anyānya                     | chủng chủng                |
| anya-rūpa                   | dị tương                   |
| anyasminkāle                | phi thời                   |
| anyāśraya                   | biệt y                     |
| anyatā                      | dị                         |
| anyatama                    | nhất, bỉ bỉ , lược hữu nhị |
|                             | chủng, chủng, tùy          |
|                             | hữu, tùy hữu nhất          |
|                             | nhất nhân                  |
| anyatama□ sattva□           | tùy nhất                   |
| anyatamānyatama             | triển chuyển               |
| anyatamānyataram            | tùy nhất                   |
| anyatamena---ekena          | tùy phân                   |
| anyatamqnyatama             | nhất , lược hữu nhị        |
| anyatara                    | chủng , tế,                |
|                             | tùy nhất, tùy hữu nhất     |
| anyatara□ janapada-pradeśa□ | gacchet kiều đình          |
| anyatarānyatara             | biệt dị , chủng chủng      |
| anyatarāsiddha              | tùy nhất bất thành quá     |
| anyatas                     | trừ                        |
| anyathā                     | bất đồng , bất như , bất   |
|                             | như thị,                   |

anyathā-bhāṣa  
anyathā-bhāva

anyathākāra  
anyathātva

anyathātvatā  
anyathā-vāc  
anyathī-bhāva  
anyathī-bhāva-karaṇa  
anyathī-bhūta  
anya-tīrtha  
anya-tīrthika  
anya-tīrthya  
anya-tīrthyāṇi  
anyatnā  
anyatra

anyatra samaye  
anyatva

anyāya  
anya-yāna  
anye  
dur su  
anyeācāryāṇi  
anyena  
anyena cetasā

bất thật , biệt , biệt dị , sở  
dur , hữu dị,  
do dị tương , dị, nhược  
bất nhĩ giả ,  
hư vọng , biến dị  
dị thuyết  
hoại , dị , dị tương, biến  
dị  
hữu dur  
bất đồng , biệt , dị , dị  
tiền,  
dị tương , dị loại, biến dị  
dị  
dị ngữ  
biến dị  
chuyên biến  
dị , biến dị  
ngoại đạo  
ngoại đạo  
ngoại đạo  
đa chủng ngoại đạo  
dị tương  
chi ngoại , tha  
phương,biệt,  
biệt dị , duy , duy trừ , ư  
tha, ư ngoại , ư dư pháp ,  
hữu dur, vô, dị , trừ , li ,  
dur kinh , dur xứ  
dur thì  
đẩn lí tùy duyên , biệt,  
biệt dị,  
sai biệt , hữu sai biệt , dị,  
dị tương , dị thể , biến dị  
phi pháp  
dị thừa  
biệt , hoặc , hữu dur su ,  
  
hữu dur su  
xả khứ  
dị tâm

anyī-viśārādā  
anyonya

bất thoái chuyển tử  
hỗ , hỗ vi, hỗ tương ,  
cộng tương,  
biệt , các , các các tự  
tương, triển chuyển ,  
triển chuyển tương vọng,  
bỉ bỉ , canh hỗ , dị, tương

anyonya-dravya-sa□yukta□ ...  
anyonyaika-kāryatva  
anyonyam

dadyāt bỏ tả  
đồng sự  
các tự, triển chuyển, bỉ  
thử,

anyonyānāvara□a  
anyonyāpek□a  
anyonya-pratyayatva  
anyonya-samavasara□a  
anyonya-vaśa

canh hỗ tương , tương  
bất tương chướng ngại  
tương không  
canh hỗ vi duyên  
tương nhiếp  
triển chuyển lực

anyonya-vaśāt  
anyonya-viśle□a  
anyōnya-yoga  
anyonya-yoga-k□ema

tuỳ trực  
canh hỗ quai li  
cộng đồng  
an nguy cộng đồng

ap  
āp ryamā□a

thủy , thủy luân  
viên mãn

āpa

thủy , dục trì

apa

a bà

apa-

trừ

apa-√h□

xuy khứ , đoạt

apa-√k□□

trừ khiến

apa-√vad

sinh phỉ báng , khởi tôn  
giảm

apacāra

quá

apacaya

hoại , tổn giảm , giảm,

diệt tận

apacāyaka

cung kính cung dưỡng

apacāyanā

cung kính , chúc

apacāyita

cung kính

apacita

tín thuật

apaciti

thừa sự

apādāna

tòng cách

āpādana

năng lệnh , hành

|                |                                                                                                                         |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| apādāna□       | sở tông thanh                                                                                                           |
| āpādanatā      | lệnh thành                                                                                                              |
| apadeśa        | danh, chỉ thị , giáo ngữ,<br>lập, hư , thuyết , khai thị                                                                |
| apadiśyate     | phân biệt thuyết , hiển thị                                                                                             |
| āpadyate       | vi phạm                                                                                                                 |
| apagama        | xuất li, khứ, hoại, sả,<br>đoạn, vĩnh diệt li,<br>diệt , vô hữu , năng diệt ,<br>viễn li , khai giải , trừ<br>diệt , li |
| apagata        | xuất li, tức, sả li, đoạn,<br>khí quyên, mẫn , tiêu ,<br>vô, vô hữu, siêu, quá,<br>viễn li , trừ , li                   |
| apagata-vyūha  | lỗ                                                                                                                      |
| apaghātaka     | diệt                                                                                                                    |
| apaghā□ayati   | bế                                                                                                                      |
| apaha          | diệt , phá                                                                                                              |
| apahāra        | đoạt , sao kiếp , sả , đạo                                                                                              |
| apahara□a      | đoạt , sở phiêu , đạo , trừ                                                                                             |
| apaharati      | xuy khứ                                                                                                                 |
| apahārin       | đoạt                                                                                                                    |
| apahāya        | sả , đoạn , phát khiển                                                                                                  |
| apahrāsa       | giảm , trừ , li                                                                                                         |
| apah□ta        | thất , sả , khí sả , vô hữu ,<br>đạo , li                                                                               |
| apah□tya       | hấp                                                                                                                     |
| apakāra        | bất nhiều ích , bất nhiều<br>ích sự ,<br>báo , oán hại , ác , tổn<br>nỗ , quá                                           |
| apakāra-kara□a | bất nhiều ích                                                                                                           |
| apākara□a      | li                                                                                                                      |
| apakārin       | bất nhiều ích sự , tổn giả,<br>hữu oán , vô ân                                                                          |
| apakar□a       | hạ , giảm , đoạt , giảm,<br>diệt, năng trừ khứ ,<br>viễn li , trừ , li                                                  |

apakar□a□a  
năng

apakar□ati  
apakar□ayati  
apakar□itatva  
apako□ana  
apakrama□a  
apakrāmet  
apakrameta  
apakramitavya  
apakrānta  
apak□□□a  
apak□□ya  
apak□a-kara□a  
apak□āla

apalāla  
apā□ma□□alam  
apamāna  
apamardana  
apāmargā

apa□sayatā  
apāna  
āpa□a  
apa□a-krīta  
apanaya

apanayana

apanayati  
apaneya  
apanihati  
apaniheyā  
āpa□ika  
apanīta  
apaniya  
apanīya

lệnh li, sả, diệt,

quyên trừ , quyên trừ ,  
viễn li , trừ , li  
trừ khiến  
tiêu trừ , trừ , trừ diệt  
đổi trị  
đoạn  
tản , thoái  
đào thệ  
đào thệ  
thoái  
khứ , dĩ khứ  
hạ , thủ , giảm , viễn li, li  
nhiếp thủ  
đoạn  
hoại, tai hoạn, quá, viễn  
li  
a ba la la  
thủy luân  
vô đạo  
xâm , phá  
ngư tất thảo , a ba mật  
gia  
bất huỷ  
ba na  
tứ  
vô giá  
tức , phá , viễn li , trừ ,  
trừ khứ , li  
tức , tế độ , vô , năng trừ,  
khiến, trừ , trừ khiến , li  
khí  
giảm  
tàng  
tàng  
cư sĩ  
thâu , vô , khiến , trừ  
xả  
vĩnh diệt , trừ , trừ khiến

|                               |                                                                  |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| apanīyâpanīya                 | sổ sổ trừ khiển                                                  |
| āpanna                        | trụ , cụ túc , đoạ , dĩ sinh,<br>sinh , chí , trước , vì<br>phạm |
| apāpa                         | vô ác                                                            |
| apara                         | biệt , liệt , hậu tế , phục ,<br>hữu , hữu nhân , hữu dư         |
| apāra                         | thử ngạn                                                         |
| apara                         | bì bà sa sư , dị , tây                                           |
| apara-anta                    | hậu biên                                                         |
| apara-bhava                   | hậu thân                                                         |
| aparacitta-vid                | vô tha tâm trí giả                                               |
| aparāddha                     | tội , quá                                                        |
| āparāddha                     | quá                                                              |
| aparādha                      | thất , tội , quá , quá thất,<br>quá ác , vì                      |
| aparādhika                    | quá                                                              |
| aparādhin                     | phạm tội                                                         |
| aparādhīna                    | bất tự tại                                                       |
| aparagati                     | a ba na già đê                                                   |
| aparam                        | hậu hậu , thứ                                                    |
| aparam asmāt                  | tòng thử hậu                                                     |
| aparām□□□a                    | vô trước                                                         |
| aparañjana                    | tăng ác                                                          |
| aparānta                      | hậu tế , vị lai , vị lai thế ,<br>vị lai tế , vô sở , vô lường   |
| aparānta-kalpa-ko□i           | vô lường kiếp                                                    |
| aparānta-ko□ī                 | hậu biên tế                                                      |
| aparānta-ko□i                 | hậu tế                                                           |
| aparānta-ko□i                 | vị lai tế                                                        |
| aparānta-ko□ī                 | tận vị lai tế                                                    |
| aparānta-ko□i                 | biên tế                                                          |
| aparānta-ko□ī-gata            | tận vị lai tế                                                    |
| aparānta-ko□i-ni□□ha          | tận vị lai tế                                                    |
| aparānta-ko□i-ni□□ha          | cùng vị lai tế                                                   |
| aparāntika                    | hậu tế , vị lai                                                  |
| āparāntika                    | tận vị lai                                                       |
| apara-paryāya-vedaniya        | hậu báo                                                          |
| apara-paryāya-vedanīya□ karma | hậu báo                                                          |
| aparapratyaya                 | phi duyên ư tha                                                  |

apara-rātra  
apara-śaila  
apara-śaila-vādina □  
aparāv □ tta  
apare

apare...āhu □  
apare □ a  
apare □ a samayena  
aparibhinna  
aparibhukta  
aparicchinnā

aparig □ hīta  
aparig □ hīta-citta  
aparihā □ a

aparihā □ a-dharma  
aparihā □ a-dharman  
aparihā □ i

aparihā □ ika  
aparihā □ īyatva

aparihāra  
aparihī □ a  
aparijñāna

aparijñātatva  
aparikalpa  
aparikalpita  
aparikarmitatva  
aparikhedatā  
aparikhidyamāna  
aparikhinna

aparikīrti

hậu dạ  
tây sơn trụ bộ  
tây sơn trụ bộ  
bất chuyển  
ngoại đạo , bỉ , hoặc ,  
hoặc hữu , hữu dư sự,  
hữu dư sự thuyết ,  
thứ , dư sự , dư sự thuyết  
hữu dư sự thuyết  
quá  
hậu thì  
bất hoại  
ủy phó  
bất khả tri , bất đoạn,  
phổ biến  
vô sở trước  
bí tích  
bất diệt , bất thoái , vô  
thoái  
bất hoại pháp  
vô thoái thất  
bất thoái , bất thoái  
chuyển ,  
vô phục thoái chuyển  
bất thoái  
bất thoái đoạ , vô hữu  
thoái  
bất năng thông  
bất thoái  
bất liễu tri , bất thức , sở  
bất kiến , mê  
bất liễu tri  
phi phân biệt  
li vọng tưởng  
bất tu trị  
vô ưu não  
vô hữu yếm quyền  
vô yếm quyền , vô hữu  
yếm quyền  
bất hiển

aparīkṣaka  
aparimāṇa

āparimāṇa  
apārime tīre  
aparimita  
aparimitatva  
aparimukta  
aparinirvāṇa-dharmaka  
aparinirvāṇa-dharmatva  
aparinirvāṇa-gotraka  
aparinirvāṇata  
apariniṣpanna  
apariniṣpannatva  
apariniṣpatti  
apariniṣṇhita  
aparipakva  
aparipūra  
aparipūrṇa

aparipūrṇatva  
aparīśaṇa  
aparīśaṇam  
aparīśuddha

aparitamaṇā  
aparityāga  
aparityājya  
aparityakta  
aparivarta  
aparivṛtta  
aparo bhavaṇa  
aparopatāpin  
aparoṇpi  
apārtha  
apārthika  
apartrāpya  
aparuṇa / aparuṇā  
aparyādatta

ngu nhân  
bất khả lường , vô biên,  
vô lường  
vô hạn  
thử ngạn  
vô số , vô lường , vô hạn  
vô lường  
vị miễn  
vô bàn niết bàn pháp  
vô bàn niết bàn pháp  
vô niết bàn tính  
bất nhập nát bàn  
phi chân thật  
bất thành thật  
bất thành thật  
vị đắc cứu cánh  
vị thành thực  
bất mãn  
bất mãn , vị viên mãn , vị  
mãn  
bất mãn túc  
nhất thiết , vô dư  
vô dư  
bất tịnh , vị thiện thanh  
tịnh  
vô hữu khiếp nhược  
bất khí xả  
bất năng xả  
ái tích , vô xả  
bất chuyển  
ly  
hậu hữu  
bất não ư tha  
thứ phục  
vô nghĩa  
bất dụng , đường quyền  
sĩ  
vô ác , vô tận ý  
bất khả tận , bất khả cùng  
tận , bất diệt , vô tận

|                   |                             |
|-------------------|-----------------------------|
| aparyanta         | vô tận , vô biên , vô biên  |
|                   | tế , vô lường , vô tế       |
| aparyantatā       | vô biên                     |
| aparyāṭṭa         | bất phá , vô biên           |
| aparyavasāna      | vô cùng                     |
| āpas              | thủy                        |
| apasārayitum      | chỉ                         |
| apaścima          | sơ                          |
| apasmāra          | a bà ma la , a ba ma la , a |
|                   | bạt ma la                   |
| apasmāraka        | a bạt ma la                 |
| apasmāra-rūpa     | a bạt ma la                 |
| apāśraya          | y                           |
| apāśraya□a        | y                           |
| apasvāpana        | miên mị                     |
| apāśya            | xả , xả ly , trừ            |
| apaśyaka          | vô kiến                     |
| apaśyamāna        | bất kiến                    |
| apaśyat           | bất quán                    |
| āpāta             | sơ                          |
| apatana           | bất đoạ                     |
| āpatana           | đọa                         |
| apatana           | ly                          |
| apatita           | vị chí                      |
| apatitatva        | bất đoạ                     |
| apatitva          | bất đoạ                     |
| apatrāpa          | sỉ                          |
| apatrapā          | quý                         |
| apatrāpa          | quý                         |
| apatrapā          | tàm quý , tu                |
| apatrāpa          | sỉ                          |
| apatrapa□atā      | quý                         |
| apatrāpya         | quý , tàm , tàm quý , tàm   |
|                   | quý tâm                     |
| āpattavya         | sinh                        |
| āpatte□vyutthānam | hoàn tịnh                   |
| āpatti            | sở phạm , huỷ phạm ,        |
|                   | phạm , phạm dĩ , phạm       |
|                   | tội , tội , tội nghiệp ,    |

|                                 |                              |
|---------------------------------|------------------------------|
| āpattika                        | tội quá , ngộ phạm , vi      |
| āpatti-kāya                     | phản , vi phạm               |
| āpattim āpadyante               | huỷ phạm                     |
| āpattim āpannā □ vyutthāpayitum | chúng tội                    |
| āpattim āpanno bhavati          | phạm ư sở phạm               |
| āpatti □ nāpadyate              | xuất tội                     |
| āpatti-pratideśana              | vi phạm                      |
| āpatti-pratideśanā              | bất phạm                     |
| āpatti-vipāka                   | thuyết tội                   |
| āpatti-vyutthāna                | thuyết phi                   |
| apa □ u-pracāra                 | tội báo                      |
| apatya                          | xuất tội                     |
| apa-vad                         | hành bất minh                |
| apavāda                         | chư tử                       |
|                                 | phỉ báng , báng              |
|                                 | biệt , chế , tổn , tổn giảm, |
|                                 | bát , bát vô , huỷ báng ,    |
|                                 | giảm, vô , giảm biệt ,       |
|                                 | ngũ ác , phỉ báng , báng ,   |
|                                 | già                          |
| apavādaka                       | huỷ báng , phỉ báng          |
| apavadamāna                     | khởi tổn giảm chấp           |
| apavādamāno nāśayati            | tổn giảm chấp                |
| apavadata                       | khởi tổn giảm                |
| apavaderan                      | sinh phỉ báng                |
| apavādika                       | tổn giảm , bát vô , phỉ      |
|                                 | báng , khởi tổn giảm         |
| apavadita                       | bát vô , huỷ báng            |
| apavarga                        | hữu diệt , giải đoái , viễn  |
|                                 | li                           |
| apavarga-mārga                  | niết bàn đạo , giải đoái     |
|                                 | đạo                          |
| apaviddha                       | thất , sở khí , xả           |
| apavidhya                       | ưng xả , xả                  |
| apāv □ ta                       | khai thị                     |
| apāya                           | tam đồ , hạ , phục , ác      |
|                                 | thú , ác đạo , tội,          |
|                                 | viễn li , hiểm , li          |
| apāya-bhūmi                     | tam ác thú , địa ngục , ác   |
|                                 | thú , ác đạo , phi pháp      |

apāya-durgati-vinipāta  
apāya-ga  
apāya-gamana  
apāya-gāmin  
apāya-gati  
apāya-patha  
apāya-pathāni trīi  
āpāyayati  
āpāyika

āpāyikasya karmaa  
apēk (vīk)  
apeka  
apekā

apeka  
apekā  
apeka  
apekā

apekā-citta  
hung bi

apekā-hetu  
apekaana  
apekaa  
apekaana  
apekaa  
apekate  
apekā-yukti  
āpekika

apekin  
apekita  
apekitavya  
apekya

apeta

địa  
đọa hiểm ác thú  
ác thú  
đọa ác đạo , đọa ư ác thú  
đọa ác đạo  
ác thú , ác đạo  
tam đồ , ác thú , ác đạo  
tam ác thú  
trường dưỡng  
ác thú , ác đạo , cảm ác  
thú  
ác thú nghiệp  
mẫn niệm  
y  
bi luyện, ái, ái tích, ái  
trước, kì, cầu, tương  
đãi  
tương không  
trước , quán  
quán đãi  
quán đãi, tham trước , cố,  
cố niệm , cố luyện  
bi luyện tâm ,  
luyện tâm  
quán đãi nhân  
y  
y  
tương đãi  
tương không , quán  
đãi  
quán đãi đạo lí  
đối , tương không , quán,  
quán đãi  
quán đãi  
tương không , quán  
nhân đãi  
nhân , nhân đãi , đối , đối  
đãi , quán  
xả , trừ , li

|                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| aphala                              | vô quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| aphalatva                           | vô quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| aphā□a                              | não                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| api ... eva                         | cố phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| api                                 | nãi chí , nãi chí ư , diệt ,<br>đẫn, hựu, thượng, phục,<br>hoặc , thừa tục, nhiên<br>nhi , đẳng , nhi phục<br>hựu , thượng , phục<br>đẫn<br>thượng<br>đẫn , hựu , thử diệt,<br>nhiên , nhi phục<br>nhiên<br>thủy luân<br>thành<br>bạt trừ , diệt tận<br>vô , vi , trừ , li<br>tích<br>tích , tiêu trừ , trừ , li<br>trừ<br>đọa<br>a bà la dục<br>hiển thuyết<br>bất đa<br>diệt , li<br>vô hành<br>vô hành không<br>diệt<br>bất sinh<br>vô sinh<br>diệt<br>vị tận , vô lường<br>vô đoạn , phi sở đoạn<br>bất phá , phi sở đoạn<br>bất đoạn, bất diệt, vị<br>đoạn, vị đoạn,<br>vị vĩnh đoạn , vô sả<br>bất năng tri |
| api ca                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| api nu                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| api tāvat                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| api tu                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| api tu khalu puna□                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| ap-ma□□ala                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| āpnuyāt                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apoddh□ta                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apo□ha                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apôh (√ūh)                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apoha                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apohya                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| āppajji□                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apra                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprabhinna-pūrva                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprabhinna-pūrva... anācak□itapūrva | hiển thuyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| aprabhūta                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apracāra                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apracarita                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apracarita-sūnyatā                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprādubbūta                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprādur-bhāva                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprādurbhāva                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprā-durbhūta                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprahā□a                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprahātavya                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| apraheya                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprahī□a                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| aprajāna                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|                            |                            |
|----------------------------|----------------------------|
| aprajānat                  | bất tín , bất khả tri      |
| aprajñānatas               | bất năng tri               |
| aprajñāyamāna              | bất khả tri , nan liễu tri |
| aprakampita                | bất động                   |
| aprakampya                 | bất động , vô động         |
| aprakīrṇa                  | bất tạp                    |
| aprākṇta                   | vô tục , phi thường        |
| aprākṇtāsayena             | vô tục ý lạc               |
| apramāda                   | bất phóng dật , vô túng    |
|                            | dật, li chư phóng dật      |
| apramāda-caryā             | bất phóng dật hành         |
| apramāda-vihārin           | vô phóng dật trụ           |
| apramādya                  | bất phóng dật              |
| apramāṇa                   | bất khả lường, đa, quảng   |
|                            | đại, vô động, vô tương,    |
|                            | vô biên , vô lường ,       |
|                            | vô lường tâm , phi lường   |
|                            | vô lường quang thiên       |
| apramāṇa-ābha              | a ba ma na bà, a ba la ma  |
| Apramāṇa-ābha              | na a bà                    |
| apramāṇa-guṇa              | vô lượng công đức          |
| apramāṇa-kārin             | sở tác vô lượng            |
| apramāṇa-kāya              | vô lượng thân              |
| apramāṇa-loka-dhātu        | vô lượng thế giới          |
| apramāṇa-pakṇa             | vô lượng                   |
| apramāṇa-puṇya             | vô lượng phúc đức          |
| apramāṇa-śubha             | vô lượng tịnh thiên        |
| āpramāṇa-śubha             | vô lượng tịnh thiên        |
| Apramāṇaśubha              | vô lượng tịnh              |
| apramāṇa-śubhāṇa           | vô lượng tịnh thiên        |
| apramāṇatā                 | vô lượng                   |
| apramatta                  | bất phóng dật , vô phóng   |
|                            | dật , vô phóng dật, vô     |
|                            | túng dật , dật mạn         |
| aprameya                   | bất khả lường , vô số vô   |
|                            | lượng, vô biên, vô lường,  |
|                            | vô hạn                     |
| aprameya-asaṇkhyeya kalpān | vô lường a tăng kỳ kiếp    |
| aprameya-buddha            | vô lượng Phật              |
| aprameya-janman            | vô lượng thế               |

|                           |                                                             |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------|
| aprameya-kalpa            | vô lượng kiếp                                               |
| aprameya-puṇya            | vô lượng công đức                                           |
| aprameyāsaṃkhyeya         | vô lượng                                                    |
| aprameyāsaṃkhyeya         | vô lượng vô số                                              |
| aprameyāsaṃkhyeyâparimāṇa | vô biên                                                     |
| aprameyatā                | vô lượng                                                    |
| aprameyo-jñānena          | vô lượng trí                                                |
| apramoṇa                  | vô vọng                                                     |
| apramuṇita                | vô vong thất                                                |
| apraṇāśa                  | bất hoại                                                    |
| apraṇāṇaṇa                | bất hoại                                                    |
| apraṇidhāna               | vô nguyện                                                   |
| apraṇidhāna-yoga          | vô nguyện                                                   |
| apraṇihita                | vô tác , vô nguyện                                          |
| apraṇihitāṇa              | vô nguyện                                                   |
| apraṇihita-samādhi        | vô tác tam muội                                             |
| aprapañcatā               | vô tính                                                     |
| aprāpta                   | bất chí , sở vị đắc , vị<br>đắc , vị chí                    |
| aprāpta-parihāṇi          | vị đắc thoái                                                |
| aprāpta-vihīna            | vị đắc thoái                                                |
| aprāpta-viṇaya            | bất chí                                                     |
| aprāpti                   | bất đắc , vô đắc , vô sở<br>đắc , phi đắc                   |
| aprāptitva                | vô sở đắc                                                   |
| aprāpya                   | bất cập                                                     |
| aprasada                  | hiềm                                                        |
| aprasāda                  | oán gia , sân                                               |
| aprāsādika                | ác                                                          |
| aprasaṅga                 | bất ưng                                                     |
| aprasānta                 | bất tịch tĩnh                                               |
| aprasiddha                | bất cực thành                                               |
| aprasiddha-viśeṣaṇa       | năng biệt bất cực thành ,<br>năng biệt bất cực thành<br>quá |
| aprasiddha-viśeṣaṇa       | sở biệt bất cực thành ,<br>sở biệt bất cực thành quá        |
| aprasiddhi                | vô                                                          |
| aprasiddhobhaya           | cụ bất cực thành , cụ bất<br>cực thành quá                  |

apрати  
apratibala

bất đắc , vô dử đẳng  
lực vi liệt , khiếp nhược,  
vô năng , tiến lực bất  
năng

apratibalana  
apratibhinna-pūrva  
apratigha

hiển thuyết  
vô đối , vô hữu ngại , vô  
sân , vô ngại

apratighā a□□au  
apratighāta  
apratighātita  
apratighatva  
apratighavat  
apratihata  
apratihata-citta  
apratihata-prabha  
apratijñāna  
apratik□ipat  
apratikūla

bát vô ngại  
vô ngại  
vô ngại  
vô đối , vô ngại  
vô đối  
tịnh , vô đối , vô ngại  
tịnh tâm , vô ngại tâm  
vô ngại quang  
bất lập

apratilabdha

bất sinh phi bạng  
bất vi nghịch , khả ái,  
hoan hỉ  
bất khả đắc , bất đắc , sở  
vị đắc , vị đắc

apratilabdha-pūrva  
apratilabdhatva  
apratilambha  
apratima  
apratinirvartin  
apratipak□a  
apratipatti  
apratiprasabdha

vị tăng hữu  
vị thông đạt  
bất năng đắc  
diệu

apratiprasābdha  
apratiprasābdhi  
apratiprasambha□a  
apratipudgala  
apratipudgala  
apratirūpa  
apratirūpatā  
apratīsama

bất thoái  
bất năng đoạn  
hư vọng  
bất tức , căng , vô hữu  
hư tức  
vô tận  
vô hữu hư tức  
vô hữu hư tức  
Phật Thế Tôn  
vô dử đẳng  
tối tôn  
phi pháp  
vô đối , vô đẳng

apratisa□khyā  
 apratisa□khyā-nirodha  
 apratisa□khyāya  
 apratisa□kyā-nirodha  
 apratisa□vedada  
 apratisa□vedanā  
 apratisa□vedin  
 apratisa□yukta  
  
 apratisa□yuktena-cittena  
 apratisandhika  
 apratisara□a  
 apratīśara□a  
 aprati□edha  
 aprati□□ha  
 aprati□□hāna  
 aprati□□hita  
 aprati□□hita□nirvā□am  
 aprati□□hita-mānasa  
 aprati□□hita□nirvā□am  
 aprati□□hita-nirvā□a  
 apratisthita-nirvā□a  
 aprati□□hita-nirvā□a  
  
 aprati□□hitatva  
 aprati□□hito nirvā□e  
 apratīta  
 apratīta-nāma  
 apratītya-samutpanna  
 aprativā□i  
  
 aprativīryārambha  
 apratyākhyāna  
 apratyavek□itvā  
 apratyaya  
  
 apratyudāvarta  
 apratyudāvartanatā

phi sở  
 phi trạch diệt  
 bất do tư trạch , xả  
 phi trạch diệt vô vi  
 bất giác  
 vô giác thụ  
 bất sinh  
 bất tương ưng , bất hệ,  
 phi tương ưng  
 bất tương ưng tâm  
 bất tương tục  
 vô y  
 vô y  
 bất bát , bất già  
 vô trụ , vô sở trước  
 vô trụ  
 vô trụ , vô sở trụ  
 vô trụ niết bàn  
 tâm vô sở trụ  
 vô trụ xứ niết bàn  
 bất trụ niết bàn  
 vô trụ xứ niết bàn  
 vô trụ niết bàn , vô trụ xứ  
 niết bàn  
 vô trụ  
 bất trụ niết bàn  
 vị liễu nghĩa  
 phi đồng sở liễu danh  
 bất tông nhân duyên sinh  
 bất khả chế phục , nan  
 chế phục  
 tiến lực  
 bất khí xả  
 bất quán  
 bất tín , vô nhân , vô  
 duyên  
 bất thoái hoàn  
 bất thoái , bất thoái  
 chuyển , vô thoái chuyển

|                              |                                       |
|------------------------------|---------------------------------------|
| apratyudāvartanīya           | bất phục thoái , bất thoái<br>chuyên  |
| apratyudāvartya              | bất thoái , bất thoái<br>chuyên       |
| apratyupakārākāṅkṅa          | bất vọng báo                          |
| apraveśa                     | bất nhập                              |
| apravṅtta                    | bất sinh , vô                         |
| apravṅttatva                 | bất tùy chuyển , vô                   |
| apravṅtti                    | bất sinh , bất khởi , bất<br>chuyển , |
| apravṅtitā                   | chỉ tức , diệt , li                   |
| apravṅttitva                 | vô lưu chuyển tính                    |
| apravṅtti-vikalpa            | bất sinh                              |
| apra vyāhāra                 | bất khởi phân biệt                    |
| apra vyāharā                 | bất khả thuyết                        |
| aprayatna                    | vô sở thuyết                          |
| aprayogatas                  | tự nhiên                              |
| aprayojana                   | tự nhiên                              |
| apṛīti                       | vô dụng                               |
| apriya                       | ưu bà đề xá                           |
| apriya-saṅgha-prayoga-duṅkha | bất ái , oán , oán tăng ,             |
| apriya-saṅgha-yoga           | ác , sát sinh , phi ái                |
| apriya-saṅgha-yoga-duṅkham   | oán tăng hội khổ                      |
| apriya-saṅgha-yoge duṅkham   | oán tăng hội , oán tăng               |
| apṅṅṅa                       | hội khổ                               |
| ap-samjñā                    | oán tăng hội khổ                      |
| ap-saṅgha-vartanī            | oán tăng hội khổ                      |
| apsara                       | bất thỉnh , bất thỉnh cầu             |
| apsaras                      | thủy tướng                            |
| ap-skandha                   | thủy tai                              |
| āpta                         | lạc thiên                             |
| āpta-āgama                   | thiên nữ                              |
| āptāgama                     | đại thủy , đại hải , thủy ,           |
| āptāgama                     | thủy tai                              |
|                              | tương ưng , hệ , thánh ,              |
|                              | chí , thân cận , chương               |
|                              | ngại                                  |
|                              | thánh ngôn lường                      |
|                              | thánh giáo                            |
|                              | chí giáo                              |

āpta-māna  
āpta-śruti  
āptatā  
āpti  
aptva  
apunāgamana  
apuna□-pratyudāvartya  
apunar

apunar-āv□tti  
apunar-āv□ttitva  
apu□ya  
apu□yôpaga  
āpūrita  
apūrva  
apūrva-acarama  
apūrvâcarama  
apūrvâcaramam  
apūrvaka  
apūrva□ kuśalam  
apūrva-sa□vara  
apūrvôtpāda  
āpūryate  
apūtika  
apy anye  
āpya  
āpyāyita  
ārā  
ara  
ārā  
ārabdha

ārabdha-vīrya

ārabdha-vīryās  
ārabh

hĩ  
thánh giáo  
chân ngôn  
trụ , đắc , chí , chí đắc  
thủy tính  
bất phục hiện , bất phản  
vô phục thoái chuyển  
bất canh , bất hoàn , vô  
phục  
bất thoái chuyển  
bất thoái chuyển  
tội , phi phúc hành  
phi phúc hành  
biến  
vị tăng hữu , phi tiên  
vô tiền hậu  
cụ thì  
nhất thì  
sơ  
vị sinh thiện  
tân giới  
sinh  
biến , biến mãn  
bất hoại  
cập dư  
đắc  
tăng ích  
chuyề  
a la  
a la  
tác , sơ , dũng mãnh ,hoài  
chánh phát , phát khởi ,  
phát thú , tập  
dũng mãnh tinh tấn, cần  
tinh tấn, phát cần tinh  
tấn, phát đại tinh tấn ,  
tinh cần , tinh tấn , khởi  
tinh tấn  
mại lệ  
cần tu tập , cần gia

|                         |                                                                   |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| ārabhate                | cần gia                                                           |
| ārabhatekartum          | tu , tu hành                                                      |
| ārabhda                 | cần                                                               |
| ārabhya                 | y , y chỉ , đối , cứ , vọng ,<br>phát khởi , tương ứng ,<br>duyên |
| ārabhyate               | y , lập                                                           |
| ārā□a□-kālāma           | giải đãi                                                          |
| ārā□a-kālāma            | giải đãi                                                          |
| ārādha                  | sự                                                                |
| ārādhana                | trụ trì , tế , hoạch , sinh<br>hoan hỉ , đáp                      |
| ārādhayati              | chứng tế , năng trì                                               |
| ārādhayi□yanti          | đãi hoạch                                                         |
| ārādhita                | cung kính , trì , xung,<br>giải                                   |
| ārādhitavat paryāptavat | giảng tán                                                         |
| arāga                   | vô nhiễm                                                          |
| ārāga□a                 | sự, cung dưỡng , thực,<br>thực ngộ                                |
| ārāga□atā               | thực , thực ngộ                                                   |
| ārāgayatha              | lai đáo                                                           |
| ārāgayema               | trị ngộ                                                           |
| ārāgayi□yanti           | đãi hoạch                                                         |
| aragha□□a-gha□ī-cakra   | cấp tỉnh luân                                                     |
| ārāgita                 | cung dưỡng , thực , thực<br>ngộ , kiến , thân cận ,<br>tạo kiến   |
| ārāgitavat              | thực                                                              |
| arahā                   | a la ha                                                           |
| arahattvaphala          | A La Hán quả                                                      |
| arajaska                | vô trần                                                           |
| araja-viraja            | vô nhiễm                                                          |
| ārak□ā                  | cứu hộ , dinh hộ                                                  |
| ārak□a                  | hộ                                                                |
| ārak□ā                  | hộ , phòng hộ                                                     |
| ārak□aka                | phòng hộ                                                          |
| ārak□ati                | tuỳ hộ                                                            |
| ārak□ita                | phòng hộ                                                          |
| arak□ya                 | bất hộ                                                            |

arakta  
ārāma

ārāmatā  
ārāma-vana  
āramba□a

ārambha

ārambha-kara□īya  
ārambhin  
ārāmika  
ara□a  
ara□ā  
tam muối  
ara□ā-samādhi  
ara□ā-vibhāga  
ara□ā-vihārin  
ara-nemi  
ara□i  
ara□ya  
ara□ya

āra□ya  
ara□ya

ara□ya-cintaka  
ara□ya-gata

vô nhiễm  
khả ái , hỉ , viên , hảo ,  
ái , lạc , tinh thất , tinh xá ,  
uyển , uyển viên , trước ,  
tham , a la di , a lam ma  
lạc  
viên lâm  
sự , sự tương , nhân ,  
nhân duyên ,  
cảnh , cảnh giới , niệm  
quán , tưởng niệm ,  
sở duyên , phan duyên ,  
hữu sở duyên , duyên  
sự , y chỉ , tu , sơ , cần ,  
phần phát ,  
sở tác , phương tiện ,  
sinh , phát ,  
phát khởi , mục , hành ,  
khởi , tạo  
                    ưng tác sự  
khởi  
bạch y  
                    vô tránh  
                    vô tránh , vô tránh  
  
vô tránh tam muối  
vô tránh  
vô tránh  
bức võng  
cần mộc , mộc  
tự viện  
lâm dã , không tịch ,  
không nhàn , không nhàn  
địa , không nhàn xứ , lan  
thất , viễn li , dã  
dã  
a luyện nhược , a lan  
nhược , a lan na  
không nhàn  
                    không nhàn xứ

|                  |                                                                                                                |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| āra□yaka         | trụ a luyện nhược xứ                                                                                           |
| aranyaka         | tại a lan nhược xứ                                                                                             |
| āra□yaka         | tịch tĩnh , đã                                                                                                 |
| āranyaka         | a lan na                                                                                                       |
| aranyakah        | tại a lan nhược xứ                                                                                             |
| ara□ya-vāsa      | không nhàn xứ                                                                                                  |
| ara□ya-v□ttaka   | không nhàn                                                                                                     |
| ara□ye vasat     | nham yên                                                                                                       |
| arapacana        | a la bà già na , a la ba già na                                                                                |
| ārāt             | cửu viễn , đoản , viễn li                                                                                      |
| arati            | bất ái lạc , bất lạc , lao phế , yểm , ưu bà đề xá                                                             |
| arbuda           | an phù đà , vị đà , sang , pháo , bào , át bộ đàm , a phù đà , a bộ đàm , át phù đà , át bộ đàm , ngạch bộ đàm |
| arcana           | cung dưỡng                                                                                                     |
| arcanā           | cung kính                                                                                                      |
| arcayati         | cung dưỡng , cung kính                                                                                         |
| arci             | viêm , diễm                                                                                                    |
| arci-jvalana     | quang diễm                                                                                                     |
| arcimat          | quang minh                                                                                                     |
|                  | arcis quang minh ,                                                                                             |
|                  | quang diễm, hoả quang ,                                                                                        |
|                  | viêm , diễm , diễm ,                                                                                           |
|                  | đăng , đăng quang                                                                                              |
| arci□mat         | phát quang                                                                                                     |
| arci□matī        | viêm , diễm                                                                                                    |
| arci□-mati       | diễm tuệ                                                                                                       |
| arci□-matī       | diễm tuệ                                                                                                       |
| arci□mati        | diễm tuệ địa                                                                                                   |
| arci□matī bhūmi□ | diễm tuệ địa                                                                                                   |
| arcita           | cung kính , tán thán                                                                                           |
| ardha            | bán                                                                                                            |
| ardha-candra     | bán nguyệt                                                                                                     |
| ardha-māsa       | bán nguyệt                                                                                                     |
| ardha-rātra      | trung dạ , dạ bán                                                                                              |

ardha-rātri  
ardha-rātri-samayam  
ardhâsana  
ardita  
ārdra  
ārdra  
ādraka  
argala  
argha

arghatara  
arghāya  
arghya  
arha  
arhad-bhūmi  
arhad-ghāta  
arhad-ghātaka  
arhad-ghaṭī-cakra  
arhad-vadha  
arhan  
arhān  
arhanta-ghātin  
arhat  
đại thánh ,

arhat-phala

arhat-phalī-√bhū  
arhat-phalin  
arhat-pratipannaka

dạ bán  
dạ bán  
bán toà  
nỗ  
tham  
nhu hoà , thấp  
sinh khương  
quan trực  
giá , giá trực , công  
đức thuỷ , át già  
thắng  
giá trực  
át già , át già  
giá , kham  
a la hán địa  
hại a la hán , sát a la hán  
sát a la hán  
                thuỷ luân  
hại a la hán , sát a la hán  
bất sinh  
a la ha  
sát a la hán  
bất sinh , đại ung cung ,

tôn giả , oán gia , ung,  
ung nhân ,  
ung cung , ung nghi, ung  
quả , ung chân, sát tặc ,  
vô học , vô học thân ,  
vô trước , vô trước tháp,  
thánh nhân , thánh giả ,  
thanh văn , chứng a la  
hán quả ,  
a la hán , a la hán quả, a  
la ha  
tu đạo , la hán quả , a la  
hán quả  
đắc a la hán  
a la hán quả  
a la hán hương

|                             |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|
| arhattva                    | ung quả , sở ung , vô học   |
| ,                           |                             |
|                             | vô học vị , vô học quả , la |
|                             | hán đạo ,                   |
|                             | a la hán quả                |
| arhattva-phala              | a la hán quả                |
| arhattva-prāpta             | đắc a la hán                |
| arhattva-pratipannaka       | a la hán hương              |
| arhattve pratipannaka□      | a la hán hương              |
| arhatva                     | vô trước thập , a la hán vị |
| ari                         | tăng tật                    |
| arihat                      | thánh nhân                  |
| ari□□a                      | vô hoạn tử                  |
| ari□□a(ka)                  | a lê sá , a lê sắt sá       |
| arive□□ayati                | triền                       |
| ariya                       | thánh                       |
| arjaka                      | a lê thọ                    |
| arjakasya ..... mañjarī     | hoa thái                    |
| arjakasya                   | ma lợi đồ ca                |
| arjana                      | dẫn nhiếp , đắc , chiêu     |
|                             | tập , cầu , hoạch , tập     |
|                             | bình , trực tâm , 眞thật ,   |
| ārjava                      | chất trực                   |
| arjita                      | sở hoạch                    |
| ārjita                      | cầu                         |
| arjuna                      | a thuận na                  |
| arka                        | cơ tai , nhật , a la ca , a |
|                             | ca                          |
| arka-pu□pa                  | bạch hoa                    |
| arka-raśmi                  | nhật                        |
| ar□ava                      | đại hải , hải               |
| ārocaka                     | lạc                         |
| ārocana                     | cáo bạch , tuyên , thuyết , |
| khai cáo                    |                             |
| ārocayāmi                   |                             |
| ārocayāmi... prativedayāmi  | tuyên bố chiếu              |
| ārocayāmi.... prativedayāmi | tuyên ngữ                   |
| ārocayāmi.....prativedayāmi | ban tuyên , ban tuyên       |
| ārocayati                   | khất , cáo , báo , giáo ,   |
|                             | thuyết                      |

|                 |                                |
|-----------------|--------------------------------|
| ārocayitavya    | tuyên thị                      |
| āroceti         | thuyết                         |
| āroceya         | thuyết                         |
| ārocita         | báo                            |
| aroga           | vô bệnh                        |
| aroga-jātīya    | vô bệnh                        |
| ārogya          | sai , vô bệnh                  |
| āroha□a         | thăng                          |
| ārohin          | đăng                           |
| āropa           | tăng                           |
| āropita         | an                             |
| āropya          | trí                            |
| arpa□ā          | phó                            |
| arpa□a          | thành                          |
| arpa□ā          | thiếp nhập , hiển              |
| arpayati        | khế ngộ , đắc thành , chí      |
|                 | cầu , thành                    |
| ār□a            | tiên tôn vị , cổ thánh chủ,    |
|                 | an ổn ,                        |
|                 | a lợi sa trụ xứ , a lê sa      |
| ār□abha         | tiên tôn , thăng quần ,        |
|                 | nguru vương                    |
| ār□abha□ carman | nguru bì                       |
| ārta            | não , sở bức thiết , bệnh ,    |
|                 | khổ , bức bách                 |
| artha           | sự , sự vụ , sự nghĩa , y ,    |
|                 | lợi ích , lợi hành ,           |
|                 | lợi nghị , chấp , trần , trần  |
|                 | cảnh , cảnh , cảnh giới ,      |
|                 | ngoại trần , tư nghị , văn,    |
|                 | nhật ca tha , nhật át tha ,    |
|                 | quả , dục , dục cầu ,          |
|                 | cầu , cầu đắc , pháp           |
|                 | nghĩa , vật , lí , dụng ,      |
|                 | ích, chân thật nghĩa ,         |
|                 | nghĩa , nghĩa lợi , nghĩa      |
|                 | lí , nghị lí , tài , tài vật , |
|                 | đạo lí , nguyện , nhiều        |
|                 | ích, thể                       |
| artha-anusāra   | thủ nghĩa                      |

|                              |                                                                        |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| arthâbhāsa                   | phân biệt nghĩa                                                        |
| arthâbhāva                   | vô cảnh                                                                |
| artha-caryā                  | lợi tha , lợi hành , nghĩa<br>hành                                     |
| artha-caryā-sa □ graha-vastu | lợi hành nhiếp sự                                                      |
| artha-dāna                   | lợi ích                                                                |
| artha-dāyin                  | thi tài                                                                |
| artha-dhāra □ ī              | nghĩa đà la ni                                                         |
| artha-gati                   | nghĩa                                                                  |
| artha-graha □ a              | thủ nghĩa                                                              |
| arthākāra                    | sự                                                                     |
| artha-kara                   | tác lợi ích , lợi ích                                                  |
| arthākāra                    | cảnh                                                                   |
| arthākara                    | cảnh tương                                                             |
| artha-kara □ a               | lợi ích                                                                |
| artha-kara □ atā             | tác nghĩa lợi                                                          |
| artha-karman                 | lợi ích                                                                |
| artha-kārya                  | lợi ích                                                                |
| arthakatva                   | dục lạc                                                                |
| artha-kovida                 | như thật tri                                                           |
| artha-kriyā                  | lợi lạc , lợi ích , lợi ích<br>an lạc , lợi hành                       |
| artham                       | lệnh , viên mãn , tợ ,<br>dục , vi lệnh ,<br>vi đắc , vi dục<br>cứu tế |
| artham akār □ īd             | khai ngộ                                                               |
| artham prativibuddha         | nghĩa dị                                                               |
| artha-nānātva                | biệt , biệt pháp                                                       |
| arthāntara                   | biệt nghĩa , ngoại                                                     |
| arthāntara                   | dị                                                                     |
| arthāntara-bhūta             | dị                                                                     |
| artha-pada                   | câu , câu nghĩa                                                        |
| artha-para                   | nghĩa                                                                  |
| arthāpatti                   | thông nghĩa                                                            |
| artha-pratibhāsa             | tự trần                                                                |
| artha-pratisa □ vid          | nghĩa vô ngại giải                                                     |
| artha-pratīśara □ a          | y nghĩa                                                                |
| artha-pratīśara □ a-citta    | y nghĩa tâm                                                            |

|                                            |                              |
|--------------------------------------------|------------------------------|
| artha-pratisara□ena bhavitavya□navyañjana- | y nghĩa bất y ngữ            |
| pratisara□ena                              | quán sát nghĩa thiền         |
| artha-pravicaya-dhyāna                     | ích                          |
| artha-sa□hita                              | nghĩa tưởng                  |
| artha-sa□jñā                               | sự , nghĩa                   |
| arthatā                                    | nghĩa ý                      |
| arthata□                                   | thắng nghĩa                  |
| arthatoyathā-pradhānam                     | nghĩa                        |
| artha-vaśa                                 | cảnh thức                    |
| artha-vijñāna                              | nghĩa thức                   |
| artha-vijñapti                             | biệt nghĩa , nghĩa biệt ,    |
| artha-viśe□a                               | nghĩa sai biệt               |
| arthāya                                    | dục                          |
| arthāyahitāyasukhāya                       | lợi ích                      |
| arthe                                      | dục , vị lợi                 |
| arthika                                    | hảo , chí cầu , tích , ái    |
|                                            | mộ , mộ sách , sở cầu ,      |
|                                            | hữu hi cầu , dục , dục cầu   |
|                                            | , cầu , cầu sách , dụng ,    |
|                                            | sách , tham , tham ái        |
| ārthika                                    | tham cầu                     |
| arthikatā                                  | cầu                          |
| arthike□u---sattve□u                       | lai cầu giả                  |
| arthin                                     | khất , lai cầu giả , chí     |
|                                            | cầu, hữu sở hi kí ,          |
|                                            | dục đắc , dục cầu , dục      |
|                                            | kiến , cầu , cầu đắc , cầu   |
|                                            | giả , vị cầu , sách          |
| arthina□                                   | vị nghĩa lợi                 |
| arthitva                                   | lạc , lạc dục , dục lạc, cầu |
| arthôpasa□hita                             | năng dẫn hữu nghĩa           |
| arthôpasa□hitā dharmā□                     | năng dẫn hữu                 |
| nghĩa tụ                                   | pháp                         |
| arthya                                     | cảnh                         |
| arti                                       | thống                        |
| ārti                                       | thống                        |
| artu                                       | phi thời                     |
| aruci                                      | bất dục                      |
| arucitā                                    | bất lạc                      |

|                      |                               |
|----------------------|-------------------------------|
| ārū□ha               | thừa , đáo , lập , trước      |
| ārū□ha.ucca          | thượng                        |
| aru□a                | nhật , minh tương ,           |
| a lâu                | na , a lưu na , a lô          |
| na                   |                               |
| aru□akamala          | a lô na hoa                   |
| arūpa                | vô sắc , phi sắc              |
| arūpa-svabhāva       | phi sắc tính                  |
| arūpâvacara          | vô sắc giới                   |
| arūpin               | vô hình , vô sắc , vô sắc     |
|                      | giới , vô sắc tương , vô      |
|                      | sắc hành                      |
| arūpi□a□ skandhā□    | vô sắc uẩn                    |
| arūpi□ā□             | vô sắc giới                   |
| arūpi-sattva         | vô sắc hữu tình               |
| ārūpya               | vô sắc , vô sắc định , vô     |
|                      | sắc giới                      |
| arūpya vimok□a       | vô sắc giải đoái              |
| ārūpya-avacara       | vô sắc hành                   |
| ārūpya-bhava         | vô sắc hữu , vô sắc giới      |
| ārūpya-bhūmi         | vô sắc giới                   |
| ārūpya-dharma        | vô sắc pháp                   |
| ārūpya-dhātu         | vô sắc giới                   |
| ārūpya-pratisa□yukta | vô sắc giới                   |
| ārūpyâpta            | vô sắc hữu , vô sắc giới      |
| ārūpya-rāga          | vô sắc tham                   |
| ārūpya-samāpanna     | vô sắc giới                   |
| ārūpya-samāpatti     | vô sắc định                   |
| ārūpya-sattva        | vô sắc giới                   |
| ārūpyâvacara         | vô sắc giới                   |
| arvāk                | thượng , dĩ lai , nội , tiền, |
|                      | vị chí, giảm , cận            |
| a□vāñc               | nội                           |
| ārya                 | thắng nhân , đại đức ,        |
|                      | diệu thánh                    |
| arya                 | tôn giả                       |
| ārya                 | bình nhĩ , lê da , tịnh       |
|                      | mạng , vô lậu , thánh ,       |
|                      | thánh nhân , thánh giả ,      |

|                              |                                                               |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| āryabhāva-vastu              | quán , a lợi da , a di , a lê<br>da , a li da , a lê da       |
| ārya-carya                   | chư thánh pháp                                                |
| ārya-dhana                   | thánh hành                                                    |
| ārya-gocara                  | thất thánh tài                                                |
|                              | thánh cảnh , thánh cảnh                                       |
|                              | giới                                                          |
| ārya-guru                    | bản sư                                                        |
| ārya□...pudgala□             | thánh nhân , thánh giả                                        |
| ārya-jana                    | bản sư , thánh nhân , chư<br>thánh                            |
| ārya-jñāna                   | diệu thánh trí , thánh trí                                    |
| ārya-mahā-sahasra-pramardinī | thủ hộ đại thiên quốc thổ<br>kinh                             |
| ārya-mārga                   | vô lậu đạo , thánh , thánh                                    |
| đạo , kiến đạo               |                                                               |
| ārya-mārga-sāmarthya         | thánh đạo thế lực                                             |
| ārya-miśra                   | tôn giả                                                       |
| ārya-miśrikā                 | ni tăng                                                       |
| āryā□ām apavādakā□           | bàng hiên thánh giả                                           |
| āryā□ā□ satye                | thánh đế                                                      |
| āryânanda                    | khánh hỉ                                                      |
| ārya-pratyātma-jñāna         | tự giác thánh trí                                             |
| ārya-pudgala                 | đại thánh , thánh , thánh<br>nhân , thánh giả ,<br>hiên thánh |
| āryârhat                     | thánh giả , hiên thánh                                        |
| āryâsa□ga                    | vô trước                                                      |
| ārya-sattva                  | thánh nhân , thánh giả                                        |
| ārya-satya                   | chân đế , thánh , thánh<br>đế, đế                             |
| ārya-satyam                  | thánh đế                                                      |
| ārya-satya-parīk□ā           | quán tứ đế , quán<br>thánh đế                                 |
| ārya-śrāvaka                 | thánh đệ tử                                                   |
| āryâ□□â□ga                   | bát thánh đạo , bát<br>đạo chi                                |
| thánh                        |                                                               |
| āryâ□□â□ga-mārga             | bát chính đạo , bát<br>đạo, bát thánh đạo                     |
| thánh                        |                                                               |
| chi                          |                                                               |

āryā□□ā□gasya mārgasya  
āryā□□ā□gika-mārga

āryā□□ā□go mārga  
āryā□□ā□go mārga□  
āryā□□ā□go-mārgo

ārya-sthāvira  
ārya-sthavira-nikāya  
ārya-sūrya  
ārya-upāya-pāramitā

ārya-va□śa  
āryava□śa  
ārya-viśārada  
ārya-vi□aya  
āryā-vyavahārā□  
āryī-bhūta

bát chi thánh đạo  
bát chính đạo , bát thánh  
đạo, bát thánh đạo chi  
bát chi thánh đạo  
bát chi thánh đạo  
bát chính đạo, bát thánh  
đạo  
thượng tọa bộ  
thượng tọa bộ  
Phật nhật  
phương tiện ba la mật bồ  
tát  
thánh chủng  
hiền thánh tộc  
bất thoái chuyển tử  
cảnh giới  
thánh ngữ  
thánh